

Văn Học

TẠP CHÍ SÁNG TÁC NHẬN ĐỊNH VĂN NGHỆ

võ phiến, nhà tùy bút
nguyễn ngọc tuấn
hai mươi năm thơ hải ngoại
ngu yên

hai mươi năm văn học việt nam hải ngoại
tác giả & tác phẩm
vũ khắc khoan • trương anh thủy • trần vũ
trần mộng tú

thiên hạ lìa xa
hoàng nga
"Rick"
phùng nguyên
và các truyện ngắn của
thơ thơ • nguyễn trung hồi • huy văn
thơ

nghiêm xuân hồng • mai kim ngọc • hoàng xuân sơn
trần hoài thư • nguyễn quang tấn • phan minh khánh



SỐ 114 • THÁNG 10 NĂM 1995

Văn Học

TẠP CHÍ SÁNG TÁC NHẬN ĐỊNH VĂN NGHỆ

Phát hành mỗi đầu tháng



Chủ Nhiệm: Châu Văn Thọ
Biên Tập: Nguyễn Mộng Giác
Nguyễn Xuân Hoàng
Mai Kim Ngọc
Tổng Thư Ký: Thạch Hãn

Đại diện Văn Học ở Canada:

Mr. Nguyễn Minh Đức, 1905 Tupper, Montréal,
Quebec, CANADA H3H 1N7
Phone: (514) 342-6270



Đại diện Văn Học ở Âu châu:

Mrs. Lê Tất Luyện, 15 Place Souham, 75013, Paris,
FRANCE
Phone: 45-831-912



Đại diện Văn Học ở Úc châu

Mr. Nguyễn Khắc Phú, 14 Lester Road, Padstow,
NSW 2221, AUSTRALIA
Phone: (02) 771-1770



Thư từ, bài vở, tiền bạc, xin gửi về
Văn Học

PO Box 1359
Garden Grove, CA 92642-1359
USA
Phone: (714) 894-8535

Số đăng ký tại Thư Viện Quốc Hội Hoa Kỳ: ISSN-0885-128X

VănHọc

Số 114, tháng 10 năm 1995

VĂN HỌC	2	thư toà soạn
NGUYỄN NGỌC TUẤN	3	vô phiến, nhà tùy bút
NGUYỄN YÊN	25	hai mươi năm thơ hải ngoại
HOÀNG XUÂN SƠN	43	<i>cây cũ</i>
NGHIÊM XUÂN HỒNG	44	<i>bài ca năm bệnh</i>

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC HẢI NGOẠI TÁC GIẢ & TÁC PHẨM

VŨ KHẮC KHOAN	46	<i>tiểu sử và văn nghiệp</i>
VŨ KHẮC KHOAN	47	bên kia, bên này
TRƯƠNG ANH THỤY	54	<i>trả lời phỏng vấn</i>
TRƯƠNG ANH THỤY	56	ánh mắt
TRẦN VŨ	62	<i>trả lời phỏng vấn</i>
TRẦN VŨ	64	nhà nam
MAI KIM NGỌC	71	<i>hà nội</i>
TRẦN MỘNG TÚ	72	<i>trả lời phỏng vấn</i>
TRẦN MỘNG TÚ	74	<i>anh có yêu không mùa hạ của em?</i>
	77	<i>hai con chó trắng</i>
HOÀNG NGÀ	78	thiên hạ lia xa
THƠ THƠ	88	cụ và chất
TRẦN HOÀI THU	94	<i>cho con, ngày vào trường thuốc</i>
PHÙNG NGUYỄN	96	"rick"
NGUYỄN TRUNG HỐI	108	vọng ngôn
HUY VĂN	114	giấc mơ sân cỏ
TRƯƠNG VŨ	122	phía bên kia thiên đường
PHAN MINH KHÁNH	130	<i>tự truyện</i>
NGUYỄN HUY THẠCH	131	ghi chép
VĂN HỌC	143	toà soạn với bạn đọc
	144	giới thiệu sách báo mới

Tác giả và Văn học giữ bản quyền, 1994-1995

© Copyright by authors and Văn Học. All rights reserved, 1994-1995

Thư Toà soạn

Trước hết, Ban Chủ Biên Văn Học xin cảm tạ các văn hữu đã viết thư, gọi điện thoại về Tòa soạn ghi nhận và khen ngợi sự cố gắng của Văn Học về nội dung lẫn hình thức của tờ báo trong thời gian gần đây. Chúng tôi thấy rõ ràng tương quan giữa người viết và người đọc là sự hỗ tương rất hợp lý. Khi tòa soạn cố gắng làm cho tờ báo đẹp hơn, hay hơn, thì người viết tin cậy nhiều hơn vào tòa soạn, có bài nào ưng ý là nghĩ ngay tới Văn Học. Khi có nhiều bài giá trị, người đọc thích tờ báo hơn, tầm phổ biến rộng rãi, tiếng dội sau mỗi bài viết trở lại kích thích người viết. Điều đó hiển nhiên khi càng ngày càng có nhiều cây bút mới gửi bài về cho Văn Học, giống như giai đoạn từ 1985 đến 1989.

Trên Văn Học số này, Ban Chủ biên xin gửi tới bạn đọc hai bài biên khảo công phu: một bài của Nguyễn Ngọc Tuấn (một thời ký bút hiệu Nguyễn Hưng Quốc đăng nhiều bài trên Văn Học) viết về Tùy bút của Võ Phiến, và một bài của nhà thơ Ngu Yên nhận định về hai mươi năm thi ca hải ngoại.

Phần "Tác giả và Tác phẩm" kỳ này gồm nhận định và sáng tác của Vũ Khắc Khoan, Trần Vũ, Trần Mộng Tú và Trương Anh Thụy. Nhà văn Vũ Khắc Khoan đã từ trần năm 1986, nhưng sau khi nhà xuất bản An Tiêm phát hành cuốn *Đuẩn văn xa nước*, Văn Học nhận thấy thật là một thiếu sót lớn lao nếu mục thường xuyên này thiếu mặt những nhà văn nhà thơ quá cố nhưng đã đóng góp nhiều tác phẩm giá trị cho văn học hải ngoại. Sau Vũ Khắc Khoan, Văn Học sẽ giới thiệu nhà thơ Nguyễn Tất Nhiên.

Phần sáng tác trên số này có thơ của Tịnh Liên Nghiêm Xuân Hồng, Mai Kim Ngọc, Hoàng Xuân Sơn, Trần Hoài Thư, Nguyễn Quang Tấn, Phan Minh Khánh và truyện ngắn của Nguyễn Trung Hối, Phùng Nguyễn, Hoàng Nga, Thơ Thơ và Huy Văn.

Văn Học xin đặc biệt lưu ý bạn đọc về hai truyện ngắn của hai cây bút mới: Thơ Thơ và Huy Văn. Thơ Thơ đã đến với bạn đọc bằng một đoản văn trên số 110, lần này Thơ Thơ gửi tới một truyện ngắn tinh tế và đầy xúc động, truyện mới đọc tưởng là truyện trẻ thơ nhưng đọc xong có những dư vị triết lý rất người lớn. Truyện của Huy Văn ngược lại, người lớn một cách trẻ thơ, đơn giản và hồn nhiên.

Một lần nữa, Văn Học cảm tạ sự ủng hộ nồng nhiệt của quý văn hữu và bạn đọc.

Văn Học

Võ Phiến, Nhà Tùy bút

Nguyễn Ngọc Tuấn

Đặc điểm chung của Võ Phiến với tư cách là một nhà lý luận văn học, một nhà phê bình văn học hay một người viết tạp luận là sự trần trố: hoặc trần trố về ý nghĩa của văn học, hoặc trần trố về giá trị của các tác phẩm văn học, hoặc trần trố về các vấn đề thời sự chính trị và xã hội chung quanh. Đặc điểm chính của Võ Phiến với tư cách là một nhà tùy bút, theo tôi, cũng lại là sự trần trố: trước là trần trố về cuộc sống của con người trên quê hương hoặc trên đất khách, sau là trần trố về sự hiện hữu của con người giữa cuộc đời và trong vũ trụ.

Cả Nguyễn Hiến Lê lẫn Đặng Tiến, khi viết về tùy bút Võ Phiến, đều nhắc đến đoạn văn Võ Phiến tả một quán hủ tiếu ở Cần Thơ:

Mỗi người có một cách biểu lộ sự hào hứng. Riêng cái cách của người chủ quán hôm ấy, trời ơi, trông mà mê. Hai tay ông ta thoăn thoắt: chặt khúc xương, xắt lát thịt, gấp mớ ớt, múc vá nước từ trong thùng đổ ra tô, xóc xóc mớ hủ tiếu vừa mới trụng qua nước sôi, rắc một tí tiêu bột v.v... Tất cả bấy nhiêu cử chỉ đều rập ràng, hơi có vẻ nhún nhẩy. Mỗi cái quơ tay, cái nhấc lên hạ xuống đều như có gì quá mức cần thiết một chút. Mỗi cử chỉ bao hàm bảy tám phần cần thiết, lại thêm vài ba phần thừa thãi, chỉ để cho đẹp mắt, để biểu diễn sự thích thú trong công việc. Động tác nghề nghiệp gần chuyển thành sự múa men. Một điệu vũ ca ngợi lao động.

[...]

- Bàn trong. Một nhỏ một lớn. Rồi! Bưng.
- Bàn ngoài, số một. Tô lớn, nhỏ. Rồi! Bưng, bàn số một.
- Bàn số ba tính tiền. Tám chục với ba lăm là trăm mười lăm. Trăm mười lăm với tám đồng là trăm hăm ba. Trăm rưỡi trừ trăm hăm ba, còn lại...

Bà vợ nhắc:

- Hăm bảy.
- Hăm bảy. Nè!
- [...]
- Tô nước, tô khô. Bàn số hai. Rồi!

Cứ thế, chủ quán làm việc, cắt đặt công việc, điều khiển vợ con v.v..., điệu bộ vẫn lại cứ như thừa thãi một chút. Bảy tám phần cần thiết, đôi ba phần để bày tỏ sự hài lòng, để biểu diễn sự hoạt động ăn khớp của một tổ chức hoàn hảo, một bộ máy hợp khuôn rập, chạy đều ro ro.

Vừa rồi có lẽ đã có sự lạm dụng: hầu hết mỗi câu nói của người chủ quán đều có một tiếng “rời”. Nếu tôi ghi nhớ sai, ấy là vì đã quá chú ý đến tiếng đó. Nhưng hay nhất, ngộ nhất lại là cái tiếng “rời” tưởng tượng phát ra từ mỗi cử chỉ. Mỗi cử chỉ - ngắt cọng rau, xóc mớ hủ tiếu v.v...- đến chỗ sau cùng thường được gấn mạnh. Như thế một tiếng “rời” phát ra bằng động tác thay vì bằng âm thanh: Một tiếng cầm (TB1: 222-3) (1).

Đặng Tiến nhận xét: phải có một “nhãn quan tinh tường” lắm mới thu được một hình ảnh như thế (2). Nguyễn Hiến Lê trầm trồ: “đọc... thấy mê. Ông nghe được một tiếng “rời” cầm thừa thãi, như để múa men, biểu diễn sự thích thú sau mỗi cử động của chủ quán, thì tôi phục ông quá” (3). Tôi cũng phục Võ Phiến, ở đoạn văn trên, dĩ nhiên. Nhưng tôi không nghĩ đó là đoạn văn tiêu biểu cho phong cách tùy bút của Võ Phiến. Đó chỉ là phong cách chung trong văn chương Võ Phiến, đặc biệt là trong truyện dài và truyện ngắn. Trong truyện dài, truyện ngắn của ông, người ta có thể dễ dàng tìm ra những đoạn đặc tả tỉ mỉ và tài tình như thế. Trong tùy bút của ông, ngược lại, thật hoả hoẩn. Trừ đoạn văn trên, suốt cả tập *Tùy Bút 1*, dày hơn 300 trang, gồm 54 bài viết khác nhau, may ra chỉ được thêm vài đoạn nữa: đoạn tả về cách thử nước mắm, cách uống chè Huế tại Bình Định, cảnh những cánh chim én và những đám khói ở quê nhà, cảnh những cây phong vào mùa thu ở Hoa Kỳ. Là hết. Quá ít. Thật hoả hoẩn. Hoả hoẩn như những ngoại lệ chứ không phải như một đặc điểm.

Người ta hay nói Võ Phiến là nhà văn có óc quan sát thật tinh vi. Tôi đồng ý: trừ trong tùy bút, đặc biệt là *Tùy Bút 1*. Người ta hay nói Võ Phiến có tài tả cảnh tả vật tả người. Tôi đồng ý: trừ trong tùy bút, đặc biệt là *Tùy Bút 1*. Trong *Tùy Bút 1*, Võ Phiến vừa lười quan sát vừa lười mô tả. Không kể vài ngoại lệ nêu trên, lúc nào ông cũng qua quýt, cũng vội vội vàng vàng. Ông viết về áo dài, về nhà cửa, về vô số các thức ăn: không có cái gì được ông mô tả cho thật kỹ, thật đẹp. Nghe Võ Phiến nói về mắm mòi ở Phan Thiết, mắm trên ở Châu Đốc, chè ở Huế, cao lầu ở Hội An,

bún nước lèo ở Sóc Trăng, bún tắm bì ở Chương Thiện, cháo tắm giò heo với giá với gừng trên bến Ninh Kiều... không có người nào, nếu chưa bao giờ có dịp nhìn tận mắt những món ấy, có thể hình dung được rõ ràng chúng như thế nào. Ông khoe nhà cửa ở quê ông rất đặc biệt, được học giả P. Gourou khen như một di tích văn hoá (TBI: 147): những ai chưa từng đến Bình Định dùng hông biết được kiểu nhà mái ấy rộng, hẹp, cao, thấp, đẹp, xấu ra sao. Ông không đi vào chi tiết vì ông nghĩ người Việt Nam nào cũng biết, cũng rành rồi ư? Không chắc. Ông nhắc đến mắm mòi như một kỷ niệm: chúng đã biệt tăm từ lâu rồi; ông nhắc đến cao lầu như một bí mật: ngoài Hội An không đâu có; ông nhắc đến sa-kê như một di tích: sau một thời lừng lẫy, được vua chúa ái mộ, nó đã “rút lui tận thâm sơn cùng cốc để mai danh...” (TBI: 236). Đúng ra, về sa-kê, ông có tiết lộ một ít: “Sa-kê trộn với dừa, ăn tựa tựa như khoai lang; sa-kê cũng đem nấu canh mà ăn. Nó gần như mít chưa chín vậy. Khẩu vị con người ta thì nói không cùng: có món người này khoái thích đến dâm nghiện nặng mà người kia không thể nuốt trôi, có món người này khen thơm mà người kia chê nặng mùi v.v... Mùi vị sa-kê, đại khái như đã mô tả, có thể cho là ngon, cũng có thể cho là dở” (TBI: 236). Cách mô tả rất là “đại khái”, “Đại khái”, “đại khái như thế” là những chữ Võ Phiến thường dùng khi buộc phải mô tả cụ thể một cái gì. Không “đại khái” thì “lướt qua”. Về bánh tráng, món ăn ông gần bỏ từ nhỏ và có nhiều kỷ niệm cũng như rất nhiều hiểu biết, ông cũng chỉ “lướt qua”:

Trước hết, hãy lướt qua những cách ăn bánh tráng thường thấy: Bánh tráng nướng, bẻ từng mảnh, nhai cục cắc cho vui miệng trước khi bắt đầu vào tiệc: ngoài Trung ngoài Bắc, trong trường hợp này bánh tráng có vai trò đại khái như bánh phồng tôm trong Nam.

Trong đám ba trường hợp khác, cũng thứ bánh tráng nướng, cũng bẻ từng mảnh cục cắc, nhưng không dùng để mở đầu bữa tiệc, mà lại suốt bữa ăn, từ đầu đến cuối: Chẳng hạn trong bữa thịt cầy, bữa chả cá, chẳng hạn khi dùng bánh tráng xúc xác đậu xào, xúc mỡ gan cá ghêo xào ăn cho khỏi bệnh quáng gà v.v...

Cũng lại bánh tráng nướng nữa, đem giã vụn ra, hoặc dùng làm “thính”, hoặc trộn với thịt đầu heo, hoặc rắc lên đĩa tiết canh v.v...

[...] Chúng ta chỉ lướt qua để có một ý niệm đại khái về cách dùng bánh tráng làm món ăn, chứ không mong tìm hiểu cho hết ngọn ngành” (TBI: 153-4).

Người đọc tinh ý, căn cứ vào chữ “trước hết” ở đầu đoạn trích, có thể ngờ là sau cái nhìn “lướt qua” ấy, Võ Phiến sẽ dùng lâu lại cách ăn bánh tráng đặc biệt ở quê ông. Không, ông cũng chỉ tả một cách “đại khái” như thế mà thôi:

[...] cái đặc biệt ở Bình Định là lối ăn bánh trắng cuốn mà không cuốn thứ gì cả, không có nội dung! Tức bánh trắng thuần túy.

Ăn như thế người ta ăn rất nhiều bánh trắng, lấy bánh trắng thay cơm. Nông dân mỗi sáng trước khi ra đồng, nếu không kịp thổi cơm sớm, có thể dùng mấy cuốn bánh thay cơm sáng. Học trò ở trọ xa nhà, thường mang theo một chồng bánh hàng trăm cái, mỗi sáng nhúng nước vài chiếc, cuốn ăn điểm tâm. Những gia đình có một nghề thủ công riêng, đêm đêm thức khuya dệt vải, đập xơ dừa, chắp trần dệt chiếu v.v... thường xúm xít tổ chức một bữa ăn khuya; lại vẫn bánh trắng nhúng nước rồi cuốn. Cuốn như thế, nếu nhà có sẵn rau, sẵn thịt cá v.v... mà cho vào càng tốt; nếu không có sẵn (như trường hợp những cậu học trò ở trọ) thì cũng chẳng sao.

Bánh trắng mà dùng “thuần túy” như vậy có vẻ phi nghệ thuật, khó mê. Vậy mà dân Bình Định đã đam mê nghiện món ăn ấy. Đi làm ăn xa, lâu ngày không có dịp ăn bánh trắng, họ nhớ quay nhớ quá” (TB1: 155).

Trong mấy đoạn văn trích ở trên, có một điểm nhỏ cần lưu ý: số lượng những chữ “v.v...” xuất hiện rất nhiều, rất đều trong tùy bút Võ Phiến. “Vân vân”, trong những trường hợp này, cũng giống như “đại khái”. Nó thể hiện cái sốt ruột, cái thiếu kiên nhẫn của Võ Phiến. Với cái gì, ngay cả một món ăn ngon, một khung cảnh đẹp, ông cũng chỉ muốn “lướt qua”. Đó là điều lạ. Hơn nữa, theo tôi, còn là một điều lạ nhất trong tùy bút Võ Phiến, là một trong vài yếu tố chủ yếu khu biệt Võ Phiến và các nhà tùy bút khác tại Việt Nam từ xưa đến nay.

Trong một bài viết ngắn, rất ngắn, “Về thể văn tùy bút,” Đặng Tiến nêu lên hai đặc điểm chính của tùy bút: đó là tính chủ quan và sự cô đơn, hiu hắt. “Hiu hắt như những người tạo ra nó” (4). Ngoài lý do được Đặng Tiến chỉ ra trong bài viết, “thể văn tùy bút, xưa nay, chỉ có một quần chúng rất có giới hạn”, sự hiu hắt của thể tùy bút cũng như của người viết tùy bút có lẽ còn xuất phát từ một lý do khác, cũng được Đặng Tiến nhận thấy, trong bài “Anh Bình Định, con chim én và những đám khói”: các tác giả vẫn dùng tùy bút để “diễn tả nỗi u hoài trước một xã hội đang đổi thay” (5). Tất cả những đặc điểm ấy chúng ta đều bắt gặp trong sáng tác của Phạm Đình Hổ, của Nguyễn Tuân, của Thạch Lam, của Vũ Bằng, và dĩ nhiên, của cả Võ Phiến nữa. Ở đây, sự độc đáo của Võ Phiến, nếu có, chỉ dừng lại ở một mức độ nhất định: ông không góp thêm được gì và cũng không thay đổi được gì vào những cái đã có.

Nhìn vào các tập tùy bút Việt Nam từ trước đến nay, chúng ta dễ phát hiện ra thêm một điểm chung nữa: đề tài. Trong *Vũ trung tùy bút*, Phạm Đình Hổ nói về nghệ thuật uống trà, thưởng hoa. Trong *Tùy Bút 1*, *Tùy Bút 2*, Nguyễn Tuân nói đến đàn, đến hát, đến uống rượu, đến ăn món này món nọ, ngắm cảnh này cảnh kia. Trong *Hà Nội ba mươi sáu*

phổ phường, Thạch Lam cũng nói về quà Hà Nội và những chốn ăn chơi ở Hà Nội; nói xong lại bỏ khuyết, lại nói thêm, nói thêm nữa. Ở Vũ Bằng thì càng rõ: nó nằm ngay trong nhan đề quyển sách: *Món ngon Hà Nội rồi Miếng lạ miền Nam*. Võ Phiến không nằm ngoài thông lệ: ông cũng sốt sắng đóng góp vào đề tài chung ấy vô số món ăn và các trò tiêu khiển.

Có thể nói, đề tài chung, rất phổ biến, trong các tùy bút Việt Nam từ trước đến nay thường quán quanh trong các chuyện ăn, chuyện uống, chuyện mặc và chuyện chơi bời. Đề tài như thế dễ gọi lên ấn tượng: chọn viết tùy bút là chọn nhìn cuộc đời như một kẻ thưởng ngoạn. Mà đúng. Trừ Võ Phiến, dường như nhà tùy bút nào cũng có vẻ say sưa, hơn nữa, còn có vẻ tự hào về sự lịch lãm của mình trong việc thưởng ngoạn những hương sắc trần gian: người quen uống trà, người nghiện uống rượu, người thích hát ả đào, người khoái ăn quà vặt, người mê đi giang hồ. Trong lãnh vực này, chắc chắn người tiêu biểu nhất là Nguyễn Tuân. Nguyễn Tuân coi việc thưởng ngoạn như một thứ đạo: người ta gọi ông là tín đồ của chủ nghĩa xê dịch, chủ nghĩa ẩm thực và chủ nghĩa hưởng lạc (6). Đã là đạo, tất phải có nghi thức: Nguyễn Tuân, trong văn chương cũng như trong cuộc đời, nổi tiếng là người có cung cách cầu kỳ trong việc ăn uống. Đã là đạo, tất phải có cứu cánh: cứu cánh của Nguyễn Tuân là cái đẹp, cái độc đáo. Nguyễn Đăng Mạnh nhận xét: Nguyễn Tuân "có thói quen nhìn sự vật ở mặt mỹ thuật của nó, cố tìm cho ra ở đấy những gì nên họa, nên thơ" (7). Võ Phiến, ngược lại, chưa bao giờ ông chứng tỏ, trong tùy bút, ông là người sành ăn sành uống sành chuyện chơi bời: không những không sành, ông còn thiếu hẳn cái đam mê trong các công việc ấy. Vì thiếu đam mê nên ông cứ "đại khái", cứ "lướt qua", cứ "văn vắn". Nếu Nguyễn Tuân, nói theo chữ của Nguyễn Đăng Mạnh, là người theo chủ nghĩa độc đáo (8) thì Võ Phiến lại là người theo "chủ nghĩa xuề xòa". Trong khi Nguyễn Tuân thích nói đến những món ăn thuộc loại phong lưu, đài các, Võ Phiến lại tấn mẫn với các loại mắm, loại chè, bánh tráng, bún bò, toàn là loại thức ăn bình dân. Trong khi Nguyễn Tuân chơi toàn với các bậc tài tử như chị Hoài, cô đào Tâm, ông Thông Phu..., Võ Phiến lại "chơi" với bà Ní Nà, anh Bốn Thôi, Hùng-ghê-rudi. Đáng để ý nhất là nhân vật cuối cùng này: đồ ai có thể tưởng tượng được là Nguyễn Tuân, ngay cả Nguyễn-Tuân-hiện-thực-xã-hội-chủ-nghĩa có thể đặt bút viết về chuyện ghê lở, chuyện những con người cơ hồ không biết làm gì khác ngoài việc vật lông mũi... như Võ Phiến?

Không đam mê trong việc thưởng ngoạn, tại sao Võ Phiến lại táy máy - mà lại thường xuyên táy máy - viết về chuyện ăn, chuyện uống, chuyện mặc? Lý do, theo tôi, chính là cái thói quen hay trần trố của Võ Phiến. Nguyễn Tuân, Thạch Lam và Vũ Bằng viết về cái ăn, cái uống, cái

mặc như một cái thú, với một sự say mê nếu không ngây ngất thì cũng đầy rạo rực; Võ Phiến viết về cái ăn, cái uống, cái mặc như một cái có, ở đây sự say mê, nếu có, cũng không đáng kể bằng sự tò mò. Đó chỉ là những cái có để ông suy nghĩ. Nguyễn Hiến Lê tinh tế để ý đến cách vào đề dí dỏm mà tinh tú trong văn Võ Phiến: “Nếu quả Bình Định mất đi một điệu trống, phải đền lại một cái gì chứ? Chiếc bánh tráng nhé?” (9). Tôi thì tôi chú ý đến những cách chuyển mạch, những cách vào đề khác khô khan hơn nhưng lại phổ biến hơn, do đó, cũng có thể nói là tiêu biểu hơn, ví dụ: “Cắt nghĩa là chuyện khó. Trong khi chờ đợi, tạm có vài suy đoán vu vơ” (TB1: 134), hay: “Ai đi cắt nghĩa được tình yêu?” Kể cả yêu bún bò. Tuy nhiên, cũng có thể đưa ra một vài phỏng đoán” (TB1: 86). Những cách chuyển mạch hay vào đề như thế, hoặc gần như thế, xuất hiện rất nhiều trong các bài tùy bút của Võ Phiến, đặc biệt trong *Tùy Bút 1*. Chúng chả có vẻ gì tài tình. Đồng ý. Chúng chỉ có ưu điểm là gọn gàng, dứt khoát. Và một ưu điểm khác nữa là chúng hé mở cho chúng ta thấy những mối bận tâm chính của Võ Phiến: tất cả những bận tâm ấy đều vượt ra ngoài chuyện ăn, chuyện uống, chuyện mặc, chuyện ở. Những bận tâm ấy hướng đến việc “suy đoán”, “phỏng đoán”, việc cắt nghĩa, việc giải thích một hiện tượng lịch sử hay văn hoá của con người. Đó cũng là lý do chính tại sao Võ Phiến lại lười quan sát và lười mô tả. Trong truyện, dù là truyện dài hay truyện ngắn, ông không hề lười. Ông chỉ lười trong tùy bút: ông lười quan sát và mô tả vì ông quá thiết tha, quá say sưa với sự tìm tòi, suy nghĩ, lý giải cái ông nhìn, ông thấy.

Võ Phiến có lần tự hỏi: “cái ăn cái ở của một dân tộc sao cho khỏi ít nhiều ảnh hưởng đến kết quả nghĩ ngợi của dân tộc ấy?” (TB1: 144). Ông viết về chiếc áo dài chưa chắc là vì yêu vẻ đẹp của nó mà vì, có khi chỉ vì “một khi chiếc áo dài đã tự liên hệ được [...] với thi ca, ngôn ngữ, với tiểu thuyết, nếp sống v.v... thì chắc chắn nó cũng phản ảnh phần nào một nét tâm hồn dân tộc” (TB1: 32-33). Nghĩ về chiếc áo dài, do đó, là một cái có để nghĩ về cái “tâm hồn mặc áo dài” mà thôi. Cũng một động cơ như vậy, ông nghiên cứu về hiện tượng chữ tục, nói tục của người Việt Nam: “Từ cuộc sống của dân gian đến cuộc sống có ý thức của triết nhân nghệ sĩ, chúng ta mỗi lúc mỗi nén thêm tiếng cười và nén thêm dục tình. Nỗ lực văn hoá của chúng ta như là một nỗ lực kìm hãm, từ chối cái cười và cái tục. Tìm hiểu đặc điểm dân tộc, có thể không chú ý đến chỗ ấy sao?” (TB1: 109). Lý do Võ Phiến quan tâm đến cái tên Hùng - ghê - ruồi trong tác phẩm *Ở một nơi ai cũng quen nhau* của Hoàng Ngọc Tuấn cũng tương tự: “Anh bạn Hùng là một nhân vật của văn chương, anh chỉ khơi lên vài nghĩ ngợi về một tiếng nói của dân tộc: cái tiếng không tao nhã mà anh bạn đã mang lấy làm biệt danh” (TB1: 62).

Cứ thế. Bao giờ cũng khởi đầu bằng một chi tiết cụ thể liên quan đến cái ăn, cái mặc, cái ở, cách sinh hoạt hoặc cách nói năng, Võ Phiến miên man suy nghĩ: hoặc để cố gắng nhận diện tâm hồn của một địa phương, một dân tộc hoặc để ghi nhận những đổi thay trong xã hội, trong lịch sử. Có thể nói, một cách khái quát hơn, chính cái tâm hồn của địa phương, của dân tộc và chính những sự thay đổi trong xã hội, trong lịch sử là hai đề tài chủ yếu, bao trùm phần lớn tùy bút của Võ Phiến, ít nhất là trong cả tập *Tùy Bút 1*. Trong hai loại đề tài ấy, đề tài thứ hai chiếm một số lượng khá lớn, có lẽ vì thế, từ trước đến nay, nói đến tùy bút của Võ Phiến, người ta chỉ nghĩ đến nó, đến những “chuyện phôi pha”, những “chuyện bọt bèo” (10).

Dù sao, những bài tùy bút cảm động nhất của Võ Phiến cũng là những bài về “chuyện bọt bèo”. Ở khía cạnh này, có thể gọi Võ Phiến là nhà thơ và là sử gia của những chuyện bọt bèo: ông vừa có cái nhạy cảm, cái mơ mộng của một nhà thơ lại vừa có cái cần cù và uyên bác của một nhà sử học. Sự kết hợp này, thật ra, không có gì là oái ăm. Nếu có người từng nói đến cái mỹ học hoài cựu của Nguyễn Tuân, chúng ta cũng có thể nói đến cái mỹ học lịch sử của Võ Phiến: Nguyễn Tuân tìm cái đẹp trong quá khứ, chỉ trong quá khứ, ở một thời vang bóng đã xa và đã khuất, một quá khứ khép kín, đứng yên, như một cõi thiên thai; Võ Phiến tìm cái đẹp trong những sự biến thiên, dâu bể, theo chiều dài của thời gian, một cái đẹp đang vận động. Nói một cách hình ảnh: Nguyễn Tuân thích nhìn Thuý Kiều ở một thời điểm nhất định, lúc nhan sắc nàng đang rằm; Võ Phiến thích nhìn Kiều trong suốt cuộc trầm luân: điều ông quan tâm nhất có vẻ như không phải bản thân Thuý Kiều mà là mười lăm năm trôi dạt đầy bão tố của nàng.

Ở trên, tôi có viết là Võ Phiến, trong tùy bút, thường lười quan sát. Cách viết như vậy vừa hơi cường điệu vừa dễ gây ngộ nhận. Cường điệu bởi vì đặc điểm ấy, nếu đúng, chỉ đúng đối với tập *Tùy Bút 1*. Dễ gây ngộ nhận bởi vì, thật ra, Võ Phiến chỉ lười quan sát một đối tượng tĩnh tại cụ thể song ông lại quan sát một cách chăm chú và kiên nhẫn lạ thường sự thay đổi của đối tượng ấy qua nhiều thời điểm khác nhau. Nói cách khác, ông quan tâm đến sự kiện hơn là sự vật. Trong khi trung tâm các tác phẩm của Nguyễn Tuân trước năm 1945, theo Phan Ngọc, là đồ vật (11), trung tâm các bài viết của Võ Phiến trong *Tùy Bút 1* là các sự kiện: đối tượng ông chú mục không phải là một chén nước mắm mà là sự kiện người ta làm, thử và yêu, say nước mắm ra sao; không phải là một tô bún bò Huế thơm ngào ngạt hoặc bốc khói nghi ngút mà là cái sự kiện nó lan tràn từ Huế vào Saigon như thế nào; không phải là cái ấm trà với những chén tống, chén quân, những kim hoả, ngư nhần, giải nhần... mà là cái

sự kiện một việc uống trà như thế cũng trải qua bao nhiêu là bể dâu. Chọn đối tượng quan sát và ghi nhận là sự kiện, Võ Phiến chọn viết về những cái đang trong quá trình vận động: có lẽ điều này giải thích lý do tại sao Võ Phiến lại chọn viết về món ăn này chứ không phải món ăn khác. Ông nhận xét:

Mì Tàu, phở Bắc v.v... so với các món ăn trong Nam, một bên như thơ Đường như phú tám vế, một bên như thơ tự do, thơ phá thể. Từ địa phương này đến địa phương khác, từ chợ này sang chợ kia, bún nước lèo và hủ tiếu tha hồ biến cải: ai nấy được tự do sáng tạo trên các loại tác phẩm ấy. Đây là những món ăn còn đang tiến mạnh, những món ăn trẻ, nó chưa hoàn thiện, nó hãy còn khuyết điểm đây nhưng mà sinh động, hướng về tương lai. Mười năm sau, tại chợ Keo, Siêu sẽ ăn một bát bún riêu y hệt như mười năm trước, chứ chúng ta sức mấy có thể ăn hai tô bún nước lèo giống nhau sau khoảng cách thời gian lâu dài đến thế (TB1: 270).

Ham theo đuổi những sự vận động, biến động, Võ Phiến thường bỏ qua những hình ảnh cụ thể, đầy chi tiết và đầy màu sắc của cuộc sống. Trong tùy bút của ông hiếm có những trang đặc tả sắc sảo, những hình ảnh thật đẹp, những liên tưởng thị giác, hoặc những chuyển hoá cảm giác tuyệt vời như trong tùy bút Nguyễn Tuân: “Ông thử roi vào mặt trống, rồi uốn hai đầu xuống; thân roi uốn ngửa mãi lên như lúc người đàn bà tránh một cái hôn bạo”; hay: “Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử [...], hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích tuổi xưa” (12). Bù lại, đối với các sự kiện, các hiện tượng xã hội, Võ Phiến lại tinh tế, nhạy bén lạ thường. Ông khám phá ra rất nhiều chi tiết ít người để ý: cái rét đô thị (TB1: 44-7); sự hồ hững của người Việt Nam đối với loài chim én (TB1: 73-4); những người Việt Nam sành ăn đều ăn bằng... mùi (TB1: 82); tên các món ăn Trung Hoa du nhập vào Việt Nam thường qua trung gian của những anh đầu bếp, những bác bán hàng rong, vì thế, chúng khá lung tung (TB1: 213); khác với miền Bắc, miền Nam, ở miền Trung không hề có hội hè (TB1: 244); những cái cách lặt lẽ trong việc lễ bái (TB1: 245-7); các loại mắm ngon đều mang tên của các bà giáo (TB1: 251); so với người Trung Hoa và người Tây phương, người Việt Nam có rất ít trò chơi (TB1: 285)....

Võ Phiến có một bài tùy bút có cái tựa khá tiêu biểu cho phong cách tùy bút của ông: “Theo chân một món ăn” (TB1: 84-88). Ông “theo chân” món phở từ Bắc vào Nam, món bún bò từ Huế vào Saigon, ngọn gió thổi từ miền Nam lên cao nguyên. Ông khám phá ra một sự thật đau lòng: các món ăn thường là bạn đồng hành của bất hạnh: “phở Bắc tràn vào Nam theo làn sóng di cư sau cuộc chia cắt đất đai năm 1954; bún bò Huế lan rộng ở Saigon sau một mùa xuân và một mùa hè máu lửa” (TB1:

87). Ông có một sáng kiến độc đáo: “tìm về lịch sử dân tộc bằng đầu lưỡi” (TB1: 88). Trong lịch sử ấy, ngay “một sợi rau giá nó cũng ti tê thốc mách được đôi điều về hoạt động quân sự trong một giai đoạn của đất nước, về một khía cạnh sinh hoạt của một thời loạn lạc” (TB1: 88). Nếu không “thốc mách được đôi điều” về một thời qua phân, chinh chiến triền miên thì nó lại “thốc mách” về bước tiến ào ạt của nền văn minh cơ khí. Những bát nước chè dần dần bị các chai nước ngọt đánh ngã. Những chén chè Huế dần dần bị các hộp trái cây thay thế. Cái mùi của nước mắm bị tinh thần khoa học đe dọa nghiêm trọng. Võ Phiến hay chú ý đến các món ăn có phải vì ông tò mò muốn nghe những tiếng ti tê thốc mách ấy? Có thể. Và để nghe rõ những tiếng ti tê ấy, đối tượng được ông quan tâm hơn cả là các món ăn bình dân: chúng gắn liền với số phận của những người bình dân, như chị Lộc, anh Bốn Thôi, anh Ba Càng Cua, ông Tam Khoang... Cái mà tôi gọi đùa là “chủ nghĩa xuề xòa” của Võ Phiến ở trên, như vậy, không phải xuất phát từ sự dễ tính mà có lẽ xuất phát từ sự thôi thúc có thể một cách vô ý thức của một mối bận tâm ban đầu về việc viết lách. Đằng sau mối bận tâm ấy là một tấm lòng thiết tha đối với quê hương, không nguôi khắc khoải về vận mệnh của đất nước và một gốc gác nông thôn, điều Võ Phiến thường tự nhận: “Tôi vốn lớn lên ở thôn quê” (TB1: 44), “Tôi sống sờ, nghịch người ra. Con người quê kệch tha hồ trải qua bao nhiêu cảnh vật đối sao đời của thời đại vẫn không hề tưởng tượng rằng cái món nước mắm gần gũi hàng ngày đã trải qua những biến thiên ghê gớm như thế” (TB1: 38).

Bài “Mình với ta” là chuyện tình đầu tiên giữa người và... mắm trong văn học Việt Nam:

Chắc chắn phải qua nhiều ngày tháng, người nông dân miền Bình Phú mới đi đến cái phát giác: mắm mèi đầu mà xé ra đi kèm với lá dừm, lá sộp, lá ngành ngành, thêm chanh, ớt, tỏi, v.v... ăn với cơm, nhất là cơm nguội, thì tuyệt.

Lá dừm, lá sộp v.v... là những thứ lá rừng.

Con cá ở tận biển Phan Thiết mà ngày ngày hai lần dà tìm đến kết nghĩa với lá dừm ở Bình Định: duyên “cá lá” nợ không phải là duyên bạn bầy kỳ ngộ sao?

Thế rồi, bật đi đã lâu, tôi không được ăn mắm mèi. Nghĩ rằng đó có lẽ do những rủi ro phức tạp trên thị trường, do khẩu vị mỗi nơi một khác, người Saigon không ưa thích mắm mèi mà mình thì vào Saigon đã lâu v.v... Bởi đó nhân chuyến đi Phan Thiết, bèn hỏi thăm về tin tức mắm mèi. Hỡi ôi! thì đã trăm gãy bình rơi bao giờ!

Người chủ tiệm mắm nhắc đến một năm Hợi năm Thìn nào đó mà trong lúc thảng thốt tôi không nghe rõ. Thì ra tự dưng mà cá mèi Phan

Thiết biển mắt ngót mười năm. Tôi nghĩ đến sự muộn màng của mình:
 "...không biết sự tình, Khéo vô duyên bấy là mình với ta!". (TB1: 170-1).

Nhìn đối tượng như một hiện tượng, ngòi bút của Võ Phiến dễ dàng tung hoành, từ hiện tại đến quá khứ, từ quá khứ gần đến quá khứ xa. Đang nói đến chiếc áo dài, ông nhắc đến chuyện Lê Quý Đôn gặp sứ giả Triều Tiên tại Trung Hoa hai trăm năm mươi năm trước. Đang nói chuyện quần áo, ông nhắc đến việc vua Minh Mạng nêu thưởng hai thiếu nữ bị hãm hiếp và bị thảm sát, rồi nhắc đến khái niệm "xã hội lý", "xã hội tình". Bay lượn trong cái khung lịch sử rộng rãi như vậy, Võ Phiến có nhiều phát hiện bất ngờ và độc đáo. Từ câu ca dao "*Anh về Bình Định thăm cha. Phú Yên thăm mẹ, Khánh Hoà thăm em*", ông phát hiện ra tính chất nhì nhằng trong cuộc Nam tiến ở thế kỷ XVII (TB1: 133-7). Rồi ông dùng luôn sự kiện di dân nhì nhằng ấy để giải thích về các phương ngữ tại Việt Nam (TB1: 148-151). Từ việc so sánh cách bông con của người Việt với người Tàu, người Thái, người Rhadé, Bahnar..., ông phát hiện ra một đặc điểm của dân tộc: "Ngay từ cổ thời (từ thời chưa tách biệt với người Mường), chúng ta đã miễn công tác cho người chăm sóc trẻ con [...]. Chúng ta sắp xếp lối sống trong gia đình cách nào mà luôn luôn có hạng được nghỉ ngơi, ở nhà trông coi vườn tược con cái, trong lúc hạng trai tráng khoẻ mạnh ra đồng làm việc" (TB1: 280); đồng thời phát hiện ra dấu vết Việt hoá một nhân vật Trung Hoa của Nguyễn Du trong *Truyện Kiều*: *Duyên em đầu nối chỉ hồng / May ra khi đã tay bông tay mang*; ở Trung Hoa phụ nữ chỉ dụ con trên lưng chứ không bông, không ẵm như ở Việt Nam (TB1: 278). Hầu hết các nhà nghiên cứu văn học dân gian đều coi câu "*Tháng tám có chiếu vua ra / Cấm quần không dấy người tu hũ hừng / Không đi thì chợ không đông / Ra đi phải lột quần chồng sao đang?*" là thái độ phản kháng, bất bình của dân chúng đối với triều đình Huế, Võ Phiến nhắc: dân chúng ở đây, thật ra, chỉ là người dân miền Bắc mà thôi (TB1: 180). Dựa trên hiện tượng biến âm của một số từ vựng (*hoàng thành huỳnh, đức ra đước, phúc ra phước*...), Võ Phiến chứng minh tình cảm ưu ái của dân chúng miền Nam đối với triều Nguyễn; rồi dựa trên thái độ thiên vị của triều Nguyễn đối với miền Nam cũng như dựa trên lời nói của chính Minh Mệnh, Võ Phiến lý giải thái độ "rút rè e sợ" của Nguyễn Du lúc làm quan tại Huế: không phải là do tính tình ông nhút nhát, cũng không phải vì hoài Lê nên ông ra làm quan một cách miễn cưỡng; lý do chính là vì ông bị kỳ thị (TB1: 178-9). Giải thích nguyên nhân tại sao Phan Châu Trinh đề cập tới vấn đề dân quyền sớm hơn các nhà nho khác ở các tỉnh lân cận, Võ Phiến đưa ra ý kiến: trong việc tiếp nhận sách báo từ Trung Hoa, Hội An có lợi thế hơn các địa phương khác nhờ có bến cảng nổi

tiếng thường xuyên buôn bán với nước ngoài (TB1: 210). Về thói quen cúng giỗ của người Việt ngày xưa, Võ Phiến giải thích rất hay: vì chợ xa:

Tiếp người phải có cơm nước thịnh soạn, mà món ăn không phải bất cứ lúc nào cũng mua được. Đã vậy, trong chế độ xã hội ngày xưa ai nấy đều nặng tình gia tộc. Chim có tổ người có tông, bà con họ hàng phải năng tới lui thăm viếng.

Nếu mỗi lần thăm viếng nhau mỗi lần gây bối rối cho nhau thì mệt quá. Cụ Yên Đỗ làm được thơ để tạ từ, chứ người khác đã không có bữa ăn lại không có cả thơ sẽ hổ thẹn biết bao.

Trong hoàn cảnh ấy, cúng giỗ là giải pháp tuyệt diệu. Bà con có dịp tề tựu thăm nhau, gia chủ có điều kiện để chuẩn bị cuộc tiếp đón chu đáo, chi phí dài dằng cũng được tiên liệu để khỏi có ai bị thiệt thòi. [...]

Một tập tục ra đời trong hoàn cảnh xã hội nông nghiệp, mất hoàn cảnh ấy nó suy tàn. Cúng giỗ không ngà trước sức tấn công của tư tưởng “cấp tiến”; mà khi chợ búa và tiệm ăn nhích đến gần nhà tự nhiên nó lặng lẽ rút lui” (TB1: 54-5).

Cách giải thích tinh tế như vậy không những giúp chúng ta hiểu một tập tục lâu đời trên đất nước mà còn giúp chúng ta cảm được cái lúng túng, bối rối, tội nghiệp của Nguyễn Khuyến trong một bài thơ rất nổi tiếng và thường bị ngộ nhận này (13):

*Đã bấy lâu nay bác tới nhà
Trẻ thì đi vắng, chợ thì xa.
Ao sâu nước cá, khôn chài cá
Vườn rộng rào thưa, khó đuổi gà.
Cải chửa ra hoa, cà mới nụ,
Bầu vừa rụng rốn, mướp đương hoa.
Đầu trò tiếp khách, trầu không có,
Bác đến chơi đây, ta với ta.*

Tuỳ bút của Võ Phiến không phải chỉ nói về những chuyện bọt bèo hay phan phui một số sự kiện lịch sử hay văn hoá bị khuất lấp trong thời gian. Tuỳ bút của Võ Phiến còn là một nỗ lực liên li nắm bắt những khía cạnh bí ẩn trong tâm hồn một địa phương, một dân tộc. Cách tiếp cận vấn đề của ông, ở đây, là cách tiếp cận của một nhà văn có kiến thức rộng rãi và đặc biệt tinh nhạy. Ông vừa có óc phân tích giỏi vừa có năng lực khái quát cao. Có khi bắt đầu chỉ là một sự vật, một sự kiện, thậm chí, một tên gọi thật tầm thường, ông phân tích, ông khái quát, ông liên tưởng, ông lý luận, cuối cùng, ông đưa ra những nhận xét mới mẻ, đôi khi, có khả năng hé mở một khía cạnh quan trọng trong nền văn hoá nước nhà. Ông quan niệm: “Nếu những phát lộ hồn nhiên phô bày dân tộc tính, thì thiết tưởng chiều hướng cố gắng của văn hoá cũng biểu hiện dân tộc

tính" (TB1: 109). Trong ý nghĩa đó, việc đè nén cái tục và việc ít cười trong văn chương của Việt Nam ngày xưa cũng là những đặc điểm mang dân tộc tính, sao không? (TB1: 122).

Những bài viết của ông về người Huế, người Quảng, người Bình Định, tuy không hoàn toàn mới lạ, vẫn là những bài viết tinh vi, nghiêm túc. Tôi thích nhất là phát hiện của ông về tính cách của người miền Nam: qua việc quan sát hình ảnh người chủ quán hủ tiếu tại Cần Thơ dẫn trên, cũng như qua chữ "luôn" thường được dùng để đệm sau các câu nói (ví dụ: "Chạy luôn!"), Võ Phiến nhận xét: ở người miền Nam, "trong cử chỉ, một chút gì thừa, vượt quá sự cần thiết; trong lời nói, cũng một chút gì thừa, vượt quá sự cần thiết. Cử chỉ và lời nói đều được phóng đại lên" (TB1: 225). Nhận xét như thế, dĩ nhiên, còn rất mơ hồ. Nhưng mọi sự khái quát hoá ở đây lại dễ trở thành phiêu hốt. Hy sinh cái danh tào bạo, Võ Phiến chỉ muốn làm một người cẩn trọng: ở đây, cũng như trong nhiều trường hợp khác, bao giờ ông cũng biết dừng lại đúng lúc, đúng chỗ.

Nguyễn Tuân rất thích các địa danh. Nghe một số địa danh ở Cà Mau, ông thấy "có cái gì buộc mình phải cảm phải nghĩ thêm nữa. [...] Những cái tên nghe thật nôm na giản dị, thanh âm như là tập trung vào mà diễn tả cho bằng hết cái mặt chân chất của một vùng đất trẻ"; nghe một số địa danh ở Yên Thế, ông "thấy trong lòng có cái bồi hồi của một bài từ dài, của một bài thơ lớn" (14). Võ Phiến cũng thích các địa danh. Nhưng ông thường không chú ý mấy đến khía cạnh âm thanh của chúng. Ông chỉ chăm chăm tìm tòi cái ý nghĩa văn hoá và ý nghĩa lịch sử của những tên gọi ấy. Tên thành phố Buôn Ma Thuột (theo từ nguyên, có nghĩa là "Làng của cha cậu Y Thuột) gợi ông liên tưởng đến cách xưng hô của người Rhadé: chỉ khi còn bé, người ta mới được gọi bằng tên; khi đã có vợ, người ta được gọi là "chồng của...."; khi có con, người ta lại được gọi là "cha của...."; khi có cháu, người ta lại được gọi là "ông của....". Võ Phiến nhận xét: "ở người Rhadé, trong cuộc sống sinh lý của con người sinh trưởng và truyền giống lại mai sau, mỗi thắng lợi đều được ca ngợi, tuyên dương trước tập thể: mỗi một lần đổi tên, người đàn ông như được thăng lên một trật".

Rồi ông trần trụi:

Những cách xưng hô của các sắc dân nọ hẳn là có phản ánh cơ cấu thân tộc riêng biệt của họ, đối với của chúng ta có những chỗ khác nhau đáng chú ý. Những chỗ khác ấy không chắc sẽ còn tồn tại lâu dài, nếu không ghi nhận kịp thời, có thể một ngày kia sự tìm hiểu sẽ thành khó vì quá muộn.

Rồi ông ao ước, một cách đầy chua chát:

tiếng thường xuyên buôn bán với nước ngoài (TB1: 210). Về thói quen cúng giỗ của người Việt ngày xưa, Võ Phiến giải thích rất hay: vì chợ xa:

Tiếp người phải có cơm nước thịnh soạn, mà món ăn không phải bất cứ lúc nào cũng mua được. Đã vậy, trong chế độ xã hội ngày xưa ai nấy đều nặng tình gia tộc. Chím có tổ người có tông, bà con họ hàng phải năng tới lui thăm viếng.

Nếu mỗi lần thăm viếng nhau mỗi lần gây bối rối cho nhau thì kệt quá. Cụ Yên Đỗ làm được thơ để tạ từ, chứ người khác đã không có bữa ăn lại không có cả thơ sẽ hổ thẹn biết bao.

Trong hoàn cảnh ấy, cúng giỗ là giải pháp tuyệt diệu. Bà con có dịp tụ tụ thăm nhau, gia chủ có điều kiện để chuẩn bị cuộc tiếp đón chu đáo, chi phí dài dằng cũng được tiên liệu để khỏi có ai bị thiệt thòi. [...]

Một tập tục ra đời trong hoàn cảnh xã hội nông nghiệp, mất hoàn cảnh ấy nó suy tàn. Cúng giỗ không ngã trước sức tấn công của tư tưởng "cấp tiến"; mà khi chợ búa và tiệm ăn nhích đến gần nhà tự nhiên nó lạng lẽ rút lui" (TB1: 54-5).

Cách giải thích tinh tế như vậy không những giúp chúng ta hiểu một tập tục lâu đời trên đất nước mà còn giúp chúng ta cảm được cái lúng túng, bối rối, tội nghiệp của Nguyễn Khuyến trong một bài thơ rất nổi tiếng và thường bị ngộ nhận này (13):

*Đã bấy lâu nay bác tới nhà
Trẻ thì đi vắng, chợ thì xa.
Ao sâu nước cá, khôn chài cá
Vườn rộng rào thưa, khó đuổi gà.
Cải chửa ra hoa, cà mới nụ,
Bầu vừa rụng rốn, mướp đương hoa.
Đầu trò tiếp khách, trầu không có,
Bác đến chơi đây, ta với ta.*

Tuỳ bút của Võ Phiến không phải chỉ nói về những chuyện bọt bèo hay phan phui một số sự kiện lịch sử hay văn hoá bị khuất lấp trong thời gian. Tuỳ bút của Võ Phiến còn là một nỗ lực liên li nắm bắt những khía cạnh bí ẩn trong tâm hồn một địa phương, một dân tộc. Cách tiếp cận vấn đề của ông, ở đây, là cách tiếp cận của một nhà văn có kiến thức rộng rãi và đặc biệt tinh nhạy. Ông vừa có óc phân tích giỏi vừa có năng lực khái quát cao. Có khi bắt đầu chỉ là một sự vật, một sự kiện, thậm chí, một tên gọi thật tầm thường, ông phân tích, ông khái quát, ông liên tưởng, ông lý luận, cuối cùng, ông đưa ra những nhận xét mới mẻ, đôi khi, có khả năng hé mở một khía cạnh quan trọng trong nền văn hoá nước nhà. Ông quan niệm: "Nếu những phát lộ hồn nhiên phô bày dân tộc tính, thì thiết tưởng chiều hướng cố gắng của văn hoá cũng biểu hiện dân tộc

tính" (TB1: 109). Trong ý nghĩa đó, việc đè nén cái tục và việc ít cười trong văn chương của Việt Nam ngày xưa cũng là những đặc điểm mang dân tộc tính, sao không? (TB1: 122).

Những bài viết của ông về người Huế, người Quảng, người Bình Định, tuy không hoàn toàn mới lạ, vẫn là những bài viết tinh vi, nghiêm túc. Tôi thích nhất là phát hiện của ông về tính cách của người miền Nam: qua việc quan sát hình ảnh người chủ quán hủ tiếu tại Cần Thơ dẫn trên, cũng như qua chữ "luôn" thường được dùng để đệm sau các câu nói (ví dụ: "Chạy luôn!"), Võ Phiến nhận xét: ở người miền Nam, "trong cử chỉ, một chút gì thừa, vượt quá sự cần thiết; trong lời nói, cũng một chút gì thừa, vượt quá sự cần thiết. Cử chỉ và lời nói đều được phóng đại lên" (TB1: 225). Nhận xét như thế, dĩ nhiên, còn rất mơ hồ. Nhưng mọi sự khái quát hoá ở đây lại dễ trở thành phiêu hốt. Hy sinh cái danh tào bạo, Võ Phiến chỉ muốn làm một người cẩn trọng: ở đây, cũng như trong nhiều trường hợp khác, bao giờ ông cũng biết dừng lại đúng lúc, đúng chỗ.

Nguyễn Tuân rất thích các địa danh. Nghe một số địa danh ở Cà Mau, ông thấy "có cái gì buộc mình phải cảm phải nghĩ thêm nữa. [...] Những cái tên nghe thật nôm na giản dị, thanh âm như là tập trung vào mà diễn tả cho bằng hết cái mặt chân chất của một vùng đất trẻ"; nghe một số địa danh ở Yên Thế, ông "thấy trong lòng có cái bồi hồi của một bài từ dài, của một bài thơ lớn" (14). Võ Phiến cũng thích các địa danh. Nhưng ông thường không chú ý mấy đến khía cạnh âm thanh của chúng. Ông chỉ chăm chăm tìm tòi cái ý nghĩa văn hoá và ý nghĩa lịch sử của những tên gọi ấy. Tên thành phố Buôn Ma Thuột (theo từ nguyên, có nghĩa là "Làng của cha cậu Y Thuột) gợi ông liên tưởng đến cách xưng hô của người Rhadé: chỉ khi còn bé, người ta mới được gọi bằng tên; khi đã có vợ, người ta được gọi là "chồng của...."; khi có con, người ta lại được gọi là "cha của...."; khi có cháu, người ta lại được gọi là "ông của....". Võ Phiến nhận xét: "ở người Rhadé, trong cuộc sống sinh lý của con người sinh trưởng và truyền giống lại mai sau, mỗi thắng lợi đều được ca ngợi, tuyên dương trước tập thể: mỗi một lần đổi tên, người đàn ông như được thăng lên một trật".

Rồi ông trần trụi:

Những cách xưng hô của các sắc dân nọ hẳn là có phản ánh cơ cấu thân tộc riêng biệt của họ, đối với của chúng ta có những chỗ khác nhau đáng chú ý. Những chỗ khác ấy không chắc sẽ còn tồn tại lâu dài, nếu không ghi nhận kịp thời, có thể một ngày kia sự tìm hiểu sẽ thành khó vì quá muộn.

Rồi ông ao ước, một cách đầy chua chát:

Thân tộc, cơ cấu, Claude Lévi-Strauss v.v... những món thời thượng đó, nhiều người vui lòng nói đến lắm. Nhưng nói với những dẫn chứng về dân Trobriandais, dân Pueblos, dân Iroquois, dân Esquimaux v.v... kia. Mấy khi có dẫn chứng về cuộc sống quanh ta? Những hành trình ra hành trình vào dân tộc học vẫn theo các con đường lạ hoắc. Giá có được cuộc hành trình bằng con đường ama Trang Long, ama Trang Guh! (TB1: 298-300).

Đối với các địa danh tại Cà Mau, trong khi Nguyễn Tuân tấm tắc với những âm thanh khắp khênh, trúc trắc như Rạch Rán, Rạch Rô, Tắc Vân, Chắc Bông..., Võ Phiến lại ngẫm nghĩ trước những cái tên mộc mạc như xóm Ông Đồ, ấp Ông Khâm, ấp Bà Năm, ấp Trùm Thuật, ấp Ông Muôn... để, từ đó, nhận ra một điểm khác biệt lớn giữa miền Nam và miền Bắc:

Ở đất Bắc, nơi núi sông đã lấy lưng từ nghìn xưa, thì con người nép vào uy danh của bán quán, nương cây ở khí thiêng của sông núi: thi sĩ Tần Đà, văn sĩ Hồng Nhân [tức Phạm Quỳnh], cụ Tiên Điền, Hồng Sơn lập hộ, Uy Viễn tướng công, ông tú Vĩ Xuyên v.v... Ở miền Nam, đất mới chưa kịp có tên, thì xây dựng đến đâu, con người cho non sông mượn tên mình đến đó, trước bạ tên tuổi của mình vào đất đai đến đó (TB1: 228).

Sự thích thú của Võ Phiến đối với tên đất nằm trong sự thích thú chung đối với ngôn ngữ, đặc biệt, đối với loại tên gọi. Ông có một quan niệm đúng đắn: "Người ta vẫn có một cách chăm sóc các giống vật bằng... từ ngữ. [...] Có chú ý đến mới có nhiều phân biệt, có phân biệt mới cần đặt ra nhiều tiếng gọi" (TB1: 73). Nói cách khác, những gì "gần tầm tay, mật thiết với cuộc sống thường nhật, thì thu hút được sự bận tâm của ta, sự bận tâm ấy phản ánh trong ngôn ngữ" (TB1: 66). Trong cách nhìn như vậy, ông chú ý đến sự "trùng hợp kỳ lạ" trong ngôn ngữ các dân tộc thuộc Đông Nam Á liên quan đến từ "cá" (TB1: 295-7); hiện tượng trong ngôn ngữ của một số dân tộc ít người tại Việt Nam không có từ để chỉ cái mặt (TB1: 301-3); đặc biệt, số từ vựng chỉ bệnh tật và các bộ phận của thân thể trong tiếng Việt. Ông nhận thấy trong vốn từ thuần Việt rất hiếm có từ chỉ các bộ phận bên trong cơ thể: để chỉ những bộ phận ấy, chúng ta phải mượn của Trung Hoa; trong các từ thuần Việt chỉ các bộ phận bên trong, phần lớn đều tập trung vào phần dưới: lá mía, lá lách, trái cật, ruột non, ruột già... Chỉ các loại bệnh tật đại đa số là từ Hán Việt: cảm, lao, dịch, thương hàn, thổ tả... Vốn từ thuần Việt, ở phương diện này, thật nghèo nàn, nghèo nàn đến độ, mỗi khi "gặp được tiếng thuần Việt nào có thể ngờ rằng tiếng đó chỉ những chứng bệnh hoặc đã xuất hiện sớm nhất trong cổ thời ở xã hội ta, hoặc hoành hành tác hại nhiều nhất ở ta, khiến được đặc biệt lưu ý" (TB1: 65). Trong các chứng bệnh được ngờ là "có tính dân tộc cao" ấy, Võ Phiến phát hiện ra một chứng: ghê. Nghe Võ Phiến nhắc, chúng ta mới thấy số từ vựng chúng ta giành

cho chúng bệnh này quả là giàu có không ngờ:

Ta phân biệt ghê với chốc, với mụn, với nhọt, với lát, với gòi, với sài, với đen, với mề dáy, với chùm bao. Ta phân biệt ra bao nhiêu là thứ ghê: ghê nước, ghê ngứa, ghê tàu, ghê bọc, ghê phỏng, ghê hờm, ghê ruồi, ghê cóc, ghê cái, ghê đen, ghê khoét v.v... Ta có bao nhiêu tiếng để diễn tả những việc liên quan đến ghê: ngứa, gãi, nặn (mủ) v.v..., để theo dõi chứng bệnh: sưng, lở, loét, sẹo, rưng, rần, mưng, nung (mủ), cái kèn, cái còi, mạch lươn v.v... Tất cả đều là từ thuần Việt (TBI: 65-6).



Nếu trung tâm của *Tuỳ Bút 1* là các sự kiện, trung tâm của *Tuỳ Bút 2* và tập *Quê* sẽ là các quan hệ. Ở đây có hai điều cần được nhấn mạnh để tránh ngộ nhận. Thứ nhất, hai yếu tố gọi là trung tâm ấy tồn tại xen kẽ, có khi đồng thời, chứ không hẳn là kế tiếp nhau: *Tuỳ Bút 1* gồm những bài chọn từ hai quyển *Đất nước quê hương* (1973) và *Ly hương* (1976); *Tuỳ Bút 2* từ *Thu nhà* (1962), *Tập bút* (1963), *Áo ảnh* (1967), *Phù thế* (1969) và *Thu gửi bạn* (1976), tập *Quê* gồm một bài viết từ 1972, một bài từ 1988 và một bài vào năm 1991. Do đó, ở đây, chúng ta nói đến tính chất đa diện, đa dạng và đa thanh của tuỳ bút Võ Phiến hơn là sự phát triển trong tư tưởng hay phong cách của ông. Thứ hai, khái niệm “sự kiện” và “quan hệ” không phải là những khái niệm đơn lập, cô lập: không có sự kiện nào không gắn liền với các quan hệ chẳng chịt và phức tạp, ngược lại, cũng không có quan hệ nào là thuần túy, không dựa trên hai hay nhiều sự kiện cụ thể nhất định. Sự khác nhau, ở đây, chỉ là mức độ: lúc này, sự kiện được coi là chính, quan hệ bị coi là phụ; lúc khác, ngược lại, quan hệ là chính, sự kiện lại là phụ. Chính hay phụ, thật ra, chỉ nằm ở sự bận tâm của người cầm bút.

“Lại thư nhà,” một trong những bài tuỳ bút dài nhất và cũng đặc sắc nhất của Võ Phiến, nêu ra vấn đề quan hệ giữa con người và lịch sử. Trong bài viết, hiện ra, dưới mắt nhìn của tác giả, có hai “nhân vật” chính: món mắm cua chua và anh Bốn Thôi. Một vật một người nhưng hai “nhân vật” ấy lại có nhiều điểm giống nhau. Thứ nhất, cả hai đều gắn liền với một người: chị Lộc. Thứ hai, cả hai đều tầm thường, cực kỳ tầm thường: một bên là một món ăn quê mùa và một bên là một con người chậm chạp, dốt dần, không chừng có thể bị coi là dần dộn nữa. Thứ ba, bởi vì tầm thường, cả hai đều bị quên lãng: trong sách viết về thực phẩm, không ai nhắc đến món cua chua; trong sách viết về xã hội, về lịch sử, không ai nhắc đến anh Bốn Thôi. Nhưng, cuối cùng, mặc dù tầm thường đến cực độ của sự tầm thường, cả hai lại có vai trò lớn lao trong cuộc sống: món cua chua “rất được quý chuộng trong đám dân nghèo” tại Bình Định, nó gắn liền với tâm tình và số phận của con người ở địa

phương ấy, nó đi vào ca dao, vào văn chương; anh Bốn Thôi thì “ngót hai mươi năm trời rồi, gần như hồi nào anh cũng phải cầm vũ khí trong tay: anh né viên đạn của bên này, tránh viên đạn của bên kia, đỡ ngọn roi của bên nọ... Và anh cũng lại đánh trả nữa. Và nét mặt anh thì lúc nào tưởng như cũng rầu rầu, nguội lạnh như một người ngoại cuộc. Vậy mà những hoạt động của anh đã làm ra tình hình của xứ sở [...]. Nói một cách văn hoa, anh ta đang làm lịch sử đầy chữ: Lâu nay anh ta vẫn rầu rầu làm ra lịch sử với một vẻ hững hờ, nhẩn nại” (TB2: 114-5).

Có thể nói, với “Lại thư nhà,” cũng như với nhiều truyện ngắn khác của mình, Võ Phiến cố công nâng cái tầm thường lên thành một phạm trù thẩm mỹ. Xưa, người ta chỉ chuộng những cái phi thường. Từ đầu thế kỷ XX, các nhà văn nhà thơ bắt đầu chú ý đến những cái tầm thường, hoặc nhiều hơn, cái bình thường, nhưng họ thường có khuynh hướng hoặc là thi vị hoá, hoặc là chính trị hoá, hoặc là bi kịch hoá. Các nhà văn, nhà thơ lãng mạn thời 1930-45 thường thổi vào cái bình thường, cái tầm thường quá nhiều hương thơm, biến cuộc sống lam lũ ở nông thôn thành một bài thơ óng ả. Các nhà văn hiện thực và hiện thực xã hội chủ nghĩa, sau đó, bắt cái tầm thường phải đóng vai đại biểu cho các giai cấp, các lực lượng xã hội thù nghịch thường vượt ra ngoài biên giới của quốc gia và nhất là biên giới của khả năng nó. Các nhà văn, nhà thơ miền Nam thời kỳ 1954-75 lại bắt những cái tầm thường ấy “buồn nôn”, “ói mửa”, “phá phách”, “phản kháng”, “khắc khoải” về tính chất phi lý và vô nghĩa của cuộc đời. Võ Phiến khác. Võ Phiến cố gắng bình thường hoá những cái tầm thường, làm cho những cái tầm thường trong cuộc đời thành những cái bình thường trong văn học, những cái bình thường “có ý thức”: cách nói này tôi bắt chước Võ Phiến trong bài “Mười giờ”: “Không có tiếng chuông, mình không để ý đến sự im vắng của chung quanh. [...] Lâu lâu một tiếng “boong” làm cho sự im vắng tự ý thức về mình. Thành ra một sự vắng lặng có ý thức” (TB2: 222).

“Ngày xuân êm đềm” và “Thư nhà” mô tả mối quan hệ giữa con người và môi trường sinh sống của con người. Ở đây, cũng như rải rác ở nhiều nơi khác, Võ Phiến thường đối lập môi trường nông thôn và môi trường thành thị. Ở nông thôn, cuộc sống nghèo nàn và đơn điệu khiến người ta buồn rầu, luôn luôn thắc thỏm mơ ước đến những chuyến đi xa. Nhưng khi giấc mộng đã thực hiện được, khi đã sống giữa một thành phố xô bồ và đông đúc, người ta lại thấy cuộc sống vẫn nghèo nàn và đơn điệu, hơn nữa, còn thêm vô tình và vô vị, lại bồn chồn nhớ thương đồng quê. Sự đối lập giữa nông thôn và thành thị gắn liền với một sự đối lập khác: sự đối lập giữa xã hội nông nghiệp và xã hội công nghiệp, giữa xã hội tình và xã hội lý. Ở đây, chính ở đây, tâm lý hoài cựu của Võ Phiến

trở thành đậm nét hơn bất cứ ở đâu khác. Hầu như ai cũng biết một trong những đặc điểm chính của thể tùy bút là tinh thần hoài cựu. Có điều, ở mỗi nhà tùy bút, khái niệm “cựu” ấy mang những nội dung khác nhau: với Vũ Bằng, đó là một quãng đời đã mất; với Nguyễn Tuân, đó là một phong thái đã xa; với Phạm Đình Hổ, đó là một cái đạo đã suy vi; còn với Võ Phiến? Theo tôi, Võ Phiến nhớ tiếc tình người. Trong cái gọi là quan hệ giữa con người và môi trường sinh sống, có một thứ quan hệ khác nữa: quan hệ giữa người với người trong môi trường sinh sống ấy. Trong những quan hệ như thế, Võ Phiến đánh giá cao sự chung thủy: “đầu sau khi mình chết mà con cháu có làm tới quận công sao bằng đang sống mà gặp được sự chung tình. Sự chung tình vô giá càng ngày càng hiếm...” (TB2: 18). Hiếm, chủ yếu vì cái bao la, cái đông đảo của môi trường sinh sống. Võ Phiến hay nhắc đến “cái rét đô thị”, ở đó, con người bị “tiêu mòn đi trong cái mệnh mông to lớn [...] như một mảnh nước đá nhỏ hoà tan trong thau nước lớn, như chút khói thuốc mỏng mảnh bay vạt vờ một lát trên ngọn cỏ bên lề đường rồi tan mất, vô nghĩa” (TB2: 54). Ghê cái rét ấy, Võ Phiến càng lưu luyến những gì đang phôi pha dần, như cái quan hệ láng giềng gần gũi, thân mật ở Qui Nhơn, quê ông, chẳng hạn.

Tinh thần hoài cựu ấy dường như nhạt nhòa đi nhiều sau 1975. Di tản, hoài hương quay quắt, nhưng Võ Phiến không hoài cựu. Võ Phiến dần dần chấp nhận quy luật của sự tiến bộ: ông ra sức tìm hiểu đời sống mới tại Tây phương và cố gắng thích nghi với nó. Thư gửi bạn (1976) và Lại thư gửi bạn (1979) là một nỗ lực vừa cần mẫn vừa xót xa như thế.

Trong bài “Lúc dừng nghỉ,” Võ Phiến lại nhìn vấn đề quan hệ giữa người và người trên một bình diện lớn hơn và cũng khái quát hơn, dường như thấp thoáng chút hơi hướm hiện sinh chủ nghĩa: “Người là một ảnh hưởng trực của nhau”. Võ Phiến nhận xét:

Trong thuở hồng hoang, trên mặt đất mệnh mông, con người thưa thớt hiếm hoi, tìm nhau khao khát. Thuở ấy đứng giữa thiên nhiên là lạc loài, lo hãi. Nếp vào tập thể đồng loại là trở về.

Ngày nay chúng ta bị chìm đầu vào xã hội. Thế xác không ngớt chịu đựng những va chạm cụ thể: vách nhà ta sát vách nhà láng giềng, đôi bên lấn nhau từng phân đất. Trí óc không ngớt tràn ngập những vấn đề nhân sự, từ ngày khôn lớn biết suy nghĩ cho đến hơi thở cuối cùng. Người người bị bắt buộc đối diện nhau thường trực, bao vây nhau, ám ảnh nhau. Người bị ngộp vì người.

Trong tình cảnh ấy, chàng lại tìm thấy cảm tưởng yên ổn trong cái hững hờ lạnh nhạt của thiên nhiên vô tình: của vầng trăng đối diện với mặt đất, của trời rộng đối diện với sông dài... không một chút sôi nổi, không cả

một chút gì tương quan với nhau. Cùng nhau tồn tại, thân nhiên, trang nghiêm, vô sự (TB2: 205).

Hầu hết các bài viết in phần ba của *Tuỳ Bút* 2 đều xoay quanh sự cô đơn. Nhân vật trầm ngâm một mình: hoặc đọc sách một mình trong phòng ("Xem sách"), hoặc uống cà phê một mình ("Cái còn lại"; "Giọt cà phê"), hoặc nằm thao thức một mình ("Một ngày để tuý nghĩ"; "Lúc dừng nghĩ"; "Một chỗ thật tịch mịch"), hoặc nhấp nhòm ở nhà một mình ("Muời giờ"). Lúc nào cũng một mình. Nhưng không có ai được hoàn toàn yên ổn. Bởi không ai thực sự một mình: đầu trong phòng không có ai, trong nhà không có ai, thì vẫn luôn luôn có ai đó trong tâm tưởng, cứ khua động hoài hoài trong trí nhớ. Có khi trí không nhớ mà đa thị thì vẫn nhớ: "Ông bằng hoàng, ngấn ngơ. Ông không nghĩ đến Loan, nhưng từng giác quan của ông chúng vẫn nhớ nàng" (TB2: 224). Có khi trí không nhớ mà tiềm thức thì vẫn nhớ: ngồi uống cà phê trong quán phở của một người trưởng ty công an cũ, "chàng mở mắt chiêm bao những điều kỳ dị, hãi hùng", chẳng hạn: "Một người đưa đũa lên gấp lấy vành tai kẻ đối diện, kéo. Người kia co rúm lại, không một tiếng kêu. Nhưng chắc chắn là người thứ nhất đã gấp được, diềm nhiên nhúng vào tô, ăn thông thả. Hai thực khách đều lặng lẽ. Chủ quán ở bên cạnh, lặng lẽ" (TB2: 179 & 180).

Đặt nhân vật trong bối cảnh một mình, cô đơn, Vô Phiến dễ làm nổi bật lên một thứ quan hệ khác, quan hệ thời gian, giữa quá khứ và hiện tại. Không có hiện tại nào chỉ là hiện tại. Bất cứ hiện tại nào cũng lấp lánh những hồi quang từ quá khứ, hoặc gần hoặc xa. Từ đó, Vô Phiến phát hiện ra tính chất đa ngã của con người: trong cùng một lúc, con người có thể sống nhiều cuộc đời khác nhau, với những kỷ niệm khác nhau; có thể mang nhiều tính cách khác nhau, với những hình ảnh khác nhau. Một người đang là một nhà thơ nổi tiếng cũng đồng thời là một người thất bại trong tình yêu, bị bạn bè si nhục giữa nơi công cộng, bị ngay cả những kẻ tầm thường nhất trong xã hội rẻ rúng, vừa rất đẹp, gần như sắp sửa trở thành một biểu tượng của nghệ sĩ, hơn nữa, của nghệ thuật nói chung, lại vừa hết sức nhảm nhí: đọc sách, chỉ khoái xem phụ bản; xem phụ bản, chỉ khoái tưởng tượng đến những người thân quen; đối với những người thân quen, chỉ chú mục vào hình ảnh một cô gái với sự tò mò "có ý rình chờ lúc cô giáo giơ cao cánh tay lên, để xem nách cô ta, xem thử..." (TB2: 154). Một nông dân chất phác đến độ bắt gặp quả tang vợ mình đang ngoại tình cũng chỉ biết "nghen cứng ngang cổ, không thở được", vậy mà, về sau, trở thành một hung thần trong làng (Q: 20-9). Cái gọi là tính chất đa ngã ấy còn có một ý nghĩa khác: "Ở cái thời buổi loạn ly này đời sống của mỗi người như chấp bằng trăm mảnh, như tấm áo cà sa

trăm màu”, chẳng hạn, “một đoạn đời hoạt động ở hàng ngũ bên kia có thể được ghép với một đoạn phục vụ ở hàng ngũ bên này, những ngày trôi sông lạc chợ có thể ghép bên cạnh những đêm ăn chơi đế vương” (TB2: 173). Thành ra, cuộc đời của người nào cũng dường như “gãy rời ra, mất chỗ này một đoạn, lìa chỗ kia một đoạn, xa lạc nhau, không dính dấp gì với nhau” khiến nhiều lúc tự nhìn lại mình, người ta còn không khỏi ngỡ, huống gì người khác (TB2: 172).

Dường như càng ngày Võ Phiến càng trần trụi, càng muốn nhận diện thật đầy đủ bản chất của con người. Nhìn con người trong mối quan hệ với môi trường đô thị, trước 1975, ông phát hiện ra sự lạc lõng và lạc loài; sau 1975, ông phát hiện thêm một đặc điểm nữa: sự khắc khoải và thẳng thốt (Q: 130). Nhìn con người trong mối quan hệ với đồng loại, trước 1975, ông chỉ thấy sự bất an (TB2: 204); sau 1975, ông thấy thêm cả sự bất toàn: “Vạn vật sinh ra hầu hết là những sinh vật bất toàn. Mỗi người nam là nửa người, mỗi người nữ là nửa người. Mỗi con trống là nửa con, mỗi con mái là nửa con” (Q: 114), do đó, con người luôn luôn thấy “lạnh”: ông gọi là “cái lạnh nửa người”.

Trước 1975, Võ Phiến thường nhìn con người trong kích thước xã hội và lịch sử. Sau 1975, đặc biệt từ cuối thập niên 80 trở đi, ông thích nhìn con người trong kích thước vũ trụ. Trong “Thế cuộc” (15), “Khách xá qui tâm” (16) và “Cái lạnh nửa người” (17), Võ Phiến đề cập đến nhiều vấn đề, trong đó có một vấn đề nổi bật, bàng bạc trong cả ba bài: cái nhỏ nhoi, cái mong manh của kiếp người. Nhỏ nhoi, mong manh giữa cái vĩnh cửu, cái vô cùng của thời gian. Nhỏ nhoi, mong manh giữa cái không cùng, không tận của trời đất.

Một sinh vật giữa đất trời: mong manh biết chừng nào. [...] một mình giữa cõi trần xa lạ mệnh mông giá buốt, cái gì cũng đáng khiếp cả. Sao trời, băng giá: thấy mà ghê; tiếng gió tiếng sấm: nghe mà ghê; màu xanh hải hùng đe dọa khắp tư bề. Nắng sáng loà khắp cõi không cùng thấy đã hãi mà đêm tối mịt mù càng hãi. Tiếng động nghe đã kinh hồn mà cái im lặng phẳng phắc càng kinh hồn hơn. Cái chết đã thâm, mà cái sống bơ vơ càng thâm thiết hơn nữa. Con người khóc một mình giữa Mệnh Mông (Q: 117).

Đáng khiếp, đáng sợ, song Võ Phiến vẫn thích đối diện với những cảnh hùng vĩ bao la để lại càng thấm thía hơn cái nhỏ nhoi, cái mong manh của kiếp người. Không phải tư tưởng của Võ Phiến thay đổi mà cả óc thẩm mỹ của ông cũng thay đổi theo. Trước, ông thích những cái tầm thường, nhỏ mọn: một cánh chim, một sợi khói, “một con nhện du đưa ở đầu một sợi dây tơ thả lửng lơ giữa nhà”... Sau, ông thích những đỉnh núi cao chát ngất, những vực thẳm sâu hun hút. Đối với thực vật, hoặc

ông thích những cây bồn tài già cả hàng nghìn tuổi, những cây hồng sam già cả bốn, năm nghìn tuổi, hoặc ông mê những cây gồi cao hơn ba chục thước tây:

Ngon gồi, nói đến là ông Nguyễn nôn nao cả người: Ngon gồi, cái tàn cây vắt vào ấy, phải nói là nó thuộc về không gian. Nó ở hẳn một còi cao. Nó ở hẳn ta, cách biệt hẳn ta, không biết đến ta nữa [...]. Ban ngày giữa nắng sáng chói chang trời xanh lồng lộng, cùng từng cơn gió, cùng với các đám mây trắng nhẹ phớt, các tàn gồi chúng đâm đạo về những bí ẩn muôn đời; ban đêm cùng với từng ngôi sao trên trời sâu thăm thẳm tàn gồi gập gù mặc tưởng suốt năm canh, suốt đêm dài bất tận về lẽ huyền vi của vũ trụ (Q: 55-9).

Đối diện với những cảnh ấy, Võ Phiến cảm thấy chơi vơi. “Thời gian nó uy hiếp mình. Khoảng rộng nó uy hiếp mình”. Ông “chợt thấy những chạy vạy bon chen trong sở làm, những hục hắc gặm gù trong gia đình, những lo lắng băn khoăn trong việc làm ăn, thậm chí cả “mối tình lớn” trong đời mình cũng đâm ra vô nghĩa” (18).

Sở thích mới về cái bao la, cái hùng vĩ ấy giúp Võ Phiến phát hiện ra một cách nhìn mới về một kỷ niệm cũ, thời ông ấu thơ, để viết nên một đoạn văn cực đẹp:

[...] khoảng xế trưa, tôi đang ngủ dưới bóng cây ở bãi sông bỗng choàng thức giấc. Tôi ngơ ngác quay đầu tìm xem cái gì đã đánh thức mình. Trời nắng đậm, thời khắc ngưng lại sững sờ, mây trắng từng đám lặng lẽ không di chuyển. Trong im lặng phăng phắc, tai tôi nghe cả tiếng vỗ cánh của một con chim nhỏ, tiếng chân con rắn mỗi khua lá khô rột rột. Bờ sông phía bên kia, ở chỗ quẹo, lở thành vách đứng cao vút. Phía bên ấy có những đám bắp nằm sâu vào bên trong, từ chỗ tôi không trông thấy bắp, chỉ thấy vài con bò cặm cụi ăn cỏ mép sông. Và một người đàn bà đang nhìn dáo dác rồi há miệng thật to... A! đó là cái đã đánh thức tôi?

Chắc chắn đây là một bà mẹ gọi con. Gọi một trong những đứa trẻ vẫn chơi đùa với tôi hàng ngày ở bãi sông.

Từ dưới lòng sông bên này nằm trông lên bờ sông bên kia, xa tít, ngược chiều nắng: một người đàn bà nhỏ bé vung tay, ngoác miệng, giãy giụa trên cao, sau lưng là tầng mây trắng sáng loà.

Lúc bấy giờ đứa bé ngờ nghệch là tôi đâu biết gì. Thế nhưng từ trong giấc ngủ bật ra bàng hoàng, trước hình ảnh người mẹ chơi với giữa mây trắng, tự dưng tôi ngợp trong buổi trưa mê mông. Thành linh có cảm giác vừa ngao ngán vừa kinh hãi (Q: 106-7).

Viết về con người từ những mối quan hệ khác nhau, phần lớn các bài viết trong *Tuỳ Bút 2* và *Quê* đều có tính chất tự sự rõ rệt. Mỗi bài viết

như là một truyện ngắn. Cũng có nhân vật. Cũng có động tác. Cũng có đối thoại. Cũng có một cốt truyện dang hoàng. Đây là một trong những điểm khác biệt quan trọng giữa *Tuỳ Bút 1* và *Tuỳ Bút 2*: *Tuỳ Bút 1* gần với tiểu luận, ngôn ngữ tư biện là yếu tố chủ đạo; *Tuỳ Bút 2* gần với truyện ngắn, ngôn ngữ hình tượng là yếu tố chủ đạo. Trong *Tuỳ Bút 1*, Võ Phiến say sưa theo đuổi ý nghĩa của các sự kiện, đâm ra lười quan sát và mô tả; trong *Tuỳ Bút 2* và cả tập *Quê* sau đó, ngược lại, Võ Phiến lại phát huy triệt để khả năng quan sát và mô tả của mình: từng tiếng rao hàng được ghi nhận (TB2: 120 & 164-6); từng tiếng tu hú được ghi nhận (TB2: 175-6); từng giọt cà phê nhỏ đều xuống cốc được ghi nhận (TB2: 174); từng con nhện, con chuột trong căn nhà vắng được ghi nhận (TB2: 100); cái trông mắt chạy qua chạy lại một cách bất an của một người con gái trong cơn ái cũng được ghi nhận (TB2: 196); tài tình và cũng tình quái nhất là lúc Võ Phiến ghi nhận được cái ngón chân cái oằn lên của một người đàn bà đang ngoại tình trong bài “Nhớ làng” in trong tập *Quê*.

Điều tôi tâm đắc nhất khi đọc *Tuỳ Bút 2* và *Quê* là ở điểm: Võ Phiến vừa tăng cường chất tự sự lại vừa tăng cường chất thơ. Nói *Tuỳ Bút 2* và *Quê* gần với truyện ngắn: cũng được; nói nó gần với thơ: cũng được nữa. Không chừng cách nói sau vừa gần sự thực vừa làm Võ Phiến đắc ý hơn. Chắc không phải ngẫu nhiên mà ông lại tuyển ít thơ của ông để in vào *Tuỳ Bút 2*, chứ không phải *Tuỳ Bút 1*, hay *Tập Bút*, chẳng hạn. Chắc cũng không phải ngẫu nhiên mà nguyên phần ba của *Tuỳ Bút 2* lại được in nghiêng, cùng kiểu chữ với phần thơ trước đó. Tôi muốn coi những bài tùy bút đăng ở phần ba ấy (19) là những bài thơ văn xuôi.

Thì người ta cũng có thể coi tùy bút Nguyễn Tuân là những bài thơ văn xuôi. Đã đành. Có điều, nếu coi tùy bút Nguyễn Tuân là thơ thì đó hẳn là những bài thơ cổ, đầy tính chất Đường thi, từng thanh bằng thanh trắc ngân nga, từng âm trầm âm bổng đều đặn, cái hay của chúng nằm ở từng chữ dùng thật đắc, những “nhân tự”, những “thần cú”. Thơ-tùy-bút của Võ Phiến giống với thơ miền Nam trước đây hơn: đó là thơ tự do, cái hay nằm ở kết cấu toàn bài hơn là ở từng đơn vị nhỏ, như từ, như câu. Đặc biệt là trong thơ-tùy-bút của Võ Phiến cũng có... văn.

Văn của thơ tự do, dĩ nhiên. Nói như Thanh Tâm Tuyền, trong bài “Nỗi buồn trong thơ hôm nay,” đó không phải là loại văn theo lối đồng âm đồng thanh, mà là thứ văn ẩn giấu, cách xa, có khi khác thanh nghịch âm (20). Trong hầu hết các bài tùy bút ở phần ba, Võ Phiến thường xuyên lặp đi lặp lại một số từ, một số hình ảnh, thậm chí, có lúc, nguyên cả một câu dài. Ở “Giọt cà phê,” đó là hình ảnh một người ngồi một mình với những giọt cà phê rơi chậm xuống đáy cốc; ở “Một ngày để tùy nghỉ” là những cơn thức giấc giữa khuya và câu than thở “không còn thì giờ

nữa"; ở "Cái còn lại" là hình ảnh một người già, ngoài sáu mươi tuổi, tóc bạc và rụng nhiều, với ly cà phê ngույ and chua. Nếu lược đi những đoạn mô tả, lý luận để khai triển vấn đề, chỉ giữ lại một số hình tượng chính, bài "Lúc dừng nghỉ" sẽ giống y hệt một bài thơ văn xuôi:

Lúc ấy chừng một giờ khuya. Trăng ở giữa trời. Chàng sực thức dậy, và mỗi lúc mỗi tỉnh táo thêm. Kéo mền đắp ngực, nằm ngửa mặt nhìn lên; hồi lâu chàng dần dần có cảm tưởng không phải mình chỉ tỉnh táo vì tách rời hẳn giấc ngủ, mà còn vì rời xa cuộc sống thường nhật. [...]

Chàng thức giấc có lẽ vì khát nước, cũng có lẽ vì con chó húc lên một tiếng bên cạnh. Nó có húc chẳng? Trong giấc ngủ không nghe rõ, lúc tỉnh dậy chàng không nhớ quyết; nhưng tỉnh dậy đầu tiên chàng trông thấy nó bên cạnh, mắt nhắm nhắm theo dõi vài đồng loại nó đùa dưới đường. Trên gác, chỉ có mình chàng và con chó là thức; mọi người trong nhà đã ngủ say.

Một mình chàng, với chó, với trăng. Hồi lâu, chàng thấy không phải mình chỉ vừa tỉnh rượu, tỉnh ngủ, mà còn tỉnh khỏi cuộc sống thường nhật, tỉnh khỏi cuộc nhân sinh nông nản. [...].

Cuộc sống nông nản - Chàng vui đầu vào đấy, hùng hực như bao nhiêu kẻ khác xung quanh. Cùng năm măn tháng, bỗng một đêm tỉnh rượu, giữa khuya, mở mắt và sững sờ với vầng trăng lặng lẽ ngang đầu. [...]. Cùng năm măn tháng, tình cờ chàng có cơ hội gặp vầng trăng trong khoảnh khắc hoang đảo, một khoảnh khắc giải toả [...].

Chàng đốt một điếu thuốc. Đêm nay, trong khoảnh khắc gặp gỡ, chàng cùng với vầng trăng cùng sáng lên với nhau, thần nhiên, trang nghiêm (TB2: 200-6).



Tuỳ bút Võ Phiến, như thế, chỉ là một chuỗi dài những trần trở, những khắc khoải. Hết khắc khoải về các vấn đề văn hoá, chính trị, xã hội, lịch sử, lại khắc khoải về bản chất cuộc đời và số phận của con người. Đọc tuỳ bút của Nguyễn Tuân, của Thạch Lam, của Vũ Bằng... chúng ta thấy khoái trá; đọc tuỳ bút của Võ Phiến, chúng ta thấy ngán ngời. Mà, nghĩ cho cùng, có gì đâu để ngán ngời chứ? Ông viết những điều giản dị, gần gũi biết bao. Như những ngọn đèn vàng. Như bầu trời xanh. Chỉ là *ngọn đèn vàng cách tâm thường vậy thôi*. Vậy mà, không hiểu sao, nó cứ ám ảnh người đọc hoài suốt bao nhiêu năm. Chỉ là trời xanh vậy thôi. Chỉ là *mây trắng to tướt ngang trời vậy thôi*. Vậy mà, lạ thay, cái bầu trời thao thiết mệnh mông ấy, cái làn mây nhẹ nhàng, lưu dăng ấy lại có hấp lực hút bắt dậy bao nhiêu cảm xúc ngỡ chừng ngủ yên trong ta (21). Ông day dứt mà ta thì ngán ngời. Ông trần trở mà ta thì động lòng. Ông có lúc cười cợt mà ta thì lại nghe như có cái gì thật xót xa. □

Chú thích:

1. Trong bài này, tất cả các trích dẫn từ tùy bút của Võ Phiến đều được ghi ngay sau câu trích với tên tác phẩm và số trang. Tên tác phẩm được viết tắt: TB1: *Tùy Bút 1* (Văn Nghệ, 1986); TB2: *Tùy Bút 2* (Văn Nghệ, 1987); Q: *Quê* (Văn Nghệ, 1992).
2. Đặng Tiến (dưới bút hiệu Nam Chi) (1987), "Anh Bình Định, con chim én và những đám khói", *Đoàn Kết* số 389 (3.87), tr. 31.
3. Nguyễn Hiến Lê (1973), lời tựa tập *Đất nước quê hương* của Võ Phiến; in lại trong *Tùy Bút 1*.
4. Đặng Tiến (dưới bút hiệu Nam Chi) (1987), "Về thể văn tùy bút", *Đoàn Kết* số 390 (4.87), tr. 29.
5. Đặng Tiến (1987), "Anh Bình Định...", bdd, tr. 28.
6. Xem Lời giới thiệu của Nguyễn Đăng Mạnh in trong *Tuyển tập Nguyễn Tuân*, tập 1, Văn Học, Hanoi, 1981, tr. 11-72.
7. Nguyễn Đăng Mạnh, bdd, tr. 58.
8. Như trên, tr. 54.
9. Nguyễn Hiến Lê (1973), bdd.
10. "Chuyện bọ bèo" là chữ của Võ Phiến trong bài "Hạt bọ trà" in trong *Tùy Bút 1*, tr. 160-168.
11. Phan Ngọc (1988), "Nguyễn Tuân, quá trình chuyển biến của một phong cách", *Thông tin Văn hoá văn nghệ* số 4b (1988), tr. 23.
12. Dẫn theo Nguyễn Đăng Mạnh (1981), bdd, tr. 69-70.
13. Một số người, đặc biệt là các giáo viên trung học, trong các bài giảng, thường cho, bài thơ này thể hiện cái tính... hà tiện, thậm chí keo kiệt của Nguyễn Khuyến.
14. Dẫn theo Nam Chi (1987), "Vết khói nhạt trên lưng đồng", *Đoàn Kết* số 395 (10.87), tr. 13.
15. In trên *Làng Văn* số 71 (7.90), tr. 39-41.
16. In trong tập *Quê*, Văn Nghệ, California, 1992, tr. 31-93.
17. Cũng được in trong *Quê*, tr. 95-132.
18. Võ Phiến (1990), "Thế cuộc", *Làng Văn* số 71, tr. 40.
19. Gồm các bài: "Xem sách", "Cái còn lại", "Ế ỉ", "Giọt cà phê", "Một ngày để tùy nghĩ", "Lúc dừng nghĩ", "Một chỗ thật tịch mịch" và "Mười giờ".
20. Thanh Tâm Tuyền, "Nỗi buồn trong thơ hôm nay", in lại trong *Bốn mươi năm thơ 1945-1985*, tập 2, của Thi Vũ, Quê Mẹ, Paris, 1993, tr. 275. 21. Những chữ in nghiêng là của Võ Phiến trong bài "Cái còn lại" và "Mười giờ."

Hai Mươi Năm Thơ Hải Ngoại Nhận Định Khái Quát *Ngư Yên*

1. Lịch sử và diễn biến
2. Phân loại theo nội dung
3. Phân loại theo sáng tác
4. Nhận định

Hai mươi năm thơ hải ngoại không phải là một giai đoạn *độc đáo* trong thi ca Việt Nam. Con số 20 năm nặng tính chính trị, xã hội, chỉ là cái mốc để chúng ta có dịp nói về thơ văn. Thơ vốn đã mất địa vị vinh danh sau thời kỳ vàng son của thơ mới và thơ kháng Pháp (1935-1954). Trong hai mươi năm tiếp theo cả Nam lẫn Bắc, thơ chỉ có một chỗ đứng khiêm nhường trong văn học dù cả hai miền đều có những thi sĩ tài năng sánh với những thế hệ trước như Bùi Giáng, Vũ Hoàng Chương, Đinh Hùng, Thanh Tâm Tuyền, Tô Thùy Yên, Trần Dạ Từ, Nhã Ca...v...v...Hoàng Cầm, Phùng Quán, Văn Cao, Trần Dần, Hữu Loan, Đặng Đình Hưng, Phạm Tiến Duật, Nguyễn Duy, Phan thị Thanh Nhân, Lưu Quang Vũ...v...v....

1. Thơ hải ngoại có lẽ đã có từ những chiếc ghe ra khơi, từ những chiến hạm vớt người, từ những đảo tạm cư, từ những trại tị nạn. Thơ luôn luôn theo sát người Việt và xuất hiện thường xuyên để ghi nhận sự buồn bã cô đơn, nhất là trong những hoàn cảnh chia ly, tan tác, đau đớn như ngày 30 tháng Tư.

Dòng thơ ấy chảy từ những con tim đêm nằm vắt tay ngang trán thương nhớ quê nhà, lo lắng cho người thân, trăn trở cho số phận. Thơ sục sùi dưới vầng trăng mờ trên boong tàu. Thơ cắn máu lên môi của

người vừa thất lạc vợ con. Thơ thất hai linh hồn của cặp tình nhân lạc lõng mới quen. Thơ cháy rực trên xi rượu đầu tiên trong lòng những người lính mất nước. Thơ lúc ấy không cần hay dở, không cần sến hoặc trí thức, chỉ cần làm rung cảm lòng người tha hương. Thơ đến và chia sẻ vì nhu cầu. Chỉ có những lúc chảy máu đứt gân trong tâm thì mới biết sự cần thiết của thơ.

Thơ nóng, thơ ngùn ngụt, thơ héo hắt, thơ sâu thẳm, thơ cuồng điên, cứ như thể thơ tràn ra khắp nơi trên những vùng đất tự do trên thế giới. Thơ bỏ xa văn xuôi lúc này, thơ một mình chèo tay, len lỏi qua đường dây điện thoại, bọc trong những bao thư, cho đến khi được xuất hiện trên những trang báo đầu tiên ở California từ năm 1976. (Hồn Việt, Độc Lập, Trắng Đen...v.v...) Thơ lên xuống gập ghềnh theo nhu cầu của đời sống mới. Theo từng đợt người tị nạn, thơ mạnh lúc ban đầu rồi yếu dần về sau. Yếu theo nghĩa không còn rộn ràng nhưng cô đọng lại trong tìm những người thực sự yêu mến và đeo đuổi văn chương. Cho cùng khi máu đã ngưng chảy, gân mạch đã nổi lên, dù còn thâm vết sẹo, thơ đã mất đi vai trò cấp cứu linh hồn mà thụt lùi đứng vào hạng giải trí, sắp sau T.V., ca nhạc, nhảy đầm...v.v...kể cả Karaoke. Vài năm gần đây thơ hầu như mất luôn cả vai trò giải trí hạng thứ mà chỉ còn là những chút tin yêu của giới mến mộ thi ca và là chút đại khái của quần chúng. Thơ không còn làm đẹp tâm tư và đời sống, phải nhường chỗ cho thẩm mỹ viện. Độc giả biết bác sĩ giải phẫu và các người mẫu sắc đẹp nhiều hơn là những thi sĩ tài danh ở hải ngoại.

Từng đợt di tản, vượt biên và di dân đã đem thêm bút mực vào dòng văn chương ở hải ngoại, có ba đợt mang đến nhiều thi sĩ, nhiều độc giả tiếp vận dòng thơ, mỗi đợt mang một ít sắc thái khác nhau. Những đợt sóng người này được nhìn trên phương diện pháp lý và bản chất, không căn cứ trên thời gian.

Thơ theo người di tản 75 (hoặc những người đã ở hải ngoại trước đó) bùng bột bốc theo cảm xúc lúc ngậm ngùi, lúc giận dữ, lúc hào hùng, lúc thương tâm, lúc tình đau đớn vì mất mát, lúc tâm tư bơ vơ, sợ hãi trước lối sống quá mới, quá nhanh, quá lạ lùng. Rồi sau một thời gian làm quen, từ từ cái bùng bột ban đầu giảm sút, đầu óc dần dần bận rộn trong ngày tháng, chìm lún vào vật chất. Thơ lơ mơ nấn ná bên cạnh văn xuôi. Đợt này mang đến những thi sĩ phần đông đã có tên tuổi từ trước như Nguyễn Sa, Thanh Nam, Du Tử Lê, Cao Tần (Lê Tất Điều), Phạm Công Thiện, Nghiêm Xuân Hồng, Vi Khuê, Viên Linh, Hà Huyền Chi, Xuân Hiến, Cao Tiêu, Kiêm Thêm, Tuệ Nga, Hoàng Xuân Sơn, Trang Châu, Vinh Liêm...v.v...và những người làm thơ mới như Nguyễn Bá Trạc, Trần Mộng Tú, Lê Thị Huệ, Như Chi, Hàn Song Tường, Trịnh Y Thư, Lê

Bi, Trần Thiện Hiệp, Trúc Chi, Hà Trung...v...v...

Thơ cũng cùng chung số phận nghiệt ngã của lớp người vượt biên từ năm 76, theo người di dân chính thức từ năm 79. Đây là một giai đoạn tang thương cho những người vượt biển, trong lịch sử Việt Nam và lịch sử của tình nhân loại. Thơ chứng kiến cảnh cha mất con, vợ mất chồng, những con thuyền chìm sâu dưới lòng biển, những kẻ lạc vào đảo hoang đói khát, ăn thịt người chết, những hải tặc giết người, hãm hiếp, cướp bóc, những hận thù giành giật nợ nần vàng, nước, tình, cơm, thậm chí một chỗ ngồi. Thơ trong hoàn cảnh này là những lời bi thương phần uất, những tâm sự bi đát, những tiếc nhớ, những tủi nhục. Với kinh nghiệm máu, cảm xúc thật, cảnh tượng chứng kiến ghê gớm hơn trí tưởng tượng có thể tưởng đến, vậy mà cho đến nay thơ hải ngoại hầu như chưa đạt được và chưa ghi lại cho đúng mức những kinh nghiệm phong phú ấy.

Nói một cách khác, lẽ ra chúng ta phải có nhiều thi phẩm lớn vượt lên chính trị, thù hận, những lăm cẩm bình thường để nhìn tận thân phận, số mạng của nhân sinh giữa phút sống và giây chết. Hãy *thơ* ra từ ánh mắt của người chồng chứng kiến vợ mình bị hãm hiếp. Hãy *thơ* lên từ nỗi sợ hãi của em bé lạc lõng giữa những thầy ma. Hãy *thơ* từ tâm trạng của thiếu nữ ngâm mình dưới biển trong hốc đá cả tuần lễ để trốn bọn hải tặc sát nhân. Hãy *thơ* đến từ bàn tay người mẹ phải xô xác con mình xuống biển...v...v... Tiếc thay, thảm cảnh thì nhiều, thơ thì ít. Đợt này mang thêm những thi sĩ như Nguyễn Tất Nhiên, Duyên Anh, Định Nguyên, Hà Thúc Sinh, Luân Hoán, Lâm Hào Dũng, Thái Tú Hạp, Khế Iêm, Nguyễn ĐứcBAT Ngàn, Dương Kiên (*)...v...v...và những nhà thơ mới như Thường Quán, Cao Đông Khánh, Đỗ Kh., Chân Phương, Nguyễn Hoàng Nam, Phạm Việt Cường, Phan Ni Tấn, Phan Tấn Hải, Lê Giang Trần, Đoàn Nhật, Triều Hoa Đại, Trần Sa, Nguyễn Đăng Thường, Nguyễn Thị Thanh Bình, Nguyễn Mạnh Trinh, Cung Vũ, Nguyễn Tư, Hoàng Chính, Trần Nghi Hoàng, Vạn Giả, Diễm Châu, Lê Thị Thắm Vân, Đặng thị Quế Phượng, Trịnh Gia Mỹ, Bắc Phong, Nguyễn Hải Hà, Lưu Nguyễn, Nguyễn Tiến, Hoàng Phú Cường, Trần văn Nam...v...v...Đặc biệt là trường hợp nhà văn Mai Thảo, tác giả tập thơ *Ta Thấy Hình Ta Nhưng Miếu Dền*, mà đóng góp có ý nghĩa nhất vào cuối đời của ông không phải là văn, mà là thơ.

Thơ cũng đi theo người di dân chính thức, O.D.P. (chương trình này có lẽ bắt đầu từ 1980 nhưng kéo dài đến vài năm sau mới có thể thực hiện vì những yếu tố chính trị và quyền lợi quốc tế) hoặc H.O. từ năm 1990. Thơ đi với ước vọng mơ màng huyền hoặc để thất vọng về sự thật của vùng đất tương chỉ toàn mật ong, sữa sữ. Nhất là qua chương trình H.O., thơ đi theo những người thật sự đi tìm một chốn sống cho gia đình

và bản thân, vì không thể tìm thấy ở quê nhà. Họ là những nạn nhân trực tiếp của thời thế, họ lãnh đủ tù đầy, họ gánh vác hệ lụy của cả hai chế độ, họ bị thương từ thể xác, tinh thần đến tâm lý. Có nhiều người ngoi lên từ những đáy sâu tận cùng mà con người có thể rơi xuống. Thơ của họ đáng lẽ phải bật ra từ máu và nước mắt. Nhưng một số thơ sau phút bối rối ban đầu đã lắng lặng theo chân tác giả than van cho thân phận *trâu chậm uống nước đục*, hoặc bán mạng cho cuộc sống mới. Có thơ theo người trở về lại Việt nam. Một số ít điềm tĩnh hơn, sâu sắc hơn, từ tốn đưa thơ vào những mơ ước dự tính ngấm ngầm. Bây giờ còn quá sớm nhưng tôi tin rằng những thi sĩ này sẽ mang đến cho chúng ta những cảm kích mới về thơ của họ.

Đợt mới mang thêm cho chúng ta những thi sĩ đã có tiếng tăm từ trước năm 75 như Trần Dạ Từ, Nhã Ca, Thanh Tâm Tuyền, Tô Thùy Yên, Cung Trầm Tưởng, Huy Trâm, Nguyễn Hữu Nhật, Hoàng Lộc, Nguyễn Sỹ Tế...v.v....(*) .Điểm để suy nghĩ ở đây là thơ tù. Hầu hết những bài thơ tù hay đều được sáng tác từ trong trại tù, trong nước và được chuyển lên ra ngoài nên không phải là sản phẩm của hải ngoại cho dù tác giả về sau có vượt biên hoặc di chính thức H.O. sang vùng tự do. Cũng có những thơ tù sáng tác ở hải ngoại nhưng vì tính chất hồi tưởng nên được ghép vào thơ hoài niệm hoặc thơ thân phận.

Thơ định cư năm năm, mười năm, mười lăm năm trong cuộc sống hải ngoại sinh biến nhiều đường lối từ nhiều động cơ khác nhau. Thơ thương nhớ quê hương, thơ tiếc nuối quá khứ, thơ thân phận, thơ kháng chiến, thơ chống Cộng, thơ tình, thơ hội nhập vào đời sống, thơ xã hội, ít thấy thơ tư tưởng, triết lý, thơ khôi hài....

Không thể không nhắc đến một khía cạnh tâm lý: Bên cạnh thơ *vị nhân sinh*, thơ *vị nghệ thuật*, còn có thơ *vị danh*. Thời nào cũng vậy, vị danh vị tiền vị tình là chỗ lún của con người. Điểm đặc biệt ở đây là rất nhiều người trở thành thi sĩ, văn sĩ, ca sĩ cốt chỉ để lấy lại thăng bằng của tâm lý. Trường hợp này dễ thấy hơn trong hiện tượng Karaoke, hiện tượng *yêu microphone* trong tiệc cưới, hội hè, hội nghị. Nhu cầu muốn được người khác biết đến, người khác ca tụng là một nhu cầu được thoả mãn một cách hăng say (đôi khi quá trớn) ở hải ngoại. Chỉ trong một nháy mắt, người mất hết địa vị, gia tài, danh vọng, quá khứ, họ phải tìm một chỗ để lấy lại dù chốn ấy rất hư manh. Có khi vì bình thư một bụng, tài năng mấy bề mà tha hương không thể thi thố, lẩn quẩn bên những công việc hạ tiện, những thực tế không thể khác hơn, họ phải có một nơi nào đó để gọi nhau là danh sĩ. Tôi nghĩ mĩa mai sự thật này là một chuyện lắm lần. Bên trong những chuyện đáng cười là chuyện thương tâm. Tôi tin rằng trong mỗi con người chúng ta đều có những di truyền

Việt: mặc cảm, sợ hãi, thiếu hụt lòng tự tin. Mỗi người che lấp bằng mỗi cách khác nhau. Có ai trong chúng ta không có lúc tự xấu hổ về mình. Trong tác phẩm *Kế Được Chọn* (1951), Thomas Mann có đặt câu hỏi như thế này: *Các người hãy thử buộc một tảng đá vào cổ trong vòng mười bảy năm...rồi các người sẽ thấy có phải là một trò đùa không?* Huống hồ những viên đá nghìn cân đã đeo nặng trong tâm lý vô thức của dân Việt từ lâu lắm rồi. Quân bình tâm lý là chuyện phải có, nhiều khi chỉ là phản ứng tự nhiên của vô thức. Chúng ta nên tìm hiểu sâu xa hơn về tâm lý chung của dân tộc, những bệnh tật của tiềm thức nô lệ, những tự ti tự tôn tự thị để có thể tự trọng một cách hào phóng tự do hơn ý nghĩa tự trọng từ thời Tống Nho truyền lại. Nếu có cơ hội hiểu biết thêm về bản chất và mục đích của thi ca, họ có thể trở thành những nhà thơ thực sự yêu thơ. Cái căn bản nhất của nhà thơ là sức nhạy cảm mà mặc cảm là một năng lực rất mạnh chỉ cần chuyển hướng.

2. Thơ Việt thường chú trọng về nội dung bởi hình thức đa phần đã cố định hoặc biến đổi trong những chi tiết tuy đáng kể nhưng không thoát ra khỏi khuôn khổ chính, ngoại trừ thể thơ tự do. Phân loại thi ca bằng nội dung là cách cổ điển tuy không hoàn toàn chính xác với những khuyết điểm của nó nhưng dễ được đa số chấp nhận. Riêng việc phân loại bao giờ cũng có nhiều kẻ hở mà luận lý không thể bao che. Có người hỏi rằng con này là con ngựa, con kia là con lừa, cái con sinh ra từ ngựa với lừa gọi là con La, thế còn cái con đây sinh ra từ La với Lừa gọi là gì? Và sau lúc ngẩn ngơ, người ấy gọi là con Lối. Hẳn là có kẻ khác nghe không vừa tai. Biết luận sao bây giờ!

Nhìn chung, *thơ hoài niệm, thơ lưu vong và thơ thân phận tha hương* là loại thơ dễ cảm động người đọc vì họ cũng cùng chia một tâm sự. Họ chưa hòa dàn đã nhịp chân tri kỷ. Đây là một trong những lý do chính đã khiến *Thơ Cao Tần* thành công nổi lửa lúc dòng Thơ hải ngoại bắt đầu, vì ngay sau khi Cao Tần quyết định rút lui, cũng tác giả lấy bút hiệu Tiểu Thạch làm nhiều bài thơ tình rất tốt nhưng không được độc giả lưu tâm. Tập thơ *Đất Khách* của Thanh Nam cũng được xếp vào loại này nhưng không khí diễm đạm, tâm tình khép kín, u buồn trang nhã, thiếu những hình ảnh lạ và mạnh, thiếu ý tứ độc đáo nên không gây được khí thế như tập thơ của Cao Tần. Dòng thơ này thịnh hành trong giai đoạn *hải ngoại hình thành* từ năm 75-80, sau đó nhạt dần dù lúc nào sự thương nhớ, nuôi tiếc quá khứ vẫn chập chờn trong chiêm bao. Nhạt dần không phải vì không có những bài thơ hay nhưng vì lòng người thường ngoạn (kể cả người sáng tác) đã xoay chiều, họ cần thoả mãn những nhu cầu khác hơn là ray rứt nhớ thương, nuôi tiếc những thú tướng đã thật sự xa vời. Cho

đến lúc đường giao thông trở về quê hương bắt đầu hé mở rồi đương nhiên trở thành chính thức thì những loại thơ này hầu như tự biến. Cho dù *hoài niệm, thân phận* vẫn còn đó nhưng hình ảnh ý tứ tất phải khác thôi. Ngoài giá trị nghệ thuật, những dòng thơ này còn ghi lại được hoàn cảnh, tâm tình, suy tưởng của đám dân tha hương từ địa lý đến chính trị trong một giai đoạn khó quên.

Thơ kháng chiến, trừ một số bài đến từ con tim và ngọn lửa, số còn lại đến từ trí óc và ngôn từ thì mục đích không phải vì thơ. Tinh thần kháng chiến bị phân hóa từ tổ chức cho đến lãnh tụ, lại bị sự ảnh hưởng của bang giao quốc tế, nhất là Hoa Kỳ, nên sau một thời ngạo khí ngất trời, tổ chức kháng chiến bị mất đi lòng tin cậy của đám đông quần chúng, họ rút lại thành những tổ chức ngầm, tuy vẫn hoạt động nhưng không còn muốn tạo nhiều tiếng vang nữa. Thơ kháng chiến cũng cùng chung số phận. Dù không thiếu tài năng nhưng kháng chiến không dài đủ thời gian để nuôi nấng nẩy nở những bài thơ hành như *Tây Tiến* (Quang Dũng), hào phóng như *Quí Kiến Thi* (Tô Thùy Yên), tình như *Màu Tím Hoa Sim* (Hữu Loan).

Thơ tình là một loại thơ tương đối thành công ở hải ngoại. Thơ tình phảng phất ca dao như thơ Nguyễn Tất Nhiên, Định Nguyên..., âm hưởng và ảnh hưởng Tây phương như thơ Du Tử Lê, Đỗ Kh., Chân Phương, Phạm Việt Cường, Nguyễn Hoàng Nam...lúc tha thiết lúc cười cợt như thơ của Nguyễn Sa, Hà Thúc Sinh..., lướt như thơ Nguyễn Bá Trạc..., dễ thương như thơ của Đỗ Quý Toàn, nồng nàn như thơ Trần Mộng Tú, Như Chi..., táo bạo như thơ Trần Sa, Nguyễn Thị Thanh Bình, Lê thị Thấm Vân.....Còn rất nhiều nhà thơ khác thành công trong những bài thơ tình yêu, tình dục, tình đồng tính. Thơ tình ở hải ngoại gần gũi với đời sống, cập nhật hóa với con tim và xã hội, diễn tả được sự lẩn cấn giữa hai nền văn hóa. Tình yêu bao giờ cũng sống động, đam mê trong những trái tim trẻ. Những nhà thơ chưa già như Đỗ Khiêm, Trần Sa...trẻ hơn như Nguyễn Hoàng Nam, Lê thị Thấm Vân đã đưa thơ tình ra khỏi không khí lảng mạn của *Áo Lụa Hà Đông*, bắt gần kịp khía cạnh dục tính trong thơ Tây phương hiện đại. Riêng Cao Đông Khánh là một nhà thơ tình có thi phong ngoạn mục, ý tưởng hào phóng, lẻ loi ở một vị trí riêng. Trong lịch sử thơ Việt, chúng ta ít khi thấy thơ tình cho vợ. Ở hải ngoại thì sĩ Luân Hoán đã đưa vợ vào thơ một cách nồng nhiệt như khi các thi sĩ khác nói về tình nhân.

Thơ hài cú tuy không được sáng tác nhiều trong nguyên thể của hài cú Nhật nhưng tinh thần hài cú đã được người Việt lãnh hội từ lâu rồi. Ở hải ngoại thơ hài cú xuất hiện dưới dạng Tân hài cú hoặc ẩn hiện trong thơ Thiền, tuy nhiên những bài thơ Thiền hình như không còn được ái

mộ như thời 1965-1975 ở miền Nam, lạc lõng và lảng đãng dưới ánh mắt thờ ơ của người đọc. Nhánh thơ này thấy có Thái Tú Hạp, Phan Ni Tấn,....v....v....

Về *phương diện siêu hình* có thơ của Nghiêm Xuân Hồng, Nhất Hạnh,... biệt lập về triết lý có Phạm Công Thiện, ẩn mật tư tưởng có Thanh Tâm Tuyền, Phương Anh, Lê thị Huệ, Trần Hồng Châu....v....v.... mơ hồ hư thực có thơ của Thường Quán. Loại thơ này chẳng những kén người viết mà còn rất kén người đọc. Có lẽ ở miền Nam trước 75, Thanh Tâm Tuyền là người có chủ trương rõ ràng nhất về thơ ý thức và thơ tự do và dòng thơ này được nối tiếp ở hải ngoại. Cách vận thơ và hành ý trong thơ của Lê thị Huệ là sự tiếp nối nói trên. Thơ Phương Anh tuy siêu thực nhưng mang những nét pha biệt của người có trình độ thâm cứu. Riêng về thơ của Thường Quán có lúc nặng hình ảnh siêu thực có lúc lại chủ về thanh âm và màu sắc như thơ ấn tượng Nga. Thơ Trần Hồng Châu thấy rất sáng sủa dù tàng ẩn nhiều ý nhưng tôi không bắt được nhiều cảm xúc trong cách vận trình ngôn ngữ của ông. Thơ tư tưởng dành cho người tư tưởng, dành cho những người thao thức về nhân sinh, triết lý. Ấy là một loại cá tính. Thơ muôn thủa vẫn là tiếng kêu từ tận trong lồng ngực bị ứ đọng phải trào ra. Thơ không đến từ ý thức mà ý thức phải theo cảm xúc mà đến thơ.

Khi thơ trào ra, không phải chỉ toàn những đau thương bi thảm mà đôi khi còn bật lên những nụ cười. Dòng *thơ khôi hài* có một vị trí riêng, tự diêu, diêu sự, diêu người, việc ấy thường, đặc điểm là những ý tưởng khôi hài, những hình ảnh ngộ nghĩnh tức cười, những câu thơ đọc xong thấy thoải mái, giải trí thoải mái đúng nghĩa như những bài thơ ngắn của Nguyễn Sa, Hà Thúc Sinh, thơ của Nguyễn Bá Trạc trong *Ngon Có Bồng*, thơ của Đỗ Kh., Nguyễn Đăng Thường, Nguyễn Hoàng Nam Khôi hài không mỉa mai, không chua chát, không ảm ức....vui vui thế thôi. Ngày xưa những thơ khôi hài thường mang ít nhiều ác ý, mang chút *nghe cá*, là một cách *thể thiên hành đạo*. Thơ khôi hài ở hải ngoại đã có nhiều người vượt ra cái *nghe cá* ấy để thực sự vui đùa. Tác giả và độc giả cười với nhau như xem một chương trình khôi hài trên truyền hình. Thơ khôi hài để giải trí là một điểm son của thơ hải ngoại.

Nội dung thơ là nơi tác giả và độc giả gặp nhau, dựa lên chỗ chia sẻ này để phân loại thơ thì luôn luôn thiếu sót. Mỗi tác giả làm nhiều loại thơ khác nhau. Có nhiều bài thơ quả không biết thuộc về loại gì. Có bài cùng một lúc thuộc về nhiều loại ví dụ như bài *Thu Quê Hương* của Cao Tần, thơ hoài niệm? thơ tình? Có lẽ cả hai.

3. Ngon của thơ là thưởng ngoạn, gốc của thơ là sáng tác. Tôi muốn mượn cái gốc để phân loại Thơ Hải ngoại, bổ túc cho cách phân loại theo nội dung. Làm như thế chúng ta tránh được những phạm trù khó gỡ như lưu vong trong lòng/ lưu vong có biên giới, tha hương tại chỗ/ tha hương ngoài nước, hoài niệm quá khứ di tản di dân/ hoài niệm quá khứ ở nơi đây. Chúng ta còn tránh được những vết thương chưa kéo da non, những nhay cảm dị thường gây nhiều rất rối như khi dùng từ kháng chiến, chống cộng, quốc kỳ...v...v...Về mặt văn chương, ý thức và quan niệm sáng tác là hành trình của một tác giả, một giai đoạn, một dòng văn học.

Quan niệm sáng tác thường đến bằng thói quen. Thi sĩ trước khi là tác giả thường đã là độc giả lâu năm, nếu không theo dõi sách báo thì cũng đã chìm đắm trong chữ nghĩa ở học đường, dân gian. Những người ít kiến thức về nghệ thuật sáng tác thường dễ bị nhìn ra chất học trò trong thơ. Nghệ thuật và kỹ thuật sáng tác thường ngấm ngấm mỗi ngày mỗi ít thấm nhuần vào kho óc, túi tim. Tự nhiên sáng tác nổi dài từ những người đi trước mà chính tác giả chấp nhận không lưu tâm. Nếu ở một nơi có nhiều ngành phái, mỗi tác giả tùy vào cá tính và sự yêu thích thường tự động nhập một cách sáng tác tương tựa hoặc kết hợp của những người đi trước. Ở Việt nam, quan niệm sáng tác của các thi sĩ tài danh của Trung Hoa, của Nguyễn Du và một ít thi sĩ ngoại quốc trong thế kỷ 20 đã là thói quen sáng tác của đa số thi sĩ Việt. Khi tác giả bắt đầu ý thức được thói quen ấy do phát giác từ kinh nghiệm hay khi trau dồi kiến thức thì sẽ tự tìm cho mình một lối đi. Sự khác biệt giữa lối đi này và lối đi trước là sự ý thức rõ ràng nghệ thuật sáng tác của mình, của từng bài thơ và của từng tác phẩm. Khi ý thức ấy trở thành ý thức chung thì phong trào cách mạng thi ca bắt đầu. Nhất là khi trao đổi với những văn hóa của các dân tộc khác, ý thức sáng tác thường tinh thức, hoặc phản kháng hoặc tự hóa thành một quan niệm khác hơn. Trong vòm trời này chẳng có gì là mới nhưng trong mỗi con người cái mới luôn luôn có thể nhìn thấy nếu không quá tự che mắt mình. Một cá nhân hoặc một thời đại cũng thế thôi. Ví dụ như quan niệm sáng tác thời Ca dao đã bị quan niệm sáng tác của thơ Tàu đánh đổ khi người Việt học hỏi văn chương Trung Hoa. Rồi quan niệm ấy, gọi là thơ cũ đã bị chuyển hướng trong thơ mới (1932-1936) khi dân ta thâm nhận nền văn hóa Pháp. Trong giai đoạn 55-75, ở miền Nam chúng ta du nhập văn hóa Mỹ nhưng tình trạng sôi động của chiến tranh khiến văn chương không phải là mối quan tâm chính. Sáng tác trong thói quen từ vô thức khiến phần lớn thơ cũng mang kỹ thuật, bản tính đã định từ thời thơ mới. Những nét độc đáo trong quan niệm sáng tác thơ thời ấy là do những tài năng riêng rẽ như Bùi Giáng, Phạm Công Thiện...v...v...nhất là Thanh Tâm Tuyền, ông có một

quan niệm sáng tác có thể đại biểu cho một môn phái thơ hôm nay. Lúc ấy mặc dù có những cố gắng như nhóm Sáng Tạo nhưng cũng không nổi đủ gió như thời thơ mới thổi bay thơ cũ. Ở miền Bắc thời 55-75 du nhập văn hóa Nga và văn hóa Đông Âu nhưng quan niệm sáng tác bị chỉ đạo đông lạnh trong dòng thơ "phải đạo". Dòng thơ *chui*, đã lén lút truyền miệng giấu tay thì khó phát triển quan niệm mới một cách toàn diện. Mọi thành tựu đều vây quanh những cá nhân xuất sắc như Hoàng Cầm, Văn Cao... Có một điểm đáng thắc mắc là trong một nơi thiếu tự do thật sự thì thể thơ Tự do lại được sử dụng nhiều, ngược lại ở miền Nam, cùng thời, tương đối có tự do, thơ nhạc thơ văn xuất hiện nhiều hơn.

Về thực chất của sáng tác, trong 20 năm ở hải ngoại, có thơ nhất quyết túm lấy cái đuôi của thơ trước 75 kéo mãi không ngừng dù lắm lúc thấy mệt mỏi bế tắc. Có thơ nhảy bên này thọt bên kia, lúc ngắt một chút Tây, lúc ngắt một chút Mỹ, sinh ra những món ăn có vị lạ, có vị khó thưởng thức, có vị đáng vỗ tay. Thơ này cho đến nay vẫn chưa tạo được phong trào lớn, thiếu sự ủng hộ, nhiều khi lạc lõng....dù có những bài thơ rất thành công. Mãi cho đến vài năm về sau, những nhà thơ trẻ mới thật sự nồng nhiệt dù mạnh nha muốn tạo ra phong trào thơ hải ngoại cho đúng nghĩa. Muốn cho thơ mang sắc diện, đời sống, cá tính, kỹ thuật của người làm thơ ở hải ngoại. Từ tóm tắt trên thơ khai triển trong hai dòng:

Dòng thơ tiếp nối thơ 75

Dòng thơ hội nhập:

Hội nhập từng phần

Hội nhập toàn phần

Dòng thơ nối tiếp thơ năm 75 là dòng thơ chiếm thượng phong kéo dài từ thời thơ mới qua thời kỳ 55-75 ở miền Nam rồi chạy thẳng ra hải ngoại. Cho đến nay dòng thơ này vẫn còn hùng cứ trên thị trường vì qui tụ nhiều nhà thơ đã thành danh từ trước ngày di tản và sự tiếp ứng của những nhà thơ mới ở hải ngoại có cùng quan niệm sáng tác.

Dòng thơ này đứng vững trên giá trị của ý nghĩa. Dù thơ văn, thơ nhạc hay thơ tự do khi sáng tác tác giả vẫn đi tìm những câu thơ đạt ý, những biểu tượng nhiều nghĩa, những hình ảnh độc đáo, ngôn ngữ đặc địa. Như ca dao tục ngữ, những câu thơ hay thường được dẫn chứng trên sách báo, nói đi nói lại hoài trong văn chương, khiến các nhà thơ thường yêu cái thú tía gọt nặn óc chế ra những câu thơ cho đời truyền tụng. Quan niệm này từ ngày xưa Đỗ Phủ đã có nói: *Ngữ bất kinh nhân tử bất hu (Lời thơ không xúc động được lòng người thì chết không nhắm mắt)*.

Thơ văn, thơ nhạc sử dụng những thể thơ thông dụng như bốn chữ,

năm chữ, nhất là bảy chữ, tám chữ. Kỹ thuật xưa như luật đối thanh, vần ôm, vần cách, yêu vận, cước vận, vần thăm. Dù có thi sĩ thay đổi bằng cách xuống hàng, nhảy hàng, gạch nối, gạch nghiêng, liên hàng thành đoạn, tựu trung vẫn như đối kiểu áo dài. Nói một cách khác, bình cũ rượu mới. Những hình ảnh, ý tứ thơ tuy cập nhật nhưng hình thức không khác ngày trước. Có thấy đời sống mới, tư tưởng lạ, hình ảnh khác quê nhà nhưng không thấy biến chuyển trong thể thơ. Thời thơ mới làm cách mạng thơ cũ đã tạo ra một loại thơ cải dạng hình thể và dòng thơ này cho đến nay vẫn vậy, vẫn tiếp tục cải thêm dạng đã cải.

Từ thời ca dao cho đến nay, thơ bền vững nhất, cổ điển nhất trong thơ Việt là thơ lục bát. Lục bát sừng sững như hòn Vọng Phu, hồ Hoàn Kiếm,....trải qua bao tang điền bể dâu. Cách mạng, cải tân, văn hóa Pháp, văn hóa Mỹ...người ủng hộ thơ văn, kẻ hô hào thơ tự do, thậm chí có lúc họ muốn bỏ cả lục bát. Mặc kệ, lục bát vẫn tồn tại. Ở hải ngoại, khoảng năm năm về sau, thơ lục bát được biến thể, cải cách tiết tấu, nhịp điệu, nhất là nhịp lẻ, đôi lúc đi cả trong dạng câu năm câu bảy. Nhịp lẻ là một cách tân quan trọng, nhất là nhịp một, nhịp bảy, chưa thấy trước 75. Lục bát nguyên thủy nhịp hai, nhịp bốn đã được Nguyễn Du cải cách thêm nhịp ba, sau có Vũ Hoàng Chương thêm vào nhịp năm. Sử dụng yêu vận, cước vận trong thơ năm bảy đã là một thí nghiệm cho thấy những thi sĩ hải ngoại không phải chỉ nhìn vào văn hóa nước ngoài. Sự cải cách này cộng với sự đổi mới trong ý tứ và ngôn ngữ đã có từ trước, chúng ta có thể gọi là Tân lục bát. Hải ngoại đang trên đà tìm kiếm những con đường mới cho thơ, chúng ta sẽ thấy tinh thần Tân lục bát sẽ thoát ra xa luật bằng trắc, tinh thần ấy có thể nhập vào câu ba câu năm, câu một câu bảy, câu không hạn định chữ..v..v.. Đặc điểm này làm lục bát tiến gần vào thơ tự do, không phải chỉ là thể mà còn bọc cả tinh thần, dù vẫn giữ giới hạn của khung yêu vận và cước vận, hoặc yêu thanh và cước thanh. Một ví dụ về Tân lục bát:

*Khuya
xa lức
một con dò
chập chùng bóng khói trên lò hỏa sinh
hóa ra tôi
một chút mình
chút xanh xanh gọi chút tình tình
ơi
thoảng nghe
hồ khảm ngon trời
chút sâu*

nhớ nhớ
chìm trôi
biệt
mù

("Mù Trôi," Hoàng Xuân Sơn)

Về thơ tự do, gồm đủ mọi loại từ loại thơ vô thể đến phá thể những dạng thơ đã có, từ thơ văn xuôi cho đến thơ tự do lấy âm thanh tiết tấu làm chuẩn, từ trừu tượng đến khó hiểu, từ đơn giản đến phức tạp. Bản chất của thơ tự do cho đến nay vẫn dựa lên căn bản: *cái nhịp điệu của ý thức sinh ra nhịp điệu của ý tưởng, của hình ảnh nằm trong mối điều hòa tự thân phức tạp, không có qui luật nhất định, nó tùy thuộc vào từng nhà thơ. Và một bài thơ hôm nay nếu thành công, tôi nghĩ nó sẽ đạt đến một thủ nhạc khá mới lạ không phải chỉ là sự hòa hợp đơn thuần của bằng trắc mà còn ở trong sự chứa đựng của tiếng nói, của hình ảnh, của ý tưởng biến đổi qua một ý thức sáng suốt, tự do vươn tới sự thống nhất trong khi phải trải qua sự chia xẻ mảnh liệt.* (Thanh Tâm Tuyền, *Tựa tập Liên Thơ 1956-1960*). Thơ tự do ở hải ngoại bắt đầu phát triển mạnh vào năm 1990 trở đi, trước đó thơ nhạc và thơ vần hầu như độc chiếm thơ trường. Làm như khi cần phải diễn đạt trực tiếp những cảm xúc mạnh, hoặc khi vô thức nắm giữ động lực sáng tạo thì thơ vần, thơ nhạc tưởng ra không khúc mắc. Khi âm điệu vần, tiết tấu nhạc cổ đã nhàm chán, hoặc khi ý thức lấn lại chủ quyền, tác giả muốn thoát ra sự tù túng của thi ca hôm qua, thơ tự do xuất hiện. Ở mỗi tác giả cũng nhìn ra sự khác biệt của cá tính, người thích sáng tác thơ nhạc, thơ vần dù là phá thể thì nhạy tình, bốc đồng, kém kỷ luật sống hơn người thích sáng tác thơ tự do, (nói về đa số) như Vũ Hoàng Chương và Thanh Tâm Tuyền, như Nguyễn Bá Trạc và Lê thị Huệ, dù rằng thi sĩ nào cũng hay. Thơ tự do ở hải ngoại về sau ít thấy sự ảnh hưởng của thơ tự do trước 75. Nhờ sự hội nhập văn chương ngoại quốc hiện nay. Nói một cách khác ví dụ như thơ tự do của Thanh Tâm Tuyền, ít nhiều gì cũng bị ảnh hưởng thơ tự do đương thời, còn thơ tự do của Đỗ Kh. thì có ảnh hưởng thơ tự do hôm nay.

Thơ tự do đến là vì lòng cần sự tự do. Tự do là gì? người quan niệm tự do như thế nào, sẽ làm thơ tự do như thế ấy, sẽ thưởng thức thơ tự do như vậy. Theo tôi cái đẹp mà chúng ta hưởng thụ từ tự do mới quan trọng. Cái đẹp ấy vượt lên ý nghĩa của tự do. Có kẻ ở tù mà tự do, có người ở Mỹ mà bị gông cùm. Được sống tự do làm chúng ta sung sướng, hưởng cái đẹp của tự do làm chúng ta xán lạn. Thơ tự do không phải chỉ nằm ở chữ, câu, thể và ý tứ. Hoa hậu ở Mỹ mặc áo dạ hội rất đẹp, mặc áo tắm cũng đẹp, đi cũng đẹp, nhăn nhó cũng đẹp. Hoa hậu ở Pháp cũng

vậy. Người đẹp ở đâu cũng thế. Bởi đẹp không thể chỉ thấy không thôi, phải thể hiện qua hình thể màu sắc. Hóa ra hình thể nào bao đúng cái đẹp cũng đẹp. Thơ tự do cũng vậy thôi.

Trong dòng thơ hội nhập khó mà phân định theo thời gian vì có những thi sĩ gốc du học nên ngay từ sau 75 đã xuất hiện với ý tưởng, hình ảnh, văn phong và văn phạm thơ hội nhập. Lại có những thi sĩ lúc đầu thuộc dòng nối tiếp sau âm thầm hoặc bất ngờ chuyển qua hội nhập như nhà thơ Du Tử Lê nên rất khó định trên tác giả. Đa số những nhà thơ trẻ và những nhà thơ xuất hiện tại hải ngoại, tùy theo cá tính và sở trường, dần dần thu nhập những khía cạnh khác nhau của văn chương thế giới. Có người di tìm thể thơ mới như Khế Lêm, sử dụng cấu trúc mới như Chân Phương, diễn đạt qua những văn phạm mới như Đỗ Kh, ngôn ngữ và cách phối trí ý tưởng mới như Trần Sa, tâm lý mới như Lê Thị Thấm Vân,... giỡn chơi với cái mới, bất cần chê khen có thơ của Nguyễn Hoàng Nam,...nhiều khía cạnh nhiều thi sĩ, tựu trung mỗi người hội nhập mỗi phần. Đa số sáng tác bằng tiếng Việt. Dòng thơ hội nhập từng phần là dòng thơ đáng được lưu tâm vì nó sẽ mang lại những sắc thái khác cho thơ hải ngoại. Dù ở trong giai đoạn khởi đầu, nhờ những nội lực thượng thừa ở ngoại quốc, nhờ những tinh thần đã cảm nhận được tự chủ tự do, hãy hi vọng sẽ chín những trái xanh theo thời gian. Cho đến nay dòng thơ này vẫn chưa tạo được một cao trào cho giới thưởng ngoạn, nhất là chưa tạo được niềm tin cho giới văn chương cao cấp, giới chủ tọa thơ đàn. Riêng về những tác phẩm chuyển dịch từ tiếng Việt ra tiếng ngoại quốc như thơ của Đỗ Quý Toàn, Du Tử Lê, Cao Xuân Tứ...v...v... vẫn không là những tác phẩm hội nhập toàn phần.

Sự hội nhập toàn phần thể hiện trong những tác phẩm sáng tác bằng ngoại ngữ, phần lớn là những người làm thơ thuộc thế hệ thứ hai, thứ ba. Tôi không được có dịp đọc nhiều tác phẩm bằng ngoại ngữ của một số người ở thế hệ tị nạn đầu tiên nên không dám khẳng định. Riêng tập thơ bằng Pháp ngữ của nhà thơ Phương Anh là một tập thơ có giá trị về mặt hội nhập.

Tôi biết có người dựa trên tiền lệ để bác bỏ sự nhìn nhận những tác phẩm bằng ngoại ngữ. Dưa ra như trường hợp nhà văn Cung Giũ Nguyên, chỉ những sáng tác bằng Việt văn của ông mới được chấp nhận vào dòng văn học nước nhà còn những tác phẩm bằng Pháp văn thì không, người Pháp cũng không nhận. Những tác phẩm về loại này thuộc vào dòng văn học vô danh hoặc dòng phi văn học. Tôi biết có tiền lệ xưa tôn nay bỏ. Tôi biết có tiền lệ ngày xưa cha ông của chúng ta tha hồ cưới vợ càng nhiều càng phú quý cao sang miễn là đủ sức gánh vác. Nay thì không ai dám dè dặt, nếu không muốn nhiều bất hạnh xảy ra. Tiền lệ,

án lệ, luật lệ, kể cả hiến pháp là do người đặt ra, thứ gì hễ người làm ra thì cũng có thể sửa, thường là phải sửa để cập nhật hóa với đà tiến bộ. Điểm ghi nhận ở đây là: thời của Cung Giũ Nguyên chúng ta chưa có một dòng văn chương hải ngoại chính thức.

Nói rằng những tác phẩm ngày xưa như Hán văn do người Việt sáng tác thì được nhận vào dòng văn học vì tiếng Nho là tiếng chính thức lúc ấy. Thử đặt câu hỏi, nếu hiện nay, tháng Tám năm 1995, có người sáng tác một tác phẩm bằng tiếng Hán, nhận hay là không? Nếu nhận, dù là tiếng Hán, nay chúng ta đã có tiếng Việt là chính thống rồi. Nếu không, tác phẩm này không khác gì tác phẩm xưa kia, cũng do người Việt sáng tác, tại sao nhận cũ bỏ mới? Giá trị, nội dung mới quan trọng, tiếng Hán tiếng Việt chẳng qua cũng chỉ là ngôn ngữ. Nói rằng chính thức? xưa tiếng Nho, nay tiếng Quốc ngữ, ai cấm mai không phải tiếng quốc tế. Đã sắp sang thế kỷ 21 rồi, nhân loại đã dần dần loại bỏ những ranh giới địa phương trên trái cầu để có thể nhìn xa hơn vào vũ trụ. Nghệ thuật lên cao vốn không còn ranh giới, những khác biệt nhiều khi chỉ có trong lòng mà thôi.

Thử mơ xa một chút, ví dụ như chúng ta có một dòng văn thơ sáng tác bằng ngoại ngữ lớn mạnh do người Việt ở hải ngoại của các thế hệ về sau chủ trương, chúng ta có công nhận dòng văn học này không? Ví dụ như có một người Việt sáng tác bằng ngoại ngữ mà đoạt giải Nobel, chúng ta có muốn nhận người ấy vào dòng văn học của chúng ta không? Tôi nghĩ rằng hễ tác phẩm nào của người Việt sáng tác thì thuộc về kho tàng của người Việt, bất luận là ngôn ngữ gì. Còn như đã không muốn công nhận thì thiếu gì những dòng văn chương bằng tiếng Việt tại quê nhà đã bị bỏ rơi. Làm như công tâm luôn luôn bị trì nặng bởi những lý do khác hơn là văn học thuần túy.

Thêm nữa tôi thấy dòng văn thơ hội nhập toàn phần này mới biểu dương được chất hải ngoại. Hàng ngày sống bằng ngôn ngữ ngoại, thơ văn lại là nghệ thuật của ngôn ngữ, sáng tác lại không có chút ngoại ngữ nào hoặc không nhìn nhận, hình như thiếu một chút đặc thù? cá tính? thiếu chút công bằng? Chuyện ngày mai có nuôi dưỡng được dòng thơ hội nhập toàn phần hay không? có khỏe mạnh hay không? bao lâu? đều là số mệnh. Và số mệnh bắt đầu từ hôm nay bằng nhiệt tâm đón tiếp, khuyến khích, chia sẻ, chung lưng với nhau và trước hết phải là sự công nhận. (*)

Tôi biết trong những trường đại học, sinh viên Việt sáng tác rất nhiều, trong những xã hội ngoại quốc, người Việt viết lách rất nhiều, chẳng qua không có nơi nào, không có ai tập trung được những tác phẩm ấy. Không phải dễ tiến thân vào thị trường văn chương ngoại ngữ, những yếu tố phi

văn chương thường khi là quyết định chính. Do đó lâu ngày họ mòn mỏi và bỏ cuộc. Sự cố gắng của tạp chí *Thế Kỷ 21*, đăng một số sáng tác của những thế hệ sau bằng ngoại ngữ thật đáng cho những người yêu văn chương ủng hộ. Rải rác trên những trang báo tôi đọc được:

.....
*Children abusing their bodies for they have no morals inside,
 Due to the lack of love they have long been denied,*

(Trích "Why" của Phillip Hung Pease, Grade 9,
Thế Kỷ 21, số tháng Tư năm 1995)

.....
*Em tự tàn hại thân mình
 vì trong tim chẳng còn luân lý
 Bởi con tim trống rỗng tình thương
 Em từ lâu đã bị chối từ.*

Họ nói, thế hệ thứ hai thường mang cảm giác lạc lõng, thế hệ thứ ba tìm lại gốc nguồn. Tôi sợ rằng thế hệ đầu tiên nặng nợ áo cơm, tham mê vật chất, khép kín tâm hồn trong văn hóa riêng sẽ làm cho thế hệ sau mất cả cơ hội quay về. Trong năm 1993, một nữ sinh viên, cô Hồ Nguyễn Xuân Hương thuộc thế hệ thứ hai đã phát hành tập thơ *Thoughts of You* tại Texas, Hoa Kỳ. Chẳng còn ai nghĩ đến sự hiện diện của họ như sau:

*Just you and me
 Let's take a never ending drive
 A drive to an unknown place
 Let's leave everything behind us
 The hurt, the pain, the lies
 Let's be selfish and think of ourselves
 Because no one else will think of us....*

("A Trip To Nowhere," Hồ Nguyễn Xuân Hương)

*Chỉ anh và tôi
 Cùng chuyến xe đi không tận chân trời
 Đến một nơi vô định
 Tất cả chuyện đời để lại sau lưng
 Những khổ lụy, dằn đau, dối trá
 Hãy ích kỷ và riêng nghĩ cho mình
 Vì chẳng còn ai sẽ nghĩ đến chúng ta.....*
 (Chuyến Đi Vô Định).

Tương nên ghi nhận sự xuất hiện của cá nguyệt san tạp chí *Thơ*, số một phát hành mùa thu 1994. Thường thì thơ đi theo văn mới dễ thở. Nay thơ tự đứng ra lẻ loi trong một hoàn cảnh thơ rẻ như bèo, gửi lui về Tản Đà cũng không biết bán ở đâu, quả thật là một cố gắng đáng thưởng thức. Sự góp mặt của tạp chí *Thơ* cho thấy dù có những tạp chí văn chương như *Văn, Văn Học, Hợp Lưu*....thơ vẫn cần có một nơi riêng để tự do thở. Điều này cũng có nghĩa là vì khác nhau trên quan niệm sáng tác và giá trị thưởng ngoạn giữa một số thi sĩ và những chủ bút của các tạp chí văn chương nên một số người làm thơ tự lập ra tạp chí *Thơ*. Họ cần một nơi để bày tỏ những suy tư về thi ca, một nơi để thể nghiệm những sáng tác loại mới hay cần một nơi để thỏa mãn nhu cầu được đăng báo?

4. Nhìn chung, lịch sử 20 năm *Thơ* hải ngoại lên xuống xì xụp như thị trường chứng khoán. Có những tháng năm tuyệt dù nếu không có văn, có lẽ thơ không thể sinh tồn. Có những lúc ào ạt xuất hiện nhiều tài năng khiến cho người quan tâm đến văn chương mừng rỡ tưởng sắp nhìn thấy một thời đại thi ca huy hoàng. Sau 20 năm hỏi nhau về tương lai thơ hải ngoại, người lạc quan vịn vào những yếu tố thăng, kẻ bi quan dựa lên yếu tố trầm. Thăng trầm ấy không phải sẽ tuân theo luận cứ đoán giải. Lấy tỉ dụ dùng một biểu đồ đo thị trường thông dụng nhất như S & P 500, mỗi ngày mỗi tuần mỗi tháng mỗi năm thị trường lên xuống bất định. Sự lên xuống ghi nhận không như một đường thẳng mà là đường zig zắc. Thị trường chỉ có hướng lên hoặc hướng xuống bằng cách nối những đỉnh nhọn của đường zig zắc là các điểm cao nhất và thấp nhất cuối ngày (hoặc cuối tuần hoặc cuối tháng tùy vào người nghiên cứu muốn nhận định theo đơn vị thời gian nào). Ba năm hướng xuống chưa hẳn là bi quan vì có thể là giai đoạn xuống trong mười năm lên. Ngược lại hai mươi năm lên ào ạt không hẳn là lạc quan vì có thể hai mươi năm này thuộc trong năm mươi năm hướng xuống. Nhận định quá khứ, tiên đoán ngày mai về thị trường không phải là chuyện đơn giản, không chỉ đơn thuần về con số và toán học. Văn thơ cũng vậy, không thể đơn thuần dựa trên số lượng sách xuất bản, nhân số tham dự văn chương, trường phái cách mạng mới cũ...vốn chỉ là những yếu tố kết quả, nguyên nhân còn có những phức tạp của kinh tế, chính trị, xã hội và nặng nề là tâm lý. Quan trọng nhất có lẽ là tiến trình và lực tiếp nối. Cũng không đơn giản bằng cách ngắt thời gian ra từng đoạn theo tháng ngày lịch sử. Ví như thời hoàn kim của thơ Đường phải đợi cho đến hết mới biết lúc nào thịnh lúc nào suy. 20 năm thơ, con số khá lớn tính trong thời hạn một đời người nhưng lại ăn thua gì nếu dòng thi ca hải ngoại sẽ vùng vằng trôi chảy vài trăm năm. Nhưng 20 năm rất có giá trị sáng suốt

nếu đồng thơ hải ngoại chỉ sống sót không quá 50 tuổi.

Dòng văn học hải ngoại nói chung, thơ nói riêng xuất hiện trong một hoàn cảnh đặc biệt, bất ngờ, xô đẩy bởi chính trị và quyền lực quốc tế, sau 20 năm đã tạo ra thành tích đáng kể, lượng lẫn phẩm. Nhất là lượng, vì phương tiện ấn loát dễ dàng và khả năng tài chánh không quá khó khăn, cộng thêm nhu cầu tâm lý *ra giữa trần gian hát với đời*, hàng năm có nhiều tập thơ do tác giả tự in, tự phát hành xuất hiện trên thị trường, dù tình trạng bán thơ rất ẽo uột, có những năm thơ văn trình làng rất lù lút. Có người cho rằng chúng ta cần những nhà phê bình đứng đắn để gạn lọc tình trạng hỗn độn này, tôi nghĩ không nhất thiết phải như vậy. Trong một thành phố nhiều kẻ xấu kẻ tốt lẫn lộn, người có trí sẽ nghĩ cách tiêu diệt kẻ xấu, người có nhân sẽ tìm dịp giúp kẻ xấu trở nên tốt hoặc bớt xấu hơn, người hiểu đạo dựa vào lẽ tự nhiên. Vào vườn nhờ cỏ xanh mới biết sắc hồng đỏ là đẹp, lên rừng giữa gai góc mới biết phong cách của bách tùng. Rồi theo thời gian, lẽ tự nhiên, gai cũ sẽ tàn lụi, gai mới sẽ mọc lên, có bao giờ diệt được hết gai đâu, nhưng cỏ thụ vẫn còn mãi để trở thành danh mộc. Huống chi nếu kẻ tốt dùng giả hình cứ càng ngày càng hay thì kẻ xấu tự dung sẽ hủy hoại. Chúng ta cần sự nghiên cứu và giới thiệu để mở rộng tầm hiểu biết về thi ca thế giới, dù rằng chúng ta đang ở giữa một trong những cái nôi văn học lớn của nhân loại mà kiến văn như kẻ ở miền xa.

Sau 20 năm thơ hải ngoại đóng góp vào thi ca Việt Nam những kỹ thuật và hành ngữ cho Tân lục bát, thơ khôi hài đúng nghĩa giải trí, và những tìm tòi thí nghiệm mới để phát triển nền thi ca đang ú đọng. Về phẩm chúng ta khó so sánh với thời thơ mới khi lòng thương ngoạn và lòng sáng tác hồ hởi nhập một, do đó trong một thời gian ngắn vài năm nhân tài xuất hiện đông đảo, thành công của họ bay bổng trên cách mạng văn hóa, đúng vào câu thời thế tạo anh hùng. So với trong nước trước và sau 75, cho dù những khó khăn của chính trị, xã hội nhưng trong mấy chục triệu người, làm sao không có lắm nhân tài. Hải ngoại chúng ta chỉ vào gần khoảng hai triệu người Việt ở rải rác nhiều nơi, tài năng rời rạc, lác đác. Được như hôm nay đã là cảm kích.

Điều đang được quan tâm nhất hiện nay là số mạng của văn học hải ngoại, số mạng của thơ hải ngoại.

Thử đặt một giải thuyết, 20 năm nữa, năm 2015, 40 năm Thơ hải ngoại, lúc những nhà thơ cùng trạc với Nguyên Sa, Thanh Tâm Tuyền... đã đến ngoài tám mươi, trạc với Du Tử Lê cũng ngoài bảy mươi, trạc với tôi cũng hơn sáu mươi, trẻ nhất có lẽ là trạc của Nguyễn Hoàng Nam cũng đứng cao hơn số năm mươi. Lúc ấy chúng tôi kéo theo người đọc, kẻ yêu thơ cùng thế hệ đi vào chốn gần đất xa trời. Dù chúng tôi có sáng

tác mạnh cách mấy, ghê gớm cách mấy, nếu không có những thế hệ trẻ tiếp theo thì dòng thơ văn này chỉ đành bỏ dở. Liệu chúng ta có thể hy vọng vào những thế hệ trẻ ở hải ngoại sau này?

Thế hệ trẻ không sử dụng tiếng Việt hoặc chỉ dùng tiếng Việt ở mức độ sơ bản. Họ thường ngoạn, sáng tác bằng ngoại ngữ thông suốt, thoải mái và sáng tạo hơn. Họ được đào tạo trong tinh thần văn hóa khác, đọc thơ Việt nếu được chỉ như chúng ta ngày nay đọc thơ ngoại quốc.

Giả dụ như có những bạn trẻ còn tiếp tục làm thơ bằng Việt ngữ, thử hỏi nhân số có đủ để gìn giữ và phát triển dòng thơ? Xem ra dòng thơ hải ngoại muốn sống còn sau năm mươi năm nữa, chắc phải có nhiều thay đổi và biến chuyển mạnh bạo. Những người làm thơ hôm nay không những chỉ lo sáng tác mà còn phải suy tư chuyện nối dõi ngày mai. Thành thử bên trên tôi cực lực ủng hộ sự công nhận những sáng tác bằng ngoại ngữ của các thế hệ sau.

Riêng những chủ bút của các tạp chí văn chương, các nhà xuất bản, các nhà phê bình là những người ngày nay làm công việc kết nạp kẻ sĩ cho ngày sau, quý vị nên xét lại chủ trương và cách định giá trị văn thơ để đưa vào sách báo. Có khi nên chuẩn bị một cuộc họp hôn ngôn ngữ để thế hệ trẻ có thể tham dự ngay từ bây giờ. Nếu dòng sông bị nghẽn, việc cấp bách là thông đường, nghĩ chi việc nước đục hay trong. Để giữ được rừng xanh lo gì không có cũi dùng.

Nếu không, dòng thơ hải ngoại chỉ còn cách vòng về chảy chung với dòng quốc nội. Vài mươi năm xem như một thời đại thì ca rẽ dòng. Lá rụng về cội.

Sau hơn hai mươi năm, gộp cả những dòng thơ hải ngoại cũng không định ra được hướng nào sông sẽ trở và biển nào nước sẽ về. Không phải chỉ riêng dòng thơ ở hải ngoại, trong nước cũng không phương hướng nào hơn. Gạt đi phần thơ bị chỉ đạo, phần còn lại, về lượng thì bị tài chánh và kiểm duyệt nên xuất bản và phát hành chính thức rất giới hạn so với số lượng sáng tác. Về phẩm hiện nay từ bên ngoài khó có cái nhìn đúng đắn vì thơ ra đến hải ngoại còn quá ít. Tuy nhiên nhìn những cố gắng như thơ của Lê Đạt, Đặng Đình Hưng, Hoàng Hưng, Bùi Chí Vinh...v.v. và bài phỏng vấn nhà thơ Phạm Tiến Duật khi ông qua Boston đăng trong *Hợp Lưu* gần đây cho thấy tinh thần thơ hôm nay muốn thoát ly những nỗi ám ảnh của thơ Nguyễn Du, của thơ Tiền chiến, của thơ Nga, của thơ Tiền bối. Trong ngoài đều bối rối cho thấy thơ Việt có lẽ đã đến một khúc quanh khác. Thơ là kết quả của tâm tình. Vậy thì thơ cần đổi khi tình đã thay. Tâm là nhân quả của đạo lý và xã hội. Tình là phản ứng nội tâm của một cá nhân về ngoại quan. Vậy thì khi đạo lý, xã hội, lối sống đã đổi thì thơ không thể không thay. Chuyện là thay đổi

đến đâu? và cách nào?

Thơ trong hoặc ngoài nước đều đã đến lúc cần có sự thay đổi, những quan niệm về sáng tác cũng như những kỹ thuật sáng tạo cần phải nâng cao, tìm hiểu sâu sắc hơn để nghệ thuật thi ca có trình độ cân bằng với quốc tế và hơn nữa phải có được nét đặc thù của thơ Việt. Cái gì là đặc thù của người Việt? không phải là chuyện dễ tìm. Bấy lâu nay nếu không yêu Trung Hoa cũng ngưỡng mộ Nhật Bản, nếu không tôn thờ văn hóa Tây phương thì quay lại tự ti tự tôn với chính mình. Đã thành thói quen vọng ngoại, rồi thói quen đã trở thành tiềm thức nô lệ khiến cho nét đặc thù của ta chính là những sản phẩm của sự nô lệ trong vô thức này. Di truyền qua quá nhiều thế hệ, hôm nay chúng ta dễ bị lầm tưởng về những giá trị hăng tin nếu chỉ nhìn từ bên ngoài, thật ra phải xét nó đến từ đâu. Về thi ca, hôm nay chúng ta cần những tinh thần mới, can đảm và tấm lòng rộng lượng. Khác ý nhau là chuyện nhỏ, thực hành được ý người mà vẫn giữ được ý mình mới là chuyện lớn.

Câu chuyện thơ hải ngoại thì chưa hẳn sẽ cần lo lắng dẹp trừ hoặc xóa dấu nô lệ mà chuyện cấp bách sẽ là chuyện sống còn. Tôi chấm dứt bài viết này bằng kể lại chuyện một người mang bệnh ung thư. Bác sĩ báo cho bệnh nhân và gia quyến biết rằng bệnh nhân sẽ không sống quá năm năm. Thế là cả nhà chấp nhận tin xấu ấy, đành xúm xít giả vui, chia buồn. Họ đối tốt với người bệnh. Ngắm ngẫm tổ chúc: đặt đất chôn, lựa kiểu quan tài, chuẩn bị nghi lễ, ký di chúc...v...v...hai năm sau bệnh nhân chết sớm hơn dự tính. Hết đã chấp nhận thì không còn phẫn đấu. Trong ngành y khoa thường có những kỳ tích. Không thiếu gì những bệnh nhân bị ung thư, bị Aids tưởng phải chết mà họ lại lành. Những trường hợp này hơn chín mươi phần trăm là nhờ hai yếu tố: sức ham sống phẫn đấu chống bệnh và tận dụng những dược phẩm hoặc phương pháp chữa bệnh mới.

Trong năm nay, nhiều người cầm bút đã bàn luận sôi nổi về triển vọng của dòng văn học hải ngoại. Sau khi các bác sĩ có thẩm quyền chẩn đoán, đa số đồng ý là dòng văn học này mang bệnh ung thư, một hôm nào đó sẽ đành phải chôn cất. Nghe nói ông Trung Hoa bệnh ung thư đã chết, chỉ còn cái hình trên bàn thờ làm *dại lý*; ông Đại Hàn cũng thế. Bạn nghĩ sao? Chúng ta chờ chết hay tìm phương pháp trị liệu mới, y dược mới để mang lại cho mình một kỳ tích văn chương? □

(*) Tôi không thể nào liệt kê hết sự xuất hiện của các thi sĩ ở hải ngoại, chỉ liệt kê theo trí nhớ và dựa vào một vài tài liệu từ các tuyển tập thơ như tập tuyển của Thái Tú Hạp, của Văn Hữu...v...v... Thành thật xin lỗi sự thiếu sót.

(**) Tôi nghĩ đến vấn đề này không phải để giải quyết ở đây, chỉ để có dịp suy

Cây cũ
HOÀNG XUÂN SƠN

*Môi mím kinh đời dục âm. Bạc
vui ca tới cõi không muộn phiền
xua hời một bầu trắng sao ngất
hẹn cùng tinh đầu mộ hằng yên.*

*Ngậm sâu câu hát thơ trình văn
nào ai tang chế cột hương nguyên
thôi ở lớp đời bất tri tận
nghìn năm hương hỏa nhọc lòng thêm.*

*Lên đường dạo hạn thiên san quải
không cánh hoàng hôn lạnh vết người
núi mờ sương chấn tròng quê cũ
bánh chậm luân hồi quay một ai.*

*Trường ca dặm nổi ngàn ngàn xương
dong phút thể nhi đoạn đoạn đành
đứng rợn canh hồn xao xác tiếng
cổ mộc đâm chồi nụ biếc xanh.*

ngiht rõ hơn. Nếu công nhận dòng thơ hội nhập toàn phần, vấn đề đặt ra là nên tính sao với những tác phẩm bằng ngoại ngữ có trước năm 75, được sáng tác bởi những người Việt cư trú hoặc lớn lên ở nước ngoài? Lúc ấy chúng ta chưa có một dòng văn học hải ngoại chính thức. Lại chính thức?

(***) Vì khuôn khổ giới hạn của bài báo, tôi phải cắt bỏ nhiều phần lý luận về thơ và nhiều thơ dẫn chứng, nhất là phần thơ hội nhập từng phần, mỗi thi sĩ là một thế giới có nhiều nét độc đáo, thú vị lắm. Xin độc giả tự mình tìm hiểu hoặc chờ xem những phần tiếp theo của 20 năm thơ hải ngoại.

Bài ca nằm bệnh NGHIÊM XUÂN HỒNG

Ta hãy dắt tay nhau đi hề, đi mãi trên đầu những ngọn sóng
 Những đợt sóng sanh tử bập bềnh tràn ngập khắp chúng
 Của nghiệp thức và của đại dương cuộc đời
 Của những cơn nóng lạnh bập bùng bằng giá
 Của trái tim máu thịt bầy nhầy
 Thốn thốn quần quai
 Như muốn ngừng mà chưa thể ngừng...
 Ta hãy cố thành thang dắt tay nhau đi hề,
 Nhảy múa trên những ngọn sóng nhấp nhô
 Lúc nào cũng nghiêng ngả tung toé bọt bạc đầu
 Ta hãy bung mắt đi, cú đi...
 Không mừng, không giận, không sợ hãi, không mong cầu
 Không yêu thương mà chẳng phải chẳng yêu thương
 Tương tự như những con hình nộm do chú thuật tạo nên...

Là vì sao?
 Là vì chúng ta chỉ là do chú thuật tạo nên
 Do nghiệp thức tích lũy chất đầy từ muôn thuở
 Của cái Tâm Đại ảo sư huyền hoặc cổ quái
 Cổ quái điều tàn, Điều tàn cổ quái...
 Là vì những cái ta yêu thương hay ghét bỏ
 Đều là Thực mà cũng đều là Mơ.
 Thực sự hay Mơ sự
 Chỉ là do cái Tâm lật lay lợi lá...
 Tâm ấy giống hệt như một con-hát-nơi-bến-giang-dầu
 Gõ phách liếc nhìn người-khách-phong-trần
 Nếu sáu căn thân tâm của nó đều ôm chầm người khách
 Thì khách là có Thực
 Còn nếu các căn buông lợi hồ hững
 Kẻ kia sẽ trở thành Hu ảo...

Tôi nằm trọ tại nơi đây, trong căn phòng nhỏ
 Mái tóc xơ xác ứa màu
 Trên một mảnh đất phì nhiêu hoang loạn tình đời

vũ khắc khoan



Nhân dịp gia đình nhà văn Vũ Khắc Khoan phối hợp cùng nhà xuất bản An Tiêm xuất bản cuốn Đoàn Văn Xa Nước, di cảo của tác giả viết ở hải ngoại, Văn Học xin giới thiệu với bạn đọc một đoạn văn trích trong tập nói trên, để thấy một Vũ Khắc Khoan khác với Vũ Khắc Khoan thời Thần Thập Rùa, Thành Cát Tư Hãn. Giống như nhà văn Nghiêm Xuân Hồng, người bạn văn tâm huyết của ông trong nhóm Quan Điểm, về cuối đời, Vũ Khắc Khoan tìm thấy nguồn hứng khởi vô tận cho sáng tác của mình trong Phật giáo, kết quả là hai tác phẩm Đọc Kinh và Đoàn Văn Xa Nước do nhà An Tiêm Paris xuất bản.

Tiểu sử

Vũ Khắc Khoan sinh năm 1917 tại Hà nội. Tốt nghiệp đại học. Giáo sư tại các trường Trung học Nguyễn Trãi (Hà nội) và Chu văn An (Sài gòn). Viết văn, soạn kịch, dựng kịch, làm báo. Chủ trương nhà xuất bản *Quan Điểm* cùng với Nghiêm Xuân Hồng. Ông còn là giáo sư tại các Đại học Văn khoa Sài gòn, Đại học Văn khoa Đà lạt, Đại học Vạn Hạnh, Đại học Sư phạm. Trưởng ngành Kịch nghệ và Âm nhạc trường Quốc gia Âm nhạc Sài gòn.

Biến cố 1975, ông và gia đình di cư tị nạn chính trị tại Hoa Kỳ. Ông qua đời ngày 12 tháng 9 năm 1986 tại Minnesota, Hoa Kỳ.

Tác phẩm:

Đã in trước 1975:

Thăng Cuội ngồi gốc cây đa, lộng ngôn.

Giao thừa, kịch

Hậu trường, kịch

Thần Tháp Rùa, truyện

Thành Cát Tư Hãn, kịch

Vở chèo Quan Âm Thị Kính, khảo luận

Ngộ nhận, lộng ngôn

Mơ Hương Cánh, tùy bút

Những người không chịu chết, kịch

Tác phẩm in sau 1975:

Độc kinh, An Tiêm, 1993.

Đoản văn xa nước, An Tiêm, 1995

—Xong chưa?

—Rồi.

—Mấy giờ cất cánh?

—Còn lâu. Một tiếng nữa.

—Kiểm cái gì uống chẳng?

Một chút ngần ngừ. Rồi:

—Ừ thì uống.

Chúng tôi đi vào một quán rượu, kiểm một cái bàn cạnh khung cửa kính nhìn rộng ra ngoài trời phi trường. Người nữ chiêu đãi tóc vàng mắt xanh, thân hình óng ả, tiến tới bàn chúng tôi, đáng đi như múa.

—Uống gì?

Lại một chút ngần ngừ:

—Mày uống đi. Tao không khát.

—Thì uống cái không khát. Làm một chút gì mạnh chẳng?

—Thôi...

N. nhìn người nữ chiêu đãi:

—Một *Seven Up*.

Tôi dấy nấy:

—Không có *up* với *down* gì cả. Làm cái *Bourbon* coi.

—Thôi mày.

Tôi chợt nhớ ra. Gật gù:

—*Up* thì *Up* vậy. Còn tao, vì không phải là mày...

bên kia, bên này

vũ khắc khoan

gợi một người bạn già sắp xuống tóc

N. tiếp ngay:

—Và một *Bourbon on the rock Jack Daniels*.

Tôi cười nửa miệng, rút bao thuốc nhồi tẩu. Ngoài trời gió lộng, cái thứ gió bất thần đến, đi không ai hay. Tôi bỗng nhớ đến chữ Như Như. Nó dấy lên. Rồi chợt biến. Nhưng vẫn còn đó, chắc thế. Thấy nó, không thấy nó, đâu phải tại nó? Cũng như N. Lừng lững cạnh tôi đã non nửa thế kỷ, do nguyên nhân nào dun dúi tôi không rõ, dần thân, nhập cuộc, quay cuồng. Cùng tôi, cũng ưu tư, cũng bi bi phần phần. Đến nay, hành trình bắt đầu đi vào đoạn chót cuộc đời đã gục xuống bên đường nhiều bạn đồng hành, đã tan tác, đã trắng tay những người còn lại, N. vẫn đó, đối diện tôi. Tôi nhìn N. Tôi nhìn kỹ. Đối diện tôi chỉ còn là một thứ "mờ mờ nhân ảnh" nhắc nhở đến N. Một N. đã cắt mái tóc, và trên vầng trán mệnh mông nét nhăn đã rõ. Một thứ tạm gọi là N. Nhưng vẫn cứ là N...

Khoảng một tiếng nữa, N. sẽ lên đường. Bảy giờ là 6 giờ rưỡi chiều. 7g30 phi cơ cất cánh. Ở đây, phi trường L.A., bay thẳng sang Pháp. F.303 hãng *Air France*.

Và một lần nữa, N. sẽ lại thay hình đổi dạng. Một nhân vật mới sẽ xuất hiện sau chuyến viễn du, mà tôi chưa biết gọi là gì. Gọi là gì nhân vật đó, tóc xuống gọn, hẹ và lụy đời sống bên này theo tóc cũng sẽ bay đi. Đại đức, Sa di hay Tì kheo? Không được, chắc N. cũng đồng ý với tôi như vậy. Anh đâu có muốn đi tìm một cách xưng hô khác thường để tô điểm cho một cái tên? Ngay cả cái tên "N." rồi cũng sẽ biến mất trong giao dịch hằng ngày. Trong hồ sơ lý lịch phía bên kia, anh sẽ khai một cái tên mới. Một cái tên mà hoài bão của người đặt không còn hướng về cuộc sống bên này. Một cái tên như là một suy tưởng rất ráo mà nhất cử nhất động, nhất niệm khởi đi sẽ phải lấy làm chuẩn. Thích...gì đây?

—Tao thường nghĩ đến một nơi an nhiên, không yêu không thù không ganh đua ghen ghét, không còn dây dưa những phiền trọc của sinh bệnh lão và tử. Tao nghĩ đến lòng dài sen Phật tổ, cánh sen phơn phớt màu hồng tinh khiết nuốt nà mà che chở như bàn tay mẹ. Tao vẫn nguyện kiếp kiếp được sống một cuộc sống an tịnh trong những cánh sen an tịnh.

N. nói với tôi như vậy nhiều lần. Cái ý đó đã trở thành một ám ảnh nơi anh. Tôi không ngạc nhiên khi thấy anh ký tên *Tịnh Liên* vào mấy cuốn sách giáo lý Đại Thừa anh vừa xuất bản. Giữa phố phường L.A. đông nghẹt chúng sinh buồn bán, tôi cũng không ngạc nhiên khi bắt chợt trông mắt anh xa thẳm. Như trong mệnh mông vô thủy vô chung, anh vừa ghi được kinh và vĩ tuyến cái thế giới anh hằng suy tưởng. Như anh vừa thoáng thấy biến hiện ánh hồng những cánh hoa sen.

—Tao thường quán cái ý đó mỗi ngày ngồi trước bàn thờ Phật tổ.

Tịnh Liên? Thích Tịnh Liên? Nghe cũng xuôi. Ờ, thì Thích Tịnh Liên.

Người nữ chiêu đãi đặt một ly *Seven Up* trước mặt N. và trước mặt tôi một ly nhỏ *Jack Daniels*. Tôi vừa định với lấy tấm giấy nhỏ ghi giá tiền, tấm giấy đã nằm gọn trong tay N., N. rằng:

—Để tao.

Rồi cười. Phá lên cười. Tiếng cười hồn nhiên như không duyên cớ, đòn tan, rúc rích mãi không thôi. Tiếng cười đặc biệt chỉ có ở N. nhắc đến khá nhiều chuyện cũ. Tôi với vợ ly rượu, nhấp một chút. Cái men *Jack Daniels* tôi thấy cũng kỳ như cái cười của N. Lần đầu, nhất là những người quen vị *Scotch*, thấy cũng hơi trối. Cái cay, cái đắng, cái nồng của *Jack Daniels* như có pha thêm một chất xúc tác nào đó khiến cho cái vị kết cục trở nên ngang ngang. Nhưng đến khi đã ngấy tất cả những *Ballantine*, *Black and White*, *Johnny Walker*, *Silvas Regal*... thì nhấp cái ngang ngang đó, một chiều nhớ rượu đế nhà, lại thấy hay hay và chỉ hai, ba lần sau sẽ bén giọng liền, sẽ bắt ghiền ngay cái hương và vị *Jack Daniels*. Như nhớ giọng nói một người đàn bà. Như thấy thiếu tiếng cười một người bạn. N. ngưng tiếng cười:

—Tao có duyên với ông thầy này. Biết ông từ ngày xưa ngoài Bắc.

Một lát sau:

—Tao sang bên đó chừng ba bốn tháng rồi lại quay về.

Tôi định hỏi ai quay về. Nhưng chỉ nhìn N. và nhấp thêm một chút men. Một chút đắng. Một chút cay. Ngang ngang cũng cạn. Tôi nhìn ra phía quầy rượu, bắt gặp cái nhìn của người nữ chiêu đãi. Mắt tôi có thần hay do ngẫu nhiên mà luyện được 12 thành công lực có thể cách không hô tửu? Chỉ biết rằng người nữ đó đã đứng trước mặt tôi. Mà rằng:

—Một nữa?

—Đúng như vậy.

Một nụ cười. Một nheo mắt. Rồi người nữ lại lẩn vào đám đông ăn uống. Tôi chợt nhớ tới cái truyện dài của N. đăng dở dang trên một bản nguyệt san:

—Mày có ý định viết tiếp cái truyện đó không?

—Nếu... thấy cần.

Tôi không hỏi: chẳng hạn? Vì biết rằng vô ích. Vì mới chợt nhớ ra rằng ở đó, phía bên kia, không cần đến văn chương. Cái gì cũng bất khả thuyết, cái gì cũng tâm truyền tâm kiểu Phật tổ với ông Ca Diếp thì làm sao mà có văn và thơ? ở đó, ngôn từ, màu sắc, âm thanh, hương vị, tất cả sẽ tự diệt để đi vào tịch mịch. Còn chẳng, rồi ra sẽ chỉ là một vài thấp thoáng quang minh ẩn hiện trong một khoảng phi thời gian và không gian, nơi mấp mé biến hiện giữa hữu và vô, giữa không và sắc, giữa một

pháp giới trùng trùng điệp điệp và một đường chim bay mịt mù không vết tích. Tôi nhìn xuống ly rượu. Rượu cạn đã từ lâu. Một bàn tay nữ đã đặt trước tôi một ly nhỏ. N. lại thò tay vào túi:

—Tao còn một ít *dollars*. Tiêu cho hết. Mai tiêu *francs*.

Tôi nâng ly rượu:

—Mày còn cái gì phải tiêu cho hết nữa không?

Câu trả lời đến sau một chút ngập ngừng. Nhưng rất gọn:

—Còn mày.

Tôi đặt ly rượu xuống bàn. Và thăm dò qua ánh mắt N. những lời anh không nói rõ. Rằng mai, tao sẽ bước vào vùng đất mới: tao sẽ cắt đứt mọi phiền não cuộc sống bên này. Rằng mày cũng là một thứ phiền não của tao đó. Kh. ời, thôi già từ!

Giã từ, nghe có gọn đấy. Nhưng...cái mớ bong bong lưu niệm bủa vây quanh tôi và N. ngày một thêm đan kết với tuổi đời chúng tôi chồng chất, cái mớ lung linh phiền tạp đó, tạm gọi là tình bằng, đâu có phải là một mớ giấy lộn mệnh danh là *dollars* là *francs* để có thể tung hết qua cửa sổ? Những năm, những tháng, những ngày, những nơi, những chốn...

—Tất cả chỉ là vọng tưởng.

N. khẳng định như vậy. Nhất niệm khởi và trùng trùng điệp điệp cả một pháp giới thành hình. Từ cái cụ thể đến cái vô hình. Nhưng...tại sao lại *khởi*? Thái cực sinh lưỡng nghi. Tại sao lại *sinh*? Và tất cả là vô hình và trống không. Sự mờ tối ở trên mặt vực. Phải có sự sáng, thì có sự sáng. Nhưng tại sao lại *phải*? Tại sao?

—Mày rắc rối lắm. Tại sao lại cứ nghĩ đến chuyện xa vời. Hãy nhìn ngay vào cái bây giờ, cái ở đây. Nhìn thấy không? Chung quanh mày là những cái miệng chúng sinh há hốc. Cái khẩn cấp không phải là trả lời những câu hỏi mày nêu ra. Mà chính là tìm một con đường để thoát ra khỏi ta bà này.

Nhất niệm khởi. Những tấm gương dựng lên bóng lộn, kéo dài như những dây hành lang ngang dọc, đan kết mãi không thôi. Gương bên phải, bên trái, gương trên đầu, gương dưới chân, gương trước mặt và sau lưng, gương trực chiếu và phản chiếu vô cùng vô tận. Nhất cử nhất động biến thành vô lượng số những múa may và quay cuồng. Ta giữ thế, kẻ địch tới tập bủa vây. Ta âm mưu điên đảo. Chung quanh vụt hiện ra những trận đồ cuồng phong cuộn cuộn. Ta mở rộng vòng tay. Hằng hà sa số hình dáng là lời mời đón. Ta chỉ là một thứ *Narcisse* đuổi theo, rượt bắt và gặp lại hình ảnh của chính mình.

Nhất niệm khởi. Nhân động niệm mà có quang minh, nhân quang minh mà có hình sắc, nhân hình sắc mà có mùi hương. Con đường giải

thoát chỉ là con đường trở về. Từ cái phúc tạp trở về cái mộc mạc đơn sơ. Từ cái vô lượng trở về cái nhất như nguyên thủy.

—Gọi là gì?

—Là cái tâm của mây.

N. tiếp:

—Gọi là tâm. Tạm gọi là tâm.

—Sao lại tạm?

—Bởi ở bên kia, không xài ngôn từ bên này.

Cứ như vậy, câu chuyện giữa tôi và N. đã nhiều lần tiếp diễn. Giữa hai ly rượu. Tàn khuya một khúc tì bà. Trên một chuyến đò dọc. Trong một quán trọ ven bờ một con sông lạ. Cứ như vậy, cho đến bây giờ, ở đây, phi trường L.A. Bây giờ thì con đường đã trải rộng. Bên kia, rặng đông. Bên này, N. khởi sự lên đường.

Khởi sự lên đường. Đi vào một cuộc phiêu lưu. Cuộc phiêu lưu chót cuộc đời? Khi còn ở Việt Nam, N. hay dùng chữ "phiêu lưu" để nói về một chuyến hành hương trở về đất Phật. Rừng hoang ngút ngàn, rể cổ thụ vươn dài như con trăn mồi canh cổ mộ, đàn bò ung dung tự tại, những cánh chim vô danh rợp trời, những con báo gấm, những con voi trắng, những tấm áo vàng trật vai, những bình sữa thơm ngậy súc sống, những bát mật ong óng ánh ráng chiều, Ấn độ ven triền núi Hy Mã Lạp Sơn, một ngàn lẻ một kiếp chúng sinh ngoi ngóp. Và một gốc bồ đề, nếu cuộc phiêu lưu dẫn tới đích. Bằng không...

—Nếu rốt cuộc, không có gì ráo trôi, nếu chết...là hết và sống là thế đó...

—Cuộc phiêu lưu nào mà không có những rủi ro của một canh bạc? Chẵn hay lẻ? Tao sẽ cúng dường thân xác tao cho thú trong rừng.

Chiều nay, ở N. cái tâm trạng đó không còn. Anh không nôn nóng đợi chờ. Anh không hồi hộp đợi người mở bát. Anh bình thản bước những bước trở về. Đường một chiều quen quen lạ lạ. Bình dị, vắng lặng. Còn đó, cây đa bến cũ. Còn đó, con đò năm xưa. Mảnh gương cuối cùng rồi cũng chìm vào lòng nước. Đâu còn hình còn tượng để soi gương? *Tịch lặng giữa nguyệt.*

Tôi nhìn ra tấm cửa kính. Xa tấp phía chân trời phi trường, một ánh đèn le lói tím sậm. Tôi nhấp một chút rượu, hướng về cái dóm lập loè đơn chiếc đó và chỉ cho N.

—Mày nhìn thấy không?

Từ những ngày xa xưa, tôi vẫn nghĩ rằng những dóm lửa trong đêm

khuya hình như tự chúng đã mang sẵn một nỗi nhớ thương kỳ dị. Chúng là những nỗi nhớ thương. Tôi không nói ý nghĩ đó với N. Tôi biết trước câu trả lời. Răng vọng tưởng. Tôi nhìn N:

—Mày còn nhớ những đóm lửa cháy ngày trước?

—Nhớ chứ. Quảng Yên. Bắc Giang. Đông Triều...

Sông Hồng, sông Luộc, sông Lô, sông Thương. Những chuyến dò chiều xuống. Những chuyến dò trắng sông. Tiếng gọi dò nửa khuya vang trên mặt sông vắng lặng. Tiếng sóng vỗ mạn thuyền. Tiếng vạc ăn đêm. Và mưa.

—Thằng cha Duyên Sơn hay đọc một bài thơ cổ...

—Bài gì?

—Tao không nhớ. Đại khái là nghe mưa. Thuở tóc xanh nằm nhà kỹ nữ nghe mưa rơi ngoài hiên vắng. Đầu hai thứ tóc nhân một chuyến dò dọc chưa biết cập bến nào, chợt nghe mưa rơi trên mũi thuyền. Đầu bạc ngồi một mình trên thềm đá cổng chùa nghe mưa rơi trên mái tam quan.

Chợt:

—Kh. này, tóc mày cũng bạc gần hết rồi đó.

—Nghĩa là...

—Đúng.

Nghĩa là ...một mái tam quan cho Kh. tôi? Giã từ tất cả? Cái ứng đồ thếp vàng một "rừng thu phong đã". Cái trầm bổng trúc tơ mưa phách đồn mau khúc hành tì bà bắt vào khổ dưng. Giã từ tất cả. Coi tất cả chỉ là vọng tưởng. Một mái tam quan cho tôi, nghe mưa rơi để nhớ lại hay nghe mưa rơi để quên đi? Tôi đưa vôi ly rượu lên miệng, dốc cạn đến đáy ly.

Từ ngoài, một giọng nữ vọng vào:

—Hành khách chuyển bay số 303, xin sửa soạn lên tàu.

Có tiếng xô động lao xao trong quán rượu. N. đặt trên bàn một nắm *dollars*:

—Mày tiêu hộ tao. Thôi...đến giờ rồi.

Ngần ngừ một lát. Một chút gọn trong trông mắt đã xa vời. N. đứng lên:

—Mày ngồi đây, gọi thêm mà uống.

Quay đi. Vai xuôi xuôi, lưng hơi còng, đầu cúi về phía trước. Cửa mở. N. lẩn vào đám đông bên kia quầy vé. Cánh cửa tự động khép kín.

Bên này, quán rượu, một câu thơ của Chương bỗng dưng lẩn quẩn trong đầu. Đọc rất khẽ, vừa đủ cho tai nghe.

Chúng ta mất hết...chỉ còn nhau.

Và sừng lại. Lầm nhấm một mình:



Dạo khúc II

NGUYỄN QUANG TẤN

Khi Dăng Cửu Thế làm rơi giọt máu nhân loại mong chờ
 Ướt đầm trang thơ
 Tôi xé chiếc áo độc nhất
 Lau gương mặt em bụi mờ

Khi những ngón tay nhạc công bắt đầu kiệt lực
 Linh hồn tôi khao khát ngã xuống bên đường
 Từ phương xa em đến
 Tay ôm bình nước ngát hương.

Khi bầu rẫn xảo quyết khôn ngoan
 xúm nhau giết chết chim phượng hoàng
 Em từ trời bước xuống
 Với lòng xót thương.

Khi con hoàng anh trong tôi không còn ca hát
 vì nỗi buồn dâm suốt trái tim
 Từ bức tranh xưa em về hiển hiện
 Với hàng mi dài
 Cong vút cánh chim...

—Này ông Vũ Hoàng Chương, ý ông nghĩ sao? Thơ ông hay thật. Nhưng ông đã để lại cho chúng tôi một câu rất hồng. Này ông Vũ Hoàng Chương, ý ông thế nào? Chúng ta mất hết. Đúng. Mất cả. Kể cả nhau, ông ơi!

Hình như có cười lên tiếng. Một vài chúng sinh ngoảnh lại, ngỡ ngàng. Trong số có người nữ tóc vàng. Vụt nhớ lại câu Anh ngữ độc nhất một anh bạn thuộc nằm lòng sau năm năm lưu đây. Bèn cười duyên với người nữ đã đứng bên cạnh:

—One more.

Người nữ toét miệng cả cười.□

Minnesota 1984.



trương anh thụy

Sinh tại Hà nội, di cư vào Nam (1954), du học tại Hoa Kỳ, Trương Anh Thụy hiện sống cùng gia đình gồm cha mẹ và chồng con. Thân phụ là họa sĩ Trương Cam Khải, thân mẫu là nữ sĩ Kim Y Phạm Lê Oanh.

Được huấn luyện trong ngành sư phạm, bà đã theo đuổi ngành này cho tới nay. Bên cạnh đó, bà được biết như một người đã có nhiều đóng góp, từ trước cả 1975, vào những công tác từ thiện, xã hội của cộng đồng Việt Nam hải ngoại.

Sinh trưởng trong một gia đình quý trọng văn học nghệ thuật, tác giả không những thích làm thơ, viết văn mà còn có tham vọng đóng góp vào ngành xuất bản. Thành lập nhà xuất bản Cánh Nam năm 1984, và một năm sau, cùng với nhóm Xác Định và Hội Văn Hoá Việt Nam tại Bắc Mỹ thành lập Tổ hợp Xuất bản miền Đông Hoa Kỳ. Bà từng giữ chức Phó chủ tịch Văn Bút Việt Nam hải ngoại, nhiệm kỳ 1991-1993

Tác phẩm đã xuất bản:

Của Mua Gỏi Nặng, thơ, Cánh Nam xuất bản, 1984

Trường Ca Lời Mẹ Ru, trường thi, Cánh Nam xuất bản, 1989, bản dịch Anh ngữ Nguyễn Ngọc Bích, Võ Đình minh họa.

Trạm Ngủ Chân, truyện dài, Cánh Nam xuất bản, 1993

Trả lời câu hỏi:

(1) Sống trong một xã hội văn minh vật chất, con người phải cố gắng vật lộn mới có thể chạy theo kịp với nhịp sống chung quanh. Thời giờ nhàn rỗi thực hiếm quý. Cổ nhân xưa đã nói người ta phải “ăn cắp” cái nhàn. Mà đã gọi là “ăn cắp” thời dư thừa nhiên phải nhanh tay, được chút nào vơ ngay chút đó chớ không dòi hỏi nhiều hay ít, ở chỗ nào, ở thời điểm nào... Thời giờ nhàn rỗi đó dùng để làm cái gì mình thích, để thực hiện các thú tiêu khiển... Có người chọn ngồi không chẳng làm gì, có người chơi thể thao, đi du lịch, đọc sách, làm thơ, viết văn...

Trường hợp tôi, đọc sách, làm thơ, viết văn là món ăn tinh thần rất cần thiết sau những giờ dài làm việc căng thẳng trong sở làm. Khi tôi viết tôi sống với các nhân vật của tôi. Truyện của tôi thường thường ít nhiều dựa vào sự thực rồi thêm phần hư cấu, có khi tôi còn tìm cách gỡ rối vấn đề cho các nhân vật. Những lúc loay hoay tìm cách này, cách nọ là lúc tôi sống trong một thế giới khác, thế giới của “người ta”, cũng là lúc “thay đổi không khí” cho những việc làm đều đều, nhàm chán hàng ngày.

(2) Tôi viết về cái gì tôi thấy trực tiếp hay gián tiếp do đọc báo, đọc sách, xem tin tức, nghe kể... làm tôi xúc động và có phản ứng. “Cái gì” đó có thể là thiên nhiên, là con người (trong đó có cả tôi) trước hoàn cảnh do chính con người tạo ra và là nạn nhân. Những đề tài tôi chọn thường trong môi trường tôi sống, hay quen thuộc. Ở môi trường khác, có thể tôi quay sang các đề tài khác.

Ở hoàn cảnh tôi: Di làm toàn thời, làm việc văn hóa, xã hội, trông nom việc xuất bản (nhà xuất bản Cành Nam và một phần Tổ Hợp Xuất Bản Miền Đông Hoa Kỳ)... tôi phải “ăn cắp” một chút thì giờ vụn vặt để viết. Dù vậy tôi không chịu chờ cho đến khi có nhiều thời giờ hơn, như ngày về hưu trí chẳng hạn, vì thế tôi viết khá chật vật, gián đoạn, chậm chạp...

Tôi có nhu cầu “nói”! Nghĩa là chia sẻ sự suy nghĩ, niềm xúc động với người khác. “Nói” là phương tiện chia sẻ hạn hẹp vì không dễ gì lúc nào cũng có người chịu ngồi nghe cho mình nói. Ngoài ra, nói thường diễn tả tư tưởng lộn xộn, khó có thể sắp xếp cho mạch lạc—trừ những người có khiếu ăn nói. Đối với tôi, trang giấy là phương tiện lý tưởng để giải bày tư tưởng, cảm xúc. Tôi viết cho bạn tôi, cho người đọc, cho người muốn nghe tôi thổ lộ tâm tình.

Đèn bật sáng. Tiếng chân huỳnh hực búa vẩy bốn phía tường. Cả căn trại Chi-Ma-Wan đang chìm trong giấc ngủ bỗng choàng dậy. Từ hai dãy giường sắt ba tầng nằm song song, các màn che được vén tung. Những đầu tóc bù xù thò ra ngơ ngác... Trẻ con khóc om xòm. Người lớn gọi nhau, hỏi nhau... Ông vũ tố! Gà vũ chuông! Hỗn loạn!

Tiếng Quảng Đông oang oang từ chiếc loa phóng thanh cầm trong tay viên cảnh sát đứng ở đầu căn phòng. Tiếng ồn ào từ các tầng giường im bật. Tiếng Việt thông dịch kèm theo sau—một thứ tiếng Việt thô lỗ: “Mọi người phải nghe cho rõ. Nghe cho kỹ số của mình. Nghe gọi thì phải trả lời to lên. Rồi lấy một ít đồ thôi rồi mau mau đi với chúng tôi. Ai không nghe sẽ bị phạt nặng.” Trên các tầng giường, các bàn tay tìm nhau xiết chặt. Tiếng bàn tán, tiếng niệm Phật, tiếng cầu kinh... xôn xao.

Con số thay cho tên người bắt đầu được xướng lên. Tiếng đáp lại của người bị gọi có khi rụt dè, sợ hãi, có khi tức giận cộc lốc. Con số nào được xướng lên hai ba lần mà không có người trả lời thì lập tức có một anh hay chị cảnh sát xông thẳng tới tầng giường của nạn nhân, xốc nách người đó lôi đi... Tiếng phản đối, tiếng khóc than, tiếng kêu cứu, tiếng nhả nhủ người ở lại... không khí huyền não tràn lan. Người vẫn bị lôi đi một cách máy móc, lạnh lùng. Tiếng kêu gào nhỏ dần, chìm hẳn nơi cửa ra. Con số khác được xướng lên... Mọi người lắng nghe. Tiếng khóc rấm rứt dây đó.

—Số 2,751

—Cố!

—Số 2,893.

—Đây!

—Số 3,219.

Im lặng.

—Số 3,219.

Im lặng.

—3,219.

Im lặng.

Viên cảnh sát cầm loa hất hàm, ra dấu cho cô cảnh sát đứng bên cạnh. Cô ta xăm xăm chạy lại chiếc giường của thuyền nhân này. Thoăn thoắt trèo lên tầng thứ ba, vạch màn chui vào. Có tiếng òa khóc. Tiếng la mắng bằng tiếng Tàu. Tiếng giăng co. Tiếng nan sắt của chiếc giường cọ nhau... Cô cảnh sát lôi ra bên ngoài tấm màn che một cô gái Việt Nam. Hình như còn trẻ lắm.

Cô gọi một anh đồng nghiệp cao lớn lực lưỡng đến bên giường. Cô thấy cô thuyền nhân Việt Nam xuống. Anh kia đỡ bằng hai cánh tay, nhẹ

ánh mắt

trương anh thụy

nhàng như bế một em bé. Cô cảnh sát thoăn thoắt leo xuống, kéo xềnh xệch cô thuyền nhân ra cửa, giữa hàng trăm cặp mắt bất mãn của người tỵ nạn nhìn theo... Mắt cô gái Việt nhắm nghiền. Hai chân lê trên mặt đất.

Ngoài sân, sương đêm buốt giá phà vào mặt. Cô cảnh sát rung mình, tỉnh táo. Cô sức nhớ trong lúc hành sự, cô dùng sức hơi nhiều làm mồ hôi vã ra. Có một luồng khí lạnh luồn dọc sống lưng. Không biết đó là mồ hôi lạnh hay có luồng gió luồn vào trong áo? Bóng cô in dài trên sân trại, gợn gàng trong bộ đồng phục cảnh sát CSD (Correctional Services Department.) Chiếc đuôi sam lòng thông sau lưng vạt qua vạt lại theo nhịp bước chân cô. Bầu trời cao, đen, không trăng sao. Làn sương mỏng phủ xuống hòn đảo Lantau càng làm vàng vọt thêm mấy ngọn đèn pha trên đầu những dãy hàng rào thép gai trong sân. Người con gái Việt gầy gò đang được cô cấp ngừa bên nách phải, có lẽ chỉ nhỏ bằng đứa trẻ mười hai tuổi được sinh sống ở Hồng Kông, nhưng lại có vẻ nặng hơn một người ở cỡ đó. Không biết có phải tại cô ta bị cô cảnh sát điểm huyết hơi quá tay, hay là cô ta chỉ ăn vạ, không chịu đứng lên tỵ đi, để người ta phải tha cô nằng đi như mèo tha chuột.

Tiếng Tàu, tiếng Việt trộn lộn. Tiếng cãi nhau, tiếng mắng chửi, tiếng chân chạy, tiếng giày đinh nện thình thịch chung quanh, làm cô cảnh sát nhận thấy các bạn đồng nghiệp đã vượt cô khá xa. Có người đã trở lại phòng trại lượt thứ hai để đưa người tỵ nạn ra, và lừa họ xuống chiếc tàu thủy đã mở máy chờ sẵn dưới bến nước.

Có tiếng rên khe khẽ. Cô cảnh sát cúi xuống nhìn... Một cặp mắt mở to, ngược nhìn lên... Hai ánh mắt chạm nhau... Cánh tay cô cảnh sát chột rã rời. Lòng cô trùng xuống. Chân cô chũu nặng. Bước đi ngập ngừng...

Đoàn người tràn vào lòng phố như thác lũ. Cờ đỏ tung bay rợp trời. Rừng biếu ngưu nhấp nhô theo đợt sóng người vừa hùng hổ tiến bước, vừa vung những nắm tay rắn chắc gân guốc làm chấm cầu cho những khẩu hiệu đầy sắt máu, cầm hờn: Đoàn người đó là những Vệ Binh Đỏ trong khoảng nửa sau thập niên 60 đến đầu thập niên 70. Họ được lệnh của Mao Chủ Tịch và bà vợ, Giang Thanh, đi thanh trừng những phần tử đối lập, hồng tránh mối họa về sau. Họ đặt ra cái gọi là "Cách Mạng Văn Hóa". Họ làm hình nộm Khổng Tử để tố và tìm đốt những sách còn lại của Ngài. Họ cũng mượn dịp này để thanh trừng những phần tử trí thức mà họ qui cho là lòng khủng phản động, theo bọn Xét Lại hay Tẩu Tu để phá rối an ninh quốc gia...

Trong lúc hỗn loạn ngoài phố, nhà dân nào có chút máu mặt, hay những nhà trí thức, đều đóng chặt cửa không dám lộ mặt ra. Nhưng vô ích. Đoàn vệ binh đã có sẵn một danh sách dài trong tay, cứ việc tốc thẳng đến nhà nạn

nhân, phá cửa, xông vào đập phá, đốt sách, tra tấn gia chủ... không cần phải tuyên đọc giấy lệnh hay cất nghĩa dài dòng gì hết.

Vào khoảng thời gian đó, tại tỉnh Quảng Châu có một gia đình sống rất thanh bạch. Cả mấy đời ông cha chỉ biết quý chữ nghĩa thánh hiền và bảo trọng những di tích cổ kính của tiền nhân để lại. Người chồng là một giáo sư cần mẫn, gương mẫu dạy môn văn tại Linh Nam Đại Học. Người vợ dạy gia chánh trong vùng. Hai vợ chồng đang sống rất hạnh phúc với một bé gái mới chín tuổi. Một ngày—Một trong những ngày điển hình nhất của thời “Cách Mạng Văn Hóa”—đoàn Vệ Binh Đỏ cũng rầm rộ đi ngoài đường. Hai vợ chồng đang ngồi với con trong nhà thì có tiếng nhiều người quát tháo phía sân trước, rồi tiếng đập cửa rầm rầm. Biết là không mở không xong, người chồng đứng dậy. Đứa con gái níu lấy tay cha, nhưng tay bé bị tuột khỏi tay ông, ông đã đi nhanh ra cửa. Cánh cửa vừa hé mở, một toán vệ binh xô ông lão đảo, xuất ngã. Chẳng ai bảo ai, đứa thì giật các bức tranh cổ trên tường xuống dẫm cho nát, đứa thì đập tan những bức ảnh lồng kính của ông bà tổ tiên gia đình này, đứa thì lật các tủ sách xuống, cầm từng quyển xé toang... Bé gái chợt nhận thấy trong đám cổ anh đoàn trưởng đoàn “Nhi Đồng Khấn Đỏ” của em—anh này hơn em chừng sáu bảy tuổi—em mừng quá, chạy vội lại ôm lấy anh cầu cứu. Anh sợ bị đồng đội “phê bình” vội gỡ tay em ra rồi biến nhanh ra đường. Em ngẩn ngơ, tủi thân, huyệt huyệt. Đang thốn thức khóc thì nghe tiếng sô sất, cái cọ bên trong, em quay vào, thấy một tên đang trèo lên bàn thờ, gạt hết những kinh sách, bài vị, đồ thờ xuống đất. Ba em bèn túm chân hắn kéo xuống. Hắn vật ba ngã lộn ra sàn gạch. Ba đứa khác xúm lại tiếp tay nhau đánh đập ông túi bụi. Cặp kính trắng duy nhất mà ba trân quý như chiếc gậy của kẻ mù, văng xuống sàn. Em chạy vội tới vò lấy kính, nhưng một bàn chân mang giày đinh đã dẫm lên bàn tay non nớt của em. Em ngước mắt nhìn lên... Một ánh mắt căm thù nẩy lửa đáp lại. Em sợ hãi quá phải buông kính ra. Bàn chân mang giày đinh kia bắt đầu dạp nhiều lần trên cặp kính mỏng manh, khốn nạn! Mẹ chưa kịp xuất xoa bàn tay đau đớn của em thì đoàn người đã trói giật cánh khuỷu hai cánh tay ba lôi đi, giữa tiếng khóc lóc van xin của mẹ và em.

Qua làn nước mắt em nhìn lên bốn bức tường nhà trống trơn. Chỉ độc nhất còn bức ảnh Mao Chủ Tịch đang mỉm cười nhìn bé. Bên dưới ảnh Chủ Tịch, cạnh cánh cửa vào phòng em, chiếc khăn quàng đỏ treo lơ lửng trên chiếc đinh mà ba mới đóng thấp xuống tuần trước cho em dễ với. Em hoang mang, không biết ba, má và cả em nữa, phải “ngoan” đến mức nào thì Mao Chủ Tịch mới thương?

Từ sau ngày kinh hoàng đó, ánh mắt căm giận của anh Vệ Binh Đỏ vẫn thỉnh thoảng trở về trong cơn ác mộng của em. Và hình ảnh cuối cùng về ba mà em còn ghi nhận được là khuôn mặt đầy máu me, cặp mắt đỏ dại vì thiếu vắng cặp kính trắng—ngày thường bé chỉ thấy ba bỏ kính ra khi đã ở trên giường, sẵn

sàng đi ngủ. Hai năm sau, người cậu ruột của bé lo cho số phận của chị và cháu, bèn thu xếp cho mẹ con em đi trốn. Một mặt mẹ không có hy vọng gì ba còn sống, mặt khác lo cho tương lai của con nên bà đành nuốt lệ bỏ quê hương ra đi. Con đường chạy trốn thật gian nan, kéo dài cả tháng trời. Mẹ phải cải trang làm một bà nhà quê xấu xí, buôn thúng bán mẹt, vừa đi vừa dò đường tránh mọi đồn bắt công an. Chẳng cuối cùng, chờ một đêm không trăng sao, hai mẹ con bơi qua sông Shum Zhen rồi lên lên bờ Hồng Kông. May phước không bị lộ. Nhờ mẹ có tài gia chánh nên cũng dễ dàng xin làm lâu ở các tiệm ăn để sống qua ngày. Dần dà được bạn bè mách nước là cứ làm sao lên được vào sở đi trú Hồng Kông mà không bị bắt giữa đường thì sẽ tự động được chấp nhận cho nhập tịch Hồng Kông. Hai mẹ con lại một lần nữa may mắn.

Hơn hai mươi năm sau ngày xảy ra chuyện thương tâm cho gia đình này, bé gái đó lớn lên thành một cô gái xinh xắn khỏe mạnh. Cô gái đó chính là cô cảnh sát đang điều cô gái ty nạn Việt Nam, ngấp ngừng bước vào khoang tàu....

Tàu xích đậu vào bến Kowloon. Cô cảnh sát giật mình nháo nhác nhìn quanh... Hai chiếc xe buýt lớn đã đậu sắn trên bờ, mở máy đợi. Các đồng nghiệp của cô làm việc thoãn thoắt, lời người ty nạn lên bến, ném lên xe buýt... Tiếng chân chạy, tiếng quát tháo, tiếng chửi thề, tiếng phản đối... lại diễn ra. Cô điều cô gái ty nạn lên khỏi tàu giữa sự xô đẩy của mọi người. Linh tính cho biết cô có thể bị đồng nghiệp giằng lấy cô gái ty nạn khỏi tay bất cứ lúc nào, cô thấy phải làm ngay một cái gì... Nghĩ mình chẳng có vật gì đáng giá để có thể cho cô ty nạn này. Theo thói quen cô không bao giờ mang theo nhiều tiền. Đồ trang sức cô lại càng không thích đeo. Một tay cô giữ nạn nhân đứng dựa vào chiếc cột, tay kia cô lục túi... Tay chợt đụng vào một vật gì nho nhỏ, tròn tròn, đẹp đẹp. Cô lôi ra xem. Đó là hộp dầu cù là con hổ mà cô nhớ ra là mẹ đã dúi vào túi áo cô, khi cô chào bà để đi làm ca đêm.

Cô nhét vội hộp dầu vào túi áo cô gái ty nạn. Ngay lúc đó một anh bạn đồng nghiệp của cô chạy lại bế xốc cô ty nạn chạy băng băng về phía chiếc xe buýt đầu tiên. Cô cảnh sát đứng nhìn theo... Cảnh vật trước mắt cô nhòa hẳn đi... Chiếc xe buýt nuốt nhanh người hành khách cuối cùng. Cánh cửa khép lại như miệng con cá mập háu đói. Xe từ từ chuyển bánh...

(Ba tháng sau)

Long An ngày ..., tháng..., năm ...

Chị Khánh thương mến, Thế là em đã về nước được gần ba tháng rồi. Nhiều lần em định viết thư cho chị nhưng không có phương tiện gửi nên em đành bó tay. Thư này em cứ viết sẵn để nếu có dịp được phải đoàn thiện nguyện quốc tế đến thăm là em nhờ họ gửi ngay cho chị.

Anh chị và các cháu vẫn thường chó? Sau khi bọn em đi rồi, tình thần mọi người trong trại có sa sút lắm không? Có biểu tình phản đối không?

Chuyện ở đây thì nhiều lắm em không biết nên bắt đầu kể từ đâu. Thôi để em kể vắn tắt từ lúc xuống phi trường chị nghe nhé. Có lẽ chưa bao giờ có một người bỏ quê hương đi lâu ngày đến khi trở về, được đặt chân lên mảnh đất thân yêu lại không cảm động, sung sướng, mà ngược lại còn ngao ngán, sợ sệt, muốn chối bỏ, quay đi liền!

Chiếc máy bay quân sự chở bọn em về, đáp xuống phi trường Nội Bài, Hà Nội sau 3g 45 phút giờ bay. Hà Nội được nhà đương cục Hồng Kông bàn giao cho những kẻ mà chính CSVN cũng không muốn đón nhận! Thật mĩa mai! Thật đau lòng! Sau đó bọn em được bảo an của CS chuyển đến Trại Tiếp Nhận ở Hà Nội. Ở đây chúng em bị khám xét rất gắt gao. Ngay đêm tối Trại, An ninh đặc trách trại phát cho mỗi người hai phần bản kê khai, dặn sáng hôm sau phải nộp cho Nhân viên an ninh thật sớm. Mọi người đều lo sợ và cố gắng thức suốt đêm để làm cho xong. Bản kê khai quá dài, em không thể liệt kê hết cho chị những câu hỏi, nhưng đại khái bắt đầu bằng kê khai lý lịch bản thân. Địa chỉ. Lý do ra đi và đi cách nào? Do ai tổ chức... Sau đó hỏi một cách rất chi tiết về các hoạt động chống đối "Nhà nước XHCN" trong các trại. Ai cầm đầu? Ai tổ chức biểu tình? Biểu tình hô những khẩu hiệu gì? Ai thường xuyên tiếp xúc với các phái đoàn quốc tế đến thăm trại? Hội cựu quân nhân có bao nhiêu người? Tên người cầm đầu? Tên những người có hành động chống nhà nước XHCN. Tên những người mà anh/chị biết rõ hay tình nghi họ được thế lực tư bản gài về để chống phá nhà nước XHCN VN ...v...v... Ngày hôm sau một số bị mời lên phòng an ninh để bị thẩm vấn thêm. Có nhiều người bị buộc cho là khai không thành thật, thế là phải khai lại!

Ở Hà Nội vài ngày đủ để họ khai thác hết. Một số là người đi từ miền Bắc thì ở lại còn đa số những người trong chuyến bay của em được đưa lên xe chở vào Nam. Đi hết ba ngày ba đêm. Ở miền Nam, mỗi người được đưa về nguyên quán của mình. Sống ở đó vừa được ba ngày em lại bị an ninh tỉnh mời lên "làm việc" với sĩ quan phản gián. Ở đây em phải khai lý lịch từ đầu! Chỉ khác là họ xoáy nhiều vào các câu hỏi về nhân vật nào được gài về Việt nam trong chuyến hồi hương. Họ muốn biết các chuyến trước, chuyến này cùng các chuyến tương lai, có nhân vật nào em nghĩ sẽ được gài về để đánh phá nhà nước VN? Có người bị hỏi dồn quá không biết đành nào trả lời, bèn nói sảng là cả chuyến bay của tôi gồm có 60 người thì cả bấy nhiêu người được gài về! Viên sĩ quan thẩm vấn giận quá vì cho là anh này giỡn mặt hắn, hắn hẹn cho anh ngày

hôm sau phải lên gặp Đội An Ninh Huyện để... "làm việc"! Sau các cuộc thẩm vấn bọn em cũng không được yên thân. Hầu hết những người trở về đều không còn nhà còn cửa. Đặc biệt nếu cả gia đình đi hết thì nhà cửa hoặc đã bán, hoặc đã bị tịch thu, nay họ không có chỗ ở, lang thang nhờ vả mỗi bà con ít bữa. Còn trường hợp em, mẹ em đã qua đời ba năm sau khi em rời nhà, nay về bơ vơ, em phải nương nhờ nơi bà dì nghèo khó. Tưởng là có 25 Mỹ Kim của Liên Hiệp Quốc cho mỗi tháng trong sáu tháng, em cũng có thể xoay trở để sửa soạn tái hội nhập vào hoàn cảnh mới, ai dè 25 MK đó trước hết bị trả bằng tiền Việt nam theo giá chính thức. Thứ hai là gần như tháng nào em cũng bị phạt tiền về một lý do gì em cũng chẳng hiểu nữa! Thí dụ em ở với dì chưa có hộ khẩu nên bị công an phạt 190.000\$. Khi em lên tỉnh để lấy giấy chứng nhận hồi hương dâng đem về địa phương xin hộ khẩu, khi về bị phạt 170.000\$ về tội đi lên tỉnh mà không xin phép! Ngoài ra bọn em còn luôn luôn bị phạt "Tiền ngu", "Tiền lao động", và còn nhiều thứ tiền phạt khác nữa. Không ai có thể hiểu nổi các luật quái đản ở đây. Tóm lại là đến cuối tháng chẳng còn được bao nhiêu để sống.

Chị à! Em chẳng hiểu dân mình phải gánh chịu cái nghiệp này đến bao giờ? Ở quê hương thì chính đồng bào ruột thịt của mình bóc lột mình đến xương tủy, tước đoạt quyền làm người của mình khiến mình khốn đốn, phải bỏ nhà cửa, mồ mả, người thân mà đi. Ở hải ngoại mình bị thế giới xua đuổi như đàn ruồi!

Thế là Hồng Kông đã trắng trợn cưỡng bách hồi hương người tỵ nạn, trước sự nhu nhược và bất lực của thế giới. Sau khi bọn em bị cưỡng ép lên máy bay rồi, chắc thế nào cũng lại có một loạt bài phản đối um xùm trên các mặt báo, phải không chị? Nhưng để làm gì, vì đâu sẽ lại hoàn đấy. Chị cứ tin em đi, thế nào Hồng Kông cũng quen mui, làm thêm nhiều lần như thế, và Cao Ủy sẽ lại đứng dương mắt mà nhìn... Những người như anh Vị, anh Nhân còn tìm cách gặp các đại diện Cao Ủy ở đây để xin can thiệp, che chở... Riêng em không còn một chút niềm tin nào vào họ nữa. Họ nói tới nay đã có mấy chục ngàn người hồi hương mà không có một dấu hiệu bị trù dập, ngược đãi nào. Có một điều họ không biết, là cần gì phải trù dập với ngược đãi. Chỉ cần đối xử với nhau một cách rùng rú như thế này cũng đủ áp đảo tinh thần người ta rồi. Ai có thể yên tâm sống khi không biết ngày mai số phận mình sẽ ra sao?

Chắc chị cũng biết đêm ấy ở trại Chi-ma-wan em bị nó điểm huyết trước khi bị lôi đi phải không? Lúc đó đầu óc em vẫn nhận biết mọi chuyện xảy ra chung quanh. Em có nghe tiếng chị gọi, nhưng chân tay, và cả mồm miệng, không sao nhấc lên nổi. Vì bị bắt đi bất ngờ nên em chẳng mang theo được gì, nhưng chính vì thế mà công an tại phi trường

Nội Bài lại nghĩ là em đem về cái gì quan trọng hơn là mớ quần áo hay những đồ linh kinh như mọi người. Họ bắt em vào phòng, bắt cởi hết quần áo, rồi lần hết gấu áo đến gấu quần của bộ quần áo em đang mặc!

Trong khi khám, bà công an lôi được từ túi áo em ra một hộp dầu cù là con hổ nhỏ, tròn, màu đỏ, trên nắp có in nổi hình con hổ nằm. Bất chợt em nhớ ra xuất xứ của hộp dầu, em bật cười thành tiếng ngay trong giây phút tủi hổ, nhục nhằn nhất ấy. Không hiểu bà công an hiểu thế nào về cái cười của em. Bà ta lập tức mở nắp hộp, lấy ngón tay chuối mẩn thọc vào giữa lọ dầu, làm một lỗ bự. Không thấy gì khác thường trong hộp, bà ta nhìn em nửa dằn mặt, nửa nghi ngờ. Cuối cùng bà ta đập nắp hộp lại một cách rất cẩu thả, để mặc cho dầu tràn ra ngoài. Em giận quá, giằng lấy hộp dầu, trân trọng vét những mảng dầu nâu nâu trên mép hộp, gạt vào trong hộp, đập nắp lại. Nước mắt em trào ra, vì chất dầu xông lên, vì tủi hờn, vì uất nghẹn...

Như em nói ở trên, chị ạ! Thế giới đã trở cờ. Tình thương của nhân loại đã mệt mỏi. Tình đồng bào đã biến chất. Nhưng... trong tất cả những bất hạnh đó, em vẫn tìm thấy một “hộp dầu”. Hộp dầu làm hành trang duy nhất đem về quê hương. Hộp dầu đầy ắp tình người của chính cô cảnh sát Hồng Kông đã nhét vào túi em vào phút cuối cùng, trước khi em bị ném lên xe buýt đưa ra phi trường. Em tin là, có dài năm tháng trên quê hương, em cũng sẽ tìm thấy được những “hộp dầu” tương tự.

Có dịp nào gặp lại cô cảnh sát đó nữa, xin chị cho em gửi lời cảm ơn. Cô ta cũng chỉ làm phận sự, mình không nên trách.

Cầu chúc anh chị và các cháu cùng tất cả đồng bào còn ở lại trong các trại tỵ nạn được muôn vàn may mắn.

Thân ái,
Em
Thanh

Tác giả xin cảm ơn chị Mỹ-Nga và anh David (LAVAS)—những người đã từng phục vụ trong các trại cấm Hồng Kông—đã cho tôi một số chi tiết cần thiết để viết truyện ngắn này.

Bức thư nơi cuối truyện là dựa vào một số thư từ nhận được qua Ủy Ban Cứu Người Vượt Biển do những đồng bào bị cưỡng bách hồi hương gửi đi từ Việt nam.



trần vũ

Sinh năm 1962 tại Sài Gòn. Vượt biên và định cư tại Pháp từ 1979. Hiện làm phân tích viên điện toán.

Tác phẩm đã in:

Ngôi nhà sau lưng Văn Miếu, nxb Thời Văn 1989, Hồng Lĩnh tái bản 1994 (tập truyện)

Cái Chết Sau Quá Khứ, nxb Hồng Lĩnh 1993 (tập truyện)

Terre Des Éphémères, tuyển tập truyện ngắn VN nhiều tác giả do Phan Huy Đường tuyển chọn và phiên dịch, nxb Philippe Piquier 1994.

1. Sống trong một hoàn cảnh mà thì giờ vốn hiếm hoi và văn chương chữ nghĩa vốn là món hàng xa xỉ, điều gì đã thúc đẩy anh đi vào / tiếp tục đi vào lãnh vực văn chương?

Thời gian đầu sau khi vượt biên sang Pháp, tôi nội trú trong cô nhi viện suốt năm năm, giữa thế giới đa trắng. Tiếng Việt lúc đó là sợi dây duy nhất nối liền tôi với đất mẹ. Những năm 79,80 sách báo Việt ngữ còn hiếm, nơi ngôi làng hẻo lánh của trại nội trú thì hoàn toàn không có. Không người Việt, tôi hoàn toàn bị tách rời khỏi đất nước. Lúc đó và cho đến bây giờ tôi vẫn không nghĩ mình là một người viết văn, chỉ yêu rất nhiều tiếng Việt. Những "truyện ngắn, tiểu thuyết" đầu tiên tôi "viết" đầu năm 81. Tôi vẫn nhớ: Buổi sáng hôm đó thật khủng khiếp! Tôi thức giấc bỗng thấy mình suy nghĩ bằng tiếng Pháp.

Hết nhân vật Gregor Samsa trong *Hoá Thân* (Metamorphosis) của Kafka kinh hoàng thấy mình biến thành con bọ. Tôi sợ hãi mỗi khi thấy một câu văn Pháp hoá vụt qua đầu mình. Đánh mất tiếng Việt như bỏ mẹ cha, quên anh chị, cách rời vĩnh viễn đất nước. Tôi làm đủ cách để không nói được tiếng Pháp. Trốn học, cáo ốm, giở Pháp văn tôi ghi lại các đoạn tiểu thuyết Việt Nam còn nhớ. Tôi bắt đầu... sáng tác từ đó, ba năm 81-83, tôi chép lại các đoạn bút ký chiến tranh của Phan Nhật Nam và tiểu thuyết Nguyễn Thị Hoàng, cùng các bản dịch Remarque qua trí nhớ, đoạn nào quên thì tưởng tượng thêm. Sau này khi ra khỏi cô nhi viện, tôi giữ lại thói quen đọc sách trước vượt biên và thú viết truyện riêng cho chính mình. Học xong đi làm, đời sống đều đặn buồn thảm ở Paris đẩy tôi đến gần tiểu thuyết hơn, vì không thấy có gì say mê ngoài tiểu thuyết.

2. Anh viết cho ai đọc?

Như đã trả lời tôi viết truyện trước nhất cho chính mình, giống chơi *nintendo*, trước màn ảnh, một mình với thế giới *virtuel* riêng của mình. Từ lúc có thêm nhiều người bạn cùng sáng tác, chúng tôi viết truyện như một cách thức trao đổi, khám phá và thân nhau. Tôi theo dõi tất cả sáng tác của bạn bè, Đỗ Kh., Trần Sa, Hồ Đình Nghiêm, Sĩ Liêm, Phạm Chi Lan, Phạm Thị Hoài, Nguyễn Quang Lập, Phạm Thị Ngọc... Còn độc giả? Rất thành thật là tôi không bao giờ nghĩ đến họ. Họ không có mặt, không hiện diện. Người đọc bao giờ cũng chín người mười ý, có nghĩ đến họ cũng không chịu lòng được hết. Hơn nữa ở ngoài nước, khối lượng độc giả quá ít, một tác phẩm in thành sách, bán chạy hay không tác quyền cũng một ngàn đô la chẳng là bao nhiêu, không đáng cho người viết truyện phải quan tâm đến thị hiếu người đọc. Đây là sự khác biệt lớn nhất giữa thế hệ cầm bút trưởng thành sau 75 ngoài nước và những người viết văn đi trước, lớp người viết sau không chuyên nghiệp và không sống chết vì văn chương.

3. Anh viết về điều gì?

Thông thường tôi chịu nhiều ám ảnh: Chiến tranh, lịch sử và tính dục. Nhưng sau này tôi nhận ra cả ba chỉ là một: Con Người. Con người: động vật ăn thịt. Với tất cả văn hoá vẫn còn tồn tại bản năng săn bắt. Mỗi quan hệ giữa người trong cuộc săn đầy thú tính. Do đó trong các truyện ngắn đã viết, tôi luôn cố diễn đạt những hung bạo giữa người, đặt biệt người Việt. Nếu chiến tranh là phương tiện, tính dục là bản năng, thì lịch sử là dấu vết của sự hung bạo.

4. Anh viết như thế nào?

Bao giờ cũng cần một ý chính làm xương sống cho toàn truyện, và các nhân vật mọc quanh làm xương sườn cho xương sống đó. Ban đầu là thời gian tạo cốt truyện. Rồi tìm tựa, phân cảnh, thử hai ba lối nhập khác nhau, song song tìm kết, có kết rồi mới viết, như vậy chi tiết đầu và cuối có thể liên lạc. Tôi đặt trọng tâm vào kỹ thuật, kể là giọng văn và cốt truyện. Cuối kỷ hai mươi, tiểu thuyết hay truyện ngắn đã khác thời Nhất Linh tin không cần cốt truyện chỉ cần tả thực. Tất nhiên cốt truyện bây giờ không lớp lang như ngày xưa.

Trong khi viết tôi luôn dựa trên hư cấu. Viết về một đề tài nào đó mà mình không sống qua, chưa có kinh nghiệm; chẳng hạn lịch sử hay chiến tranh, tôi tìm đọc các sách sử và địa lý nhân văn của thời đại vùng đó. Đọc bốn năm cuốn và đọc đi đọc lại cho đến lúc tất cả chi tiết phong thổ lịch sử thấm vào mình, tưởng như mình đã sống qua, trông thấy, chứng kiến; lúc ngồi vào bàn viết chúng sẽ hiện lên trở lại một cách tự nhiên. Xây dựng truyện trên tưởng tượng còn cho người viết những tự do mà sự thật đã tước đi. Gần đây tôi tin lối thoát của mình là từ bỏ con đường hiện thực. Viết lại sử Việt cận và hiện đại bằng kỹ thuật huyền ảo của Marquez sẽ là một cuộc phiêu lưu kỳ thú.

Chúng tôi về Nhã Nam, quê của Th. Nhã Nam đất hẹp, nhiều cây, sông nước và những rừng người. Th đón tôi ở sân bay, gương mặt anh tầm thường như mọi người tôi không nhận ra. Th là nhà văn, từ khi mở nhà hàng mang tên hoa Tây Bắc anh thôi viết. Trước, tôi ngỡ đã đọc hết truyện Th. Anh có lối viết sắc, tàn bạo, mỗi câu lạnh như nhấc mác chém vào gốc chuối phọt mù rừng rợn. Th đưa chúng tôi vào hiệu sách. Tôi với chị T loay hoay lựa. Sách của Th tái bản toàn tập, có truyện *Mưa Nhã Nam* tôi chưa hề đọc. Chị T đẹp, rục rịch, cười luôn. Chị về Nhã Nam trăm lần chưa chán. Chúng tôi đi uống nước. Thằng bé gạ đánh giầy. Tôi hỏi Th:

“Đàn ông học vi tính, đàn bà làm điểm, con nít đánh giầy, bán vé số, tương lai ở đâu?”

“Ồ niềm tin vào hành động học vi tính, làm điểm, bán vé số.”

Th trả lời, lạnh lùng.

Chúng tôi về nhà. Vườn vải nở ngát uốn lên núi Bái Vọng những bông trắng lung lay giống tấm lụa trắng ai giăng trước mắt. Th đắm



chiều. Chị T đi tắm. Có ai gọi điện. Chị T trả lời điện thoại cầm tay qua tiếng nước. Tôi bảo Nhã Nam giống Côn Sơn. Th đáp Nhã Nam là Côn Sơn. Com chiều vợ Th dọn lên hai khúc cá chiên xả, canh hến, một đĩa gỏi ngó sen. Vợ Th cũng tắm tắm triệu đàn bà chúng tôi trông thấy lửa sáng. Th giục cầm đũa. Tôi nói đợi chị T. Vợ Th giặt con xuống bếp. Nhã Nam buổi chiều mưa căng qua rừng vải giống lụa ướt mướt dài tới núi. Th bảo ở đây ít bữa anh dẫn đi xem Lê Sát chém Liễu Thăng. Giá trong nước hai mươi ngàn một vé. Giá ngoài về gấp ba.

"Tôi cũng người Nhã Nam sao phân biệt?"

"Nhã Nam có hạ có thượng, có chiếu trên chiếu dưới, có nhân đạo, vô học và ăn cướp."

Th hút thuốc lào. Khói khét đặc buồng. Anh vừa trí thức vừa bần cố nông, bây giờ rập rình tư sản nhà hàng, chỉ còn chút hương hoa Tây Bắc làm giấc mơ.

Mưa lớn. Chị T vẫn chưa ra. Th đi mua đế. Đế nếp gò Mã Yên, nơi Liễu Thăng bị chém, uống vào như uống tiết tanh, nóng, đắng. Tôi với Th ngồi nhìn mưa Nhã Nam bơi những dấu chân trâu bừa trên đất. Không nơi nào như Nhã Nam ô tô với trâu di chuyển trên cùng đường cái. Thời gian Nhã Nam dài, thư thả, đủ để đếm hết móng trâu và vó xe qua đường. Chị T tắm xong, vẫn điện thoại, vừa cầm máy, vừa chải tóc. Chị thích những cuộc hẹn vu vơ, bất chợt, không mục đích, không quan trọng nhưng nhiều đam mê. Quen lâu, tôi vẫn chưa hiểu chị kiếm gì trong cuộc sống. Th nhìn chị T, đôi mắt đục gần như không trông thấy. Chị ở thế giới khác, không còn là đàn bà Nhã Nam. Th hiểu, cũng hiểu hương hoa Tây Bắc ngửi thấy nhưng không bao giờ nhốt được. Không khí nặng. Th giục tôi cạ ly, bày bàn trước hiên. Mùi đất pha dầu tắm ở tóc chị T chen mùi đế gò Mã Yên nồng nồng. Mưa lấp núi Bái Vọng rồi rừng vải, đến sân đất nện. Chúng tôi giống ngồi trước mặt ao. Chị T ném một viên sỏi xuống nước, vỡ những bong bóng xoè. Th kéo ghế, tựa cột đà khắc chỉ chít đại tự.

"Ngày xưa Nguyễn Ứng Long dạy học ở đây."

Th trở tấm phản mục kê trong góc.

"Nguyễn Trãi làm thơ chỗ chị ngồi."

Th lại trở chị T. Chị cười, vẫn rục rờ.

"Chỗ tôi và anh ai ngồi?"

Tôi gấp khúc cá, nhân xương. Th nói Mời chị, và cơm:

"Ở thời điểm nào? Trước hay sau Hồ Quý Ly?"

nhã nam

trần vũ



"Trước?"

"Cụ Đán."

"Sau?"

"Bọn mất dậy."

Chị T cười ngất. Tôi với Th không cười.

Trời bức. Mưa nhưng vẫn bức. Th ăn một miếng hết thớ com. Tôi hết chuyện nói, nhìn vợ mấy chữ sơn son thếp vàng khắc đầy vách. Th kể Nguyễn Trãi là một thiên tài. Nhà này lúc trước là một gian thuộc Bể Hồ Gia Trang của cụ Trần Nguyên Đán, sau chia thành nhiều hộ. Từ khi mở nhà hàng đặc sản sinh lợi, Th mua lại, chữa trang cổ bảo trì hồn thiêng sông núi. Anh kể Nguyễn Trãi sinh thời làm thơ xuất thần, không bút, không giấy, chỉ cần nhìn lên vách: chữ hiện như đóng triện sơn.

"Một trăm bài thơ quốc âm, Nguyễn Trãi nhìn một trăm lần, đời sau không thể xoá."

"Thơ là trí tuệ, không cần lao động tay chân."

Tôi hưởng ứng. Chị T cười rù.

Th ngâm: "*Đường cùng Nguyễn tịch khóc làm chi!*"

"Câu này không còn trên vách."

"Tôi tưởng đời sau không thể xoá?"

"Không xoá, nhưng chủ trước gỡ bán cho Đài Loan."

Th lần đầu tiên

Tối. Ra về. Th hỏi đi đâu? Tôi nói Uống rượu. Th chặc lưỡi:

"Trong rượu. Ngoài về cũng rượu. Chẳng có gì khác."

"Khác gì? Minh là người Nhã Nam."

Tôi chở chị T bằng xe Cub. Đường đất trơn, xe chao lạch vào rừng vải loá. Triệu cánh vải vươn như tay thiếu nữ chụp bắt. Tôi tránh xém ngã. Bông trắng rụng nhàu đất. Xe lao xuống chỗ trũng, nước mưa ngập gối bắn hai bên bùng. Chị T nín vai gọi:

"Có thấy mấy cô ven đường?"

"Đâu?"

"Lúc này xuyên rừng vải."

"Đây là Nhã Nam."

Chị T cười. Tôi khiển xe, hình dung gương mặt chị, tươi lúc cười, bình thường buồn thẳm. Chúng tôi hẹn cùng về Nhã Nam. Lúc ở ngoài, tôi hỏi Chị về Nhã Nam trăm bận không chán? Chị trả lời Rong chơi đâu cũng vậy, về Nhã Nam vui buồn lẫn lộn. Ra khỏi rừng vải, xe Dreams phóng loạn. Tôi tránh lại xém ngã. Chị T la:

"Cẩn thận!"

"Không chết đâu!"

"*Cuộc đời vẫn đẹp sao*", "*tình yêu vẫn đẹp sao*", tôi hát. Chị T kêu Quý.

Th đuổi theo sau. Tiếng máy xe Cub 70 của anh rống. Nhưng chúng tôi đã ra tới phố. Phố Thị Sách, Lê Quý Đôn, Nguyễn Du, Ngô Quyền, Phạm Ngũ Lão. Quán Buffalo Blues, Q Bar, Doors Pub, Apocalypse Now, Venus Club...

Xe ghé Guns n' Roses. Bảo vệ giữ xe, đưa thẻ. Th thôi đuổi. Th hiểu Nhã Nam có thượng có hạ, có trong, ngoài và có những quán bar năm mươi ngàn Nhã Nam một ly. Chúng tôi là Nhã Nam kiêu.

Gần sáng có tin Tổng Giám Mục Nhã Nam mất. Đồn đãi: trước lúc chết ông á khẩu, nhiều giáo dân thương tiếc. Tôi với chị T ra khỏi quán, giáo đường treo cờ rủ. Chúng tôi đi qua phố chết. Cửa hàng đóng kín. Không phải để tang, nhưng vì những giọt sương chưa vỏ trên tầng phượng. Nhà thờ thả lụa tím. Tượng thánh buốt băng đen. Đường phố lạnh lẽo. Chị T nói ghé nhà Th. Tôi rủ đi xem Lê Sát chém Liễu Thăng. Chị T trách:

"Chỉ thích những trò hung bạo."

"Cuộc đời hung bạo."

Chị không cười. Xe xuyên rừng vải chưa nở, cánh khép, trắng yếu ớt. Nhà Th trồng một chậu mai chiếu thủy, hương rắc tận chân núi Bái Vọng.

Th đợi chúng tôi suốt đêm. Khuôn mặt anh nhàu nát, nhưng đầy kiên nhẫn. Trông thấy chúng tôi, Th đập máy. Hai xe Cub chạy song song. Chị T mặc jupe, ngồi một bên đong đưa giầy trắng. Gió mát, cây cối im, đường đất đỏ tươi. Xe qua chùa Tư Phúc. Th chỉ:

"Khi Thái Tôn đuổi về lãnh chức quan *đề cử*, Nguyễn Trãi giữ chùa này."

Anh ngâm: "*Anh hùng đế hện mấy nghìn năm*".

"Thơ Nguyễn Trãi?"

Chị T hỏi. Th gật đầu. Tôi thắc mắc.

"Sao không thấy khắc trên vách?"

"Không được phép!"

Th cầu nhầu.

Tiếng xe Cub rù rù. Đường lên ải Chi Lăng khúc khuỷu. Chúng tôi không ngớt trả số. Cảnh sắc thay đổi, mây xám, núi đen, ruộng su hào xanh bạt. Mặt ruộng đầy vết xe tải.

"Bọn buôn hàng Trung Quốc mỗi ngày qua đây trăm bận." Th giải thích.

"Có Lê Sát nào chặn không?"

"Bận xây khách sạn cả rồi."

Anh rú ga phóng lên trước. Qua khỏi đèo đồ dốc, tuột như trôi, tiếng phanh xe hơn tiếng lợn thổ huyết. Chúng tôi trả tiền vào bãi. Hai

mười ngàn vé Nhã Nam. Sáu mươi ngàn vé Nhã Nam kiều.

Nghĩa quân Lam Sơn chặt rừng. Gió mát túa, cả vùng như cầm chông. Gió lớn. Cờ Quyết Thắng lướt rần. Lê Thụy vận giúp trụ, người thô, trán ngắn. Lưu Nhân Chú, Lê Linh cỡi trường, mình xăm. Lê Sát múa đại đao xoắn xoắn. Nguyễn Trãi ghim ngựa trước "Ngõ Thề". Trãi mặc áo vải tơ tằm, xinh như một thiếu nữ. Chiêng gióng sáu hồi, quân Minh từ Quý Môn Quan kéo xuống. Lê Sát thúc ngựa kiệu qua vách núi Hàm Quý và Cai Kinh, người ngựa gân guốc vượt lũy. Chinh Lự An Viễn Hầu Liễu Thăng hoa chùy đánh. Lê Sát quảy ngựa, hồi mã thương, đường đao đẹp như ánh lửa.

Lũ trẻ giành nhau thủ cấp, cả bọn lừa đá. Lê Sát lấy găm rạch lườn Liễu Thăng thích gan bỏ vào bình ngâm sẵn rượu thuốc. Chị T nhắm mắt.

Giấc trưa về, đường khô, nắng gắt, tôi với chị bắn khoăn:

"Chết thật hay giả?"

"Cái chết nào cũng thật, không cái chết nào giả."

Th trả lời, lăm lè. Chị T vẫn còn sợ, tôi khiển xe, chị ôm lưng, tay lạnh ướt. Hương mai chiếu thủy tiết từ núi Bái Vọng nhờ nhợ không đủ lấp mùi tanh. Vợ Th dọn sẵn cơm. Thịt rần bằm, tiết rần pha, da rần chiên giòn, cháo rần hạt sen. Chị T không dám đụng dũa.

Chiều có tin nhạc sĩ VC chết. Chị T buồn, chúng tôi ra quán. Phố Nguyễn Du đầu đường có hiệu cơm Bà Đại dặt vì tổng thống Pháp đến ăn chụp hình, cuối đường quán Buffalo chơi nhạc jazz. Chị T nói Ở Nhã Nam ngoài ăn uống không biết làm gì. Chúng tôi ngồi nghe nhạc. Năm trước về, tôi ấn tượng trở về quá khứ, năm nay bước vào tương lai. Quá khứ hung bạo và tương lai hung bạo. Chị T nhắc chuyện nhạc sĩ VC mất. Hỏi có đi đám? Tôi lắc đầu. Mỗi thế hệ có một cái chết riêng. Chiều xuống nắng nỏ trên da những đứa bé đánh giầy. "Da nước mưa" như Duras tả trong *Người Tình*. Chúng tôi kêu phục vụ để nhạc S. Ca sĩ Hn gọi nắng. Tôi với chị T nghe bản nhạc nhiều lần. Ở Nhã Nam, sống giữa nắng, xúc cảm hết lời nhạc. Hn gọi nắng da diết. Nắng chết trên sông, trên mặt lộ. Chữ chết bất tận. Chị T về nhà Ns. Tôi bỏ chị ở đường 3 tháng 2.

Nhà Th khuya khoắt. Sương đêm phủ tím vài rừng. Ngôi nhà cụ Dán tịch tịch. Chậu mai chiếu thủy lạnh biếc. Th biến mất. Ngõ tối. Đèn chai thấp yếu ớt. Tầm phen rã rời mở ra vườn sau đồi núi Bái Vọng. Tôi gọi Th. Tiếng la gào vào núi. Bóng thiếu nữ lướt qua sân. Áo lụa tan như trắng.

Tôi yêu Trãi trắng đêm mười bốn. Mười bốn trắng vừa, tầm sáng mặt khuya. Lung Trãi thon, thơ hiện như vẽ. Đêm rừng vài gót nhạc cười nụ soạn. Tôi níu gọi:

"Đề thơ nữa đi."

"Thơ Góc Thành Nam."

Trãi cười, buồn.

"Góc thành nam, lầu một gian"

"No nước uống, thiếu cơm ăn"

Trăng tắt. Đêm rụng. Bài thơ chưa hết lời.

Lúc tôi trở ra phố, nắng ướm vai chị T. Lịch treo tường đề mười hai, nhạc sĩ VC chết mừng mười, tôi ở trong rừng vải suốt hai hôm. Hai hôm không gặp, chị T đi Đà Nẵng, tắm biển Non Nước, da ngăm, tươi muối. Hai hôm trong rừng vải tôi không biết tin: Đế quốc bang giao với Nhã Nam. Chị T dẫn tôi đi xem suối bia, khắp Nhã Nam ăn mừng. Trưa, chúng tôi muốn xe *Cú Mập* đi Nghệ An. Xe tốc hành, chạy suốt, thuê bao trọn gói. Th cầm lái. Dọc đường anh hướng dẫn:

Năm Ất Ty Lê Lợi vây thành Nghệ, truy bắt Lý An, Phương Chính. Nghĩa quân đồn trại dọc sông Lam. Đêm trong đèn thờ thần Phổ Hộ làng Trào Khẩu, vương nằm mộng dữ, người lạnh, lưỡi khô, trông thấy sóng gào, gió giạt, cờ gãy, thuyền đắm. Sáng tỉnh giấc, vả mồ hôi, tê chân, tái sắc. Nguyễn Trãi tàu:

"Điềm hà bá bắt vợ. Nhưng vương từ Lam Sơn dấy nghĩa, lấy chí nhân thay cường đạo, lấy đại nghĩa thắng hung tàn, không nên mê tín."

Wương ám ảnh ác mộng, lo bản mệnh, băn khoăn:

"Xưa vua Lý nhờ vợ chồng Vũ Phục nhảy xuống sông Thiên Phù hiến xác thủy thần mà khỏi bệnh đau mắt, có gọi là mê tín?"

Nguyễn Trãi cảm. Trướng màn tanh.

Xe vô bãi. Du khách chật sông. Tôi với chị T mua vé thượng hạng sát dài. Vương đứng trên đàn cao, lưng ba trượng, mắt quả quyết. Nguyễn Trãi ôm trái bầu, Trần Nguyên Hãn che lọng. Lê Lễ, Lê Ngân cầm côn bảo vệ. Nghĩa quân tiến qua dài, cờ huyết lộ. Chiêng trống rừng rừng. Gió Bắc đầy mây, phèng khu. Vương trở sông Lam quát:

"Nay ta vì nghiệp bá hiến thiếp. Thề phá thành Đông Quan phong con trai Phạm Thị Ngọc Trần làm thế tử."

Pháo nổ. Lê Sát chém ngựa hừng máu. Lĩnh lời Ngọc Trần khỏi trướng. Ngọc Trần trẻ son, mắt liêu, môi dàu, âm Nguyên Long lên ba, khóc thảm. Lê Sát quát hèo, lính khoá cũi. Nguyên Long gào mẹ. Cũi chìm xuống sông Lam, Ngọc Trần dấy, sóng tung toé. Một mớ tóc bồng nhùng nổi lên mặt nước. Gương mặt chị T tái nhợt.

Đường về tôi với chị trần trở, không yên. Trước lúc ngừng xe, Th hỏi: Còn nhiều trò nữa xem không? Chị T đáp Đủ rồi. Tôi tránh nhìn Th, hình ảnh mớ tóc bồng nhùng trôi mãi trên nước. Ngày 13, tháng Thân, năm Hợi, tôi trở lại nhà cụ Đán. Con giận cứng mười ngón tay. Tôi chờ

Hà nội

MAI KIM NGỌC

*Trưa hè sân Văn miếu**Ra rá lũ ve gầy**Con quốc già khắc khoải**Giữa quê hương mà nghe nhớ quê hương.*

chị T bị xe buôn củi đụng, bọn ba gác tháo chạy, chị ngã vỡ đầu, xuất huyết não, chở vào Trung Tâm Cấp Cứu Quận Nhất không ai khám, sang bệnh viện Nguyễn Tri Phương chị mê man cắn khẩu, y sĩ trực mắng bệnh nhân không hợp tác. Tôi gây, thuê xe cấp cứu sang Chợ Rẫy. Bệnh viện lớn nhất Nhã Nam bẩn, nghèo nàn, nằm ngời la liệt. Nh bạn chị T được tin đến viện, đưa tiền bồi dưỡng. Bác sĩ khám nói máu tụ não bắt mổ. Chị T mê man. Gia đình Nh đi mua máu, nước biển, kim chích, thuốc trụ sinh. Tôi tìm Th.

"Tất cả chỉ là tưởng tượng."

Tôi quát, đập bàn. Th đang ngồi đọc sách, không kịp tránh ly tách tôi ném về anh, ngã chúi nền nhà. Tôi quát ghế, phá bàn thờ. Th gương đây, mắt đỏ rục.

"Không ai hư cấu được sự thật."

Anh gằn, nhưng chỉ đứng yên nhìn tôi phá nhà cụ Đán. Vườn vài nát, núi thấp, mây cụt. Tôi trở lại bệnh viện, chị T vẫn hôn mê, thở ô xy, vết mổ bầm máu, giường rỉ sét. Tôi đợi ngoài hành lang, thân nhân trực bệnh ngủ cầu thang lê lê xuống sân. Các bà mẹ Nhã Nam khóc thút thít. Nhà thương giống trại hủi.

Tôi rời Nhã Nam cuối tháng Thân. Chị T vẫn nằm viện, tay phải và chân phải chưa cử động. Th tiễn, gương mặt anh tầm thường giống triệu người nhưng tôi vẫn nhận ra. Máy bay lên cao. Tôi đọc lại truyện Th. Mưa Nhã Nam tả Đê Thám quất ngựa dưới mưa nhiệt đới, khóc nức nở đòi người. Đê Thám khóc vì bán một người đàn bà cho định mệnh khắc nghiệt. Th mở đầu câu chuyện khinh bỉ tất cả: *Tôi sẽ kể chuyện này cho cậu, cậu cảm miệng di, cậu còn trẻ quá, cậu là thằng ngốc.*

Tôi sẽ kể chuyện này cho cô, vì cô sẽ đi lấy chồng. Lúc ấy toàn những nhọc nhằn thôi, không ai kể chuyện cho cô nghe cả.

Anh kết bằng một câu vô cảm: *Tôi kể chuyện này đến đây là hết.*

Tôi gấp sách. Máy bay bình phi, ba mươi ngàn bộ. Trên cao, mưa Nhã Nam trong, đẹp như hột ngọc. □



trần mộng tú



Tiểu sử: Trần Mộng Tú sinh năm 1943 tại Hà Đông, Bắc Việt. Lớn lên ở Hà nội, Hải phòng. Vào Nam, ở Sài gòn từ năm 1954. Sang Mỹ năm 1975. Hiện cư ngụ tại tiểu bang Washington (miền Tây Bắc Hoa Kỳ) với gia đình (chồng và ba con).

Từ 1975, làm thơ và viết truyện ngắn, tùy bút. Cộng tác với các báo *Văn Học*, *Thế Kỷ 21*, *Văn*, *Hợp Lưu*, *Việt Nam Hải Ngoại*, *Quê Hương*, *Hồn Việt*, *Phật giáo Việt Nam*, *Thời Điểm Công giáo*, *Trầm Con*, *Làng Văn*, *Sóng*, *Nắng Mới* (ở Canada), *Độc Lập* (Tây Đức).

Tác phẩm:

Thơ Trần Mộng Tú, Người Việt 1990.

Câu chuyện của lá phong, tập truyện ngắn, Thế Kỷ, 1994.

Trả lời phỏng vấn:

1. Sống trong một hoàn cảnh mà thì giờ vốn hiếm hoi, văn chương chữ nghĩa vốn là hàng xa xỉ, điều gì đã thúc đẩy chị tiếp tục đi vào lãnh vực văn chương?

Thì giờ càng hiếm hoi thì văn chương lại càng quý. Càng ở xa quê hương thì văn chương lại càng là điều cần thiết.

Có người bảo: "Tôi chẳng có thì giờ mà xem báo, đọc sách. Đời sống ở đây bận rộn quá lấy mất hết thì giờ của văn chương rồi". Câu đó không được đúng lắm. Vì đọc vốn dĩ dễ hơn là viết. Và viết mất nhiều thì giờ hơn là đọc.

Tôi yêu văn chương từ nhỏ. Say mê đọc đủ mọi tác giả. Tiếng Việt, tiếng Anh, truyện dịch...Thế mà khi ở trong nước chỉ nghĩ đến chuyện đọc, không hề nghĩ đến chuyện phải viết. Tôi đọc hoài cho mãi đến năm 1969

mới đăng một vài bài thơ trên báo, rồi cũng lại thôi không thấy sốt sắng lắm với việc đăng báo, mặc dù số thơ làm cũng khá nhiều. Có lẽ tại ở Việt Nam có bạn thân ở gần, có gia đình ở chung, chia sẻ với nhau để đăng những vui buồn, những cảm nghĩ, một bài thơ, một tập truyện... Ra sống ở nước ngoài, đời sống chẳng khác gì một đóa lục bình trên sông. Nhìn đâu cũng thấy mệnh mông, cũng thấy đơn độc. Bạn bè, anh em ở thật xa nhau, hàng xóm hằng tuần không thấy mặt, nhà nào cũng đóng cửa từ sáng đến chiều. Chẳng có tiếng gà gáy, chẳng có tiếng chó sủa (vì nếu có mấy tiếng đó thì thế nào cũng bị báo với cảnh sát). ở trong một đất nước thanh bình (không có tiếng bom tiếng đạn), ở trong một thành phố an toàn (không có trộm đạo), ở một khu xóm yên tĩnh (không có xe cộ chạy qua), tự nhiên mình trở thành một cái bóng lặng lẽ lúc nào không hay. Văn chương bỗng trở nên một người bạn thân cận duy nhất. Muốn ôm vào lòng lúc nào cũng được (chỉ cần gỡ sách ra), muốn bày tỏ, muốn tâm sự lúc nào cũng sẵn sàng (chỉ cần ngồi xuống lấy giấy bút ra).

Như vậy văn chương đâu có phải là một điều xa xỉ mà chính là một cứu cánh cho những người xa xứ, nó có khả năng đánh thức dĩ vãng dậy, và duy trì cái liên hệ hiện tại giữa con người với con người, giữa con người với quê hương ngàn dặm của mình. Báo chí và sách vở (nếu sử dụng theo đúng nghĩa của nó) là một phương tiện truyền đạt tư tưởng đẹp và bền nhất của nhân loại từ trước đến nay.

2. Viết về cái gì?

Chẳng có cái gì là quá vĩ đại cũng chẳng có gì là nhỏ bé trong văn chương cả. Cái lá phong cũng có một đời riêng của nó, cánh của của một ngôi chùa đổ cũng có linh hồn. Tôi ao ước viết được thật trung thực, thật hay những sự vật, những cảnh trí, những mảnh đời, những rung động ở chung quanh đời sống bình thường của tôi.

3. Viết như thế nào?

Viết truyện ngắn thì phải nghĩ đi nghĩ lại cái cốt truyện trong đầu, rồi mới ngồi xuống viết. Có khi viết xong lại đổi đoạn giữa, hoặc thêm vào hoặc bớt ra. Có khi thay cả cái đoạn kết. Tôi thường mất từ hai đến ba tuần cho một cái truyện ngắn.

Làm thơ thì dễ hơn và nhanh hơn. Đứng nấu ăn, rửa bát, làm vườn hay đi bộ, và ngay cả trong khi lái xe (một mình), tôi làm thơ ở trong đầu, đọc lên thành tiếng, rồi tôi đi ngủ vào giường mới lấy giấy bút ra hí hoáy viết lại. Kẹt xe trên xa lộ là lúc thích nhất để làm thơ.

Thơ làm ra theo hứng. Không có hứng thì không ra thơ. Thơ mà phải suy nghĩ để tìm đề tài thì tôi không bao giờ làm. Có thể là khi làm xong mới

suy nghĩ tìm cách thay một hai chữ cho đặc ý mà thôi.

4. Viết cho ai?

Có lẽ tác giả nào cũng viết cho mình trước tiên. Thế cho nên khi đọc giả đọc mới có thể nhận ra ngay là: Văn phong đổng một, không có chủ từ này là của ông Mai Thử, cách chế sơi tóc ra làm tám này là của ông Võ Phiến... Tác giả nào cũng dùng thơ văn để nói lên cách suy nghĩ, diễn tả các xúc động riêng tư, biểu lộ cá tính của chính mình. Khi đã được một số độc giả quý mến và hợp với cách diễn tả của mình rồi thì lúc đó, độc giả với tác giả là một. Viết cho mình và viết cho người. Tôi cũng không ra ngoài cái thông lệ đó.

Trong làng văn hải ngoại, Trần Mộng Tú suốt hai mươi năm làm thơ viết truyện vẫn giữ một nét riêng. Chị luôn luôn lạc quan, yêu đời, tin tưởng tuyệt đối vào cái đẹp của đời sống. Giữa những mài kiếm dưới trăng, anh hùng mặt lộ, bơ vơ lạc lõng, hoài niệm tiếc nuối tràn ngập trong thơ hải ngoại, Trần Mộng Tú ca tụng tình yêu, ca tụng tình người. Trong lúc những nhà thơ khác đứng dưng trước cảnh vật xứ người vì thương nhớ không nguôi một tàu lá chuối, một vườn ổi, chị thường thức trọn vẹn nét đẹp của một đóa hoa lạ tên, của những đồi tuyết trắng. Có thể nói thơ truyện Trần Mộng Tú là Disneyland của văn chương hải ngoại. Văn Học xin giới thiệu hai bài thơ tiêu biểu của chị dưới đây.

anh có yêu không mùa hạ của em?

trần mộng tú

*Những đóa hoa hướng dương bên hàng xóm
nghiêng sang nhà nàng những chiếc đầu
vàng quách.*

*Anh có yêu không mùa Hạ của em
đã tưởng là tuyết tích
sau những trận mưa*

Những con bướm trắng rất nhỏ bay vào
khu vườn nơi nàng đã uơm đầy hoa dại
những bông hoa đủ màu tỏa hương
thơm ngai ngái
Có đóa hoa mang tên bachelor button
cái khuy của anh chàng độc thân
nghe thật là kêu gọi.

Anh có yêu không mùa Hạ của em?
con đường ra hồ với lối đi vàng óng
hoa nắng đầu mùa
Những mẩu bánh mì ném xuống mặt sông trưa
nàng đứng lại nghe hải âu đập cánh
những âm quen đội mãi vào tim
trái tim đã vì ai sóng sánh.

Anh có yêu không mùa Hạ của em?
Khi nơi anh ở một năm sáu tháng mùa Đông
và tuyết thì như một người tình khó tính
lúc nào cũng lạnh ngắt môi hôn
Gió ở nơi em thì mềm như tóc của
thời con gái
thời con gái đi qua nhưng gió mềm ở lại
Trong trái tim nàng gió vẫn gọi lao xao
Gió đôi khi là cơn mộng dữ
cũng có lúc là nỗi ước ao
nỗi ước ao không dám chạm tay vào.

Những bông hoa hướng dương bên hàng xóm
ngiên sang nhà nàng những chiếc đầu
vàng quạch.

Anh có yêu không mùa Hạ của em?
Mặt trời tươi trên thảm cỏ xanh muốt
từng chuỗi hạnh phúc lấp lánh
Chiếc áo em đang mặc bây giờ trông
như một dải mây xanh
liệu có buộc được anh
bên kia trùng núi.



hai con thỏ trắng

trần mộng tú

Nếu em tìm được chiếc dưa thần
em sẽ biến tất cả những người đàn ông
trên trái đất này
thành những quả cam quả táo
gom tất cả những người đàn bà
trên trái đất này
thành một bó hoa
em sẽ xếp quả cam quả táo bó hoa
vào một bức tranh
tĩnh vật
để trên trái đất này
chỉ còn lại hai ta.

Anh và em sẽ là hai con thỏ trắng
mình ôm nhau lăn tròn trên đồng cỏ xanh
mình ca hát cùng đàn ong bầy kiến
đọc thư tình bằng ngôn ngữ để mền.

Hai con thỏ sẽ mọc ra ngàn đôi chân
em theo anh qua những cánh rừng
anh đọc cho em nghe tên từng loài cây ngọn cỏ
cây cỏ muôn đời chỉ biết yêu nhau.

Hai con thỏ sẽ mọc ra ngàn cánh tay
nối lại một vòng
ôm tròn lấy núi
núi muôn đời kể chuyện thủy chung.

Hai con thỏ có những đôi tai thật dài
để nghe tiếng nói của dòng sông
dưới mạch nước ngầm
có lời vàng đá.

Hai con thỏ ôm nhau đứng giữa mùa thu
ngửi hương thơm những giọt rượu
từ trời rơi xuống
Hai con thỏ ngủ vui trong tuyết
lăn vào nhau sưởi ấm mùa đông
nắng thủng giếng vỡ mặt trời hồng
hai con thỏ khiêu vũ trên cánh đồng xuân mộng
Rồi mùa hạ mây sẽ bay rất thấp
mặc áo trắng cho em và mặc áo
trắng cho anh
để chúng mình muôn đời là
hai con thỏ trắng.

Em vẫn chưa tìm được chiếc dưa thần
những quả cam quả táo và bó hoa
vẫn ở bên ngoài bức tranh tĩnh vật

và hai ta
vẫn nhớ thương nhau ở
hai đầu trái đất.

Thiên Hạ Là Xa Hoàng Nga

*Chều ơi hãy xuống thăm ta với,
Thiên hạ là xa, đời trống không
Nắng xế ngấm ngùi trên mái cũ
Đâu hiu bên phố nhớ bên lòng.*
Huy Cận

Tôi đùa với chàng:

“Em chưa biết được cái cảm giác ngoại tình nó ra làm sao.”

Chàng ngó tôi một hồi rồi nói, giọng lạnh lạnh:

“Mai mốt lấy anh, xong đi tìm một thằng khác yêu đương ra rít là biết liền chứ khó khăn gì.”

Tôi không dám nói với chàng, làm sao mà lấy anh được. Vì nói ra là chàng giận ngay. Hôm nọ chàng tới nhà, tôi đón chàng ở ngưỡng cửa bằng câu:

“May quá, hôm nay có cô Kiều ở nhà.”

Thế là chàng bỗng biến thành Tắc dăng:

“Bộ nhỏ nghĩ anh cà chớn lắm sao mà lại nói là may quá có cô Kiều ở nhà?”

Chàng rất dễ nổi giận. Có lẽ vì mặc dầu lớn tuổi hơn tôi, nhưng chàng vẫn còn bị kể là “trao tân” bên cạnh một người chẳng những đã qua nhiều đời... bồ mà còn có một đời chồng, và thậm hơn, đang phải nuôi một đứa con. Nếu tôi đoán không bậy thì chắc chàng... mặc cảm!

Thật khó mà tưởng tượng là chàng yêu tôi. Bởi ngoài cuộc đời tình ái đành phải chịu... lép vế thua tôi, từ công danh cho đến sự nghiệp của chàng, cái gì cũng lộng lẫy, ngon lành cả. Chàng cao lớn, đẹp trai như dân bản xứ. Là con trai trưởng của một gia đình vọng tộc ngày xưa ở Nha Trang. Bản thân hiện có một phần tư tiền hùn trong cái tiệm bánh

ngọt của gia đình ở cuối phố. Quá khứ, hiện tại, tương lai gần, tương lai xa, simple past, present perfect, continuous hay future... gì gì đó, cũng đều xán lạn, rõ ràng cả. Chàng đang đi học trở lại, sinh viên trường thuốc. Tôi hay đùa với Kiều, cô bạn "share" phòng, là hôm nào đó tôi phải kiểm tra lại để xem chàng có được bình thường hay không, bởi vì nếu chàng không... điên, thì đời nào lại đi chọn tôi, một người, trời ơi, đã nghèo lại còn tầm thường giữa một cái thế giới đầy đầy những người hay ho, danh phận như thế.

Có lần nhờ chàng điền dùm cái đơn xin trợ cấp của bộ giáo dục, tôi bảo chàng:

"Ngoài tên tuổi và địa chỉ của em ra, thì mục nào cũng chỉ cần ghi chữ "nil" là đủ rồi."

Ở bên này, tôi "nil", tôi "vô sản". Tôi tay trắng từ gia tài, tiền bạc, cho đến quyền thuộc, bạn bè.

Chàng rủ tôi:

"Đi coi phim không nhỏ? Demi Moore đóng với Patrick Swayze."

"'Ghost' phải không?"

"Ừ."

Phim ma tây phương nhưng cốt truyện cảm động như truyện Á Châu; nhân vật nam vì tình cờ khám phá ra đường dây làm ăn bẩn của đồng nghiệp mà bị ám sát. Chàng chết trong uất ức nên linh hồn cứ vất vưởng lang thang ở trần gian; một hôm chàng nhập được vào một xác đồng nên đã tìm ra cách để về thăm người yêu và thanh toán kẻ đã hại mình. Ân oán trả xong, chàng theo thiên thần lên thiên đường, người yêu chàng giọt ngấn giọt dài tiễn đưa chàng trong tiếng hát u buồn, xa vắng, "*Oh, my love, my darling, I hunger for your touch...*"

Tôi cũng giọt ngấn giọt dài nằm lưng bàn tay chàng mềm mại đặt trên thành ghế bên cạnh. Suốt một tiếng rưỡi đồng hồ trong rạp ciné, chàng chỉ "*touch*" vai tôi có một lần - Mai mốt xa chàng, hay chàng chết trước, chắc thế nào tôi cũng sẽ phải khóc lóc thảm thiết gào lên "*I hunger for your touch*"...

Chàng đưa tôi ra biển ngồi nhìn nước thủy triều lên. Những con seagull dạn dĩ nhảy nhót chung quanh chỗ chúng tôi ngồi. Có một đôi rìa cánh cho nhau âu yếm làm tôi nhớ lần đầu tiên tỏ tình với tôi, chàng cũng âu yếm nhỏ cho tôi sợi tóc bạc trước khi quàng vai và ôm hôn tôi thảm thiết.

Tôi hỏi chàng:

"Giáng Sinh này anh làm gì?"

Chàng dịu dàng:

"Đi lễ, rồi về nhà ăn tối với gia đình. Và sau đó là về phòng nằm gác

tay lên trán nhớ nhỏ."

Tôi cảm động siết bàn tay chàng, mừng tượng được cùng chàng quỳ trong góc nhà nguyện, hân hoan nghe lời chúc "emmanuel", Thiên Chúa ở cùng chúng ta, và khi tan lễ, được lang thang với chàng đây đó, nhắc nhở chuyện Giáng Sinh quê nhà.

Tôi ngó chàng, hỏi đùa:

"Giáng Sinh này dám đi lễ bên nhà thờ em không?"

Chàng nhìn lại tôi. Đôi mắt chàng thật buồn sau làn kính lấp lánh nắng. Cả tôi lẫn chàng đều cận thị. Lúc hôn nhau chàng hay bỏ kính của hai đứa xuống, bảo để nhìn nhau bằng mộng mị và chiêm bao. Giờ này còn nhìn nhau. Nhìn đắm đuối như suối bền. Nhìn suốt kiếp như chết mòn. Nhìn hấp hối thương đau. Ngày mai không còn nhìn thấy nhau (*). Chàng nghiêm giọng nói:

"Hình như nhỏ có thói quen thích nói những câu mâu thuẫn. Đi ra đường với nhau, lúc nào nhỏ cũng dáo dác, hết lo người này thấy, lại không muốn để người kia nhìn, lòng thì không khi nào yên bởi cứ thấp thỏm sợ người ta dị nghị. Nhỏ sợ, vậy mà anh để ý thấy nhỏ lại hay muốn thách đố anh cái nọ cái kia lắm cơ!"

Có lẽ trong bụng tôi có đến tận mấy ngàn đạo quân lộn xộn, lúc nào cũng hăm hở chiến đấu, lúc nào cũng sẵn sàng xáp lá cà, đánh đấm nhau tung bưng. Chàng nhận xét về tôi y thể đang dạo chơi trong ruột gan tôi. Nhớ lần đầu tiên đi uống cà phê với chàng, tôi đã làm chàng chưng hửng, sượng cứng người khi định đưa tay quàng vai tôi. Mặt mày chàng đỏ ửng như say nắng lúc nhìn thấy tôi giật bắn người lùi lại phía sau đến bốn năm bậc cầu thang. Sau này chàng bảo là không thể nào tin nổi một người đàn bà đã được kể là "free" mà lại có những cái phản ứng kỳ quặc như vậy. Hôm ấy chàng đã tra gạn tôi:

"Nhỏ nói thật đi, hai người đã ly dị nhau chưa vậy?"

Về nhà kể cho cô bạn nhỏ nghe, cô nhỏ thở dài:

"Nói chị đừng buồn, chứ em mà là anh ấy, chắc em de chị ra lâu rồi. Anh ấy không sợ bị dị nghị thì thôi chứ mắc mớ gì chị lại sợ?"

Thật tình thì chính tôi cũng chẳng hiểu nổi tại sao mình lại có những cái ứng xử như vậy. Một con nòng nọc khi nhảy từ dưới nước lên cạn là đã biết đổi sang thở bằng phổi, còn tôi, tôi chẳng tài nào làm quen được với cái môi trường mới chung quanh mới kỳ lạ. Tôi hay để mình bị phân tâm giữa quá khứ và hiện tại, lẩn lộn giữa tình yêu với bốn phận, và hoàn toàn chẳng có sự nhạy bén nào để phân biệt được những điều nên và không nên làm. Tôi sợ thiên hạ cho tôi tầm thường, vừa ly dị xong là đã hối hả, cuống cuống đi tìm con đực khác thế chỗ. Tôi muốn sống một đời sống tiết hạnh của người đàn bà không còn chồng bên cạnh, chẳng khác

gì người ta thèm khát công danh và tiền bạc trên đời, tuy nhiên, tôi lại không biết sống như thế nào là phải. Tôi vụng về, quẩn quanh như con kiến leo cành đào. Và bao giờ cũng vậy, tôi cứ làm chàng bực mình vì những rụt rè không đúng chỗ của mình. Cái biên giới của một người đàn bà đã có chồng hay hiện ra trước mặt tôi khi tôi đối diện chàng, khiến nhiều lúc chàng phải nghi ngờ, thắc mắc. Chàng hay trêu tôi... phòng thủ kiến cố như dinh Saddam Hussein, mặc dầu trên phương diện pháp lý và cả mặt tình cảm nữa, chẳng còn ai có thể cản ngăn được tôi.



Tâm tư tôi bất ổn đã đành, nhưng chàng đâu có biết là còn một lý do khác nữa khiến tôi không dám nghĩ đến chuyện tái hôn. Nhất là tái hôn với chàng. Chàng bảo tôi:

"Mình về Sydney sống nghe nhỏ."

Tôi ngần ngừ. Chàng bảo:

"Nếu nhỏ sợ, thì mình sẽ sống thử như *de-facto* một thời gian."

Information của bộ xã hội cho biết, *de-facto* là vợ chồng không có hôn thú, không bị buộc ràng bởi giấy tờ và sản nghiệp. Lúc chia tay, nếu sống chung trên hai năm thì có thể được phép chia chút dính quyền lợi và chút dính trách nhiệm nếu có con. Tôi nhỏ nhẹ:

"Em thuộc tầng lớp cổ điển như cô Kiều Nguyệt Nga. Dưng không dẫn nhau đi chung sống khơi khơi, thấy làm sao ấy."

Chàng hỏi lại:

"Làm sao là thế nào?"

Tôi cũng không biết là thế nào. Chàng ngó tôi, buông một tiếng thở dài:

"Thào nào mà nhỏ đã không dám ngoại tình!"

Tôi hèn, tôi đã không dám ngoại tình lúc còn sống với chồng. Nhưng tôi tự hỏi, chàng, một người hơn tôi đủ mọi thứ điều kiện trên đời, không biết có dám vượt qua khỏi khuôn phép của gia đình để lấy tôi hay không. Chàng hay anh đừng tuyên bố chàng không sợ gì hết, khi cần thiết chàng sẽ gạt sạch sẽ mọi cái rào chắn của ba má và em út trong nhà. Chàng họ Phạm. Cả họ tên đọc lên nghe na ná như tên anh hùng Phạm Phú Quốc, tuy nhiên tôi không nghĩ chàng đủ can đảm như Phạm Phú Quốc, dám xé rách cái lễ giấy trắng thơm tho, tinh khiết của nhà chàng để trở thành một thân từng cho tôi nương tựa. Chàng rủ rê tôi đi Sydney, chắc là muốn tránh cái hiểm họa bị ba má hay em út thỉnh linh bắt quả tang chàng "dan díu" với một người đàn bà đã qua "một lần dang dở."

Tôi nói với chàng:

"Em quê mùa cũ kỹ. Em xưa như trái đất. Mỗi ngày em đọc một đoạn kinh thánh, đọc đến đoạn thánh Paul khuyên, 'vợ không nên lìa bỏ

chồng. Ví bằng đã phân rẽ nhau, thì nên ở vậy đừng lấy chồng khác; hay là phải lại hòa thuận với chồng mình", em buồn vô cùng."

Chàng cầm tay tôi:

"Muốn về sống lại với anh ấy hả nhỏ?"

Tôi lắc đầu. Chàng cười:

"Vậy là sợ Chúa phạt?"

Tôi sùng nước mắt, dối:

"Chắc vậy."

Chàng đùa dai:

"Đừng sợ, nhỏ. Mai mốt anh sẽ đi học võ để kiếm vài ba cái đai đen, đai đỏ. Sau này dần nhỏ lên "trên kia", ông Pièrre mà không chịu cho mình vào trình diện Chúa, anh sẽ dùng võ thuật đoạt chìa khóa cổng thiên đàng y như Triệu Tử Long múa dao đoạt ấu chúa vậy."

Tôi ôm bàn tay chàng bằng cả hai bàn tay tôi:

"Đường đời lê thê trắc trở mà sức em yếu đuối, bàn chân em nghiêng ngả, em không đi được đến đích đâu anh. Chỉ cần nhìn thấy cỏ dại, chông gai ở hai bên đường là em đã chùn chân mất rồi."

Chàng đưa tôi về nhà. Căn nhà tôi đang ở nằm trên một ngọn đồi xoai xoải, đứng trong cửa sổ nhìn ra, có thể thấy những ngọn sóng biển nhấp nhô ngoài khơi xa. Chàng thích khung cửa sổ ấy lắm và bảo tôi, chàng yêu tôi như yêu biển, như yêu Nha Trang của chàng. Tôi tựa vào vai chàng. Nắng chiều nhạt nhòa trải trên hiên nhà tôi thơ mộng. Chúng tôi đứng yên lặng nghe tiếng chim hót riu rít trên những nhánh cam triu trái vàng óng. Chàng ân cần nắm lấy tay tôi, thì thầm:

"Nhỏ phải tránh xa anh bảy bước như người đàn bà theo đạo Hồi tránh xa đàn ông bảy bước, chứ không thì anh sẽ sa vào chước cám dỗ nhỏ ả."

Tôi áp mặt vào vai chàng, lắng nghe mùi hương nước hoa đàn ông thoang thoảng lẫn mùi mồ hôi quen thuộc của chàng dịu dàng tỏa ra. Chàng kéo rèm cửa sổ xuống, ôm mặt tôi bằng cả hai bàn tay và hôn tôi nồng nàn. Sau đó chàng lại kéo rèm cửa lên. Chàng cười, dịu tôi bằng một câu trong kinh thánh:

"Hỡi quý sa tăng, hãy lui ra khỏi ta!"

Rồi chàng lại thêm:

"Không gian như có dây tơ. Bước đi sẽ đứt động hồ sẽ tan..."



Người đàn ông yêu tôi. Người đàn ông yêu một sương phụ mà lại giữ gìn và nâng niu như thể nàng vẫn còn là con gái, thì có lẽ chỉ có chàng. Tôi đã ứa nước mắt sung sướng khi đặt bàn tay mình lên ngực chàng hỏi nhỏ:

"Em có mặt ở đây chưa?"

Chàng trả lời:

"Đã, và vĩnh viễn."

Chàng nói với tôi:

"Năm, mười, hay hai mươi năm nữa, tình yêu của anh có thể bị không gian và thời gian làm biến dạng đi đôi chút, nhưng anh chắc chắn nhỏ vẫn mãi hoài là nhỏ trong anh."

Suốt đời tôi, tôi chỉ ước ao có người nào đó yêu tôi bằng một thứ tình yêu chân thành và vĩnh hằng như chàng nói. Thời gian và không gian đâu có làm... đui què mé sứt hay méo mó dị dạng thế nào đi nữa, miễn cái tình yêu ấy vẫn còn tồn tại là cũng đủ cho tôi hoan hỉ và sung sướng lắm rồi.

Nhưng cuộc đời có lẽ đã không muốn cho tôi nắm giữ chàng đến năm, mười, hay hai mươi năm, để được có cái cơ hội ngoảnh lại xem tình yêu của chàng sẽ biến dạng ra sao, hình ảnh tôi sẽ ở trong chàng như thế nào. Bây giờ, mỗi bận nhớ đến chàng, tôi vẫn hay cười một mình, nghĩ thầm người ta "bi sắc" mới "tư phong", chứ tôi thế này mà Thượng Đế cũng bắt tôi truân chuyên thì quả là oan ức cho tôi thật.

Cái truân chuyên đã đến với tôi vào một chiều chàng bị tôi từ chối lời mời ăn tối, đến khi đưa tôi về tới nhà, thì bắt gặp chiếc xe của chồng cũ tôi đậu chình ình ngay trước cửa. Chiếc xe Toyota màu cổ đồng cặp sát lề trái, đậu ở một vị trí thật thông thả và... tỉnh như ruồi đã đập chán chát vào mắt chàng chẳng khác nào một bản cáo trạng dành cho tôi. Sự ngẫu nhiên trùng hợp ám sát tôi. Tôi bị đâm một phát vào tim oằn oại như nhân vật nam bị giết chết trong bộ phim tôi đi xem với chàng.

"À ra thế," chàng nói. Và chàng lặng lẽ cười. Tôi hoảng hốt lắp bắp:

"Em không hề biết anh ấy về nhà."

Bà Thị Kính năm xưa có lẽ chỉ cần một cái chết là đủ để giải oan được cho mình, tôi đâu có ba đầu sáu tay, và đâu có được Thượng Đế cho phép chết đến hàng chục lần ngay trước mặt chàng cũng khó làm cho chàng tin được. Ông quan tòa ân cần nắm lấy tay tôi:

"Vây hà nhỏ?"

Và chắc là ông đang nuốt cục căm hờn xuống cổ, nên âm thanh phát ra nghe muốn lạnh gáy:

"Thôi, chúc nhỏ có buổi tối vui vẻ nhé!"

Tôi uất lặng cả người, không biết làm sao minh oan nên nhất định ngồi im không chịu xuống xe. Chàng lại cười, nụ cười thật hiền hậu nhưng cái giọng thì rất... murder:

"Đề anh về ăn cơm. Lúc này đói bụng mới rủ nhỏ đi ăn đấy."

Tôi thừ ra. Trong đời tôi, chưa bao giờ tôi gặp phải một trường hợp

cà chón đến vậy. Chiều nay tôi đã từ chối đi ăn với chàng chỉ vì tôi không muốn vắng nhà mà không nói trước với con tôi. Tôi từng bảo với chàng tính tôi sông phẳng và rất ghét cái trò bắt cá hai tay, nhưng chỉ có trời mới biết được là chàng tin tôi hay không. Tôi khổ sở nói:

"Hay anh vào nhà một lát nhé?"

Chàng nhìn tôi cười cười, lát sau chàng đáp, sắc lạnh tựa hai lưỡi gươm chan chất chạm vào nhau:

"Sắp tết đến nơi rồi, bộ muốn anh đóng vai ông táo hả?"

Tôi ứa nước mắt. Bây giờ thì tôi đã hiểu thà bị bắn một phát đạn hay đâm một dao vào cổ chắc cũng không đau đớn cho bằng phải nghe những lời lẽ cay độc như chàng mới thốt ra. Tôi kêu lên:

"Anh ác lắm!"

Chàng làm thinh không trả lời. Nước mắt tôi rớt xuống nóng hổi trên đôi bàn tay đang loay hoay gỡ sợi khóa giày an toàn. Tôi vừa khóc vừa nói:

"Nếu em lừa anh là một sự sỉ nhục cho anh, thì anh không tin em cũng là sự sỉ nhục cho em vậy."

Rồi tôi bỏ vào nhà. Sáng hôm sau, đang trên đường từ cổng trường vào lớp, tôi bỗng giật mình vì tiếng xe chạy phía sau lưng, và tiếng còi giống một quen thuộc của chàng mỗi khi gọi tôi. Tôi quay lại. Chàng ngang ngược đậu xe ngay trên đường đi, đang quay kính xuống và thò đầu ra ngoài gọi tôi:

"Nhỏ, chờ anh ở *coffee corner* nhé! Cất xe xong anh xuống ngay."

Tôi sùng sốt không tin nổi tai mình vừa nghe chàng "nhỏ nhỏ anh anh". Cả đêm hôm qua tôi đã nằm trằn trố giữa những bối rối và buồn tẻ, đã mừng tượng chắc chẳng bao giờ chàng còn muốn gặp lại tôi. Tôi nghĩ khi người ta yêu một người con gái còn trinh nguyên, dẫu có nhọc nhằn hay khổ sở đến đâu đi nữa, cũng khó đem lòng than oán. Nhưng chàng yêu một sương phụ như tôi, mà còn phải chịu nhọc nhằn thì chắc chắn là chàng chán tôi lắm rồi...

Tôi đứng lặng lẽ trên sân một lúc thật lâu rồi mới rẽ về phía cổng tin của trường. Chàng đã chạy xuống đến *coffee corner* và lóng ngóng nhìn quanh. Thấy tôi, chàng chạy đến chặn tôi lại ở ngưỡng cửa, nắm tay tôi và vội vã nói:

"*I'm sorry. Really sorry. I didn't mean to hurt you.*"

Chàng ít khi xổ tiếng Anh với tôi, chỉ trừ những trường hợp... như vậy! Tôi nhắc lại một mình. *I didn't mean to hurt you*. Tôi không cố ý làm đau lòng em. Tôi rút rè ngó chàng, lòng ngơ ngác và bàng hoàng tự hỏi ở đâu mà chàng có được sự độ lượng ấy vậy.



Người đàn ông khoe với tôi, vợ chồng anh đang chuẩn bị chồng tiền sang lại một tiệm bánh ngọt. Dung không nghe đến tiệm bánh ngọt, tôi giật mình hỏi lại:

"Thật sao?"

Người đàn ông hãnh diện gật đầu:

"Thật chứ."

Tôi hỏi tiếp:

"Ở đâu vậy? Sydney hả?"

Người đàn ông lắc đầu:

"Ngay đây ấy chứ. Cái tiệm nằm ngay trên phố chính, đường Crown, gần nhà băng Commonwealth, chắc chị biết?"

Tôi vội vã lắc đầu. Tôi nhớ có người nói với tôi, anh ghét ồn ào, ghét cuộc sống náo nhiệt của thành phố mà bây giờ lại phải ở ngay phố chính, lúc nào cũng nghe xôn xao bên tai tiếng xe cộ, tiếng người. Ở đây chỉ cần đi bộ vài phút là ra tới biển, nhưng vừa xuống tới đường, chỉ cần nhìn thấy mấy cái tiệm Ý bên cạnh, mắt chạm tới cái nhà băng nằm trước mặt, bãi đậu xe nằm bên hông... là anh đã thấy chán rồi. Nhiều hôm ở nhà, buồn, lại nhớ tới cái khung cửa sổ nhìn ra biển của nhỏ. Mai mốt bình yên, mình về Nha Trang, hay đi xa thêm một chút, mình về Thành, về Tu Bông, về Dốc Lết dựng một căn nhà gỗ sống ở đó, để suốt ngày chỉ nghe mỗi tiếng thì thầm hay giận dữ của sóng, tiếng vi vu của gió, tiếng xạc xào của những hàng dương...

Người đàn ông đang nói chuyện với tôi có vẻ hơi thất vọng vì không hiểu tại sao tôi lại không biết cái nơi vợ chồng anh ta đã chọn. Nhưng trông vẻ anh ta dường như vẫn chưa hết hớn hở nên gấp gáp nói:

"Thế thì hôm nào chị phải đi theo tụi này đến đây xem qua cho biết vậy. Trông được lắm, địa thế thuận lợi, sầm uất. Người ta đang buôn bán khấm khá, nhưng vì mấy đứa con học đại học ở Sydney cả, nên phải dọn đi thôi. Gia đình người ta ngày xưa có tiếng có tăm lắm chị ạ... Và theo hợp đồng thì đến cuối tháng này chúng tôi chính thức được nhận tiệm đấy..."

That's enough! As much as required! Hai lỗ tai tôi đầy những âm thanh lùng bùng chồng chéo lên nhau. Tôi ư hử mà có cảm tưởng như mình chỉ là một con robot đang phát ra những tín hiệu, những dữ kiện đã được nạp sẵn trong bộ nhớ. Nếu hai người bạn tôi mà không đang trong cơn "say men chiến thắng" vì sắp được làm chủ tiệm, có lẽ họ sẽ nhận ra ngay họ đang nói chuyện với một người khuyết không, đáng trí.

Khi hai vợ chồng người bạn về rồi, tôi ngồi lặng trên ghế nhìn ra ngoài. Cái khung cửa sổ hơi cao so với chỗ tôi ngồi nên tôi không thể nhìn thấy biển. Tôi chợt nhớ là dường như lâu lắm rồi, chẳng còn ai đứng

ở nơi đó với tôi để ngắm những con sóng nhấp nhô ngoài khơi xa. Và dường như cũng lâu lắm rồi, chẳng có ai nâng niu tôi bằng cả hai bàn tay để hôn tôi thấm thiết, cũng như để nói với tôi những lời ân cần, yêu thương...

Buổi chiều tôi xuống phố, ghé lại tiệm bánh ngọt mà bạn tôi sắp sang. Trời nắng và nóng hừng hực nên tiệm bánh vắng ngắt, buồn tẻ. Người con trai đứng trong quầy hàng nhìn tôi:

"Chị phải là chị N. không?"

Tôi hơi giật mình, bối rối cười:

"Sao biết?"

Người con trai cười lại:

"Nhìn thấy hình chị trong album của anh Th."

Giọng nói người con trai có vẻ thân thiện, dễ thương. Chúa ưu đãi anh em nhà cậu quá, người nào cũng đẹp như nhau. Nhưng hình như cậu điệu hơn ông anh của cậu, vì cậu xỏ cả lỗ tai và đeo dây chuyền thời trang nữa. Tôi nhớ ông anh cậu cũng có một sợi dây chuyền vàng với tượng Chúa bị đóng đinh, bảo của mẹ mua cho, phòng hờ đi đâu xa mà quên không mang theo tiền thì có thể... thế mạng. Anh em nhà cậu có phúc có phần thật. Có được bà mẹ biết lo lắng, chăm sóc đến từng li từng tí một, đến độ tôi đành phải lùi về cái vị trí nhỏ nhoi của mình ở phía bên này cuộc đời để khỏi quấy rầy bà...

Tôi ngược mắt nhìn bào đệ của chàng công tử người yêu tôi, hỏi:

"Anh ấy nói tên tôi hả?"

Người con trai gật đầu. Tôi muốn hỏi thêm câu "anh ấy nói về tôi như thế nào" nhưng không dám. Người con trai chớp mắt:

"Chị tìm anh Th.?"

Tôi lại giật mình:

"Không, tôi đi mua bánh ngọt."

Từ nhà tôi đến đây có cả trăm cái tiệm bánh ngọt. Chúa có phán với dân sự Ngài, *do not accuse anyone falsely*; người chớ làm chứng dối cho kẻ lân cận mình. Không biết Chúa có phạt tôi vì tội làm chứng dối cho... chính mình hay không. *Về nhà mẹ hỏi qua cầu gió bay*. Nhớ nàng? Không! Quyết là không nhớ nàng! Người con trai cười:

"Mà anh ấy cũng không có nhà."

Trước khi vào đây tôi đã nhìn thấy chiếc *Commando* màu gạch nung của chàng đậu bên hông nhà. Tôi biết chàng còn có thêm một chiếc *Toyota* màu trắng để đi lấy hàng phụ cho gia đình. Hai chiếc xe đang thân ái nằm cạnh nhau ở ngoài kia. Tôi cố gắng làm một con *robot* thông minh, hỏi:

"Anh ấy đi Sydney lấy hàng phải không?"

Người con trai “dạ”. Tôi nói:

“Cho tôi gửi lời thăm anh ấy nhé!”

Lẽ ra, phải nói là “cho tôi gửi lời vĩnh biệt.” Nhưng như vậy thì cái lương quá. Chàng đâu có thích cái lương. Và tôi cũng không phải là người nam chính cống, nên hát cái lương càng dở vậy.

Tôi mua mấy miếng *cheese cake*, loại bánh tôi thích nhất. Lần nào đến nhà, chàng cũng mang theo cho tôi. Ra đến đường, ngang qua thùng rác công cộng, tôi thấy tất cả xuống. Tôi biết chắc là mình sẽ chẳng thể nuốt trôi nổi một miếng chứ nói gì đến cả mấy miếng. Cổ tôi nghẹn nghẹn. Dung không tôi tự hỏi chẳng biết đến bao giờ tôi mới có thể ăn lại thứ bánh này.

Ông Nguyễn Sa viết, “không ai cấm được anh làm những câu thơ anh thích. Không ai cấm được anh làm cả bài thơ. Với một chữ N. Với câu, hay cả ba. Người ta có thể không thích. (thì người ta không thích một mình). Nhưng người ta không cấm được anh yêu bài thơ của anh.” Đoạn trước đó, ông viết, “vì không ai cấm được chúng mình yêu nhau.” Chàng đã đọc cả bài thơ này với tôi trong một buổi chiều đến nhà tôi ngắm biển qua khung cửa nhỏ. Và tôi nhớ dinh ninh là chàng có bảo, không ai cấm được chàng yêu tôi. Cũng như chẳng có ai cấm được tôi yêu chàng.

Nhưng có lẽ, tôi cần phải điền thêm vào chỗ trống cho hợp nghĩa một điều nữa là, chẳng ai cấm được chàng lìa xa tôi. □

(*) Nhạc Lê Uyên Phương

Cụ Và Chắt

Thơ Thơ

Một dấu chắt kính tặng Cụ

Con bé chưa bao giờ nói với Cụ là nó yêu Cụ nhất, bởi vì Cụ không bao giờ hỏi nó câu hỏi ấy. Còn mẹ nó thì lại rất hay hỏi: “Con yêu ai nhất?” hoặc khác đi một chút: “Con yêu mẹ hơn hay bố hơn?” Thường thì câu trả lời duy nhất cho những câu hỏi của mẹ nó vẫn là: “Con yêu mẹ nhất.” Sau đó bao giờ mẹ cũng ôm nó vào lòng, hôn lên hai má nó. Và nó cũng sung sướng ôm chặt lấy mẹ, hít lấy hít để mùi phấn thơm trên khuôn mặt mẹ nó.

Bố nó không hỏi như mẹ. Thường thì những lúc bố ôm nó trên lòng, bố hay lấy tay hất nhẹ mớ tóc lòa xòa phủ trán nó qua một bên (bố hay sửa tóc nó theo kiểu ấy mỗi lần bố dẫn nó đi chụp ảnh 4 x 6 để dán vào học bạ), và hỏi: “Con có yêu bố không?” Nó bá lấy cổ bố: “Có chứ, nhiều lắm!”, và chỉ như vậy là bố vui lắm rồi. Nhưng có vài lần, câu hỏi của bố khác đi: “Con yêu mẹ hơn bố phải không?” Buổi tối, nó ngủ với mẹ, nó thân với mẹ hơn bố, chắc vì vậy mà bố hỏi như thế. Nó ngần ngừ, suy nghĩ lâu hơn những lần trả lời cho mẹ. Hơi khó cho nó, vì nó vẫn bảo là yêu mẹ nhất mà. Bây giờ không lẽ nó lại nói khác đi? Nhưng bố cứ vuốt tóc nó, và lặp lại câu hỏi: “Con yêu mẹ hơn bố phải không, nói thật đi?” Nó tránh không nhìn bố, khe khẽ gật đầu. Ngay sau đó, cảm giác sao sao ấy làm nó áy náy. Nó liếc nhìn bố, bố vẫn như thường và vẫn hôn nó như mọi khi. Bố không buồn nó. Nhưng nó lại thấy buồn và bứt rứt vì không biết nói sao cho người lớn hiểu những ý nghĩ của nó.

Bố mẹ đi dạy học, nên trong ngày con bé hay chơi với Cụ. À, Cụ là mẹ của Bà ngoại, mẹ bảo thế. Có khi nó là con búp bê của Cụ, có khi nó bán phở cho cụ ăn. Cụ hay vẫy tay gọi: “Cố hàng phở ời, bán cho tôi một bát nào”, mỗi lần nó cất tiếng rao hàng âm ỉ. Buổi trưa cụ dứt com cho

nó, rồi, cụ ru nó ngủ. Con bé thích nằm trên tấm phản gỗ thật mát; cụ ngồi cạnh, một tay phất nhẹ cái quạt giấy, tay kia vỗ đều trên lưng nó, ru cho nó ngủ:

"À ơi, Cái Bống đi chợ Cầu (ờ) Kênh,
Con tôm đi trước, củ hành theo (à) sau.
Con cua cộc cạch (à, á, à) theo hầu,
Cái chày rơi xuống... vỗ đầu (à) con (à) cua."

Cụ còn biết nhiều bài lắm, nào là "Con cò mà đi ăn đêm", "Con mèo mà trèo cây cau", hoặc "Con gà cục tác lá chanh"... mà bài nào cụ cũng hát được theo một điệu, thật là tài. Con bé nằm sấp, nhắm mắt lơ mơ nghe cụ ru, bao giờ cũng bắt đầu bằng "À, à ơi", gần hết bài bao giờ cụ cũng thông thả đệm "à" hay "ờ" trước khi xuống giọng hết câu. Sao mà tiếng ru của buổi trưa im ắng nghe buồn buồn và nao nuột đến thế. Con bé thấy thương cho những con vật yếu đuối quá, nó thiếp vào giấc ngủ với hình ảnh con kiến, củ khoai, hoặc con cò tội nghiệp bị người ta đem xáo măng. Bàn tay cụ vẫn xoa đều trên lưng nó, theo nhịp với lời ru.



Buổi tối con bé xem TV với mẹ, rồi ngủ với mẹ. Mẹ hát rất hay, và không hát giống như cụ. Mẹ thích nhạc Phạm Duy, Trịnh Công Sơn, Cung Tiến hoặc nhạc Pháp, nhạc Mỹ. Con bé thích lắm, nhưng thấy khó nhớ hơn nhạc của cụ, mà mẹ gọi là ca dao.

Nó khoe với mẹ:

"Hôm nay cụ dạy con hát bài mới, có nhiều mây lắm, mây xanh, mây trắng, mây vàng..."

Mẹ cười:

"Giỏi. Thế con có ngoan với cụ không?"

Nó gật:

"Có mà."

"Thế cụ có yêu con không?"

"Có ạ. Con cũng yêu cụ nữa."

Mẹ nghiêng đầu nhìn vào mắt nó:

"Con yêu cụ bằng ai?"

Lần này, con bé lại phải suy nghĩ; vì đây là một câu hỏi mới: yêu bằng ai?

Nó cảm thấy nó yêu cụ khác với nó yêu mẹ, hoặc yêu bố, nên không thể nói là "bằng ai" được; vì theo nó "bằng" tức là "giống". Nó chợt nhớ lại hôm trước, lúc nó bảo yêu mẹ hơn bố, bố không có giận nó. Với lại, theo thứ tự thì cụ là lớn nhất trong nhà, vậy thì nó yêu theo thứ tự chắc được, chắc mẹ sẽ cho là đúng. Nó mạnh bạo đáp.

"Con yêu cụ nhất."

Bồng dung nó thấy sắc mặt mẹ đổi khác, rõ ràng. Vậy là không được nói như thế rồi, nó chợt dạ nghĩ thầm. Quả nhiên giọng mẹ nó đánh lại:

“Thế con yêu cụ hơn mẹ à!”

Nó lo lắng nhìn mẹ, cố chữa:

“Con yêu cụ bằng mẹ. Con yêu mẹ nhất, với cụ nhất luôn.”

Mặt mẹ sa sầm lại, mẹ đẩy nó ra:

“Mẹ đẻ ra con thì con phải yêu mẹ nhất chứ. Đồ con bất hiếu. Thôi mẹ không yêu con nữa.”

Tự dưng nó thấy túi thân muốn khóc. Quả thật, nó không biết so sánh, nên không thấy câu trả lời của nó sai ở chỗ nào. Tại sao nó không thể yêu mẹ nhất và cụ nhất cùng một lúc? Nó đã yêu mẹ nhất nhiều lần rồi, bây giờ nó mới yêu cụ nhất có một lần thôi mà mẹ đã giận nó, lại còn không thèm yêu nó nữa. Nó yêu mẹ, chẳng lẽ mẹ không biết sao. Nó sợ làm mẹ giận, sợ làm mẹ buồn lắm.

Nó lặn vào lòng mẹ:

“Mẹ! Mẹ yêu con đi. Con yêu mẹ nhất mà.”

Nó chờ đợi một nụ cười hài lòng, một cái hôn, một câu nói ngọt ngào của mẹ thưởng cho nó. Nhưng mẹ vẫn ngồi im. Nó lay lay cánh tay mẹ, ngược nhìn mẹ năn nỉ. Nhưng sao mà mẹ vẫn cứ lạnh lùng với nó. Bồng dung nó thấy mẹ thật xa nó, chưa bao giờ mẹ lại xa cách nó đến như vậy. Cổ họng nó nghẹn lại, mắt nó chợt mờ đi. Nó không nén nổi nữa, tẩm tức khóc. Mãi đến lúc này, mẹ mới kéo nó vào lòng, hôn lên đôi má đầy nước mắt của nó: “Nín đi con, mẹ yêu con mà. Con là con của mẹ, mẹ yêu con nhất trên đời mà. Nín đi!”



Mấy hôm sau con bé vẫn còn suy nghĩ mãi về câu chuyện đã xảy ra. Nó vui vì mẹ lại yêu nó như cũ, nhưng nó lại buồn mỗi lần nó nhìn thấy cụ. Tự dưng nó thấy tội cụ làm sao; và rồi nó tự hỏi không biết trong nhà này, ai là người yêu cụ nhất. Mẹ và bố nó đều nói là yêu nó nhất, mẹ còn nói vì nó là con mẹ nên mẹ yêu nó nhất trên đời. Như vậy thì bà ngoại phải yêu đi ít hơn cụ, vì đi ít là con ít của bà. Nó thấy bà ngoại cũng thương thẳng Khoa nhất nữa vì nó là cháu nội đích tôn. Còn các bác, cậu, dì khác sẽ yêu con của họ hơn cụ. Thế là chẳng có ai yêu cụ nhất hết rồi! Đến lúc này, nó mới để ý là ít có người chơi với cụ, thân với cụ như nó. Những lúc cụ không phải chăm nó, cụ lặng lẽ ngồi một mình trong cái buồng bé xíu, xem TV một mình. Mọi người khác trong nhà không ai thích cái lương hoặc hát bội hết, nên cơm tối xong là tất cả tụ tập ngoài phòng khách coi TV với bà ngoại.

Con bé nhớ, cái TV của cụ nhỏ lắm, nên cụ cứ phải ngồi thật gần, dí mắt thật sát vào màn ảnh, có lẽ vì mắt cụ nhìn không còn tinh nữa. Cần

phòng nhỏ và lối đi hẹp cỡ ba viên gạch, chỉ vừa kê một cái phản gỗ. Cuối phòng là những cái hòm cũ dùng để đựng quần áo cũ. Còn các vật dụng cần thiết hàng ngày thì cụ để ngay trên đầu giường. Nó nhớ, cụ có một cái hộp bánh bích qui bằng sắt, trong để dầu cù là, dầu bạc hà, dầu khuynh diệp (mỗi thứ dầu cụ dùng để trị mỗi thứ bệnh khác nhau), thuốc nhỏ mắt, thuốc nhỏ mũi, thuốc ngâm ho, đồng tiền cạo gió, và những viên ô mai nhỏ xinh xinh do chính tay cụ làm lấy. Còn trong cái hộp kẹo tây đủ màu vui mắt thì cụ đựng kim, chỉ khâu, cái kéo nhỏ, con dao lá bài, và những mụn vải con con để vá áo quần, cùng đủ loại khuy bấm, nút áo. Những cái khuy chẳng có cái nào giống cái nào, vì lâu lâu cụ mới nhặt được vài cái lẫn lóc ở ngưỡng cửa, ở vách tường, ở góc nhà, hoặc còn sót lại trong những cái thau giặt đồ bên bể nước. Bao giờ cụ cũng rửa lại kỹ lưỡng, lau cho ráo nước rồi lại cất vào cái hộp kẹo ấy.

Những đồ đạc trong phòng cụ, con bé rất quen thuộc vì trưa nào nó cũng ngủ với cụ. Một đôi lần, nó chạy chơi ngoài lối đi với những anh em họ, vô tình nhìn vào phòng, thấy cụ ngồi lặng lẽ một mình lặn vào bóng tối của bức tường. Nó vừa thấy thương cụ, vừa thấy lo lắng, mà không hiểu tại sao. Nó muốn làm cụ vui, và tự nghĩ sẽ ngoan để cụ được vui mãi.



Nhưng cũng có lần nó làm cụ buồn. Nó nhớ là vào sau dịp Tết Trung Thu, cụ vẫn giữ rất nhiều bánh còn lại sau hôm phá cỗ trông trăng. Chiều hôm ấy, trước lúc bố mẹ nó đi dạy về, cụ kêu nó vào buồng cho hai miếng bánh nướng. Một thứ là hạt sen trứng, thứ kia nhân thập cẩm. Con bé thích lắm, chạy ra sân chơi, vừa ăn cái bánh hạt sen vừa đạp xe vòng vòng quanh cái sân gạch trước nhà. Lúc ấy mẹ nó về, nó vội vã đạp xe thật nhanh ra cổng đón mẹ. Mẹ cúi xuống hôn lên tóc nó, nó ôm hôn mẹ, vụn bánh dính cả vào mặt mẹ. Chợt mẹ đẩy nó ra: "Con đang ăn cái gì thế?" Nó cười: "Bánh Trung Thu". Rồi nó móc trong túi áo ra miếng bánh nướng còn lại, khoe với mẹ: "Cụ cho con hai miếng cơ!" Mẹ nó cau mày: "Bánh cũ rồi, đừng ăn nữa. Vứt đi!" Nó ngán người nhìn mẹ: "Còn ăn được mà, ngon lắm." Mẹ quát mắt: "Ăn vào đau bụng chết. Cụ hay giữ thức ăn cũ trong buồng lắm. Mẹ có để con đói bao giờ đâu. Dem vứt ngay đi."

Nó sợ hãi, lú lú theo mẹ vào nhà. Đến cái sọt rác trước cửa buồng cụ, mẹ và nó dừng lại. Nó lo lắng chỉ sợ cụ nhìn thấy, nó định đem vứt ở chỗ khác thì mẹ đã ra lệnh: "Ném vào đấy!" Như cái máy, nó ném vội miếng bánh vào sọt, rồi chạy ù ra sân như đi trốn.

Nó buồn muốn khóc. Không phải vì không được ăn bánh, mà vì mẹ nó chê bánh của cụ. Nó không tin là bánh đã cũ rồi, và ăn vào sẽ đau

bụng chết. Cụ thương nó, chẳng lẽ cụ lại cho nó ăn bánh để mà chết à. Nó cảm thấy bị thương tổn, và tội cho cụ nhiều hơn cho nó nữa.



Cụ kêu nó vào buồng. Trông cụ không vui như mọi khi. “Sao con lại vút bánh vào sọt rác?” Nó chưa biết nói thế nào, vì nó không muốn cụ giận nó, lại cũng không muốn cụ giận mẹ nó. “Con vẫn thích bánh thập cẩm lắm mà, tại sao kỳ này lại vút đi?” Nó cúi gầm xuống, lí nhí: “Tại vì mẹ không cho con ăn, mẹ bảo bánh cũ rồi.” Nó liếc nhìn lên, cụ có vẻ giận: “Thôi được, từ rày nếu con không ăn thì đem trả lại cho cụ. Không được vút đi, phí của gì. Bao nhiêu người cơm không có mà ăn, phải đi xin mà vẫn không đủ sống. Con vút thức ăn đi như thế là phải tội đấy!” Con bé mừng vì cụ không mắng nó nhiều như nó sợ, nhưng cảm giác sao sao ấy làm nó buồn buồn và ray rứt. “Thôi, con ra ngoài chơi đi.” Nó nhìn cụ, sau cái miệng móm hom hèm là những chiếc răng đã lung lay, thưa thớt. Dưới làn áo vải, xương vai cụ như nhô cao hơn, và đôi mắt cụ trông lơ mơ như có nước mắt. Bàn tay cụ run rẩy vịn vào thành ghế trong khi bước lên về phía cái phản gỗ. Trong ánh nắng chiều xiêu xiêu hắt bóng lên tường, lần đầu tiên nó để ý rằng lưng cụ đã còng không biết từ lúc nào.



Con bé lớn dần lên, và lưng cụ mỗi năm một cong oằn xuống dưới một sức nặng vô hình của thời gian. Bây giờ nó đã học lớp tư, ít có dịp gần cụ như ngày còn bé bỏng. Cụ đi ra đi vào trong ngôi nhà, chừng như có vẻ thên thang hơn trước, đáng nhẽ nạt và âm thầm như một cái bóng. Đã lâu con bé không thấy cụ làm ô mai, làm ruốc chà bông, nấu chè cốm, chè kho cho nó ăn nữa. Bây giờ, cụ hay mệt, không còn hoạt động được như trước. Nhưng cụ vẫn khâu vá quần áo cho con bé, cặm cùi và tỉ mỉ, hàng giờ đắp những miếng vá bằng những mụn vải khác nhau, khâu chồng lên những chỗ rách ở đầu gối, ở nách, ở cùi chỏ tay cho con bé tha hồ chạy nhảy với lũ bạn hàng xóm.

Năm nó lên mười tuổi, cụ gọi nó vào buồng, đeo vào cổ nó một sợi dây chuyền vàng với một cái mề đay ngọc thạch thật đẹp, hình oval, cỡ bằng hai ngón tay cái của nó. Cái mề đay có hai mặt, một mặt là ngọc thạch xanh nhạt, viền vàng chung quanh, chính giữa là Phật Quan Âm bằng vàng trong tư thế ngồi. Mặt kia là một thứ ngọc thạch lâu đời xanh thẫm, chạm vàng hình Phật Thích Ca trong tư thế đứng. Con bé còn nhỏ, không biết giá trị của món quà, nhưng nó bị hai màu sắc đậm nhạt hài hòa của mặt ngọc thu hút. Cả ngày nó cứ mân mê cái mặt ngọc nhẵn bóng như món đồ chơi, hết xoay phía này, lại lật mặt kia lên ngắm nghía,

không biết chán.

Đến quá trưa, lúc nó ngủ dậy thì bà ngoại thấy cái mẽ day ấy: “Ấy chết! Sao cụ lại cho nó đeo đồ quý giá thế. Nó còn bé, nguy hiểm lắm!” Cụ nói chống chế: “Để nó đeo vài hôm thôi, khi nào nó đi học lại thì đưa cho mẹ nó giữ.” Bà ngoại bảo nó: “Thôi đưa đây bà giữ cho, khi nào lớn con hãy đeo.” Nó ngoan ngoãn để cho bà gỡ sợi dây và cái mẽ day khỏi cổ. Nó không nhìn cụ, cũng không thấy buồn vì cảm thấy chơi món đồ chơi ấy cả ngày đã đủ rồi. Nó chỉ tiếc là không kịp khoe với mẹ nó cái vật đẹp đề ấy.



Con bé không có dịp đeo cái mẽ day đó nữa. Trước khi cụ mất một năm, kẻ trộm vào nhà, xông thuốc mê, lấy đi gần hết nữ trang của bà ngoại, trong đó có món quà cụ đã cho nó. Lúc hấp hối, cụ cố gượng nói với nó: “Cụ chỉ tiếc là không giữ được cho con cái mặt ngọc đến lúc con lớn.” Nó khóc sùi sụt, không nói được câu nào cho cụ khỏi buồn. Trong thâm tâm, nó cho rằng cái mặt ngọc ấy đã là của nó, cụ đã cho và nó đã nhận, không ai có thể lấy đi hoặc đánh cắp khỏi nó cái kỷ niệm êm đềm ấy. Nó định nói với cụ: “Con yêu cụ, con yêu cụ nhất,” nhưng không kịp nữa rồi. Bàn tay gầy khô của cụ đã lạnh giá trong đôi tay bé bỏng của nó.

Mẹ bảo: “Cụ đã lên Niết Bàn” để an ủi nó. Những ngày sau đó, nó cứ cố nghĩ: “Cụ đang ở với Phật” mỗi bận nó sắp khóc. Nhưng cụ hình như cũng vẫn ở với nó. Mỗi sáng nó ra cái bể nước sau nhà rửa mặt, nó nghĩ, chắc cụ cũng mới rửa mặt xong. Thỉnh thoảng đi ngang qua buồng cụ, nó lại nhớ buổi trưa cụ hay vá quần áo cho nó. Nhưng đến chiều tối thì căn buồng của cụ thực sự chìm trong một bóng tối im lìm, sâu hun hút. Đến lúc đó thì nó bắt đầu khóc.

Sau này, khi con bé lớn lên, mẹ nó đánh cho nó mấy cái mẽ day bằng vàng, ngọc thạch khác kiểu để đeo thay đổi. Mỗi lần đeo vào cổ sợi dây chuyền, nó đều mừng tượng lại mặt ngọc thạch ngày xưa, nó đã đeo một lần, và mãi mãi còn lại với nó. Cũng như hình ảnh cụ đã thuộc về một thế giới riêng, một cõi nhớ vẫn tồn tại trong ký ức, không thể nào mất được. Nó chỉ tiếc là không còn có dịp ăn lại miếng bánh nướng ấy, miếng bánh mà nó đã vút đi. □

Dính chính

Trên Văn Học số 112 tháng 8.1995, bài *Cấu trúc hình thức thi ca* của Thụy Khuê có một lỗi quan trọng do trục trặc kỹ thuật lúc chuyển data sang chương trình khác, kính xin bạn đọc sửa giùm:

Trang 24, dòng 20 : “định lượng “cơ” trong một câu thơ...” xin sửa thành: “định lượng “**chất thơ**” trong một câu thơ...”

Cho con, ngày vào trường thuốc TRẦN HOÀI THƯ.

Ngày con lên một tuổi
Ba vào trại khổ sai
Ngày vào rừng chặt củi
Ngày băng đồng đào kênh
Hôm qua về Kinh Một
Hôm nay Kinh Nhà Chung
Đường đi xa trơn trượt
Đoàn người ma chấp chờn
Cuối năm trời mưa lạnh
Không áo dầm che thân
Cuối năm trời mưa lũ
Bìm bịp gọi buồn tênh
Qua rừng lau trắng bạc
Nước lũ tràn mênh mênh...

Ngày con lên hai tuổi
Ba trâu ngựa trong rừng
Chiều cuối năm mưa bạc
Trắng rừng già rừng non
Chiến tranh giờ đã hết
Sao sóc rừng bắt tằm
Sao vịt chiều kêu thảm
Sao tiếng quốc nghe khan
Thương thân này quá tội
Thay trâu kéo nợ nhà
Thương thân này quá tội
Vắt bầm hàng trăm con
Thương chiếc đầu ngoi ngóp
Giữa dòng kênh đục ngầu
Kéo bè tràn nước ngược
Tràm ơi, ngoan nghe tràm
Thương ta ngày bát cháo

Thua con chó trung đoàn
Khi ta vồ cơm cặn
Ta ăn vì lòng đau.

Ngày con lên ba tuổi
Mẹ bán cặp vú xe
Ngoại chung nồi ruốc sả
Gỏi làm quà thắng Ba
Cuối năm cơm chan ruốc
Mặn thêm dòng lệ nhòa
Cuối năm chuyển diều thuốc
Đọc lại bài thơ xưa
Mẹ thà coi như là hạt bụi
Em thà coi như hơi rượu cay.

Ngày con lên bốn tuổi
Ba bỏ nhà ra đi
(Nhà dâu còn mà ở
Quê dâu nữa mà về)
Đêm cuối cùng con ngủ
Ba nhìn con tái tẻ
Nói gì để tạ lỗi
Về ngày mai, ngày kia
Khi những đời vô tội
Mang thêm chữ nguy thù
Nói gì khi vợ đại
Cắn bầm nổi khổ đau
Nói gì khi phố cũ
Những hàng cây cúi đầu
Những bờ hiên tối lạnh
Những cột đèn đêm thâu
Nói gì sông thì rộng

Biển chập chùng mênh mông
 Người đi không biết bến
 Người về ôm trống không
 Nói gì khi sống nổi
 Chụp con thuyền mong manh
 Nói gì khi sắp dấy
 Mở ngày vui hoa đăng
 Nói gì khi lửa nổi
 Gọi lòng người từ tâm
 Nói gì khi một phút
 Nhìn biển cả loạn cuồng
 Dịu dàng ơi cái chết
 Dịu dàng ơi cô đơn
 Thôi hết rồi thù hận
 Thôi hết rồi Bắc Nam
 Thôi hết rồi nguy tắc
 Thôi hết rồi anh hùng.

Ngày con lên bốn tuổi
 Ba tị nạn đảo người
 Bây giờ ba mới hiểu
 Đất và người chôn nhau
 Đất là nhà là cửa
 Đất là núm ruột rà
 Đất chum xoài chum ổi
 Đất nâng bàn chân tu
 Nhưng người chừ không đất
 Chừ không của không nhà
 Chiều trên đồi Tôn Giáo
 Nhìn về phía trời xa
 Con thuyền nào bị kéo
 Bấp bênh con thuyền ma
 Mảnh vụn nào trôi dạt
 Tập vào bờ đêm qua
 Thương người con gái ấy
 Ai dịu em lên bờ
 Ai lau giùm túi nhục

Ôi Tự do Tự do!

Ngày con lên năm tuổi
 Theo mẹ đi tìm ba
 Tìm ba khi bão dấy
 Tìm ba khi sóng gào
 Tìm lao vào cõi dữ
 Run rẩy dưới lòng khoang
 Khi con thuyền ngập nước
 Khi hải tặc tung hoành
 Khi mẹ quì mẹ lạy
 Thằng cướp đừng bắt con.

Ngày con lên sáu tuổi
 Mẹ dẫn con đến trường
 Mẹ đứng ngoài hiên cửa
 Lá vàng rơi trên sân
 Con ngác ngơ cõi lạ
 Bạn nhỏ đã mù tăm
 Nói gì con không hiểu
 Cả ngày con lặng câm.

Và mỗi năm, mỗi năm
 Lá vàng rơi trên sân
 Mẹ đứng ngoài hiên cửa
 Nhìn con ngày lớn khôn.

Giờ con vào trường thuốc
 Mẹ ba vẫn trường đời
 Sáng đây chuyện một lá
 Trưa trong shop mồ hôi
 Ngày lạc loài đất khách
 Đêm mênh mông quê người
 May còn niềm hãnh diện
 Thấy nay con nên người.

Tháng 6.1995.

“Rick”

Phùng Nguyễn

1.

Dù đã xế chiều, không khí trong công viên vẫn còn nóng nực. Trên chiếc băng gỗ đặt dưới tàng cây du râm mát, lão già Mễ Ramon ngồi đối diện Quảng, cặp mắt nhỏ hấp háy nhìn ra bãi cỏ xanh rục nắng. Lão là học viên của lớp huấn nghệ miễn phí dành cho người lớn nơi Quảng làm phụ giáo. Lão Ramon đưa tay chộp một miếng khoai tây chiên thái mỏng thồn vào mồm, tọt một hớp bia, hỏi:

—Chú mày hôm nay không phải đi học sao?

Quảng có cho lão biết là anh đang theo học lớp tối ở trường Đại Học Cộng Đồng của thành phố.

—Không. Hôm nay thứ Sáu, không có lớp. Còn ông?

—Tao nghĩ ... lâu rồi. Tao ăn tiền trợ cấp tàn phế lao động. Bây giờ “chúng nó” bắt tao đi học để kiếm nghề khác.

—Chúng nó?

—Thì sở Lao Động chứ còn ai nữa! Mẹ nó, mấy bài toán khó quá tao học không vô!

Thấy lão cần nhẫn, Quảng vừa buồn cười vừa tội nghiệp cho lão. Ai đời tiếng Anh thì nói như gió mà mấy bài toán cộng trừ nhân chia của tụi con nít lão lại bó tay. Vậy mà sáng hôm nay anh bỏ quên chìa khóa xe trong ổ khóa, chỉ cần cái móc áo bằng sợi thép và hai phút đồng hồ là lão đã mở tung cánh cửa xe khóa kín cho anh. Tan học, Quảng rủ lão ra công viên uống mấy lon bia để quên ớn. Anh hỏi lão:

—Ông qua Mỹ lâu chưa mà nói tiếng Anh rành quá vậy?

—Qua Mỹ? Tao sanh ở đây mà. Gần năm chục năm rồi. Nửa thế kỷ, chú mày biết không? Nửa thế kỷ.

—Bộ hồi nhỏ không có học hành gì sao?

—Học gì được mà học. Cha mẹ tao là di dân lậu, suốt ngày đi làm

muốn ngoài ruộng, nhốt tao trong mấy cái nhà tiền chế bằng tôn khi thì nóng như lửa, khi thì lạnh như nước đá. Lấy gì đi học?

Lão Ramon ngưng lại, tợp thêm ngụm bia, tiếp:

—Muời ba tuổi tao theo cha mẹ đi làm muốn ở mấy cái nông trại. Thằng con tao mới đây cũng theo nghề nông, nhưng nó được làm cai. Nó có bằng Trung học mà!

Lão có vẻ phấn khởi, ngửa cổ uống cạn lon bia. Quảng cũng nâng lon bia lên nhắm nháp. Chắt bia đắng làm anh nhắm mắt. Anh vẫn thích uống bia trong ly đá thật lạnh, cái thói quen anh có từ khi còn ở quê nhà. Buổi chiều xuống êm ả. Bóng những cây du trong công viên ngã dài thêm. Có tiếng trẻ con cười đùa tan ở phía bên kia, nơi có chiếc cầu tuột và mấy cái xích đu sặc sỡ. Quảng đưa mắt nhìn quanh. Những chiếc bàn gỗ đặt rải rác trong công viên lúc này còn trống trơn bây giờ đã có người chiếm ngụ. Tại sân bóng rổ, mấy cậu bé quần đùi áo thun đang tranh giành nhau trái banh tròn màu cam. Một lão bụi đời râu ria xồm xoàm đang lục lọi mấy cái thùng rác gần khu nhà vệ sinh.

Lão già Mễ vói tay vào cái túi giấy trên bàn, lôi ra hai lon bia, hỏi Quảng:

—Làm thêm lon nữa nghen chú mầy?

Quảng nhún vai:

—Làm thì làm. Mà ông uống ít thôi, coi chừng về nhà bị “bà xã” cắn nhằn.

—“Bà xã” hả? Ăn nhằm gì. Mụ vợ tao thì biết gì!

Lão giật chiếc vòng nhôm khui lon bia định ném vào thùng rác cạnh đó, bỗng ngưng lại. Tên “bụi đời” Quảng nhìn thấy lúc này ở gần khu nhà vệ sinh đang kéo chiếc xe đẩy bằng nhôm hướng về phía chiếc thùng rác gần nơi hai người đang ngồi. Mớ tóc dài và đám râu quai nón rậm rạp cộng với bộ mặt lem luốc tạo cho hắn một vẻ ngoài không được lương thiện cho lắm. Hắn mặc một bộ đồ lính màu xanh bẩn thỉu, vai mang sợi dây cột vào chiếc xe đẩy—đánh cặp ở một siêu thị nào đó—trong đó chứa đầy vỏ lon bia, lon nước ngọt, và giấy báo. Lúc đi ngang qua mặt Quảng, hắn chợt dừng lại, cặp mắt xanh mệt mỏi dưới hàng chân mày màu vàng lem luốc nhìn anh chăm chú. Hắn đưa tay trở gói thuốc lá trên bàn ngó ý xin. Quảng cầm gói “KOOL” hút dở, lấy ra một điếu trao cho hắn cùng với chiếc bật lửa. Tên “bụi đời” đón lấy, châm lửa, rít một hơi dài, rồi thở ra một đám khói xanh. Cặp mắt xanh của hắn vẫn dán vào anh, ánh mắt ngập ngừng, dò hỏi. Quảng hơi xoay người đi, lẩn tránh cái nhìn của hắn, lòng xao xuyến. Đôi mắt xanh, cặp chân mày vàng, ánh mắt ngập ngừng này hình như anh đã gặp ở đâu...

Cả “bụi đời” nghiêng người đặt chiếc bật lửa lên cái bàn gỗ, xoay

mình bỏ đi. Mấy cái lon rỗng trong chiếc xe đẩy kêu lắc cắc theo nhịp bước đi của hắn. Được dăm bước, hắn bỗng dừng lại, đưa cặp mắt xanh nhìn Quảng một lần nữa, buông thõng hai tiếng "Cám ơn" rồi quay mình kéo chiếc xe đẩy đi tiếp. Quảng nghe như có một luồng điện vừa chạy xuyên qua người mình. Gã "bụi đời" vừa ngỏ lời cám ơn anh bằng tiếng Việt, với lối phát âm đặc biệt của đám GI. Quảng thẳng thốt kêu lên:

—Rick! Phải Rick đó không?

Gã "bụi đời" dừng lại, ấp úng vài giây rồi hét lớn:

—"Koong?"

Đó là cách Rick phát âm tên của anh mười bốn năm về trước. Chỉ trong vài giây, cả người Quảng đã lọt thỏm trong vòng ôm chặt chẽ của gã "bụi đời," mũi anh tràn ngập mùi khai mốc của bộ đồ hắn đang mặc. Buông anh ra, Rick quay lại lão già Mế Ramon tự nãy giờ đang ngơ ngác quan sát hai người:

—Đây là "Koong." Hắn đã cứu mạng tôi lúc tui này còn ở bên "Nam."

Rick vói tay tóm lấy cái bịch giấy chứa mấy lon bia nguội ngắt, nói tiếp:

—Minh phải uống mừng mới được!

2.

Quảng hạ thấp đầu lúc chui ra khỏi hầm truyền tin làm bằng những bao cát. Chân anh dẫm ngay vào vũng sinh trước cửa hầm. Buông tiếng chửi thề tục tĩu, Quảng đưa chiếc giày lính lên trét đại mỡ sinh vào vách hầm. Anh băng qua sân doanh trại lỗ chỗ đá xanh lênh láng nước, hậu quả của mấy cơn mưa rào trước đó. Doanh trại vắng hoe. Không phải cấm trại, đám lính trắng chắc đã chuồn cả về Sài Gòn ăn nhậu, chơi bời hết rồi! Người lính gác lặng lẽ nhìn Quảng bước qua cổng. "Chắc hắn cũng chán ngấy như mình, chiều thứ Bảy mà phải đứng gác," Quảng nghĩ thầm.

Quảng theo đơn vị về đồn trú tại vùng ven đô này đã hơn ba tháng. Cái đồn nhỏ tạm bợ được dựng lên dọc con đường nhựa nhỏ loang lổ ổ gà dành cho bộ chỉ huy tiểu đoàn và một đại đội yểm trợ. Số còn lại đóng rải rác trong khu dân cư lân cận. Phía bên phải của ngôi đồn nhỏ là những ruộng lúa xanh mướt bị ngăn lại bởi những vườn cây ăn trái. Đối diện với đồn là một xóm nhà, tranh lán ngói, với những cây cau khẳng khiu và tàng lá rũ rượi trên cao. Phía bên trái là một bãi đất hoang mọc đầy cỏ dại, kể đến là ngôi miếu nhỏ đồ nát. Cạnh ngôi miếu là quán cơm của Hoa. Quảng đang hướng về phía quán cơm.

Mẹ con Hoa mở quán cơm này vài tuần sau khi đơn vị của Quảng đến đồn trú tại đây. Quán là một căn nhà lá nhỏ, vách ngăn bằng những

tấm “phên” tre mỏng. Phía sau quán là một vườn chuối lâu ngày không được chăm sóc, đám cỏ hoang mọc lẫn vào những bụi chuối um tùm. Một góc quán được ngăn ra làm nhà bếp, trên vách treo ngổn ngang những nồi niêu song chảo. Một chiếc kệ gỗ cũ mềm trên bày những thức uống nghèo nàn và mấy thứ lặt vặt khác ngăn phần còn lại với khu thực khách. Phía sau lưng chiếc kệ là cái chổng tre ọp ẹp, giang sơn của mẹ con Hoa khi họ không phải tiếp khách. Khu thực khách là bốn năm chiếc bàn gỗ và những chiếc ghế đẩu thô sơ. Mọi thứ, kể cả ngôi quán, trông có vẻ tạm bợ như chính cái nghề nghiệp của mẹ con Hoa. Nguồn thu nhập chính của quán là đám lính tráng đóng quân gần đó, còn dân chúng trong khu lân cận hiếm khi ghé vào.

Quảng cẩn thận nhấc chân qua khỏi thanh tre chặn ngang của quán. Anh bị vấp ở đây mấy lần mà vẫn chưa hiểu tại sao thanh tre lại nằm ở một chỗ bất tiện như vậy. Mấy tên trong toán cổ vấn Mỹ của tiểu đoàn đang ngồi ở chiếc bàn cạnh cái cửa sổ làm bằng những nan tre đan mắt cáo. Có cả Rick trong đám nhưng không thấy Tuấn “Ròm” thông dịch viên đầu cẩu. Rick ngồi tựa lưng một cách lười biếng vào tấm vách tre, nâng chai “băm ba” lên chào anh. Quảng cười đáp lễ, bước lại phía Hoa đang cúi húi chân xào món gì đó trong bếp.

—Cô Hoa hôm nay trúng mỗi khách sộp nghe! Bác gái đâu rồi?

—Mẹ em đi chợ trên Sài Gòn, sẵn ghé thăm nhà, mai mới về. Anh Quảng ăn gì em làm? Hoa trả lời, đưa cánh tay lên gạt một mảng tóc nhỏ lòa xòa trên vầng trán đầm mồ hôi.

—Cho tôi một tô mì gói thịt bò. Với lại một chai “băm ba.”

Quảng ngồi ở cái bàn đối diện với đám cổ vấn Mỹ, đưa mắt nhìn ra con lộ nhỏ. Buổi chiều đang xuống dần ngoài kia. Con lộ vắng vẻ, thỉnh thoảng một chiếc xe đạp chạy qua, người trên xe cầm còi đạp nhanh. Ở trên nóc những mái nhà tranh, làn khói bếp của bữa cơm chiều tỏa ra dịu dàng. Rick rời chỗ ngồi bước đến gần. Hắn dùng đáy chai bia chạm khẽ vào ly bia của anh tỏ ý mời, hỏi nhỏ:

—“Koong,” anh không về Sài Gòn hôm nay?

—Không. Tôi phải trực. Hôm nay sao mấy ông “hiền” quá vậy? Chuí vào cái quán xếp này uống bia, mấy cái bar trên Sài Gòn ế hết.

—Vợ Trung Sĩ Nhất Carson lên bàn mồi hôm nay. “Xếp” muốn cả bọn ở nhà một bữa. Tối nay về cầu nguyện cho bà ấy.

Hèn chi này giờ tên Trung Sĩ Nhất da đen Carson ngồi làm thỉnh, nốc bia tí tí Rick móc túi thấy cho Quảng gói thuốc lá hiệu “KOOL” màu xanh lá cây, nâng chai “băm ba” lên tu một hớp, rồi lững thững quay về bàn. Trong nhóm cổ vấn, Quảng chỉ quen có Rick và Tuấn, tên Trung Sĩ thông dịch viên gầy gò, nhỏ thỏ. Thỉnh thoảng Tuấn mang một chai

whisky và mấy lon đồ hộp chui vào hầm truyền tin bày trò nhậu nhẹt. Hẳn thích tâm sự với Quảng về đàn bà con gái. Theo chỗ Quảng biết, hẳn đang để tâm theo đuổi Hoa, cô chủ quán cơm này. Đôi khi Tuấn dắt Rick qua nhậu với bọn anh. Quảng cũng thích tên GI láu lỉnh hiền lành tóc vàng mắt xanh này. Qua Rick, Quảng học được một mớ tiếng Anh, phần lớn là những câu chửi tục. Có lần Rick bảo anh, “Thằng Tuan nói tiếng Anh như ...shit, phải chi Koong làm thông dịch viên cho bọn này.” Quảng cười trả lời, “Cám ơn, nhưng tôi thích mang mấy truyền tin hơn.” Hoàng hôn đã xuống bên ngoài. Ngọn đèn dầu Hoa Kỳ được Hoa mang lên lúc này tỏa ánh sáng vàng vọt trong ngôi quán tồi tàn. Tô mì và hai chai bia làm Quảng cảm thấy tức bụng. Anh định gọi Hoa tính tiền, nhưng nàng đã bỏ đi đâu mất. Quảng khật khưởng đứng dậy, băng qua cái bếp đầy mùi dầu mỡ, ra khu vườn chuối. Anh đứng trước một bụi chuối rậm rạp, tò mò nhìn vòi nước nhỏ từ cơ thể anh bắn tung tóe vào thân cây chuối trước mặt. Có vật gì động dậy ở lùm cây gần cái miếu hoang. Quảng ngẩng lên nhìn. Một thể khối màu trắng mờ mờ hiện ra trong cái chập choạng của hoàng hôn, ... một chiếc đuôi đàn bà. Rồi lại thêm một chiếc nữa. Quảng banh mắt ra nhìn trần trời. Hoa đang lúi húi thay quần áo trong đám cây! Trước mặt Quảng là một Hoa rất “thành thị” trong chiếc quần ống loa và chiếc áo ngắn tay phồng cổ hở. Nàng nhét vội bộ đồ đàn bà ba mặc trong quán lúc này vào cái giỏ nhựa, nhìn quanh quất, rồi rón rén đi ra phía con lộ nhỏ, mắt không rời ngôi quán nơi có ánh đèn dầu Hoa Kỳ xuyên qua khung cửa mắt cáo. Một chiếc Honda màu đen chờ sẵn dưới gốc cây điệp ở lối vào miếu tự bao giờ. Tiếng nổ đặc biệt của động cơ bốn thì “xoáy xi lạnh” vang lên đồn tan. Chỉ trong mấy giây, Hoa và chiếc Honda đã khuất dạng trên con đường dẫn về thành phố.

Quảng nhún vai, kéo quần lên, quay vào quán, nghĩ thầm, “Vây là chết thằng Tuấn rồi, con nhỏ có bồ.” Bỗng dung anh khựng lại, người lạnh toát. Đám cổ vấn Mỹ, “mẹ” đi xa, quán không người coi, điệu bộ lén lút, bộ đồ thời trang, chiếc Honda “xoáy xi lạnh.” Quảng nhào vào quán, chân đá phải chiếc thau nhôm kêu đánh ầm một tiếng. Đám thực khách Mỹ hoảng hốt đứng cả dậy, chai lọ đổ lóng chổng. Trung Sĩ Nhất Carson chop cây XM 18 nòng ngắn lện đạn lắc cắc, miệng hỏi:

—Chuyện gì vậy? Vi Xi hả?

Quảng không trả lời. Anh không biết nói làm sao cho mấy tên ngu ngốc này hiểu. Lão Trung Sĩ Nhất da đen lại ngồi xuống, miệng lẩm bầm “*Asshole*.” Nỗi lo sợ làm Quảng gần như nghẹn thở. Anh nuốt nước miếng ừng ực, nhìn quanh quất. Trên nền đất khô ráo phía dưới lò bếp có đặt một cái lon guigoz. Vùng đất chung quanh chiếc lon bị sẫm lại do nước

từ trong lon rí ra. Hai sợi dây đồng bọc nhựa đen nhỏ xíu chạy ra từ chiếc lon và mất hút dưới đám củi khô ở góc bếp. Quảng đã nhìn thấy loại “đồng hồ ngòi nổ” đầy tính sáng tạo này nhiều lần. Khi mực nước trong lon cạn đến một mức độ nào đó, cây đinh đóng vào mảnh gỗ tròn nhỏ nổi trên mặt nước sẽ hạ xuống theo và chạm vào cây đinh ở đáy lon. Sự tiếp xúc sẽ làm mạch điện được nối lại, và khối chất nổ ở đoạn cuối của những sợi dây đồng sẽ nổ tung.

Quảng quay lại hét lên, “Plastic!” Viên Đại Úy cổ vấn trưởng hét lớn “Get the hell outa here!” Mấy tên Mỹ nhảy dựng lên, phóng ra cửa. Quảng cũng phóng theo. Có tiếng chân của Rick đuổi theo phía sau. Bỗng có tiếng kêu đau đớn của Rick, rồi tiếng thân người đổ xuống. Quảng quay đầu lại. Rick nằm sóng soài trên mặt đất ẩm ướt, hai tay ôm lấy ống chân phải, miệng rên rí. Hắn đã vấp vào cái thanh tre ngu ngốc chặn ngang cửa ra vào. Lúc này đám lính Mỹ đã chạy ra tới con lộ nhỏ. Quảng ngần ngừ một chút, rồi quay lại, lúng túng xác cơ thể dềnh dàng của Rick lên. Anh choàng tay phải của hắn vào vai mình, dìu đi. Rick nhảy lò cò, miệng chúm thề ồm tỏi. Bỗng dung cả người hắn đổ ập về phía trước, thân hình to lớn của hắn đè lên người Quảng, đẩy anh ngã sấp mặt xuống vũng sinh nhô. Điều cuối cùng anh còn nhận thức được là một vùng sáng chói lòa đến từ phía sau. Anh ngất đi trước khi kịp nhìn thấy ngòi quán tời tàn bùng lên như viên pháo bông, mùi khói khét lẹt, và những mảnh tre trúc bắn ra vùng vãi.

Quảng tỉnh dậy trong bệnh viện 3 Dã Chiến Mỹ, ngoại trừ nỗi ê ẩm do súc chấn động của tiếng nổ, cơ thể anh không bị một vết thương nào đáng kể. Tắm thân dềnh dàng của Rick đã như một tấm lá chắn kiên cố che chở cho anh. Về phần Rick, ngoài mảng lưng cháy xém bởi lửa và hơi nóng, một mảnh vụn tre bắn ra từ ngòi quán đã cắm sâu vào phần mông bên phải của hắn. Lúc đám cổ vấn Mỹ kéo nhau vào thăm hai người tại bệnh viện, Trung Sĩ Nhất Carson bảo Quảng, “Thằng Rick được tụi Charlie gắn cho cái lỗ dít thứ hai!” Quảng và Rick chia tay tại bệnh viện. Họ chỉ gặp lại nhau mười bốn năm sau.

3.

Quảng nhà ga, cho xe chạy chậm lại rồi quẹo trái ở đường Baker. Còn khoảng nửa dặm nữa anh sẽ đến chỗ Rick “tạm trú.” Quảng đưa tay phải mân mê chiếc hộp làm bằng bìa cứng đựng tấm bánh pizza còn nóng, lòng phân vân không biết sẽ phải mở lời với Rick như thế nào. Ở lần hội ngộ bất ngờ trong công viên, hai người vào tiệm tạp hóa mua một xâu bia rồi kéo nhau về “nhà” của Rick, một chiếc xe buýt phế thải nằm han rí trên một bãi đất trống ở khu downtown tời tàn của thành phố. Ở

đó, hai người vui vẻ, hào hứng nhắc lại những địa danh, những tên người, những kỷ niệm nhỏ mười bốn năm về trước. Rick và Quảng cười sảng khoái nhắc đến Trung Sĩ Nhất Jackee Carson và câu bình phẩm “bất hủ” của ông ta về cái vết thương trên hông Rick. Trong suốt câu chuyện, cả hai đều cố tránh nhắc đến hoàn cảnh hiện tại của Rick — một điều rất khó khăn vì tất cả mọi thứ chung quanh họ đều như muốn nhắc nhở về điều đó. Quảng ra về với những đản vật, thắc mắc về cảnh ngộ của bạn mình.

Trong những tuần lễ kế tiếp, Quảng đến tìm Rick khá đều đặn ở khu hoạt động của đám “bụi đời.” Cư dân ở đây đã bắt đầu quen thuộc với tên đàn ông Đông phương nhỏ thó với bước đi tập tễnh; đôi khi họ chặn anh lại xin một miếng thuốc hay chỉ hờ hững cất tiếng “Hello” với anh. Cuối cùng rồi Quảng cũng kéo được Rick về thăm căn apartment một phòng nhỏ xíu của vợ chồng anh. Mới đầu thì Rick từ chối. “Tôi không muốn làm phiền hai người,” hắn nói. Quảng cũng đã nghĩ đến việc này. Về ngoài lời thôi của Rick có thể tạo sự e ngại, để phòng cho bất cứ ai mới gặp hắn. Quảng đã kể cho Duyên, vợ anh, nghe về mối quan hệ giữa anh và Rick. “Bây giờ Rick đang ở trong hoàn cảnh khó khăn, anh cũng không biết làm sao để giúp hắn,” Quảng bảo vợ. “Anh mời anh ấy về đây, em làm mấy món Việt Nam đãi anh ấy,” Duyên nói, giọng thương cảm. Lần đầu tiên gặp Rick, Duyên không giấu được vẻ e dè khi đối diện ông khách Hoa Kỳ cao lớn, râu tóc rối bù, quần áo lôi thôi lệch thếch. Tuy vậy nàng có vẻ hài lòng khi nhìn thấy ông khách tận tình chiêu cố món “bò tái chanh” và “cà ry gà” độc đáo của mình. Đến lần thứ hai thì Quảng nhận thấy Duyên đã có vẻ tự nhiên hơn. Ít nhất nàng cũng đã cố gắng giải thích cho Rick—bằng cái vốn liếng Anh ngữ nghèo nàn của mình—phương pháp nấu một nồi canh chua cá bông lau.

Quảng và Duyên lấy nhau đã hơn năm năm nhưng chưa có con. Đời sống bất trắc, vô định ở quê nhà và cái tương lai mù mịt của những năm tháng đầu tiên ở nơi đất khách đã khiến hai người trì hoãn việc có thêm miệng ăn trong gia đình. Khi vừa đặt chân lên nước Mỹ, Quảng đã ghi danh cho cả hai vợ chồng theo học ở trường dạy sinh ngữ dành cho người lớn của thành phố. Buổi tối, Quảng đi làm cho một nhà hàng ăn của Mỹ, và Duyên làm cho một nhà hàng ăn Trung Hoa. Cũng nhờ vào số vốn tiếng Anh còm cõi còn sót lại của thời trung học và những năm ở lính, gần đây Quảng tìm được một chân phụ giáo, coi sóc bài vở cho đám di dân gốc Mễ ở một cơ sở huấn nghệ của thành phố. Anh cũng sắp chấm dứt niên học đầu tiên ở trường Đại Học Cộng Đồng gần đó. Cuộc tái hội bất ngờ giữa anh và Rick, ngoài nỗi vui mừng gặp lại người bạn cũ, đã làm anh ngỡ ngàng không ít. Thỉnh thoảng anh bắt gặp ở đâu đó,

trên TV, báo chí, lớp học, điều gọi là “Hội Chúng Sau Việt Nam,” nhưng anh không hiểu rõ lắm. Ít nhất đám GI đã từng tham chiến tại VN như Rick còn có một quê hương, một mái nhà để trở về. Còn anh và đám bạn bè cùng cảnh ngộ mới thật sự mất tất cả, Quảng nghĩ. Có đôi khi anh muốn hỏi Rick về những biến cố đã xảy đến cho hắn kể từ lúc hai người chia tay ở Bệnh Viện 3 Dã Chiến Hoa Kỳ tại Sài Gòn mười bốn năm về trước, nhưng anh đã kiềm chế được. Có những điều khó nói, cho nên có những điều không nên hỏi, Quảng tự nhủ.

Vậy mà cuối cùng rồi Quảng và Rick cũng đã đặt chân lên cái bờ vực hiểm nghèo của quá khứ ở dọc con đường bằng hữu của họ. Mới tuần trước đây Rick và Quảng, mỗi người chiếm ngự một băng ghế trên chiếc xe-buýt-nhà-ở của Rick, vừa nhấm nháp uống bia vừa kể nhau nghe về những kinh nghiệm của họ trong cuộc chiến tranh mà cả hai cùng tham dự và cùng thất bại. Họ nói về những ruộng vườn xanh tươi ở miền Nam với những thân dừa mập mạp, những thân cau khẳng khiu, và những trái bom napalm với khối lửa đỏ lòe và đám khói đen kịt. Họ nói về những thời điểm như tết Mậu Thân, mùa Hè năm 72, về những địa danh như A Shau, A Luoi, Mỹ Lai, Quảng Trị. Họ nói về những thầy người đã đổ xuống, những giòng máu đã chảy ra. Máu Việt Nam, máu Hoa Kỳ.

—Những giòng máu của “đồng minh” đã đổ xuống quê hương chúng tôi một cách không cần thiết.

—Không cần thiết?

Rick hỏi lại, đôi mắt xanh mờ đục nhìn Quảng đầy vẻ nghi hoặc. —Đúng vậy! Sự hiện diện của đám GI đã làm thay đổi ý nghĩa của cuộc chiến. Bằng cách đổ quân ào ạt vào miền Nam, người Mỹ đã biến chúng tôi—trong con mắt của người dân VN và của thế giới—thành một lũ “hợp tác.” Lẽ ra mọi sự đã có thể khác đi, cho chúng tôi và cho cả anh nữa, Rick ạ. Lẽ ra anh đã là thầy giáo, doanh gia, công nhân, hay gì gì đó. Nhưng chắc chắn không phải là một thằng “bum” sống nhờ vào mấy cái lon rỗng trong thùng rác!

Có tiếng Rick hét lên giận dữ:

—Nếu anh nghĩ vậy thì tại sao còn đến đây? Tại sao anh không thu dọn đồng cút vàng khè của anh và cút khỏi chốn này?

Hắn chấm dứt câu nói cay độc của mình bằng cách ném mạnh lon bia uống dở vào vách chiếc xe buýt. Mọi vật trong lòng chiếc xe buýt tơi tàn bồng mang một vẻ trì trệ, xấu xí ở mức cực điểm, từ lon bia móp méo trên sàn xe đang vung vãi đám bột trắng xóa với tiếng kêu phì phì, Rick với mớ râu tóc rối bù đang trần trối nhìn lon bia, cho đến Quảng ngồi bất động trên chiếc băng ghế bành thiu như một con hà mã thô kệch với trái tim uất hận đang rỉ ra những giòng máu tẩm độc hôi thối. Cuối cùng

Quảng lặng lẽ đứng dậy, khập khiễng bước ra khỏi chiếc xe buýt. Trên quãng đường ngắn ra bãi đậu xe, lòng Quảng chất ngất muôn phiền và ân hận. Con đường về nhà anh đêm hôm ấy bỗng dài ra và đầy bất trắc. Quảng bước xuống xe, với tay nhặt cái hộp giấy đựng tấm bánh pizza cặp vào nách rồi khóa cửa xe. Khu này không "tử tế" gì mấy, cẩn thận vẫn hơn. Anh ngẩng đầu nhìn về hướng chiếc xe buýt cũ kỹ màu vàng nằm cách đó khoảng một trăm mét. Anh đã có thể đậu xe gần chỗ Rick ở, nhưng anh cố tình đậu xa một chút. Tim anh bỗng như hụt đi một nhịp khi nghĩ đến những điều ngu xuẩn, độc ác mình đã nói với Rick lần trước. Nỗi đau đớn, phiền muộn gây ra bởi những mất mát, những nhục nhằn của cái biến cố mười mấy năm trước đã như con rắn độc nằm mai phục trong trái tim bệnh hoạn của anh chờ ngày phun nọc. Và nọc độc đã chạm vào người bạn bất hạnh của anh, người có lẽ cũng đã đau khổ muôn phiền không kém gì anh.

Rick ngồi trên sàn xe, hai chân đặt trên bậc thang lên xuống ở cửa xe, hút thuốc. Đôi chân Quảng hơi khựng lại một chút rồi tiếp tục tiến về phía trước. Còn cách chiếc xe buýt chừng mười mét, anh dừng lại. Rick ngẩng đầu lên nhìn anh, rồi lại cúi xuống, điều thuốc trên môi hần rục lên trong hơi kéo mạnh. Quảng vẫn đứng tại chỗ, tay cầm hộp bánh pizza đưa thẳng về phía trước, về phía mồi mọc. Rick lại ngẩng lên nhìn. Hắn chậm chạp đưa một tay ra sau lưng sờ soạng. Lúc hắn đưa tay ra, Quảng thấy một xâu bia với những cái vỏ nhôm in màu đỏ trắng lấp lánh dưới ánh nắng chiều. Quảng nhắm mắt nghĩ đến mùi vị đắng nghét của chất bia không còn hơi lạnh. "Không biết gần đây có chỗ nào bán nước đá hay không?" anh tự hỏi.

4.

Duyên bước lại phía cửa ra vào, mở hé cánh cửa nhìn ra. Phải mất mấy giây nàng mới nhận ra người khách gọi cửa là Rick, bạn của Quảng. Rick khẽ khàng bước qua cánh cửa mở rộng, về ngưỡng ngưỡng. Hắn nói:

—Tôi mới cắt tóc xong. Chắc trông tôi kỳ cục lắm hả?

Duyên mỉm cười trả lời:

—Không có đâu! Trông anh trẻ ra và ... lịch sự lắm. Anh vào trong bàn ăn ngồi chơi, đồ ăn sắp xong rồi. Có bia trong tủ lạnh.

Nàng quay đi, nụ cười thích thú vẫn còn đọng trên môi. Râu tóc gọn ghê và bộ đồ sạch sẽ của Rick tạo cho hắn cái vẻ ngoài đứng đắn và lương thiện làm nàng yên tâm rất nhiều. Hôm Duyên đưa anh ra phi trường, Quảng đột ngột bảo nàng là Rick có thể xin đến chơi. Hắn thềm mấy món ăn Việt Nam do chính tay nàng làm. Nghĩ đến anh chàng bụi đời râu tóc xồm xoàm, Duyên cảm thấy ngại, nhưng không tiện nói với

chồng. Tính Quảng vẫn vậy, lúc nào cũng tròn trịa với bạn bè. Từ lúc gặp lại Rick, lúc nào Quảng cũng ưu tư về tình trạng vất vưởng của hắn. “Em chịu khó săn sóc Rick giúp anh. Phải chi nhà mình rộng rãi anh kêu hắn về ở chung.”

Rick bước lại chỗ khuôn bếp, nơi Duyên đang bận rộn bỏ bột vào chảo dầu nóng. Tiếng xèo xèo của bột gạo và các chất gia vị thơm tho lúc chạm vào chất dầu sôi tỏa vào không gian chật hẹp của căn bếp một âm thanh cảm dỗ. Rick hít hà, hỏi Duyên bằng tiếng Anh:

—*Vietnamese pancake?*

—Phải rồi. “B...á...n...h ... x...è...o...”

Duyên cố tình đọc chữ bánh xèo một cách chậm rãi, nghĩ rằng Rick sẽ nói theo. Quả vậy, Rick nhấp máp môi mấy lần, lặp lại “Ban xe” một cách thích thú rồi bước lại chỗ cái kệ sách nhỏ, nhắc chai cognac uống dở lên ngắm nghía:

—Tôi uống cái này được không? Hắn hỏi.

—Dạ được. Hôm trước anh và anh Quảng uống còn thừa đó mà! Nàng mở tủ đựng ly, chọn đưa cho Rick chiếc ly nhỏ uống rượu.

—Lẽ ra tôi không nên làm phiền chị, nhưng mà thèm đồ ăn Việt Nam quá.

Rick cất tiếng, giọng xin lỗi.

—Không sao đâu anh. Anh Quảng trước khi đi xa đã có nói trước là anh sẽ đến chơi mà.

—“Koong” đi đâu vậy?

Hắn vẫn chưa gọi được tên của Quảng một cách thuần thục!

—Atlanta. Anh có người em gái ở đó. Anh ấy sẽ ở lại bên ấy hai tuần. Có thể chúng tôi sẽ dọn về Georgia nếu Quảng tìm được việc làm.

Rick đã uống đến ly *cognac* thứ hai và làm sạch chiếc bánh xèo đầu tiên. Mặt hắn hồng lên và ánh mắt linh lợi hẳn ra. Duyên bụng phần ăn của mình đến bàn, ngồi đối diện ông khách Mỹ, ăn nhỏ nhẹ. Hai người trao đổi với nhau những câu nói ngắn về thức ăn Việt Nam, về chuyến đi xa của Quảng, về những khó khăn và những tình huống khôi hài Duyên và Quảng trải qua trong thời gian đầu của cuộc sống tỵ nạn tại Mỹ. Khi Rick vét sạch chiếc đĩa đựng chiếc bánh xèo thứ hai và uống cạn ly rượu thứ ba, đôi mắt xanh của hắn đã mất hết vẻ linh hoạt. Một tay hắn mân mê chai rượu, tia mắt hướng về phía Duyên nhưng không dừng lại ở đó mà dường như đi xuyên qua cơ thể nàng, qua những đồ vật dằng sau nàng, qua bức vách của căn bếp, đến một nơi xa xăm mù mịt nào đó. Bỗng dưng hắn cất tiếng nói, giọng kể lể như cho chính hắn nghe. Giọng nói của hắn đưa Duyên về một vùng bình nguyên nào đó ở vùng Trung Tây nước Mỹ, nơi có những cánh đồng lúa mạch, lúa mì mênh mông,

bằng phẳng đến tận chân trời, những trại chăn nuôi với những đàn bò khổng lồ, những cơn *tornadoes* khủng khiếp bốc dỡ hết mọi thứ tung lên trời. Về người hôn thê và những giọt nước mắt lóng lánh tiễn hân đi "Nam." Về người mẹ đơn chiếc và người cha bệnh hoạn. Về *moonsoon* và những trận mưa ào ạt chợt đến chợt đi của vùng nhiệt đới. Về cái quán nhỏ tồi tàn, sức ép mãnh liệt của khối chất nổ, mảng lung cháy xém và mảnh tre ở phần hạ thể. Về tên *hippy* với tấm bảng nhỏ mang hàng chữ *Baby Killer* chào mừng hân ở chân cầu thang của chuyến bay hồi hương. Về người yêu xưa nay đã trở thành vợ kẻ khác. Về những *bar* rượu mờ ảo, lũ gái giang hồ, những cơn say ngất trời. Về những vỉa hè bụi bặm, mảnh chăn rách nát trong mùa đông giá lạnh...

Rick bỗng ngừng bật. Duyên đã đến cạnh hân từ lúc nào. Nàng cúi xuống dịu dàng đặt lên vầng trán của Rick chiếc hôn mẹ hiền, bộ ngực nhỏ mềm mại chạm vào người hân êm như nhung. Rick đưa cặp mắt xanh mờ đục lên nhìn nàng, nửa như ngạc nhiên, nửa như cảm kích. Hân vòng tay ôm lấy nàng, dụi đầu vào ngực nàng, hít thở những hơi dài cái mùi da thịt đàn bà Đông Phương thánh thiện và quyến rũ. Duyên bỗng nghe dâng lên trong nàng những đợt sóng dịu dàng ầm ập, lẫn lẫn, tiếp nối nhau, đợt này tràn lên đợt khác, lan rộng mãi ra, dâng cao mãi lên thành những cơn sóng bạc đầu ào ạt, chất ngất. Và cơ thể người đàn bà mở ra như một đóa hoa hồng mãi khai uớt đắm sương đêm...

5.

Dear Quang;

Nếu anh ngạc nhiên khi nhận được bức thư này, tôi không trách anh! Câu hỏi đầu tiên mà tôi nghĩ anh có thể tự hỏi mình là "Tại sao lại là Rick, và tại sao Kansas?" Đúng vậy, tôi trở về Wichita, Kansas đã hơn một tuần nay. Trước đó tôi đã gọi điện thoại cho Mẹ tôi và ngó ý muốn trở về để giúp bà trông coi căn nông trại nhỏ. Hãy tưởng tượng nỗi mừng vui của bà! Bao nhiêu năm sống tro trọi kể từ ngày chồng qua đời và thằng con duy nhất bỏ đi giang hồ. Bây giờ thì tôi đã ở đây, tập trở thành tên "cao bồi già" tân thời, rượt đuổi đám súc vật hiền lành bằng chiếc "truck" cổ lỗ sĩ cha tôi để lại.

Tôi đã ghi danh vào lớp tối ở trường đại học cộng đồng ở Wichita, cách nơi tôi ở khoảng hai mươi phút lái xe. Lớp khai giảng vào tháng tới. Tôi nghĩ đã đến lúc mình nên tiêu phí thời giờ một cách khôn ngoan hơn! Ngoài ra, tôi cũng bắt đầu chăm sóc đến sức khỏe của mình nhiều hơn, và đã ba đêm liên tiếp, những cơn ác mộng tôi tệ về "Nam" đã không còn đến viếng tôi trong giấc ngủ như chúng đã đến thường xuyên mười mấy năm qua. Nếu anh muốn biết điều gì đã khiến tôi rời bỏ cuộc sống lang thang vô định, câu trả lời chỉ tóm gọn vào hai chữ "phép lạ" Một phép lạ đã đến với tôi, mang lại cho tôi niềm tự tin đã từ lâu

chìm lấp trong sự lãnh đạm, chai lì của cái xã hội đáng nguyên rủa này. Tôi đã có thể gọi điện thoại cho anh, nhưng tôi chọn viết thư bởi vì tôi muốn gửi đến người bạn mình những giòng chữ này như một chứng tích của sự bắt đầu của một cuộc hồi sinh. Những lời chúc tốt đẹp nhất của tôi đến anh và người bạn đời tuyệt diệu của anh. Coi như tôi nợ cả hai người. Anh mười bốn năm trước và vợ anh mười bốn năm sau... Bạn anh;

Rick Henson

Trong thư Rick, dù không nói rõ, Quảng cũng đoán là cái “phép lạ” xảy đến cho hắn thế nào cũng có liên quan đến Duyên. Anh không nghĩ mấy cái bánh xèo thơm ngon, dù được sửa soạn bởi bàn tay khéo léo của Duyên, lại có một tác động mạnh mẽ lên quyết định của Rick. Tuần trước, lúc anh còn ở Atlanta, Duyên có cho anh biết qua điện thoại là Rick có đến chơi, “uống hết chai cognac, và tâm sự với em nhiều lắm.” Quảng bỗng thấy có chút ganh tị với vợ mình; Rick chẳng bao giờ kể cho anh nghe về nỗi bất hạnh của hắn. Không hiểu Duyên làm cách nào mà moi được những điều bí ẩn của Rick, Quảng thắc mắc. Nhưng anh sẽ không hỏi nàng về điều đó. Anh đoán có những điều chỉ có đàn bà mới làm được, và anh tôn trọng cái bí mật kỳ diệu của họ. Năm năm về trước Duyên đã đến với anh như một vì tinh tú nhiệm màu được gửi đến bởi một quyền lực huyền nhiệm nào đó để soi sáng bước chân anh, để giúp anh vượt qua đoạn đường tối tăm, cay cực nhất của đời mình.

Quảng cẩn thận xếp bức thư, nhét trở vào cái phong bì. Bên ngoài, đêm đã xuống từ lâu. Bữa cơm ngon lành và lon bĩa đậm đà sau một cuộc hành trình dài làm anh cảm thấy mỗi một cách dễ chịu. Anh uể oải đứng dậy, bước lại phía Duyên, lúc này đang cúi húi dọn dẹp mớ chén bát ở bồn rửa chén. Anh đến gần, nghiêng đầu hôn nhẹ lên gáy nàng. Người đàn bà quay lại, một bàn tay bám lấy cánh tay anh, đôi mắt mở rộng nhìn anh dò hỏi. “Chỉ để cảm ơn em, cái phép lạ mà em đã tặng cho Rick,” Quảng nói nhỏ. Bàn tay nàng bỗng bấu chặt cánh tay anh, những chiếc móng nhọn làm Quảng đau điếng, mắt nàng long lanh một ánh nhìn bất an. Quảng hơi ngạc nhiên, vòng tay siết chặt vợ vào người mình, che chở. Bàn tay Duyên lại mở ra, dịu dàng mơn trớn phần da thịt ở cánh tay chàng. Từ đó, những gợn sóng lăn tăn ầm ập lan ra khắp người anh như nước thủy triều đang lên. Quảng ghé môi vào tai vợ, hỏi khẽ, “Xong vụ chén bát này mình đi nghỉ sớm được không em?” Không có tiếng trả lời. Chỉ có ánh mắt nhìn anh trên cột. Và đồng lõa. □

Vọng Ngôn

Nguyễn Trung Hối

JUDY

Bùi Hồng Diễm, quê ở Bảo An, Quảng Nam. Cùng loại với Trữ La Thôn, con gái làng này nổi tiếng là đẹp. Bùi là con trai, nhưng nước da cũng trắng hồng, nét mặt thanh tú, đẹp còn hơn con gái. Đặc biệt, từ thuở sơ sinh, hai bên dưới vú đều có hai nốt ruồi son rất to. Năm hai tuổi theo cha đến thầy tướng số chấm tử vi. Ông thầy tướng thoát thấy Bùi đã sụp xuống lạy.

Đậu xong Trung học đệ nhất cấp, Bùi không học tiếp, ở nhà giúp mẹ trông coi xưởng dệt. Những năm chiến tranh, Xây dựng Nông thôn về làng, thấy Bùi là người có học, chữ lại rất tốt, rủ Bùi cỡi áo lụa, mặc áo kaki đen.

Năm Ất Mão, miền Nam mất. Bùi vì thương cha mẹ già không chịu đi tản. Việt Cộng về, phong cho Bùi làm nhân viên C.I.A. và phát cho tám cuốn lịch để gỡ chơi.

Năm Bùi ra tù, vợ con đã định cư ở Mỹ từ lâu. Rồi Bùi cũng đi, diện H.O. Sang đến Mỹ, vợ và ba con trai ra đón tận phi trường, mừng mừng tủi tủi. Ba đứa con của Bùi trông thông minh, đỉnh ngộ. Về nhà, ăn cơm xong, vợ Bùi nói:

“Bây giờ chúng ta nên coi nhau như bạn. Em đã sống tự do mười mấy năm nay quen rồi, bây giờ không thể sống chung để lo lắng cho anh được nữa. Em đã thuê nhà ở *apartment* cho anh rồi. Thăng Đại sẽ lái xe đưa anh đến đó. Mọi thủ tục giấy tờ ly dị em đã nhờ luật sư lo xong. Chỉ còn chờ anh ký.”

Thế là không phải đoàn tụ. Là phân tán. Bùi bèn đứng lên theo con về cư xá “Vườn Hồng”. Sống thui thủi một mình. Thỉnh thoảng, cứ vào

ngày cuối tuần, ba con trai lại đến chơi với cha. Đàn bà, con gái trong cư xá lúc nào cũng mắt la, mày liếc nhìn bốn cha con Bùi.

Cư xá "Vườn Hồng" ở sát cạnh nghĩa trang của thành phố. Chiều chiều, những lúc cô đơn, Bùi thường lang thang qua những bãi cỏ xanh rì, lẩn thẩn đọc tên những người chết khắc trên những phiến đá đặt chìm ở dưới đất. Tối về, chong đèn đến khuya, ngắm thế sự mà buồn.

Nhưng rồi Bùi cũng không phải buồn mãi. Một người con gái ở gần nhà đã đến giải khuây cho anh chàng H.O. Mắt xanh, tóc vàng, chỉ độ mười tám, đôi mươi. Da thịt thì khỏi phải nói. Một trăm con gái Bảo An cộng lại cũng không bằng. Bùi thì tưởng như đã yêu nàng từ lâu. Còn nàng thì rất là... Mỹ! Hôn Bùi ngay khi mới gặp lần đầu tiên. Tên nàng là Judy. Nhà dâu cũng loanh quanh trong "Rose Terrace" này thôi. Từ khi trò chuyện cho đến lúc vào phòng chung chăn gối, đều nhìn Bùi với đôi mắt rất mực âu yếm.

Từ đó, đêm nào cũng tối. Tự nguyện làm cô giáo kèm tiếng Anh cho Bùi. Khi trò chuyện, lúc ân ái, lúc nào cũng dịu dàng, dễ thương. Càng ngày Bùi càng say mê như điên đảo.

Được mấy tháng, Bùi thấy người gầy yếu hẳn đi. Các con cũng lấy làm lạ, nhưng không hỏi, chỉ lo lắng, tắm bổ thuốc thang. Chỉ nghĩ vì cha buồn chuyện gia đình mà sinh ra thế.

Một đêm, sau khi hương lửa mặn nồng, nàng vui vẻ báo tin cho Bùi biết nàng đã có thai. Tin như sét đánh ngang tai. Bùi tái xanh cả mặt mày. Đụng đến con gái Mỹ, phiền phức lắm đây! Nhưng Judy đã trấn an Bùi. Bảo sinh con nàng sẽ nuôi, Bùi không phải có trách nhiệm gì cả.

Băng đi một dạo không thấy tới. Bùi lân la hỏi thăm trong cư xá cũng không có tăm hơi. Nhớ nhung, buồn bực khôn nguôi, bèn lang thang ra nghĩa trang. Mắt bỗng nhìn thấy ảnh nàng trên một tấm mộ bia. Bùn rùn tay chân khi đọc thấy mấy dòng chữ khắc bên cạnh:

Judy B. Loeffler

Sinh: 8/22/1972

Mất: 12/24/1990.

Về nhà, còn hoang mang. Không tin mấy lâu nay mình chăn gối với ma. Nửa khuya nàng đến. Mắt xanh viền đỏ và ướt nước mắt. Nàng cảm ơn Bùi ban chiều đã đến viếng mộ nàng và nói lời vĩnh biệt. Vì đã biết là ma rồi thì tình cảm sẽ không còn như xưa. Nàng còn nói rằng, đứa con trong bụng nàng mãi mãi là con của chàng. Sau này, nó sẽ tìm cách đền đáp ân cha một cách xứng đáng.

Bùi nghe, nhưng không hề để tâm.

Và từ đó, không còn gặp nàng nữa.

SARAH

Hoàng Mạnh Nghiêm, người Bắc Ninh, vốn dòng danh nho thế phiệt. Năm mười tuổi theo gia đình về Đông Kinh, học trường Bưởi. Năm Giáp Ngọ, loạn Đông Kinh, Hoàng theo gia đình di cư vào Tây Cống. Năm Ất Mão, loạn đến Tây Cống, lại một lần nữa theo gia đình di tản, nhưng lần này đi khá xa, đến tận xứ Xê Kỳ.

Là người thông minh, hiếu học, lúc ở trong nước đã đỗ Cử nhân Nhân văn, Cao học Văn chương và Cao học Luật, chưa kể Cử nhân Báo chí ở Vạn Hạnh. Sang đến nước người, chỉ trong vòng năm năm, Hoàng đã có bằng Tiến sĩ Sử học, được mời ở lại giảng dạy tại trường.

Được ba năm, máu giang hồ bùng dậy, Hoàng theo lời bạn rủ rê, nhảy vào đường thương nghiệp. Là người dám nghĩ dám làm và có tầm mắt nhìn xa, tính tình cởi mở lại giao thiệp rộng, như điều gặp gió, chẳng mấy chốc mà phát.

Nghe lời giới thiệu của một người bạn Mỹ, Hoàng mua rẻ nông trại của một thanh niên tỷ phú vừa nhận gia sản của cha. Nông trại đang trồng rau đậu và cây ăn quả. Thu nhập hàng năm cũng khoảng nửa triệu đồng. Hoàng cho thợ sửa lại một căn nhà kho để làm chỗ ở cho mình. Vì Hoàng biết, mỗi lần mình về thành phố là công nhân có nhà trong trại lấy cắp rất nhiều hoa quả đem bán.

Tự thiết kế đồ án xây dựng, chỉ sai thợ làm như ý mình, sau một thời gian rất ngắn, Hoàng đã có một căn nhà tuyệt vời, vô cùng đặc ý. Trông bên ngoài, ai cũng nghĩ nó chỉ là một cái nhà kho. Nhưng vào bên trong, mới thấy những trang bị hiện đại đắt tiền và nhất là công phu, vì tất cả máy móc bằng điện và điện tử đều được che phủ bên ngoài toàn bằng gỗ thông hay gỗ sồi, lấy từ những thân, cành và rễ cổ thụ, còn nguyên cả gai góc và đường nứt nẻ. Chỉ được bóc sạch vỏ và đánh bóng.

Hoàng thích nhất là chiếc giường ngủ "king size" của mình do chính tự Hoàng vẽ kiểu, trông rất hoang dã với bốn chân giường là bốn khúc gỗ sồi được máy xẻ làm thành những đường nứt dài một cách tự nhiên.

Khi hạ cây sồi cổ thụ này để lấy gỗ đóng giường cho mình, Hoàng đã được nghe Santos, người đốc công già của người chủ cũ mà Hoàng vẫn lưu dụng, nói:

"Năm ngủ trên chiếc giường này, tôi sợ sẽ có ngày ông chủ không còn dậy được nữa."

"Tại sao?"

"Rồi có ngày ông chủ sẽ biết. Bây giờ tôi chưa thể nói được."

Hoàng nhún vai, cho là chuyện nói đùa, không để tâm.

Đúng như dự kiến. Từ ngày Hoàng về ở luôn tại trại "Hồng Hà", cây trái không còn bị mất mát nữa. Không khí trong lành của vùng đồng

quê làm Hoàng thấy khỏe người ra. Nhất là ban đêm, gió từ phía cửa gió bên trên thổi vào mát rượi đã làm Hoàng gục xuống trên bàn phím của chiếc *computer*. Bỗng có một bàn tay êm ái đặt lên vai Hoàng. Hoàng giật mình tỉnh dậy và thấy trước mắt mình là một cô gái trẻ, da trắng mịn như nặn bằng sáp, tóc xanh buông dài như liễu rủ, mắt biếc, mày ngài, hai chân dài thuộc loại trường túc.

Hoàng dụi mắt, hỏi:

"Cô là ai?"

Trả lời:

"Em là Sarah. Ở gần nhà Santos. Ông chủ đi ngủ đi, để em thay ông chủ tính sổ sách cho."

Rồi tự nhiên ngồi vào ghế của Hoàng. Mười ngón tay ngà thoăn thoắt trên bàn phím làm Hoàng nhìn say mê. Hoàng tỉnh ngủ hẳn, là loi đứng tựa vào ghế. Nàng cũng tự nhiên ngã đầu tựa vào người Hoàng. Tóc nàng thơm mùi phấn thông. Hai tay Hoàng bắt đầu di động. Nàng cũng tự nhiên, để cho Hoàng muốn làm gì thì làm. Da thịt nàng căng cứng, bóng nhẫy, không nhìn thấy một vết chân lông, không có chỗ nào có thể chê được. Đôi mắt xanh chăm chú nhìn vào màn hình, thỉnh thoảng khẽ nhắm nghiền lại một thoáng như để cho lắng dịu xuống cơn ngấy ngất trong lòng. Sau đó, nàng ngoan ngoãn để cho Hoàng diu vào chiếc giường hoang dã của mình. Và Hoàng tự cười thầm, cho rằng trước đây bạn bè diễn tả thân thể con gái Tây phương thật đúng.

Sau lần đó, thỉnh thoảng vài ba đêm, nàng lại đến một lần. Nàng còn dẫn Hoàng, dùng mắt công tìm kiếm nàng vô ích. Khi nào có thể đến được, tự khắc nàng sẽ đến.

Được một thời gian, nông dân ở trang trại thấy ông chủ gầy rạc hẳn đi. Người chú ý nhất lẽ tất nhiên không ai khác hơn là Santos. Santos không vòng vo, hỏi ngay ông chủ:

"Ông chủ đã gặp người con gái ấy rồi phải không?"

"Ông bảo ai, Santos?" Hoàng làm như không chú ý lắng đến câu hỏi của người đốc công già.

"Cô gái ấy. Sarah."

Hoàng ấp úng, không nói lên thành lời.

"Ông chủ cần phải đốt ngay chiếc giường ấy đi. Nó là con quái đấy, đã hại không biết bao nhiêu người ở đây rồi. Ông chủ cần phải đi đốc tờ chữa bệnh ngay!"

Hoàng làm thinh, chưa quyết định dứt khoát. Đêm ấy, nàng lại đến, khóc lóc sụt sùi. Nàng bảo nàng không hề muốn làm hại chàng. Cho nên thỉnh thoảng vài ba đêm nàng mới đến, để cho Hoàng có thời gian phục hồi sức lực. Nàng không muốn hại chàng như những người đàn

ông hiểu dằm khác trước đây. Hơn nữa, chàng còn là hạng người mà ma quỷ cũng phải trọng nề. Rồi hai người lại chung chăn gối. Nhưng khi biết nàng không phải là người, ôm nàng trong tay, mặc dầu thịt da vẫn ấm áp mịn màng, Hoàng vẫn có cảm giác ôm khúc gỗ ở chân giường và cái quý giá nhất ở nàng chính là cái đường nứt vỡ mà chàng đã cố tình sai thợ dùng máy cưa xẻ dọc nó.

GẶP LẠI JUDY

Mùa xuân năm nay, được bạn bè bao tiền máy bay, ăn ở, tiền đánh cá ngựa ở Santa Anita và đánh bạc ở Las Vegas, Bùi Hồng Diễm mò về L.A. Tình cờ một buổi tối đi chợ Việt Nam, Bùi đụng đầu ngay Hoàng Mạnh Nghiêm ở nhà hàng Đồng Khánh. Hai thằng có chung một kỷ niệm sống chết những ngày theo chiến dịch Phương Hoàng năm xưa, thằng nào cũng còn vết sẹo tí ti để làm duyên. Đang cụng ly "Bud" với nhau, hàn huyên chuyện ngày cũ, thì súng nổ tứ phía, đạn bay veo veo, làm cả hai thằng lại tưởng đang sống với Tết Mậu Thân năm nào. May mắn cả bọn đều lên xe chạy thoát kịp. Sau đó nghe nói là có hai băng đảng Việt Nam thanh toán nhau, kết quả một trúng đầu hôn mê, bốn bị thương.

Sau đó, Hoàng kéo Bùi về thăm trại "Hồng Hà" của mình ở Hạ Uy Di. Hoàng: "Qua đây tìm đất sống, không may trúng đạn của đồng bào mình bắn phải thì vô duyên. Cần phải xa chạy cao bay gấp."

Xuống phi trường Hilo, trên đường ra cửa, Bùi bỗng tái nhợt mặt mày như bị trúng gió. Judy! Phải rồi. Đúng là Judy! Nàng đang chờ đợi lên phi cơ để bay về đất liền. Nàng cũng đã nhận ra Bùi. Thế là, không cần biết trời đất thế nào, hai người ôm chặt cứng nhau, trước con mắt mở to ngạc nhiên của Hoàng. Chắc chắn trong trí Hoàng nghĩ: "Anh chàng cán ngổ bình định nông thôn quê kệch ngày nào, bây giờ cũng biết ôm em tóc vàng. "Có nét" lắm!"

"Anh Bùi! Có phải là anh không đây?" Mắt nàng chan hòa nước mắt mừng vui. Và nàng thấy mình như vô duyên vì đã ôm chặt Bùi trong vòng tay mình rồi mà còn hỏi lẩn thẩn.

"Judy! Có phải em..." Bùi cũng lắp bắp.

"Vâng. Em đây. Judy Loeffler của anh đây. Em không chết đâu..."

"Thế thì..."

"Chuyện dài lắm. Em sẽ kể lại sau. Anh đến đây làm gì?"

Bùi giới thiệu Hoàng với Judy, rồi nói lý do chàng theo Hoàng ra đây. Nàng reo lên:

"Vậy thì để em đi hủy bỏ chuyến bay đã. Em tính về đất liền tìm anh. Cảm ơn Chúa đã cho em gặp anh ở đây. "Cái gì của Caesar sẽ trả lại cho Caesar!" Đây là con trai của anh, Hoan B. Loeffler, hai tuổi rưỡi."

Đến lúc này, Bùi và Hoàng mới chú ý đến thằng bé đứng sau lưng nàng. Da trắng, mũi cao nhưng tóc đen và tròng mắt rất đen. Nó dường như giống mẹ rất nhiều, nhưng nếu ai biết Bùi sẽ nhận ra ngay những nét của chàng rất rõ trên người thằng bé. Nàng giới thiệu Bùi với con:

"Đây là Uncle... Daddy. Con hôn Daddy đi!"

Rồi nàng mỉm cười nói nhỏ với Bùi:

"Anh hôn con đi!"

Thằng bé hơi ngỡ, nhưng rồi vâng lời mẹ, cũng hôn Bùi khi chàng bế nó lên tay. Bùi tưởng như mình nằm mơ. Trong khi đó thì Hoàng đã giành phần cầm vé máy bay và thông hành của Judy chạy đi hoãn lại chuyến bay.

Trên đường về trại "Hồng Hà", Judy kể:

"Lúc ở "Rose Terrace" là em vừa thành hôn với Carlos Loeffler. Anh ấy đã lớn tuổi mà chưa có đứa con nào, mặc dầu đã lấy đến ba người vợ trước đó. Nếu em may mắn sinh cho anh ấy một đứa con nối dõi thì chắc chắn nó sẽ là đứa con thừa hưởng sản nghiệp của dòng họ Loeffler. Tình cờ em đã thấy anh và ba đứa con trai xinh đẹp của anh. Em xin lỗi anh, ban đầu cũng chỉ muốn lợi dụng anh để thực hiện ý đồ của mình, như kiểu cấy tinh trùng để thụ thai nhân tạo thôi. Nhưng sau đó, em đã yêu anh. Biết ở gần anh thế nào cũng có ngày lộ chuyện, vì em sẽ không thể chịu được mà không kiếm cách gần anh. Cho nên sau khi có thai thằng bé, em xin với Carlos dời nhà đi nơi khác. Nhưng em có nói với anh, chắc anh còn nhớ, đứa con trong bụng em mãi mãi là con anh. Nó sẽ tìm cách đền đáp ân cha một cách xứng đáng. Bây giờ em đã được tự do. Quyền lựa chọn là tùy anh."

"Em nói em được tự do là sao?" Bùi thắc mắc.

"Chồng em vừa qua đời gần một tháng nay..." Giọng nàng nói nhỏ lại.

Bây giờ, Bùi mới chú ý đến bộ quần áo đen nàng đang mặc.

"Anh thật vô tình. Anh xin chia buồn cùng em."

"Cám ơn anh." Mắt nàng âu yếm nhìn chàng, vẫn là cái nhìn âu yếm của những đêm nào. Lòng Bùi nghe ấm lại.

"Thế còn ngôi mộ ở nghĩa trang?" Bùi vẫn thắc mắc.

"Nó chỉ có tấm bia em thuê người ta làm." Và nàng nói lấp lửng như để xóa mờ đi hành động hơi quá đáng của mình trước đây:

"Anh có biết chữ B. trước họ Loeffler của em và Hoan là gì không?"

Bùi ngạc nhiên nhìn nàng, không hiểu nàng muốn nói gì.

"Anh không biết. Có thể là tên thánh như Benjamin?... Beatrix?... Blount?..."

Mấy lần nàng đều lắc đầu.

"Thế thì anh chịu." Bùi thú thật.

"B. là chữ đầu của Bùi." Hoàng vừa lái xe, vừa trả lời thay Judy. □

Giấc Mơ Sân Cỏ

Huy Văn

Mười hai tuổi, tôi học đệ lục. Học hành thì chẳng ra gì, lúc nào cũng lù dù như đạp xe leo dốc, càng học càng thụt lùi. Tất cả cũng chỉ tại tôi ham chơi hơn học. Thích chạy theo lũ bạn đi tắm hồ. Ưa cỡi xe đạp phóng như bay và nhút là mê đá bóng.

Tôi có ba thằng bạn nổi khố. Một thằng quê quán ở miền Trung, hai thằng còn lại dẫu tận mãi miền Bắc.

Thằng miền Trung tên là Hợi Đen. So với ông chà Hynos trên hộp kem đánh răng thời bấy giờ thì nó thua xa nhưng trong lớp nó là thằng đen nhút nên được gọi là Hợi Đen. Hợi Đen to con, tay chân rắn chắc, đôi lông mày chổi xể nằm trên gương mặt bậm trợn đen dui cộng thêm mớ tóc mọc vô trật tự. Những sợi tóc phía trước trán của nó cứng như bàn chải sắt, lúc nào cũng chia thẳng lên trời tạo cho nó có cái bộ mặt nghênh ngang, đả đả sát khí. Bọn trẻ khác lớp gặp nó thường lảng xa vì tránh voi chẳng xấu mặt nào. Lại gần nó chỉ sợ nó buồn tình dợt cho một cái cùi chỏ thì chỉ có chết.

Thực sự Hợi Đen hiền như cục bột. Nếu cứ trông mặt mà bắt hình dong thì nó là thằng sẽ bị hàm oan trước nhất. Hợi Đen có một cái tài đặc biệt là giữ gôn. Nó bắt banh dính như keo, trăm lần không sai một. Dám xả thân vì đại nghĩa, thà chịu u đầu, sút trán chứ quyết không để banh lọt lưới. Người ta thường dùng chữ sân cỏ để chỉ sân đá banh, nhưng cái sân đá banh của trường trung học T.H.Đ. Đà Lạt nơi tôi học không có lấy một cọng cỏ. Suốt mấy tháng hè nhà trường dùng xe ủi đất san bằng bên hông của một quả đồi, khi có được hình dáng của một cái sân đá banh thì đã chạm đến lớp đất nền cứng không thua gì cái sân bóng rổ được láng xi măng. Hợi Đen đã từng bay người xéo xéo lên không như một cái pháo thăng thiên, ôm gọn trái banh rồi cầm đầu xuống đất, hai tay vẫn không rời trái banh. Nó nằm thẳng cẳng. Không nói một lời. Khiêng nó

đến phòng y tế của trường, cho ngủ éther, xoa dầu, giặt tóc hồi lâu mới thấy nó hơi nhúc nhích, ú ớ được vài tiếng. Nhờ thành tích đó Hợi Đen được bầu làm trưởng ban thể thao kiêm luôn thủ môn đội bóng đá của lớp.

Thằng bạn thứ hai tên Lê, bạn bè gọi nó là Lê Cao. Nó cao thật, tôi đứng mới tới vai của nó. Nhiều lần giận tôi vì những câu hỏi ngớ nga, ngớ ngẩn nó lên giọng:

“Bố khi, mày thì biết cái đếch gì? Suốt đời chỉ quanh quẩn nơi cái xó núi này. Sáu tuổi tao đã đi tàu há mồm vào Nam. Hơn một nghìn cây số đường biển, suốt mấy ngày đêm đánh vật với sóng to gió lớn, tao coi chả ra gì sất.”

Chữ nghĩa nó dùng lúc đầu nghe kỳ cục, chỏi tai nhưng càng nghe càng thấm. Tôi đâm mê giọng Bắc kỳ từ đó. Mỗi lần nghe nó kể về chuyến hải hành thập tử nhất sinh từ Bắc vào Nam là tôi im phăng phắc và trong lòng lại thầm phục nó thêm một ít nữa.

Kỳ cắm trại tất niên tại hồ Than Thở, Lê Cao ôm cây đàn guitar lên sân khấu lộ thiên. Bên ánh lửa trại bập bùng nó vừa đàn vừa hát bản nhạc: “Tàu đêm năm cũ.” Với tôi chỉ có mỗi một mình ca sĩ Thanh Thúy là hát được bản nhạc này thôi, ngoài ra các ca sĩ khác là đồ bỏ, huống chi thằng bạn của mình thì hát với hồ cái gì, đã vậy còn bày đặt công thêm cây đàn. Tôi ngồi nghe nó hát mà trong lòng hồi hộp quá chừng cứ sợ nó làm xấu lây tôi mình.

Nó hát say sưa, tôi nín thở nghe. Mấy anh đệ nhị cấp phê bình:

“Thằng hát hay quá mạng.”

“Còn phải nói.”

“Tay này lớn lên phải biết.”

Khi nó dứt lời cả trường hơn một ngàn người vỗ tay hoan hô không dứt. Cô giáo, thầy giáo khen ngợi nó hết lời. Thầy hiệu trưởng ngoắc nó lại gần, nói nhỏ vào tai nó. Nó lắc đầu. Nó lại lắc đầu. Cái thằng diếc không sợ sủng nói chuyện với thầy hiệu trưởng mà nó cứ tỉnh khô lắc đầu hoài. Cuối cùng thì nó gật đầu, tà tà leo lên sân khấu của thêm bản nữa.

Từ đó tôi biết mình ngoài cái hơi dần dần còn có thêm cái lỗ tai trâu. Lê Cao đàn giỏi, hát hay lại đá banh hết xẩy. Con người của nó vẫn cũng được mà vô cũng xong. Nó vừa làm trưởng ban văn nghệ của lớp thêm chức thủ quân của đội banh.

Thằng bạn thứ ba tên Thi, không có biệt danh gì đi kèm. Thiên tài thì khỏi cần biệt danh đi kèm. Nó học hành xuất sắc luôn luôn nhất, nhì lớp họa hoàn lắm mới thấy nó tụt xuống hạng ba. Cuối năm đệ thất lãnh phần thưởng ưu hạng, nó ôm gói phần thưởng được bọc giấy bóng kính

màu đỏ cao ngều ngệu, nặng chình chịch đi xiên qua, xẹo lại trông tội nghiệp quá chừng, xem chút nữa tôi chạy lên kiềng phụ với nó, nếu không có mấy anh trong ban trật tự cản lại.

Đá banh thì khó kiếm người hơn nó được. Nó là tay trung phong bạc triệu của lớp. Khi giao đấu với những lớp bạn thắng hay bại đều do công lao của nó.

Nhìn nó dẫn banh nhanh như là tên bắn, lừa qua thẳng này, lọt qua thẳng khác rồi dứt thẳng vào khung thành của địch thủ bảo đảm người ta ghét đá bóng đến đâu cũng phải mê. Nó giữ chức trưởng lớp.

Còn tôi? Tôi chẳng có chút tài gì cả. Bao nhiêu là cái hay, bao nhiêu là cái đẹp lũ bạn tôi lượm hết có thừa cho tôi chút gì đâu? Vì có ba thằng bạn thân tài hoa lại ở trong đội bóng đá của lớp cho nên tôi mê đá bóng lúc nào cũng không hay. Tôi vẫn thường an ủi mình: "Về chuyện học vấn thì thông minh hay dần dộn, xếp hạng cao hay thấp trong lớp là do trời định, chuyện đó khỏi phải lo. Chỉ lo làm sao được đá bóng chung với ba thằng bạn của mình đó mới là chuyện đáng nói."

Tôi mê đá banh đến quên ăn, quên ngủ, quên luôn học hành, lúc nào trong đầu tôi cũng lớn vồn trái banh da. Tôi mơ ước được làm cầu thủ bóng đá của lớp mà quên mất là mình nhỏ con và chưa bao giờ tập đá bóng trước đó, chuyện rắc rối là ở chỗ này.

Mộng là đâu? Thực là đâu? Tôi nói với Hội Đen:

"Tao muốn trở thành cầu thủ trong đội bóng đá của lớp."

"Cũng được, mày phải tập luyện. Cầu thủ cần có cặp giò bền bỉ, chạy cho dai sức trước đã sau đó mới tập đá banh. Tao sẽ dợt cho mày. Từ ngày mai mày đạp xe đưa đón tao đi học."

"Đưa đón mày đi học tao phải đi vòng đường xa gấp đôi thêm sáu cây số nữa."

"Đúng, đã nói tập cho quen chân mà, hai mươi cây số một ngày cũng chưa gọi là nhiều đâu."

Nghe nó dọa tôi gật đầu lia lịa, chỉ sợ kèo này nó đổi ý hoặc sau khi chở đi học nó lại đòi chở đi lang thang đây đó, lòng vòng ngoài phố thì chỉ có thiệt thân.

Từ đó ngày ngày tôi phải đi học sớm hơn nửa giờ và về trễ nửa giờ. Hội Đen ngồi ngất ngưỡng trên yên xe giảng cho tôi nghe một mớ lý thuyết về đá banh.

Trung học THĐ là trường công lập Nam duy nhất ở Đà Lạt, nằm cách xa thị xã hơn sáu cây số cho nên tất cả học sinh đều dùng xe đạp để đi học. Bọn học sinh chúng tôi thường bảo nhau: "Nhìn xe đạp biết chủ nhân."

Những chiếc xe đạp nào sạch sẽ, bóng loáng có đầy đủ đèn, vè,

thắng, yên sau để chở hoặc cột cặp võ thì chủ nhân chiếc xe đạp đó là anh cù lằn, dứt khoát là như vậy, không được phân trần, cảm có giải thích.

Tôi không có cù lằn chút nào cho nên chiếc xe đạp của tôi trông rất là hùng dũng, bụi đời. Nó trần trụi trụi chỉ còn độc có mỗi một cái yên để ngồi mà đạp. Những thứ phụ tùng linh kính, lăm lăm tôi vất tuốt. Như chưa vừa ý Hỡi Đen muốn nối cái tay lái dài hơn nữa, theo ý nó:

"Tay lái dài coi mới hách."

Nó tìm hai khúc cây tròn nhỏ nhỏ dài khoảng hơn 15 phân, sau một hồi gọt, mài, đo tới đo lui độ chừng đã vừa vặn nó dùng một cái búa đóng khúc cây vào hai lỗ hổng ở hai đầu của tay lái, quấn thêm hai cuộn tape nhựa màu đỏ chói bên ngoài. Tay lái chiếc xe đạp bấy giờ đã dài hơn theo như ý muốn của chúng tôi. Nhìn toàn bộ, chiếc xe đẹp mắt hơn, chỉ có hơi bất tiện là khi chở Hỡi Đen tôi phải đứng mà đạp và cái tay lái thì lại quá dài, hai tay tôi phải lùi về phía sau mới cầm lái được cho nên đạp xe mà mỏi tay hơn là mỏi chân. Hỡi Đen ngồi trên yên xe bình thân như vậy. Tôi vừa đạp xe vừa than thầm ham đẹp làm chi cho nó khổ thân như thế này.

Từ nhà đến trường phải leo một con dốc dài hơn một cây số. Con dốc chỉ là một người đạp xe thì lên dễ dàng nhưng nếu chở hai thì lại leo không nổi. Mỗi lần tới con dốc này tôi phải xuống xe chạy bộ. Hỡi Đen đạp xe đi trước.

Trời Đà Lạt lạnh lạnh quanh năm thế nhưng khi chạy bộ lên hết con dốc này thì mặt mày của tôi đỏ kè như mặt trời say rượu, mồ hôi đổ ra như tắm. Tôi thở gần muốn đứt hơi. Hỡi Đen nằm gác chân lên cẳng dưới bóng mát của một gốc thông chờ tôi.

"Có tiến bộ, rán đi mày sẽ khá."

Vừa mệt, vừa khát nước tôi đổ quạu thoi cho nó một quả tận lực:

"Mày bắt tao đạp xe, mày bắt tao chạy bộ leo dốc nói là để tập dợt, còn mày thì có tập gì đâu?"

Nó xoa vai, chỗ vừa bị tôi đánh:

"Tao là cầu thủ rồi còn tập dợt gì nữa, mày đạp xe một tuần chưa mệt bằng tao đá một trận banh."

Muôn đời nó vẫn là thằng luôn luôn có lý:

"Khi nào tao được vô đội banh?"

"Để tao hỏi thằng Lê Cao và thằng Thi."

Trong suốt thời gian tôi lo tập luyện về thể lực (chở Hỡi Đen đi học) ba thằng bạn của tôi tìm cách huấn luyện tôi về kỹ thuật. Ý kiến chung của tụi nó là tôi phải tập làm quen với sân cỏ. Có nghĩa là tôi phải ngồi sát khung thành để quan sát, học hỏi, giữ quần áo cho chúng và đem

theo chai nước chanh đường để tụi nó uống giải lao.

Sau mỗi trận đấu ba ông bạn của tôi thì ngồi uống nước chanh, rút ưu khuyết điểm của trận đấu. Chúng hằng hái bàn cãi với nhau về nhiều vấn đề, làm thế nào trong tương lai đội banh phải tiến hơn nữa. Chẳng hạn sẽ đưa thằng này lên hàng tiếp ứng, đem thằng A qua góc trái, kéo thằng B về làm hậu vệ, huấn luyện thêm nữa cho thằng C. Hình như chúng quên mất là có tôi đang ngồi bên cạnh, nhiều lần vì quá sốt ruột tôi hỏi:

"Khi nào tao được đá banh?"

"Mày hả? Để coi."

Đó là câu trả lời không bao giờ thay đổi của tụi nó.

"Để coi."

Bốn thằng, ba chiếc xe đạp chở nhau đi tắm hồ. Chuyện bơi lội là chuyện cơm bữa, tuần nào chúng tôi lại chẳng đi bơi ở hồ Xuân Hương vài lần. Vừa đến nơi là bọn chúng đã giao cho tôi một mớ quần áo kèm theo lời dặn.

"Thì hành nhiệm vụ của mày đi."

Mấy tháng qua lũ bạn của tôi bơi mỗi ngày một tiến bộ. Nhìn tụi nó bơi mà tôi phát thèm. Thằng thì tà tà thả ngựa trên mặt hồ, thằng thì bơi sải, thằng thì bơi bướm. Chúng cứ phăng phăng lướt trên mặt nước tựa kinh ngư rẽ sóng, từ bờ này quật sang bờ bên kia rồi quẹo sang bờ nọ. Đôi khi chúng lặn xuống nước mất tiêu phải cả phút sau mới trôi lên.

Chúng dạy tôi thế nào là bơi sải, lúc nào phải nín thở úp mặt xuống nước, lúc nào thì nghiêng đầu qua bên trái hoặc bên phải để thở. Tay chân phải đập xuống nước như thế nào. Đối với tôi mọi chuyện sao quá khó khăn, phức tạp và phiền nhiễu thêm. Tôi có phương pháp riêng của tôi, cứ theo lối dễ dàng nhất là bơi chó.

Khỏi mất công suy nghĩ hay tập tành gì cả. Bơi chó thoải mái hơn nhiều. Mũi của mình lúc nào cũng ở trên mặt nước tha hồ mà thở khỏi lo bị sặc, có chút ít nước vào miệng thì phun phì phèo ra dễ ợt và nhẹ nhàng, tay tôi cứ cào xuống nước liên hồi, chân thì đập loạn tả không cần theo nguyên tắc gì tốt. Người tôi vẫn nổi trên mặt nước và tiến về phía trước rõ ràng tuy có hơi chậm và xấu chút đỉnh nhưng xét cho cùng thì chẳng có gì phải mắc cỡ vì có ai nhìn mình bơi dẫu mà thối mếch.

Cả cái hồ rộng mênh mông bát ngát, lũ bạn tôi bơi cùng khắp, riêng tôi thì quanh đi quẩn lại cũng chỉ trong một phạm vi nhỏ hẹp chừng mười thước đổ lại. Tôi cũng biết được rằng bơi chó mà bơi xa như lũ bạn tôi thì chỉ có nước chết chìm thôi. Sau này lớn lên khi về Sài Gòn đi tắm ở hồ tắm Nguyễn Bình Khiêm, trước mặt không biết bao nhiêu là tài tử, giai nhân, tôi xác nhận là mình không biết bơi, thậm chí có chết chìm

cũng dành lòng mà chịu chú nhất định không dám bội chó.

Bấy lâu nay tôi thi hành công tác mà lũ bạn giao phó một cách tốt đẹp. Bỗng dung hôm ấy tôi buồn quá sức, không thiết tha gì đến bơi lội. Một mình tôi nằm trên chiếc cầu ván, gối đầu lên mớ quần áo, nhìn mây bay nghe thông reo, gió gọi.

Tôi sinh ra và lớn lên tại Đà Lạt, một thành phố du lịch đẹp như Đông Nam Á. Đà Lạt là thành phố của sương mù, của đồi núi chập chùng, của rừng thông xanh ngắt và của không biết bao nhiêu là thác nước với hồ. Chúng tôi đang tắm tại Hồ Xuân Hương. Hồ nằm ngay trung tâm thành phố, quanh hồ với hàng cây dương bốn mùa xanh lá. Nhà Thủy Tạ với màu trắng cổ hữu, với những đường cắt hài hòa im lìm soi bóng nước, xa xa phía trái là trường Lycee Yersin với tường gạch đỏ thắm giữa rừng thông xanh, đỉnh tháp màu nâu đen vươn mạnh lên bầu trời xanh trong vắt. Những ngôi biệt thự kiến trúc theo kiểu Tây phương lác đác quanh đồi khiến cho mọi người tưởng như mình đang sống tại một thành phố êm đềm nào đó của Âu Châu thanh bình và an lạc.

Đối diện với nhà Thủy Tạ bên này hồ là đồi cù. Ở chân đồi, sát hồ là một căn nhà nhỏ được xây từ thời Pháp thuộc, có thể cùng thời với nhà Thủy Tạ. Nơi đây được dùng làm văn phòng của hai thầy đội. Hai ông cảnh sát già với nhiệm vụ duy nhất là ngày ngày đạp xe rảo quanh hồ để bắt những đứa trẻ nghịch ngợm như chúng tôi lên tắm ở hồ bất chấp lệnh cấm tắm.

Tôi mãi mê nhìn theo đám mây trắng lơ lửng ở cuối trời, bên tai tiếng thông reo buồn hiu hắt. Đang thả hồn mãi tận đâu đâu. Hình như có ai đập nhẹ lên vai, tôi quay đầu lại, cái quay đầu của vô thức, quay để mà quay. Toàn thân tôi bỗng lạnh toát, một cảm giác ớn lạnh chạy dọc theo sống lưng, tôi ú ớ ớ không nói nên lời. Ông cảnh sát già đã ngồi bên cạnh tôi từ lúc nào. Ông lượm mớ quần áo tôi đang gối đầu đem cột vào sau yên xe đạp của ông, điệu thêm ba thằng bạn của tôi lên bờ. Ông ra lệnh cho bốn đứa đạp xe theo ông về đồn.

Trời mưa thì có đất chịu. Tội lỗi bao nhiêu tội bạn tôi trút hết lên đầu tôi. Lê Cao vừa đạp xe vừa cầu nhàu:

"Mày ngủ phải không? Tao đã dặn rồi, mày thi hành nhiệm vụ gì kỳ lạ vậy?"

Thằng Thi thêm dầu vô lửa:

"Thằng vô tích sự, có mỗi một việc cón con canh chừng ông cảnh sát mà làm cũng không xong."

Hội Đen thì:

"Uống công tao huấn luyện mày bấy lâu nay, chắc phải khai trừ mày ra khỏi băng."

Nghe tụi nó nói mà tôi buồn muốn khóc. Mấy tháng trường chờ Hội Đen đi học, đi tắm, đi lang thang, cặp giò của tôi đã nhuyển như. Con dốc tới trường tôi coi như không có, tôi có thể chờ nó đạp phẳng phẳng lên hết con dốc này một cách dễ dàng. Gặp đường bằng thì khỏi nói cứ như là đạp xe đi dạo mát, hai ba chục cây số một ngày chẳng thấm thía gì đến tôi. Có những sáng chủ nhật đạp xe ra khỏi nhà hình như tôi cảm thấy thiếu thiếu một cái gì, chiếc xe nhẹ đi một cách kỳ lạ, khi biết ra tôi vòng xe đến nhà Hội Đen bỏ nó lên yên rồi chạy sang nhà thằng Thi hoặc Lê Cao. Tôi thích chờ Hội Đen để được nghe nó kể chuyện trời, trăng, mây, nước. Từ chuyện ông Đục 1, Đục 2 đang làm thủ môn của đội tuyển Á Châu sang chuyện nó đi bắt đẽ ở phi trường Cam Ly bị ông Tây xách súng rượt bắn, nó chạy thực mạng hên lắm mới còn sống trở về.

Bây giờ tụi nó đòi khai trừ tôi thì còn gì buồn hơn nữa.

Ở đồn, ông cảnh sát già bắt mỗi đứa viết một bản lý lịch kê khai đầy đủ tên họ, địa chỉ của cha mẹ để cảnh sát đến nhà thông báo cho cha mẹ lãnh về.

Nhìn gương mặt giận dữ của ông cảnh sát, nghĩ đến trận đòn sắp sửa nhận vào buổi chiều, có tẻ lắm cũng hơn chục cái roi mây, chúng tôi tỏ ra ăn năn hối lỗi vô cùng, long trọng tuyên hứa sẽ không bao giờ tái phạm.

Sau khi đọc xong bốn tờ thú tội, tụi mỗi tờ một vẻ, tụi trung lại tất cả đều chân thành nhận lỗi, ông từ tốn cắt xấp giấy vào tủ hồ sơ, cười nửa miệng rồi mỗi một điều thuốc, thả khói bay mù trời. Ông nhìn theo khói thuốc bay tản mạn trên trần nhà, thông thả nói:

"Tao tha cho bốn đứa bây lần đầu, nếu còn tái phạm thì đừng có trách, tao gọt đầu cả lũ, ra lấy quần áo mà đi về."

Bốn thằng ù té chạy như ma đuổi. Tôi đạp xe còn cố quay đầu nhìn lại, ông cảnh sát già đang lững thững đi trước đồn nét mặt hiền như ông bụt.

Trên đường về thằng nào mặt mày cũng hớn hỏ, vừa thoát nạn không vui sao được. Ba thằng bạn của tôi hình như hơi hối hận vì đã mạt sát tôi quá sức nên chúng đồng ý cho tôi vào hội banh của lớp, nhưng chỉ được đá dự bị.

Đội banh của lớp có 11 đứa chính thức, 2 đứa dự bị 1 và 2. Tôi dự bị số 3. Có nghĩa là khi giao đấu nếu có người bị thương cần thay thế và dự bị 1 và 2 không có mặt tôi sẽ được vào đá. Thôi thì cũng được đi còn hơn là không có gì hết như bấy lâu nay.

Một năm học có không biết bao nhiêu là trận đá banh giữa lớp của tôi và các lớp bạn. Khi trận đấu đang diễn ra trên cái sân đất cứng như láng xi măng, thay vì theo dõi trận đấu, tôi nhìn quanh để tìm hai thằng

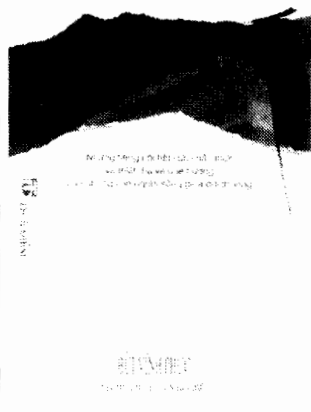
dự bị 1 và 2 với hy vọng là hai đứa nó vắng mặt vì một lý do nào đó chẳng hạn như: nhức đầu, sổ mũi, cảm cúm hoặc có thể ốm nằm liệt giường vài tuần thì tôi càng mừng hơn.

Suốt năm hai thằng dự bị 1 và 2 mạnh cùi cùi như trâu chưa bao giờ thềm vắng mặt lấy một ngày. Sự chờ đợi của tôi mỗi ngày một mòn mỏi, cho đến khi mấy con ve sầu bắt đầu cất tiếng kêu rả rích báo hiệu mùa hè sắp đến thì mộng đá banh của tôi, giấc mộng lớn nhất thời thơ ấu cũng tan theo tiếng hát bãi trường.

Tôi vẫn chưa được tham dự trận đá bóng nào. Năm qua tôi chỉ quanh đi quẩn lại bên mớ quần áo của ba thằng bạn và mấy chai nước chanh ờ ợt, eo xèo. Thôi thì đành lấy buồn làm vui vậy, rót nước cho bạn uống, đợi năm sau. Năm sau có hay không? Tương lai thì mấy ai biết được.

Cuối cùng, xin thành thực khai báo với quý bạn: Tôi tên là Lâm Thành An, năm 22 tuổi từng khoác áo lực sĩ Việt Nam tham dự Đông Nam Á vận hội. Bộ môn: Đua xe đạp. □

Ô MỘT NƠI NAO



Nhà xuất bản THỜI ĐIỂM
P.O. Box 2847
Garden Grove, CA 92642
(714) 530-6301

- Những bài văn đẹp, chân thật và thiết tha, được ấp ủ, yêu thương và gìn giữ trong trái tim của những người Việt Nam xa xứ—thuộc rất nhiều lứa tuổi, gốc miền, kinh nghiệm sống, và thành phần xã hội.

- Những bài văn nguyên chất, phản ánh bao kỷ niệm sống sắn, đẹp tươi và đau khổ, về một quê hương thiết tha trong quá khứ, cũng như trình bày trung thực về cuộc sống của những con người tỵ nạn Việt Nam trên xứ người.

- Một chiếc cầu vồng lung linh nhiều màu sắc của hạnh phúc lẫn khổ đau, hiện tại và quá khứ, nước mắt chan tiếng cười của những con người Việt Nam sống giữa đời thường.

- BUI VINH PHÚC tuyển chọn, sửa chữa, và giới thiệu.

- 530 trang, giá \$20.00.

Chiến Tranh Việt Nam, Văn Học Việt Nam Hải Ngoại và *Phía Bên Kia Thiên Đường* Trương Vũ

Phía Bên Kia Thiên Đường (The Other Side of Heaven) là tên một tuyển tập những truyện ngắn mang nội dung liên hệ đến chiến tranh Việt Nam, do nhà Curbstone Press ở Connecticut xuất bản vào tháng chín 1995. Hiện diện trong tuyển tập có 18 nhà văn Hoa Kỳ, 12 nhà văn Việt Nam ở trong nước, và 8 nhà văn Việt Nam hải ngoại. Ban Biên Tập gồm Wayne Karlin, Lê Minh Khuê, và Trương Vũ.

Công trình được bắt đầu do sáng kiến của Wayne Karlin sau lần gặp gỡ với Lê Minh Khuê tại Boston vào tháng sáu năm 1993, trong dịp Lê Minh Khuê cùng với hai nhà văn khác là Hữu Thỉnh và Nguyễn Quang Thiều đến thăm Hoa Kỳ trong một chương trình thăm viếng được bảo trợ bởi Trung Tâm William Joiner của Đại Học Massachusetts. Tôi nhận lời mời của Wayne Karlin tham dự vào công trình này từ tháng chín năm đó. Theo Gloria Emerson, "trong tuyển tập đặc sắc này, cuối cùng, 'kẻ thù' đã chia sẻ với chúng ta cái phần còn lại trong trí nhớ của họ mà trước đây chúng ta chưa hề được biết đến." Chữ 'kẻ thù' được dùng ở đây không dành riêng cho một phía nào của cuộc chiến.

Là một trong ba người biên tập, tôi không muốn làm công việc điểm sách mà chỉ muốn trình bày ở đây một vài khía cạnh liên quan đến động cơ và tiến trình hình thành tuyển tập. Cho cá nhân tôi, động cơ này không tách rời ra được những liên hệ của tôi với cuộc chiến tranh Việt Nam cũng như không tách rời ra được với sự hiểu biết của tôi về văn học Việt Nam hải ngoại. Trong đại hội thường niên của hội Văn Hóa Mỹ (American Culture Association) thuộc đại học Bowling Green, tổ chức tại Philadelphia vào mùa hè 1995, tôi được mời đọc một tham luận liên hệ đến việc tham dự của tôi vào công trình biên tập *Phía Bên Kia Thiên Đường* (PBKTD). Tôi tự chuyển ngữ để trình bày với độc giả

Văn Học bài tham luận đó. Vì giới hạn của bài tham luận không cho phép nói hết những điều cần nói, tôi xin được trình bày thêm vài suy nghĩ cho có được một cách nhìn toàn diện hơn nhưng đồng thời cũng rất tàn mạt về tuyển tập.

Tôi không liên hệ với cuộc chiến hoàn toàn như một người lính, mặc dầu có phục vụ hai năm trong quân lực Việt Nam Cộng Hòa. Gần như mỗi người Việt Nam tham dự hay chịu đựng cuộc chiến bằng một cách khác nhau. Tôi bắt đầu có ý thức mơ hồ về chiến tranh từ ngày chưa cấp sách đến trường, khi được tin chị tôi bị bắn chết trên một dòng sông nhỏ ở Hậu Giang. Tôi ý thức về sự hiện diện của nó rõ vô cùng một năm sau khi cuộc chiến đã chấm dứt, khi tôi đã là một thầy giáo, các con tôi hầu hết đều đã cấp sách đến trường, và... tôi ngồi một mình trong một trại ty nạn ở Phi Luật Tân nghĩ về những gì đã bỏ lại trên quê hương. Mười chín năm ở hải ngoại, tôi dành nhiều thì giờ để đọc, viết, và sống với thế giới chữ Việt như một đời sống thứ hai bên cạnh đời sống của một chuyên gia khoa học kỹ thuật. Tôi say mê đời sống này, trong đó văn học Việt Nam hải ngoại chiếm một vị thế quan trọng và trong đó tôi nhận nhiều hơn là cho. Trong đồng sách vở ngôn ngữ ở hải ngoại, văn học Việt Nam — muốn nói văn học thực sự với những người làm văn học thực sự — là một thế giới riêng, thật đặc biệt nếu đem so cái phong phú và đa dạng của nó với số lượng người còn thích văn chương Việt Nam nơi hải ngoại. Nhưng vẫn là một thế giới của văn học, người làm ra nó đam mê văn học và chất lượng đã đạt đến hoặc muốn đạt đến là chất lượng của văn học, không phải chỉ là một sinh hoạt chữ nghĩa chỉ nhằm đáp ứng những nhu cầu ngắn hạn của một cộng đồng ty nạn còn quá mới.

Một trong những niềm vui của tôi trong thời gian biên tập PBKTD là đã khám phá ra rằng có những người trẻ Việt Nam lớn lên ở Mỹ không nói được tiếng Việt thông thạo nhưng vẫn có thể hiểu và yêu văn chương Việt Nam nếu văn chương đó thật sự có chất lượng. Trường hợp của Thái Tuyết Quân chẳng hạn. Tuyết Quân rời Việt Nam khi còn rất nhỏ, học trung học và đại học ở Mỹ, với những ngành học không liên hệ gì tới văn chương, nhưng lại rất mê văn chương Anh. Tuyết Quân tiếp xúc với văn chương Việt Nam lần đầu tiên khi tôi đưa cho Quân đọc những tác phẩm mà tôi bắt đầu chọn. Tuyết Quân đọc say mê và sau đó đưa ra những nhận định làm tôi kinh ngạc vì thật sắc bén, như một người đã từng dạy văn ở Việt Nam. Số lượng truyện ngắn tôi chọn đầu tiên khoảng gần hai mươi, trong số đó có truyện tôi biết rất sớm là khó thể đưa vào tuyển tập vì quá dài, tuy vậy Tuyết Quân vẫn tình nguyện dịch và dịch rất nghiêm chỉnh. Tôi hy vọng trong những ngày tới, những truyện ngắn đã được chuyển dịch này sẽ hiện diện trong một tuyển tập khác.

Lê Minh Khuê (LMK) tham dự công trình này với sự ủy nhiệm chính thức của Hội Nhà Văn Việt Nam ở Hà Nội. Tôi tham dự với tính cách cá nhân. Wayne Karlin là người chịu trách nhiệm chung và cuối cùng về quyết định

chọn lựa những bài do LMK và tôi đề nghị. Giữa tôi và LMK, từ lúc bắt đầu cho đến khi thành hình tuyển tập, không ai gây ảnh hưởng tới người khác về bất cứ một sự chọn lựa nào. Có một trục trặc giữa Wayne và LMK liên quan đến việc chọn lựa tác phẩm của Dương Thu Hương. Wayne Karlin đã tự ý chọn một đoạn trong Tiểu Thuyết Vô Đề để đưa vào tuyển tập mà không hội ý với LMK. Cuối cùng, khi sách bắt đầu cho in, Wayne phải rút lại quyết định đó. Tôi không hài lòng với chuyện đã xảy ra nhưng tôi cũng hiểu là thật khó để một công trình phức tạp và tế nhị như thế này được mọi điều hoàn toàn như ý. Càng không nên để một trục trặc làm hại cả công trình.

Cuốn sách có những hạn chế về đề tài cũng như vì muốn sắp xếp tất cả các truyện ngắn ăn khớp với bài thơ của George Evans, được dùng như một dàn bài cho sách, do đó có những truyện có giá trị văn chương của văn học hải ngoại đã không hiện diện được trong tuyển tập. Sự thiếu sót này cũng có thể do chính lỗi lầm của cá nhân tôi và vì vậy, tôi chỉ biết xin các tác giả một nụ cười thông cảm.

Nói chung, tôi hạnh diện với những tác phẩm có mặt trong tuyển tập. Hãy đọc và chúng ta sẽ thấy đóng góp của 38 nhà văn này quả thật là một đóng góp không nhỏ. Hãy đọc để thưởng thức, chia sẻ, và đánh giá từng tác phẩm.

Dưới đây là phần chính bài tham luận của tôi, trình bày những khía cạnh khác của cuộc chiến, của đời sống Việt Nam sau cuộc chiến, và những đóng góp cho đời sống do những kinh nghiệm rất khác nhau của nhà văn huy của trí thức nói chung, và về việc tham dự của tôi vào việc hình thành tuyển tập PBKTD.



Wayne Karlin đến thăm tôi vào một ngày cuối hè 1993. Tôi quyết định hợp tác với anh trong việc biên tập một tuyển tập những truyện ngắn liên quan đến cuộc chiến Việt Nam (lúc đó chưa ai nghĩ đến một cái tên cho nó), sau khi chúng tôi chia sẻ với nhau những ý nghĩ cá nhân về cuộc chiến như một nhà văn, một trí thức, và sau khi chúng tôi đồng ý với nhau về tiêu chuẩn chọn lựa tác phẩm. Hai tiêu chuẩn chính là giá trị văn chương và nội dung thích hợp với đề tài chiến tranh Việt Nam của tuyển tập. Thái Tuyết Quân, một cô gái Mỹ gốc Việt rất thông minh và nói tiếng Việt với giọng Mỹ, đã giúp tôi rất nhiều trong việc chuyển dịch ra tiếng Anh những truyện ngắn chưa từng được chuyển ngữ. Tuyết Quân trốn thoát khỏi Việt Nam bằng thuyền mười lăm năm trước đây, sau đó tốt nghiệp Cao Học về Công Vụ ở Princeton, và yêu văn chương Việt lẫn văn chương Anh. Tôi say mê với công việc này. Tôi quý trọng tình bạn giữa Wayne với tôi cũng như giữa gia đình Wayne với gia đình tôi. Tôi mến anh về tài viết văn và đặc biệt về sự đam mê mà anh đã dành cho văn chương. Tôi cũng xem Lê Minh Khuê như một người bạn tốt mặc dầu tôi chỉ gặp Lê Minh Khuê trong một thời gian rất ngắn vào mùa

hè 1993. Nhưng quan trọng hơn hết đối với tôi là tinh thần của tuyển tập *Phía Bên Kia Thiên Đường*, nó liên hệ đến một ước mơ đã có từ lâu. Đúng ra không phải chỉ là một ước mơ mà còn là một bức xúc, không chỉ riêng cho tôi, mà cho rất nhiều, rất nhiều trí thức và văn nghệ sĩ Việt Nam trong suốt năm mươi năm qua.

Cuộc Cách Mạng Mùa Thu 1945 làm chấm dứt chế độ quân chủ tại Việt Nam và khởi đầu cho cuộc tranh đấu giành lại độc lập từ tay người Pháp có sự tham dự tích cực của đông đảo trí thức và văn nghệ sĩ. Chính họ mới là thành tố kích động được lòng yêu nước của cả dân tộc và tạo nên một không khí lãng mạn có khả năng nuôi dưỡng cuộc tranh đấu đầy gian lao trong nhiều năm tiếp theo. Tuy nhiên, khi ảnh hưởng của Chiến Tranh Lạnh tràn lan đến Đông Dương, tạo cơ hội cho đảng Cộng Sản Việt Nam độc quyền chính trị và thực hiện một chương trình cải cách ruộng đất theo kiểu Mao Trạch Đông, thì ảnh hưởng của trí thức và văn nghệ sĩ suy giảm tức thì để rồi gần như tan biến hoàn toàn khỏi sân khấu chính trị của đất nước này.

Cuộc chiến chấm dứt vào tháng tư 1975 đã mang lại niềm vui cho một số người Việt, đặc biệt những người đã kinh qua hàng thập niên chứng kiến, chịu đựng, hy sinh trong sự tàn phá của chiến tranh mà những mất mát lớn nhất thật ra là từ những "nồi da xáo thịt". Và, những gì xảy ra tại Việt Nam tiếp theo đó đã làm nản lòng rất nhiều người, đặc biệt là trí thức và văn nghệ sĩ. Hy vọng ấp ủ lâu nay về hòa giải dân tộc và về cơ hội tái thiết và phát triển xứ sở tàn lụi đi trước những thực tế mới: quản lý kinh tế sai lầm, tham nhũng ở mọi cấp, vi phạm nhân quyền trầm trọng, hàng trăm trại học tập cải tạo, chiến tranh với Cam pu chia và Trung quốc, cuộc vượt biển ào ạt và bi thảm, v.v. Những thực tế này đã làm sống lại nơi họ một niềm tin cũ là chủ nghĩa Cộng Sản là một giải pháp thất bại cho những vấn đề xã hội và con người của đất nước. Cũng từ đó, như trong quá khứ của hơn ba mươi năm trước, trí thức và văn nghệ sĩ Việt Nam ý thức được khả năng của mình có thể tạo sinh khí làm thay đổi nếp sống của xã hội. Ở trong hay ngoài Việt Nam, người ta bắt đầu chứng kiến những vận động trí thức. Ở hải ngoại, trong vòng ba năm sau khi những đợt di tản đầu tiên rời quê hương vào 1975, nhiều nhóm trí thức trẻ bắt đầu những nỗ lực tìm kiếm một giải pháp xã hội và chính trị cho Việt Nam. Hầu hết trong số này là chuyên viên, nhà giáo, văn nghệ sĩ, sĩ quan và viên chức cấp thấp của chính quyền Miền Nam cũ. Tham vọng của họ là mang lại Dân Chủ và Nhân Quyền cho Việt Nam không bằng những phương tiện bạo động mà bằng cách truyền đạt các ý niệm và kinh nghiệm về tự do. Các nhóm trí thức này tách rời nỗ lực của họ ra khỏi những tranh chấp cũ của giai đoạn trước 1975. Những

vận động đầy tính lý tưởng này tan biến nhanh chóng sau khi nhiều biến cố chính trị liên tiếp xảy ra tại Việt Nam phát sinh từ một chính sách kỳ thị và trả thù những người trước đây có dính dáng đến chính quyền Miền Nam, cùng với gia đình họ. Sử dụng bạo lực để lật đổ chế độ hiện tại ở Việt Nam trở thành một mục tiêu duy nhất được xem là chính đáng đối với nhiều người Việt ở hải ngoại, mặc dầu không mấy ai tin đây là một giải pháp khả thi. Trong một không khí như vậy, nhiều nhà văn, nghệ sĩ, chuyên viên vẫn tiếp tục dấn mình vào những sinh hoạt nhằm đạt mục tiêu lâu dài mà họ tin là thật sự cần thiết cho đời sống. Gần như mỗi nhóm có một diễn đàn riêng, thường là dưới hình thức một tạp chí. Trong số này, tạp chí *Văn Học* và tiền thân của nó là tạp chí *Văn Học Nghệ Thuật* có nhiều ảnh hưởng nhất trong việc nuôi dưỡng và phát triển văn học và cả văn hóa Việt Nam nói chung. Trong suốt hơn một thập niên, *Văn Học* là nơi gặp gỡ của rất nhiều nhà văn và học giả để nuôi dưỡng lòng đam mê của họ cho văn chương và nghệ thuật mà ở đó liên hệ khá phức tạp giữa những người Việt có khuynh hướng hay quá khứ chính trị khác nhau khá dễ tìm được một hòa hợp. *Văn Học* cũng đã tạo được cảm hứng cho giới trẻ Việt lớn lên trong các quốc gia Tây Phương phát triển năng khiếu của họ để trở thành nhà văn, nghệ sĩ, hay học giả của thế giới Việt ngữ hay văn hóa Việt. Những tài năng của văn học Việt Nam hậu chiến như Nguyễn Bá Trạc, Trần Vũ, Nguyễn Thị Hoàng Bắc, Phan Thị Trọng Tuyền, Trần Thị Kim Lan, Trần Sa, Bùi Diễm Âu, v.v. đều đăng tải những sáng tác đầu tiên của họ trên *Văn Học*. Trong số những nhà văn, nhà thơ trẻ, có nhiều người khi bắt đầu nghiệp văn của họ, nổi tiếng Anh trôi chảy hơn tiếng Việt.

Tại quốc nội, sinh hoạt trí thức ở miền Nam sau 1975 vẫn khác biệt với sinh hoạt ở miền Bắc. Ở miền Nam, tình trạng sinh hoạt phức tạp hơn vì có sự hiện diện của các nhóm trí thức và văn nghệ sĩ rất khác nhau: (1) Trí thức và văn nghệ sĩ gia nhập hay hợp tác với đảng Cộng Sản hay Mặt Trận Giải Phóng, (2) Trí thức và văn nghệ sĩ thuộc thành phần phản chiến cũ, (3) Trí thức và văn nghệ sĩ chống đối chủ nghĩa Cộng Sản, và (4) Trí thức và văn nghệ sĩ độc lập. Ba năm sau khi cuộc chiến chấm dứt, rất nhiều người thuộc nhóm thứ hai biểu lộ bất mãn của họ, tiếp theo sau một bài viết nổi tiếng của Nguyễn Ngọc Lan đăng trên tờ *Đời Mới* với tựa đề "Hà Nội Tôi Thế Đây". Nhiều người trong nhóm thứ nhất, đặc biệt là những người thuộc Mặt Trận Giải Phóng, cũng bắt đầu lộ vẻ bất mãn. Nhóm thứ ba thì lúc nào cũng được xem là thành phần phản động. Những nhân vật như Đoàn Quốc Sỹ, Đoàn Viết Hoạt, Nguyễn Đan Quế, Tuệ Sỹ, Trí Siêu, v.v. bị cầm tù ít nhất là mười hai năm. Mặc dầu vậy, nhiều sáng tác văn học của họ vẫn lén lút chuyển được ra ngoài

và xuất bản ở hải ngoại như *Tầm Mát Ngọn Sông Đào*, một tuyển tập của nhiều tác giả khác nhau, *Đi* của Hồ Khanh (tức Doãn Quốc Sỹ), và *Hồi Ký* của Nguyễn Hiến Lê.

Trí thức và văn nghệ sĩ miền Bắc, sau kinh nghiệm tàn bạo của vụ án “Nhân Văn Giai Phẩm” vào 1958, không còn muốn dính dự vào những vấn đề chính trị có tính cách tranh cãi. Tuy nhiên, đầu muốn đầu không, sau 1975, họ phải chạm trán với một thực tế hoàn toàn trái ngược với những điều dự đoán. Những khác biệt quá lớn giữa cái họ *thực sự thấy* với cái *lẽ ra họ nên thấy* bắt đầu khiến họ chao đảo. Một số nhà văn và trí thức, trong đó có Nguyễn Minh Châu, Hoàng Ngọc Hiến, và Nguyễn Ngọc, công khai phát biểu sự bất mãn của mình đối với thực trạng của đất nước, đặc biệt trong lãnh vực văn học và nghệ thuật.

Khoảng cuối năm 1986, một vận động văn học, thường được gọi là *Phong Trào Văn Nghệ Phản Kháng*, được bắt đầu do những nhà văn, nhà thơ, và trí thức muốn mang lại một sinh khí cho các sinh hoạt văn học nghệ thuật trong nước và thoát khỏi sự kiểm soát chặt chẽ của đảng Cộng Sản như lâu nay.

Những sáng tác đầu tiên thuộc phong trào *Văn Nghệ Phản Kháng* đã làm ngạc nhiên và xúc động một số trí thức và văn nghệ sĩ thuộc các cộng đồng Việt Nam hải ngoại. Tháng tư 1988, tạp chí *Văn Học* cho đăng tải bài nhận định đầu tiên về văn nghệ phản kháng ở trong nước cùng với một tham luận của Dương Thu Hương, “Đôi Điều Suy Nghĩ Về Nhân Cách Của Người Trí Thức”. Tiếp theo đó, *Văn Học* đăng tải một loạt những bài nhận định, phê bình, điểm sách về phong trào này. Những tên tuổi như Nguyễn Huy Thiệp, Dương Thu Hương, Phạm Thị Hoài, v.v. bắt đầu quen thuộc với độc giả ở hải ngoại. Tuy nhiên, vẫn có những công kích nặng nề cho rằng đây chỉ là một thứ phản kháng giả và cho đến nay, sự tranh cãi về tánh thật, giả của phong trào này vẫn chưa hoàn toàn chấm dứt tại hải ngoại. Dầu sao, càng ngày càng có nhiều người ở hải ngoại tin vào khả năng hàn gắn của văn chương. Đối với họ, văn chương là nơi ẩn náu đẹp nhất cho những người có quá khứ khác nhau nhưng cùng muốn nhìn tới trước, có thể hoà hợp với nhau. Do đó, giải pháp tốt nhất cho những vấn nạn Việt Nam chỉ có thể có được với sự hiện hữu của một nền văn học thực sự, ở đó nhà văn làm đẹp được cuộc đời bằng những sáng tác của mình, chỉ viết những điều thực sự tin, và không phải thỏa hiệp với một thứ quyền lực nào cho sự an toàn cá nhân, cũng như, không thỏa hiệp cả với tính dễ dãi hay sợ hãi của chính mình.

Vào thời gian đó, đã có rất nhiều nỗ lực ở hải ngoại nhằm tạo một môi trường sinh hoạt văn học và nghệ thuật vượt trên những mâu thuẫn chính trị giữa những nhà văn ở trong hay ngoài nước, một môi trường để

mọi người có thể đón nhận tác phẩm của người khác dựa trên giá trị văn chương của tác phẩm theo khả năng thẩm định văn học của chính mình chứ không theo định kiến. Lý tưởng nhất là làm sao khiến những thù hận của ba mươi năm huynh đệ tương tàn trở thành lịch sử để còn phải đương đầu với những vấn nạn hiện tại, dù có khác nhau nhưng không nhỏ chút nào cho cả người trong lẫn người ngoài nước. Việc hình thành và xuất bản tuyển tập *Trăm Hoa Vãn Nở Trên Quê Hương* do 27 tác giả hải ngoại viết về 79 tác giả trong nước là một trong những nỗ lực này. Một nỗ lực đáng kể khác, rất cấp tiến và có ảnh hưởng lâu dài hơn, là sự ra đời của tạp chí *Hợp Lưu* ở California, phát hành hai tháng một lần.

Đến khoảng cuối năm 1989, phong trào *Văn Nghệ Phản Kháng* bắt đầu gặp phản ứng mạnh từ phía cầm quyền và từ phía một số văn nghệ sĩ thuộc cấp lãnh đạo chính trị. Đến cuối năm 1990, phong trào này mất hẳn khí thế của nó. Ngày nay, cái phản kháng trong văn chương như chúng ta đã thấy như một phong trào lớn mạnh vào thời điểm từ 1986 đến 1989, thật sự không còn nữa. Tuy nhiên, ảnh hưởng của nó trên những suy nghĩ trí thức trong nước vẫn còn đến ngày nay. Và nỗ lực của nhà văn trong hay ngoài nước nhằm tiếp tục truyền thông với nhau cũng như nhằm khai mở những biên cương mới về nghệ thuật, bồi dưỡng một môi trường thích hợp cho những sáng tạo trí thức, thì có thay đổi hình thức nhưng không phải hoàn toàn triệt tiêu.

Những khuôn mặt mới của văn chương trong nước thuộc thời kỳ "*hậu phản kháng*" như Lê Minh Khuê, Nguyễn Quang Thiều, Phan Thị Vàng Anh, v.v., tiếp tục xuất hiện trên các tạp chí ở hải ngoại, cùng với những tên tuổi cũ. Một nửa số bài vở đăng tải trên các tạp chí như *Hợp Lưu* và *Đối Thoại* là của những tác giả trong nước. Thế nhưng, sự hòa giải giữa người Việt với nhau, cho dù chỉ mới trên mức độ văn chương, chưa đạt được hết tinh thần của nó. Cho đến nay, vẫn chưa có tạp chí văn học nào ở trong nước đón nhận bài vở của những nhà văn hải ngoại giống như *Hợp Lưu* và *Đối Thoại* đang làm đối với những nhà văn trong nước. Trên một nghĩa nào đó, chiến tranh vẫn còn giữa người Việt với nhau, mặc dầu rằng, là nhà văn, chúng ta thừa biết điều này quá thật là vô nghĩa.

Hai mươi năm phải được xem là một thời gian quá dài để chúng ta đủ nghị lực nhìn thẳng vào những hiềm khích cũ và tự mình tiền đưa chúng vào lịch sử. Tôi tin rằng giấc mơ thật sự của một nhà văn là sáng tạo từ chất liệu của đời sống, bao gồm cả những thảm kịch, một cái gì mới và đẹp cho đời sống. Tôi mến Wayne Karlin do những gì anh đã cống hiến cho văn học, nhưng đặc biệt hơn hết, do nỗ lực của anh muốn bao gồm mọi tiếng nói từ mọi phía khác nhau của cuộc chiến trong cùng

một tuyển tập, chỉ do một động lực là muốn bao gồm những tài năng văn học đã trải qua những kinh nghiệm, những đau đớn khác nhau cùng với những cách nhìn khác nhau về cuộc chiến. Tôi chia sẻ quan điểm đó. Nỗ lực trông thật đơn giản và hợp lý. Thế nhưng, trước Wayne Karlin không có ai làm được công việc đó hoặc làm được cho thành công.

Tám nhà văn thuộc cộng đồng Việt Nam hải ngoại có tác phẩm tham dự trong tuyển tập. Năm người trong số này luôn luôn sử dụng tiếng Việt cho những sáng tác của họ. Khi cuộc chiến chấm dứt vào tháng tư 1975, người lớn tuổi nhất, Võ Phiến, đã là một nhà văn nổi tiếng ở Việt Nam, được kính trọng ở cả Nam lẫn Bắc. Người trẻ tuổi nhất, Trần Vũ, đang là một học sinh mới qua khỏi bậc tiểu học, còn hay đánh lộn trong trường như anh đã kể lại trong một bài tiểu luận. Qua tác phẩm của những nhà văn này, người đọc thấy được cuộc chiến Việt Nam—hay chính xác hơn, thảm kịch Việt Nam—dưới một phối cảnh khá rộng. Thảm kịch đã hiện diện tại đó, rất lâu trước khi những người lính Mỹ đầu tiên bước chân đến Việt Nam. Thảm kịch vẫn còn đó, rất lâu sau khi những người lính Mỹ cuối cùng đã rời khỏi Việt Nam. Thảm kịch không chỉ hiện diện trên các bãi chiến trường, trên những sách lược nhà nước, trên những tranh chấp quyền lực. Nó vào tận mỗi gia đình, len lỏi vào từng con người. Nó làm người Việt nhiễm độc.

Hai mươi năm! Thật vui mừng cho những người như tôi nhìn thấy những nhà văn từ mọi phía của cuộc chiến cùng làm chung với nhau một cái gì đẹp đẽ cho đời sống, một cái gì không bao giờ có được trong chiến tranh.

Hãy cùng với họ dạo chơi trên Vườn Thiên Đàng và xin hãy để chiến tranh lại cho Địa Ngục. □

Tự truyện

PHAN MINH KHÁNH

Tưởng nhớ thân phụ: Phan Quảng Nam.

Ta đứng giữa đêm đen đời mất máu
Nghe trầm luân đã động một sinh phần
Đường phế phủ hu vô thành cõi thực
Phiến trắng buồn quên ánh sáng tiền thân.

Vì sao lạc một chu kỳ viên mãn
Chút tình riêng bén lửa nợ cù lao
Gây nhịp thở cuối đường trầm giồng bão
Mộng phù sinh trong kỷ ức xôn xao.

Ngày cổ tích soi đoạn trường phụ mẫu
Đêm ca dao bắt tử cuộc sinh thành
Đời chấp chững cũng qua vèo thơ ấu
Ta âm thầm nuôi nắng một mùa xanh.

Từng bước chông gai nát nhàu kinh điển
Ngày tháng mộng lung cam khổ vô thường
Ôn lân mẫu cũng thảng trầm vinh hiển
Sầu thiếu niên vô mãi một trùng dương.

Mùa đang tới chợt mịt mù khói súng
Trắng sao mờ ngơ gác ải tang thương
Bao đời xanh xóa nhòa trong lửa đạn
Tình mẹ cha chưa trả nghĩa luân thường.

Ta trở về quê hương đầy mộng dữ
Ngày lao lung tiếp nối cuộc tương tàn
Hai tay trắng muốn đền ơn dưỡng dục
Đường kềm gai rạch nát buổi trùng hoan.

Ta xếp lại nỗi ngậm ngùi thứ nhất
Đồng sông quên còn lại chút âm hao
Mồ thân phụ chơ vơ trời viễn xứ
Xót mầm xanh trôi dạt giữa ba đào...

Ghi Chép

Nguyễn Huy Thạch

● Kỷ niệm 200 năm sinh của thi hào John Keats

Đầu tháng 9, một cuộc hội luận về John Keats, nhà thơ lãng mạn tài hoa nhưng vẫn số của Anh Quốc do Giáo sư Ronald Sharpe, Đại học Kenyon College ở Gambier, Ohio và Giáo sư Robert Ryan, Đại học Rutgers, New Jersey tổ chức tại Đại học Harvard, quy tụ hầu hết những nhà giáo, nhà văn, nhà thơ, nhà biên khảo và phê bình nổi tiếng trong ba ngày hội luận. Đây là dịp kỷ niệm 200 năm sinh của nhà thơ, và được sự bảo trợ của Thư viện Houghton thuộc Đại học Harvard, nơi tàng trữ nhiều bản thảo và nhiều ấn bản rất xưa. Bộ sưu tập của John Keats ở đây đầy đủ nhất thế giới.

John Keats là một thiên tài thi ca Anh, xuất thân từ một gia đình nghèo, cha mẹ lại chết sớm nên tuổi thơ và thuở thiếu thời đã rất khổ. Sinh ngày 31 tháng 10 năm 1795 tại quận Finsbury, phía bắc thành phố Luân Đôn, John Keats còn có hai người anh và một em

gái. Năm lên tám, John Keats được cha mẹ cho đi học ở Enfield, và cùng năm đó cha bị té ngựa chết. Năm lên mười bốn tuổi, mẹ qua đời vì bệnh lao. Từ đó, bốn anh em sống dưới sự bảo bọc của bà ngoại đã già.

Lúc theo học ở Enfield, John Keats không quan tâm gì nhiều đến chuyện học hành hay đọc sách, trái lại chỉ ham thích đánh lộn. Bạn bè về sau này nhớ lại cứ bảo là họ đoán thế nào rồi John cũng trở thành một vĩ nhân trong lãnh vực quân sự, chứ không hề nghĩ rằng ông trở thành một thiên tài thi ca. Nhưng dần dà cậu học trò chỉ ưa đánh đá này đã thay đổi: khoảng một năm trước khi mẹ chết, John Keats bắt đầu quan tâm vào việc đọc sách, và dành nhiều thì giờ hơn trong thư viện. Sau đó, cậu trở thành một người rất ham mê đọc sách. Ở trường học, bạn bè và thầy giáo khuyến khích cậu, nhất là sau khi cậu đã dịch ra văn xuôi bài trường thi *Aeneid* của Virgil. Nhưng Keats chỉ ở lại trường thêm

một năm nữa, rồi sau đó phải bỏ dở việc học. Bà ngoại thấy tuổi đã già, không biết sống chết ngày nào nên thu xếp giao các cháu cho một người giám hộ tên là Richard Abbey. Richard là một tay bán trà, và sau khi bà ngoại của John Keats chết, y đã dùng số tiền để lại cho bốn anh em vào công việc buôn bán của mình rồi buộc John Keats đi học việc với một ông thầy thuốc ở làng Edmonton, một ngôi làng ở kế cận. Tuy vậy, ban đêm Keats vẫn còn lui tới trường, và cùng với một người bạn thân tên Clarke đọc say mê thi phẩm *Faerie Queene* của Spenser.

Sau bốn năm học việc, Keats trở thành sinh viên trường thuốc ở Bệnh viện Guy. Trong thời gian này, ngoài việc học và phụ giúp săn sóc bệnh nhân, Keats bắt đầu làm thơ. Tình yêu thi ca này nở từ đây. Keats, ngoài tài làm thơ thiên phú, còn được dịp gặp gỡ và học hỏi nơi những nhà thơ lớn, mà Leigh Hunt là một trong những nhà thơ ông gặp đã để lại dấu ấn quan trọng trong sự nghiệp thi ca về sau này.

Xuất bản tập thơ đầu tiên năm ông 22 tuổi, cùng với lòng đam mê thi ca và thích tìm những khám phá mới trong sáng tác, ông dành nhiều thì giờ vào việc sáng tác các bài trường thi. *Endymion*, một trường thi dài hơn bốn ngàn câu, là kết quả của sự tìm tòi đó, hoàn tất trong vòng 9 tháng. Thế nhưng vẫn chưa hài lòng, nên sau khi việc thực tập

ở bệnh viện đã thông thả hơn trước, ông dành rất nhiều thì giờ đọc đi đọc lại các thi phẩm của Milton và kịch phẩm của Shakespeare, rồi tự đặt cho mình câu hỏi tương lai thi ca đi về đâu. Ông quan tâm đến thơ của Wordsworth, mà theo ông đã soi rọi "một lối suy nghĩ mới vào lòng người." Cũng trong khoảng thời gian này, Keats sáng tác một chuyện tình bằng thơ ngắn có nhan *Isabella* và một số thơ viết theo thể *sonnet*. Sau khi anh cả là George lập gia đình rồi qua Mỹ sinh sống năm 1818, John phải săn sóc anh thứ hai là Tom nhiễm bệnh lao đã nhiều năm. Thấy bệnh tình anh chưa có gì đáng ngại nên John Keats làm một chuyến du lịch vùng Bắc Anh cát lợi và Tô cách lan, khi về lại mang phải chứng đau cổ họng, và thấy bệnh tình của anh ngày càng nguy ngập. Suốt mùa thu năm đó, John dành thì giờ chăm sóc anh, nhưng vẫn không xao lãng việc sáng tác. Thi phẩm *Hyperion*, một công trình đầy tham vọng, khởi sự vào khoảng thời gian này. Tháng chạp năm đó (1818), Tom qua đời, *Hyperion* vẫn chưa hoàn tất, ông lại quay sang viết những chuyện tình bằng thơ như *The Eve of St. Agnes* và hoàn tất một phần bài *The Eve of Saint Mark*.

Sau mấy tháng đau buồn trước cái chết của người anh, John Keats bỗng nhiên sáng tác mạnh. Từ tháng 4 năm 1819 cho đến tháng 9 năm đó, Keats viết những bài tụng thi (ode) bất hủ như *Lamia*,

To Autumn, và hoàn tất bài trường thi *Hyperion*. Kể từ đó trở đi, sức khoẻ của nhà thơ sút dần. Ông nhiễm bệnh lao trong lúc săn sóc anh, nếu không nhiễm từ trước. Phổi ông yếu dần rồi xuất huyết. Bác sĩ ngăn cấm ông không được sáng tác, và vào mùa đông năm 1820, theo lời khuyên của bác sĩ, ông phải sang Ý vì khí hậu ở đó ấm áp hơn. Đang túng bấn, bệnh tình ngày lại càng nặng, ông cuối cùng đành phải rời Anh trên một chiếc tàu nhỏ lênh đênh trên biển gần sáu tuần lễ mới đến La Mã, cùng với một người bạn họa sĩ và một món tiền nhỏ do nhà xuất bản ủng hộ. Những tháng sau cùng trong cuộc đời nhà thơ tài hoa này quả là khốn khó, phần bị cơn bệnh hành hạ, phần đau buồn trước những mất mát lớn lao trong đời-gia đình, vị hôn thê, bạn hữu, sự nghiệp sáng tác. Trước khi chết, ông yêu cầu sau này khi dựng bia dùng ghi tên ông mà chỉ ghi lại dòng chữ: "Here lies one whose name was writ in water." Cho đến lúc ông qua đời vào ngày 23 tháng 2 năm 1821 tại La Mã, lúc mới hơn 25 tuổi, ông vẫn luôn luôn nghĩ đến người khác và đến thi ca.

Buổi hội thảo kỷ niệm 200 năm sinh của nhà thơ quy tụ nhiều giáo sư và học giả, nhà thơ nổi tiếng. Đặc biệt có sự hiện diện của Giáo sư Walter Jackson Bate, thuộc Đại học Harvard, tác giả cuốn sách biên khảo về Keats đoạt giải Pulitzer; Jack Stillinger, chủ biên

các tuyển tập thơ John Keats thường được dùng trong các giảng khoá ở đại học; và thi sĩ công huân Hoa kỳ Robert Hass. Hội thảo viên còn tìm cách đưa thi ca John Keats vào đời sống của giới trẻ, không những chỉ khuyến khích họ đọc và thưởng ngoạn những bài thơ bất hủ mà còn suy nghiệm từng ý tưởng, hình ảnh, diễn đạt trong thi ca John Keats, rồi từ đó tìm ra được những nét đẹp của đời sống.

• Nhà văn nữ Trung Hoa Trương Ái Liên qua đời

Nữ tiểu thuyết gia nổi tiếng Trung Hoa Trương Ái Liên (Chang Ai-lin), người được hàng triệu độc giả Đài Loan và Hồng Kông mến mộ, nhưng lại bị cấm ở Trung Hoa lục địa mãi cho đến gần đây, đã qua đời tại Los Angeles, hưởng thọ 74 tuổi. Trong những năm cuối cùng của cuộc đời, bà sống rất ẩn dật tại Los Angeles, vì thế cho nên bà chết đã ba hôm mới được người quản gia chung cư phát giác.

Sinh tại Thượng Hải, Trương Ái Liên nổi tiếng từ năm 1943, với những truyện ngắn, truyện vừa có nội dung chống cộng. Những cuốn tiểu thuyết nổi tiếng của bà có *Bài Ca Nhớ Mẹ*, xuất bản 1954 và *Mặt Đất Trần Trùng*, xuất bản 1956. Trong số các truyện ngắn, các nhà phê bình tán thưởng nhất là các truyện "Tình Yêu trong Thành phố đổ nát," và "Hồng đỏ, Hồng trắng," v.v.

Dominic Cheung, nhà thơ và giáo sư Đông Á ngữ, Đại Học Nam California, (USC) phát biểu là nếu không có vấn đề chính trị xen vào, Trương nữ sĩ chắc chắn đã được giải Nobel văn chương.

C. T. Hsia, Giáo sư Hoa Ngữ (đã nghỉ hưu) Đại học Columbia gọi bà là "một nhà văn Trung hoa tài danh nhất của thời thập niên 40," và đặt bà ngang hàng những nhà văn lớn của thế giới như Katherine Mansfield, Katherine Ann Porter, Eudora Welty và đặc biệt ngang hàng với Flannery O'Connor và Franz Kafka.

Cô đơn bao phủ lên đời bà và là đề tài chính trong tác phẩm. Kinh nghiệm cá nhân giúp bà có những cái nhìn thấu suốt vào cảm xúc con người, nhất là những truân chuyên của người phụ nữ thất bại trên đường tình. Sống với một người cha hung bạo bỏ bê vợ con, rồi lập gia đình với nhà văn Hồ Lãnh Thắng, một kẻ cấu kết với quân đội Nhật trong thế chiến thứ 2 và sau này bỏ vợ theo một người đàn bà khác, Trương Ai Liên không cần phải tìm kiếm đề tài sáng tác đâu xa. Về sau, bà tái giá với Ferdinand Rayer, bạn của kịch tác gia Đức Bertold Brecht, nhưng rồi người chồng sau này cũng qua đời năm 1967.

Khi quân đội Nhật chiếm đóng Trung Hoa, bà phải bỏ dở học trình đại học ở Hồng Kông, trở về Thượng Hải và viết văn. Tuy được độc giả mến mộ, nhưng

những tác phẩm đã xuất bản của bà chỉ được xem như những truyện tình lãng mạn. Phải đợi đến khi bà xuất bản cuốn truyện vừa *Chiếc Cùm Bằng Vàng* (*The Golden Cangue*) năm 1943, địa vị của bà trong văn giới Trung Hoa mới trở nên vững vàng hơn.

Năm 1952 bà trở lại Hồng Kông, ba năm sau di cư sang Mỹ, sống ẩn dật, trốn tránh ngay cả những nhà xuất bản sách tiếng tăm nhất. Bà chỉ liên lạc bằng điện thư với nhà xuất bản ở Đài loan, và nhiều lúc phải đợi năm ba hôm bà mới trả lời. Lý do là bà phải dùng máy fax của một tiệm چاپ phôi gần nhà. Năm ngoái, bà được trao tặng một giải thưởng văn học cao quý tại Đài Loan, nhưng bà cương quyết không đích thân đến dự, chỉ gởi một lô hình chụp từ những năm của thập niên 30. Trong số đó có một tấm hình trông còn quá trẻ, nên bà cẩn thận chụp cùng với một tờ nhật báo để ghi thời gian.

● Salman Rushdie tái xuất giang hồ

Nhà văn Anh gốc Ấn độ Salman Rushdie mới đây xuất hiện trong một buổi hội luận và ký tặng sách tại Luân Đôn. Khác với những lần trước, mỗi khi xuất hiện, Rushdie thường được nhân viên an ninh canh chừng cẩn mật, và tin tức về ngày giờ và nơi chốn xuất hiện được giữ hoàn toàn bí mật cho đến phút chót. Bản án tử hình mà Ayatollah Khomeini tròng lên đầu

ông sáu năm về trước khi ông xuất bản tập *Quý Thi* (*The Satanic Verses*) vẫn còn hiệu lực, mặc dù người lên án đã nằm sâu dưới lòng đất.

Được sự thoả thuận của Sở An Ninh Anh Quốc Scotland Yard, nhật báo Times, cơ quan đồng bảo trợ buổi hội luận của các nhà văn với đề tài "Nhà Văn đối đầu với nhà Cầm quyền," hồi đầu tháng 9 tại sảnh đường một nhà thờ Methodist tại trung tâm Luân đôn, loan báo ngay trang nhất là có sự tham dự của Salman Rushdie. Khoảng 700 người mua vé 16 dollars tham dự buổi hội luận.

Mới gần đây, ông xuất bản tác phẩm mới nhất có nhan *The Moor's Last Sigh*, lấy quê hương Bombay của ông làm bối cảnh. Mặc dù vẫn còn bị những người Hồi giáo chống đối, sách ông vẫn được bày bán ở khắp nơi trong quần đảo Anh và bán mạnh. Trong buổi hội luận, người ta còn thấy ông cúi húi ký tặng lên sách bán cho những người đến dự.

Tác phẩm mới này cũng đã làm cho những người theo phong trào quốc gia ở Bombay tức giận, vì họ cho rằng ông đã chế riễu họ. Nhưng những nhà phê bình sách ở Ấn độ và Anh quốc đều nức lòng khen ngợi. Một nhà phê bình sách người Anh lên tiếng "Đó là một tuyệt phẩm, một biểu hiện có tính sáng tạo, trưng bày được tài năng sử dụng ngôn từ, một cuốn truyện nồng nhiệt, thích thú. Đó là bằng chứng—nếu thật sự cần có bằng

chứng— cho thấy tinh thần của Rushdie chẳng suy giảm chút nào."

Tác phẩm này sẽ được nhà Pantheon xuất bản tại Hoa Kỳ vào tháng giêng năm tới.

Những chống đối từ phía người Hồi giáo vẫn dai dẳng, tuy không còn dữ dội như trước. Trong buổi hội luận tại Luân Đôn, có một người Hồi giáo phản đối ở bên ngoài; và ở bên trong phòng hội, có một người khác lên án *Quý Thi* là đồi trụy. Trong một buổi đọc văn khác ở Edinburgh, Tô Cách Lan, có khoảng 50 người Hồi giáo biểu tình trong trật tự, tay cầm biểu ngữ "Stop Rushdie's Poison," hay "Rushdie writes filth." Buổi đọc văn được quảng cáo trước trên báo chí, và người đến dự đã ngồi chật hội trường 250 ghế, mặc dù trước đó những người Hồi giáo tại địa phương lên tiếng đòi hủy bỏ buổi đọc văn.

Hiệp Hội Âu Châu, một tổ chức hết lòng tranh đấu cho Salman Rushdie, ngỡ rằng họ đã thuyết phục được chính quyền Iran hồi tháng sáu tại Paris ra một bản tuyên bố chối bỏ mọi âm mưu ám sát Rushdie. Nhưng đó lại chỉ là lời hứa suông. Các nhà ngoại giao Tây Ban Nha, Ý và Đức hội họp ở Madrid vào trung tuần tháng 9 cũng đã tìm cách thuyết phục chính quyền Iran viết giấy cam kết không thi hành bản án, nhưng mọi cố gắng đều vô hiệu.

Đối với Rushdie, bản án vẫn đè nặng lên mạng sống của ông,

và ông nói chỉ có những người thừa kế Khomeini mới hủy được bản án của ông mà thôi.

● Nhà văn Đức Gunter

Grass bị chống đối kịch liệt

Sau khi cho xuất bản cuốn tiểu thuyết mới nhất có nhan *Ein Weites Feld* (Câu chuyện dài dòng) Gunter Grass, nhà văn và kịch tác gia hàng đầu của Đức gặp phải những chống đối và công kích kịch liệt của giới phê bình. Cuốn sách dày 784 trang, phát hành nhân ngày kỷ niệm năm sinh thứ 264 của Goethe, được nhà xuất bản xem là một đại công trình viết về tái thống nhất hai miền Đức quốc. Nội dung cuốn sách chứa đựng những hoài vọng, tiếc nuối về một nước Đông Đức cũ, mà theo Gunter Grass, đó là một nước cộng hoà dân chủ tràn đầy lý tưởng, đoàn kết và đầy ắp tình người. Tác giả tương phản xã hội Đông Đức thời trước với chủ nghĩa duy vật chất, cá nhân và một lối sống bị Mỹ hóa của Tây Đức hiện nay. Ông cho rằng thay vì thống nhất hai miền, Tây Đức đã nuốt chửng Đông Đức sau khi bức tường Bá Linh sụp đổ.

Quan điểm chính trị đó không phải là của riêng Gunter, mà nhiều người Đức khác cũng đã có những hoài vọng, những tiếc nuối tương tự về một thời đã qua của Đông Đức. Họ cho rằng mặc dù Đông Đức sống dưới chế độ cộng sản độc tài, nhưng qua những áp chế của nhà cầm quyền, con người đã sống

vững chãi và đoàn kết hơn. Chính những người dân Đông Đức mới thực sự là những người trước đây nổi lên chống lại Hitler, và là những kẻ thừa hưởng di sản văn hoá Phổ và Cộng hoà Weimar.

Thế nhưng quan điểm chính trị đó đã không được giới phê bình Đức chấp nhận. Phản ứng ồ ạt tuôn ra trên các tạp chí, nhật báo. Từ *Bild Zeitung* (số phát hành 4 triệu) cáo buộc Grass là "một người không yêu nước." Tuần báo *Die Zeit* ở Hamburg gọi đó là "rác rưởi," trong khi nhật báo *Frankfurter Allemeign Zeitung* ở Frankfurt coi đó là một thứ "quái vật." Tạp chí *Der Spiegel* dành nhiều trang đăng những bài công kích Grass của nhiều nhà phê bình và nhà trí thức nổi tiếng của Đức quốc. Ngay trang bìa của tạp chí này là ảnh nhà phê bình nổi tiếng Marcel Reich-Ranicki, vẽ mặt giận dữ, xé cuốn sách làm hai mảnh, hai tay đang cao trong tư thế sắp ném hai đồng giấy vào sọt rác!

Đó là những phản ứng mà nhà văn thiên tả này không ngờ sẽ gặp phải, mặc dù trước đây thỉnh thoảng ông vẫn bị chống đối vì lập trường chính trị của mình. Trước những phản ứng dữ dội này, Gunter Grass, năm nay 67 tuổi, đã không để yên. Ông cáo giác *Der Spiegel* đã lập lại hành động tiêu hủy những cuốn sách trái ý giống hệt như Đức Quốc xã đã từng tiêu hủy những cuốn sách bất lợi cho họ vào năm 1933, và cấm tạp chí

này không được đăng tải bài phỏng vấn ông.

Những nhà phê bình có thiện cảm với tác giả cho rằng những sự công kích đó hoàn toàn không nhằm vào giá trị văn chương của tác phẩm, mà chỉ vì tác phẩm đã làm tiêu tan hình ảnh người Đông Đức chịu ơn người Tây Đức đã thắng được cuộc chiến tranh lạnh, và rồi mọi sự sẽ tốt lành một khi chủ nghĩa tư bản vươn đến tận hang cùng ngõ hẻm của một nước xã hội chủ nghĩa trước kia.

Đọc giả Mỹ phải chờ thêm hai năm nữa mới có bản dịch Anh ngữ của tác phẩm này. Nhà xuất bản Harcourt Brace & Co. dự định xuất bản ấn bản Anh ngữ vào mùa thu 1997.

• *The Moon of Hoà Bình*

Tiến sĩ Công Huyền Tôn Nữ Nha Trang - vốn được biết đến như nhà thơ Thanh Nhung từ cuối những năm 50, đầu thập niên 60 - từng có thơ đăng trên Văn Học, là đồng tác giả với phu quân là William Pensinger một văn phẩm đồ sộ mới xuất bản năm nay ở Thái lan. Đồ sộ vừa về đề tài, vừa về kích thước và ...trọng lượng. *The Moon of Hoà Bình* được viết bằng Anh ngữ, gồm hai tập, tổng cộng 1700 trang, bìa và nhiều phụ bản màu của họa sĩ Nguyễn Quỳnh. Toàn bộ sách cân nặng 2 ký rưỡi. (5 lbs).

Cuốn sách ly kỳ như cuộc đời phiêu lưu của hai tác giả, khởi viết ở tiểu bang Virginia Hoa Kỳ năm

1985, rồi tiếp tục ở tiểu bang Pennsylvania, qua Tích Lan, Nhật bản, Việt Nam, và hoàn tất cùng xuất bản tại Thái lan mười năm sau.

Chính nhà xuất bản đã mô tả ở bìa sách: "*The Moon of Hoà Bình* là những bí mật bao trùm một vụ án mạng, một chuyện kinh hoàng với tính cách khoa học, một bài khái luận về siêu hình, một trận công kích tâm lý."

Ông Douglas Pike, chủ bút tờ *Indochina Chronology* (Vol. XIV, Jan-Mar. 1995) do Viện Đông Á học đại học Berkeley xuất bản, đọc xong tác phẩm này đã hạ bút viết: "Có lẽ chỉ có dân trí thức học rộng biết nhiều đọc sách này mới thấy khoái đúng mức." Ông khuyên nên mua sách này vì "đọc kỹ sách này bạn sẽ biết thêm đôi điều về rất nhiều thứ chuyện ở Việt Nam"

John Allen, nhà phát minh ra "Biosphere 2" thì viết trong *Kyoto Journal*, July 2, 1995 như sau: "Vị nào cho rằng mình là người trí thức mang đầu óc sáng tạo, hay những ai ao ước trở thành thứ trí thức đó, và bất cứ ai yêu mê tiểu thuyết, thích sống trong thế giới tiểu thuyết, đều phải tìm đọc *The Moon of Hoà Bình*."

Gửi chỉ phiếu hay money order đề tên William L. Pensinger, giá toàn bộ sách là \$85 US. (Sách 75 \$; S&H 10 \$) địa chỉ Autopsy Foundation, P.O. Box 111, Phra Singh, Chiang Mai 50200, Thailand. Sách sẽ được gửi đến tận nhà.

● **Phía bên kia Thiên đường**

Trên *Văn Học* số 113, phần Ghi chép, vì dựa vào một bản tin do một văn hữu gửi tới mà thiếu kiểm chứng, người ghi chép đã loan tin thiếu sót và sai lạc về cuốn *The Other Side of Heaven*. Thiếu sót quan trọng nhất là ban chủ biên không phải chỉ có hai người là Wayne Karlin và Lê Minh Khuê. Anh Trương Vũ, cây bút nhận định và phê bình của *Văn Học*, là một trong ba chủ biên của tập sách; do anh mà nhà xuất bản mới dành tiếng nói cho những nhà văn Miền Nam trong một tuyển tập viết về hậu quả của chiến tranh.

Thiếu sót trầm trọng khác là những nhà văn hải ngoại có truyện in trong tuyển tập không phải chỉ có bốn, mà đến tám: Võ Phiến, Nguyễn Xuân Hoàng, Nguyễn Mộng Giác, Hoàng Khởi Phong, Trần Vũ, Lai Thanh Hà, Andrew Lâm và Phan Huy Đường. Như vậy hiện diện trong tuyển tập này có 18 nhà văn Hoa Kỳ, 12 nhà văn Việt Nam trong nước và 8 nhà văn hải ngoại.

Anh Trương Vũ cũng cho biết chi tiết về việc tại sao Dương Thu Hương không có mặt trong tuyển tập, như *Văn Học* loan trên số trước không hoàn toàn đúng với sự thực. Theo thỏa thuận của Ban biên tập, có sự phân công rõ ràng: Wayne Karlin là biên tập chính, Lê Minh Khuê trách nhiệm những bài viết của các tác giả ở Việt Nam, Trương Vũ trách nhiệm các bài ở hải ngoại.

Trong số truyện gửi từ Việt Nam qua có một truyện ngắn của Dương Thu Hương, nhưng Wayne Karlin thấy không hợp với tuyển tập nên tự trích một đoạn trong *Tiểu thuyết vô đề* thay vào. Từ đó mới có bất đồng ý kiến về biên tập.

Xin bạn đọc xem thêm bài của Trương Vũ trên số này.

● **Một tuyển tập truyện ngắn Anh ngữ khác.**

Trong khi đó, nhà văn Nguyễn Quý Đức cũng thông báo một tuyển tập truyện ngắn Anh ngữ khác sắp ra đời, do anh và John Balaban chủ biên, Whereabouts Press San Francisco xuất bản, nhan đề là *Vietnam, A Traveler's Literary Companion*. Tuyển tập dày 256 trang, giá 12.95 Mỹ kim, sẽ phát hành vào tháng 12 tới. Theo nội dung tờ quảng cáo gửi đến các hiệu sách và tạp chí Việt Mỹ, thì tuyển tập gồm 17 truyện ngắn của các nhà văn Việt Nam hiện đại, cả trong nước lẫn hải ngoại. Các tác giả có tên trong tuyển tập là Nguyễn Huy Thiệp, Linh Bảo, Nguyễn Bá Trạc, Thích Đức Thiện, Phạm thị Hoài, Hồ Anh Thái, Lê Minh Khuê, Doãn Quốc Sỹ, Vũ Bảo, Dương Thu Hương, Andrew Q. Lâm, Nguyễn Quý Đức, Quý Thế và Bảo Ninh.

Hai tuyển tập văn chương viết thẳng hoặc dịch ra Anh ngữ ra đời trong một thời gian ngắn chứng tỏ nhu cầu đọc ngày càng lớn của lớp trẻ không thông thạo tiếng Việt.

này không được đăng tải bài phỏng vấn ông.

Những nhà phê bình có thiện cảm với tác giả cho rằng những sự công kích đó hoàn toàn không nhắm vào giá trị văn chương của tác phẩm, mà chỉ vì tác phẩm đã làm tiêu tan hình ảnh người Đông Đức chịu ơn người Tây Đức đã thắng được cuộc chiến tranh lạnh, và rồi mọi sự sẽ tốt lành một khi chủ nghĩa tư bản vươn đến tận hang cùng ngõ hẻm của một nước xã hội chủ nghĩa trước kia.

Đọc giả Mỹ phải chờ thêm hai năm nữa mới có bản dịch Anh ngữ của tác phẩm này. Nhà xuất bản Harcourt Brace & Co. dự định xuất bản ấn bản Anh ngữ vào mùa thu 1997.

• *The Moon of Hoà Bình*

Tiến sĩ Công Huyền Tôn Nữ Nha Trang - vốn được biết đến như nhà thơ Thanh Nhung từ cuối những năm 50, đầu thập niên 60 - từng có thơ đăng trên Văn Học, là đồng tác giả với phu quân là William Pensinger một văn phẩm đồ sộ mới xuất bản năm nay ở Thái lan. Đồ sộ vừa về đề tài, vừa về kích thước và ...trọng lượng. *The Moon of Hoà Bình* được viết bằng Anh ngữ, gồm hai tập, tổng cộng 1700 trang, bìa và nhiều phụ bản màu của họa sĩ Nguyễn Quỳnh. Toàn bộ sách cân nặng 2 ký rưỡi. (5 lbs).

Cuốn sách ly kỳ như cuộc đời phiêu lưu của hai tác giả, khởi viết ở tiểu bang Virginia Hoa Kỳ năm

1985, rồi tiếp tục ở tiểu bang Pennsylvania, qua Tích Lan, Nhật bản, Việt Nam, và hoàn tất cùng xuất bản tại Thái lan mười năm sau.

Chính nhà xuất bản đã mô tả ở bìa sách: "*The Moon of Hoà Bình* là những bí mật bao trùm một vụ án mạng, một chuyện kinh hoàng với tính cách khoa học, một bài khái luận về siêu hình, một trận công kích tâm lý."

Ông Douglas Pike, chủ bút tờ *Indochina Chronology* (Vol. XIV, Jan-Mar. 1995) do Viện Đông Á học đại học Berkeley xuất bản, đọc xong tác phẩm này đã hạ bút viết: "Có lẽ chỉ có dân trí thức học rộng biết nhiều đọc sách này mới thấy khoái đúng mức." Ông khuyên nên mua sách này vì "đọc kỹ sách này bạn sẽ biết thêm đôi điều về rất nhiều thứ chuyện ở Việt Nam"

John Allen, nhà phát minh ra "Biosphere 2" thì viết trong *Kyoto Journal*, July 2, 1995 như sau: "Vị nào cho rằng mình là người trí thức mang đầu óc sáng tạo, hay những ai ao ước trở thành thứ trí thức đó, và bất cứ ai yêu mê tiểu thuyết, thích sống trong thế giới tiểu thuyết, đều phải tìm đọc *The Moon of Hoà Bình*."

Gửi chi phiếu hay money order đề tên William L. Pensinger, giá toàn bộ sách là \$85 US. (Sách 75 \$; S&H 10 \$) địa chỉ Autopsy Foundation, P.O. Box 111, Phra Singh, Chiang Mai 50200, Thailand. Sách sẽ được gửi đến tận nhà.

● **Phía bên kia Thiên đường**

Trên *Văn Học* số 113, phần Ghi chép, vì dựa vào một bản tin do một văn hữu gửi tới mà thiếu kiểm chứng, người ghi chép đã loan tin thiếu sót và sai lạc về cuốn *The Other Side of Heaven*. Thiếu sót quan trọng nhất là ban chủ biên không phải chỉ có hai người là Wayne Karlin và Lê Minh Khuê. Anh Trương Vũ, cây bút nhận định và phê bình của *Văn Học*, là một trong ba chủ biên của tập sách; do anh mà nhà xuất bản mới dành tiếng nói cho những nhà văn Miền Nam trong một tuyển tập viết về hậu quả của chiến tranh.

Thiếu sót trầm trọng khác là những nhà văn hải ngoại có truyện in trong tuyển tập không phải chỉ có bốn, mà đến tám: Võ Phiến, Nguyễn Xuân Hoàng, Nguyễn Mộng Giác, Hoàng Khởi Phong, Trần Vũ, Lai Thanh Hà, Andrew Lâm và Phan Huy Đường. Như vậy hiện diện trong tuyển tập này có 18 nhà văn Hoa Kỳ, 12 nhà văn Việt Nam trong nước và 8 nhà văn hải ngoại.

Anh Trương Vũ cũng cho biết chi tiết về việc tại sao Dương Thu Hương không có mặt trong tuyển tập, như *Văn Học* loan trên số trước không hoàn toàn đúng với sự thực. Theo thỏa thuận của Ban biên tập, có sự phân công rõ ràng: Wayne Karlin là biên tập chính, Lê Minh Khuê trách nhiệm những bài viết của các tác giả ở Việt Nam, Trương Vũ trách nhiệm các bài ở hải ngoại.

Trong số truyện gửi từ Việt Nam qua có một truyện ngắn của Dương Thu Hương, nhưng Wayne Karlin thấy không hợp với tuyển tập nên tự trích một đoạn trong *Tiểu thuyết vô đề* thay vào. Từ đó mới có bất đồng ý kiến về biên tập.

Xin bạn đọc xem thêm bài của Trương Vũ trên số này.

● **Một tuyển tập truyện ngắn Anh ngữ khác.**

Trong khi đó, nhà văn Nguyễn Quý Đức cũng thông báo một tuyển tập truyện ngắn Anh ngữ khác sắp ra đời, do anh và John Balaban chủ biên, Whereabouts Press San Francisco xuất bản, nhan đề là *Vietnam, A Traveler's Literary Companion*. Tuyển tập dày 256 trang, giá 12.95 Mỹ kim, sẽ phát hành vào tháng 12 tới. Theo nội dung tờ quảng cáo gửi đến các hiệu sách và tạp chí Việt Mỹ, thì tuyển tập gồm 17 truyện ngắn của các nhà văn Việt Nam hiện đại, cả trong nước lẫn hải ngoại. Các tác giả có tên trong tuyển tập là Nguyễn Huy Thiệp, Linh Bảo, Nguyễn Bá Trạc, Thích Đức Thiện, Phạm thị Hoài, Hồ Anh Thái, Lê Minh Khuê, Doãn Quốc Sỹ, Vũ Bảo, Dương Thu Hương, Andrew Q. Lâm, Nguyễn Quý Đức, Quý Thế và Bảo Ninh.

Hai tuyển tập văn chương viết thẳng hoặc dịch ra Anh ngữ ra đời trong một thời gian ngắn chứng tỏ nhu cầu đọc ngày càng lớn của lớp trẻ không thông thạo tiếng Việt.

trẻ không thông thạo tiếng Việt. Điều này càng hiển nhiên hơn khi đọc một bài của nhật báo *Register* (Orange County), phỏng vấn cô chủ bút tạp chí *VietNow*. Bài phỏng vấn cho thấy nhiều điều đáng suy nghĩ. Trước hết cô chủ bút 24 tuổi cho biết độc giả cô nhắm tới là các bạn trẻ Việt Nam không thông thạo Việt ngữ tuổi từ 18 đến 28. Chính cô cũng không biết nói tiếng Việt. Độc giả của *VietNow* dĩ nhiên cũng giống cô chủ bút. Hiện *VietNow* đã vào được hệ thống phát hành sách báo Mỹ, số in mỗi kỳ là 25000.

● Nhà lưu niệm thi sĩ Đông Hồ.

Tạp chí *Văn Hoá* ở Việt Nam số tháng 8.95 có loan tin tại Hà Tiên vừa khánh thành một ngôi nhà lưu niệm cổ thi sĩ Đông Hồ, xây dựng trên nền cũ của "Trí Đức học xá" mà Đông Hồ sáng lập và hoạt động từ 1926 đến 1934. Theo tường thuật của người viết, thư phòng lưu niệm bày biện giản dị, trước sân liễu tũ, nhìn ra Đông hồ sóng biếc và bến Tô châu nhộn nhịp.

Trong nhà lưu niệm, có trưng bày những tác phẩm của nhà thơ, hoặc những báo chí đương thời nói về những tác phẩm ấy, như *Linh phương tập lệ ký* (1928), *Thăm đảo Phú quốc* (1927), *Hà tiên Mạc thị sử* (1929), *Thơ Đông Hồ* (1932), *Cầu Tiên ở Phương Thành* (1932), *Lý Thu đọc sách* (1932), *Hoài cảm* (1933), *Cô gái xuân* (thơ, 1935), *Trình trắng* (tuyển thơ, 1961), *Úc viên thi thoại*

(1969), *Văn học Hà tiên* (1970), *Truyện Song Tinh* của Nguyễn Hữu Hào (sao lục khảo cứu, 1962).

Nhà lưu niệm cũng lưu giữ những hiện vật nhỏ nhưng mang dấu một thời đã qua, như tấm vé mời danh dự của Ban kịch Hà nội, nền có in hình tháp rùa do nhà thơ Nguyễn Bính gửi cho Đông Hồ và Mộng Tuyết. Nhà lưu niệm cũng dành một góc trang trọng để treo ảnh chân dung và bày tác phẩm của Mộng Tuyết, người bạn đời người bạn thơ của Đông Hồ.

● Người tình

"Lara-ngoài đời" của Boris Pasternak không còn nữa

Lara, người tình tuyệt vời của Bác Sĩ Zhivago, trong tác phẩm lừng danh mang cùng tên của nhà văn Boris Pasternak, là nhân vật gây cho người đọc nhiều ấn tượng mạnh mẽ và nồng nàn nhất trong tiểu thuyết thế giới. Nhân vật ấy bao giờ cũng sống trong trí nhớ người đọc. Thế nhưng, cô Lara-ngoài đời, người đã giúp Pasternak xây dựng hình tượng nhân vật Lara, một nhân vật làm rung động trái tim của văn chương thế giới thì vừa mới qua đời hôm 8 tháng Chín, 1995 tại Mạc Tư Khoa.

Người phụ nữ ấy tên là Olga Ivinskaya, "Lara-ngoài đời" của Pasternak, mối tình lớn của Pasternak. Chính là qua người mẫu này, Pasternak đã hình thành nhân vật Lara trong tiểu thuyết của ông.

Các nhà phê bình văn học cho

rằng trong khi sáng tạo nhân vật không nhà văn nào không tìm thấy - hoặc thấp thoáng hoặc gần gũi - một đôi mắt, một mái tóc, một nụ cười,... một người mẫu qua đó nhà văn thêm thắt vào, tô điểm thêm để có một nhân vật của mình. Nàng Lara trong *Bác sĩ Zhivago* đã bước từ một nhân vật có thực ngoài đời để trở thành người tình muôn thuở của tiểu thuyết.

Trong thư gửi một người tên R. Schweizer đề ngày 7 tháng Năm, 1958, Pasternak đã viết về Olga Ivinskaya như sau: "Sau đệ nhị thế chiến, tôi đã gặp một phụ nữ trẻ, tên là Olga Ivinskaya... Nàng chính là Lara trong cuốn tiểu thuyết mà tôi bắt đầu viết cũng vào thời kỳ đó... Nàng là hiện thân của niềm yêu đời và đức tự hy sinh... Nàng biết rõ đời sống tinh thần và mọi công việc văn chương của tôi." Một năm sau, khi trả lời phỏng vấn của nhà báo Anh, Pasternak nói: "Nàng là người bạn lớn, rất lớn của tôi. Nàng đã giúp tôi trong thời gian tôi viết sách, trong cuộc đời tôi... Nàng đã bị tù 5 năm vì kết thân với tôi. Thời trẻ của tôi không có một nàng Lara độc nhất... Nàng Lara của tôi thời trẻ ấy là vốn sống chung. Còn nàng Lara của tôi thời về già thì đã được ghi khắc vào trái tim tôi bằng máu của nàng và bằng cảnh tù đầy của nàng."

Sau này, vào năm 1988, trên tạp chí *Ngon Lúa Nhỏ* của Liên Xô, người ta được đọc một bài của Ala Alova viết về Olga Ivinskaya sau

khi đã tìm gặp người "bạn lớn," người tình của Pasternak.

Alova miêu tả Ivinskaya là một phụ nữ chững chạc, lịch thiệp, và tác giả bài báo ngạc nhiên vì "không hề nghe thấy một tiếng thở dài, một lời than vãn, không thấy một biểu hiện gì của tuổi già trong phong thái, cử động, lời lẽ." Bà Olga toát ra vẻ nữ tính, đáng yêu, nhẹ nhàng, cởi mở.

Pasternak gặp Olga Ivinskaya năm 1946. Lúc đó Olga Ivinskaya 34 tuổi và đã qua hai đời chồng. Còn Boris Pasternak, thuở đó đã 56 tuổi, cũng qua hai lần lập gia đình, và đã là một nhà văn tên tuổi.

Buổi hẹn hò đầu tiên, Pasternak gọi điện thoại đến toà soạn nói với Olga: "Tôi muốn cô gọi tôi là anh, bởi vì gọi là đồng chí nghe giả dối lắm."

Olga nhắc lại mối tình của bà và Pasternak: "...Cuốn tiểu thuyết ấy đã bắt đầu quyết định cả số phận của hai chúng tôi. Nó như một thứ bùa mê. Nó đem đến niềm hạnh phúc điên cuồng cùng nỗi đau khổ ghê gớm. Càng gần đến cái chết của nhân vật, đến dấu chấm cuối cùng, thì đoạn kết của cuộc đời chúng tôi càng gần lại."

Dấu hiệu tai hoạ đến với hai người vào ngày 21 tháng Ba, 1947 qua bài báo "trú danh" của Suacop trên tờ báo *Văn hoá và Đời sống*. Suacop lên án Pasternak là người "bất mãn với thực tế mới, không thân thiện với cuộc Cách mạng Liên Xô, xa rời thực tế, không viết

bài cổ động chính trị, không tham quan các nhà máy. Boris Pasternak là một ‘người đi trên mây’, là kẻ thù của nhân dân.”

Tháng 10 năm 1949, Olga Ivinskaya bị bắt vì tội có ý đồ cùng Pasternak trốn ra nước ngoài. Viên dự thẩm đòi Olga phải cho biết nội dung cuốn tiểu thuyết chống Liên Xô và bắt Olga viết bản tự khai rằng cuốn tiểu thuyết của Pasternak vu khống thực tế Liên Xô. Olga không chịu viết lời phản bội, và bị đưa đi trại cải tạo.

Năm 1953, sau khi Stalin chết, Olga được thả. Nhưng đến năm 1960, sau khi Pasternak qua đời, Olga lại bị bắt và bị kết án tám năm. Nguyên nhân cũng chỉ vì mối tình của chị và Pasternak.

Cuốn phim *Bác Sĩ Zhivago* chúng ta đã được xem ở Sài Gòn trong những năm 60, nhưng ở Nga, mãi đến năm 1994—nghĩa là chỉ mới năm ngoài đây thôi—dân Mạc Tư Khoa mới được xem.

Trong mấy bài thơ của Pasternak chúng ta có thể đọc được hai câu sau đây:

Cánh tay phải của tôi

Lau giùm tôi nước mắt.

Nàng Lara-ngoài đời của Pasternak, Olga Ivinskaya không còn nữa, cánh tay phải của ông giờ đây cũng đã theo ông ra đi. Cánh tay phải đã theo ông, để lau hộ cho ông những giọt nước mắt.

Xin vĩnh biệt Olga Ivinskaya, vĩnh biệt nàng Lara ngoài đời. Cô đã bước vào trang sách của

Pasternak. Cô không bao giờ chết trong cuộc đời này.

• Phim “Xích Lô” của Trần

Anh Hùng đoạt giải Sư Tử Vàng
Đại Hội Điện Ảnh Quốc tế Venice lần thứ 52 vừa trao giải “Sư Tử Vàng”—Giải thưởng cao quý nhất của Đại Hội—cho cuốn phim “Xích Lô” của đạo diễn Việt Nam sinh sống tại Pháp, Trần Anh Hùng. Đây là cuốn phim thứ nhì của đạo diễn Trần Anh Hùng, 33 tuổi, sau “Mùi Du Đủ Xanh,” thực hiện năm 1992. Trong khi phim “Mùi Du Đủ Xanh” được thu hình hoàn toàn tại một phim trường ở Pháp, phim “Xích Lô” được thu hình hoàn toàn tại Việt Nam. Phần lớn phim lấy ngoại cảnh của Sài Gòn, trong thời gian từ 7 tháng 11 1994, cho đến 10 tháng 2, 1995.

Cũng như phim “Mùi Du Đủ Xanh” trước đây, phim “Xích Lô” do đạo diễn Trần Anh Hùng viết kịch bản, nhưng phần đối thoại giao cho nhà thơ trẻ đất Quảng là Nguyễn Trung Bình viết. Nhà sản xuất điện ảnh Pháp, Lazennec bỏ ra 6 triệu đô la để thực hiện phim “Xích Lô.” Đối với Hollywood đây là một số tiền nhỏ, nhưng đối với nền điện ảnh Pháp đó lại là một món tiền lớn. Phim kể về một thanh niên đạp xích lô ở Sài Gòn, sống giữa bạo động và tội ác, song không bị lôi cuốn vào các tệ nạn xã hội đó. Vai thanh niên đạp xích lô giao cho Lê Văn Lộc, cư ngụ ở Đà Nẵng, sống bằng nghề phụ xe.

Lộc chẳng biết gì về điện ảnh, và về diễn xuất thì anh cũng mù tịt! Khi được phóng viên báo *Thanh Niên* (Sài Gòn) hỏi là Lộc có đọc kịch bản “Xích Lô” trước khi đóng phim hay không, Lộc trả lời: “Cốt truyện em không hiểu hết, khi diễn thì chỉ làm theo ý của anh Hùng. Vai xích lô của em, chỉ đạp... xích lô thôi, còn nhẹ hơn công việc hàng ngày của em...” Nói về việc chọn Lộc cho cuốn phim “Xích Lô” đạo diễn Trần Anh Hùng nhận xét như sau: “Lộc được chọn, vì Lộc có nhiều chất tự nhiên, bản năng mà diễn viên chuyên nghiệp có rất ít. Đó cũng là cái hay của Lộc, điều quan trọng nhất...”

Một vai quan trọng khác trong phim “Xích Lô” do nữ diễn viên Trần Nữ Yên Khê đảm trách. Yên Khê đóng vai người chị gái của anh Xích Lô (Lê Văn Lộc) và là người yêu của nhà thơ (Lương Triều Vỹ). Nhân vật này đã chết trong cuốn phim. Trần Nữ Yên Khê đã nhận được tin nhà thơ - người tình chết, nên cô đến chùa để cúng. Cảnh này được quay hồi đầu năm nay—nhằm đúng vào dịp Tết—tại chùa Vĩnh Nghiêm, Sài Gòn. Tín đồ đi lễ, khi thấy một cô gái trẻ, đẹp, đi một mình và đứng khóc khi thắp nhang trước lư hương lớn của Chùa, đã khuyên can cô “Đừng khóc đầu năm, xui lắm!” Không ai biết đấy chính là nữ diễn viên Trần Nữ Yên Khê đang tập diễn thử, một mình, trước khi được thu vào ống kính của đoàn làm phim “Xích

Lô.” Trần Nữ Yên Khê ngoài đời chính là vợ của đạo diễn Trần Anh Hùng. Diễn viên tên tuổi của Hồng Kông, Lương Triều Vỹ, đã được đạo diễn Trần Anh Hùng mời đóng vai nhà thơ trong phim “Xích Lô,” sau khi Trần Anh Hùng được xem một phim Hồng Kông có Lương Triều Vỹ đóng, “và thấy rằng vai nhà thơ cho Lương Triều Vỹ là phù hợp nhất.” Trước khi thu hình, Lương Triều Vỹ được đạo diễn Trần Anh Hùng dẫn đi thăm nhiều nơi ở Hà Nội và Sài Gòn, vào tận từng nhà để tìm hiểu lối sống Việt Nam. Nhiều người đã nói chuyện với anh bằng tiếng Việt, vì làm tướng Lương Triều Vỹ là người Việt Nam.

Nhận xét về lối làm việc của đạo diễn Trần Anh Hùng, tài tử Lương Triều Vỹ nói: “Lối làm việc của đạo diễn Hùng khác xa với các đạo diễn ở Hồng Kông. Ở Hồng Kông người ta không bỏ nhiều thì giờ để sản xuất một phim, vì họ sản xuất phim thương mại và diễn viên nhiều khi không đọc kịch bản, hoặc chỉ đọc một chút rồi diễn, chứ không như đạo diễn Hùng. Anh ấy đã giao kịch bản tận tay tôi...”

Sau hai cuốn phim thành công, đạo diễn Trần Anh Hùng nghĩ việc đến bắt tay vào làm cuốn phim thứ ba, cũng vẫn lấy bối cảnh là Việt Nam, nhưng lần này quay nhiều ở Hà Nội hơn. Được báo *Phụ Nữ* phỏng vấn, Trần Anh Hùng tiết lộ “Cuốn phim mới sẽ có nhân vật phim là... bốn ông già...” □



● **Thư từ nhận được
liên quan tới việc mua báo,
gia hạn, đổi địa chỉ**

Lê Đình Phú Cerritos CA; Lê Đình Quý Lakewood CA; Nguyễn Kim Giang Westminster CA; Jim Jean Che Machine Shop Paramount CA; Nguyễn Phan Thiên Hương Fremont CA; Phạm xuân Thảo Ontario CA; Lê Ngọc Thọ Anjou Canada, Lê Tiến & Ái Vân Cupertino CA, Chân Phương Boston MA, La Thạch Hà NSW Australia (khiếu nại báo mất), Lu Thành Đạt Cabramatta NSW Australia, Hương Nguyễn Seattle Public Lib. WA; Phan Uyên Nghi Anaheim CA; Nguyễn Đỗ Mai San Jose CA; Nguyễn văn Diên Sacramento CA; Văn Hóa Bookstore Houston TX; Fung Ngo Oakland CA; Special Broadcasting Service Sidney; Kiệt Tấn Paris France; Giao Nguyen Modesto CA; Nguyễn văn Vũ Richfield MN, Đào Kỳ Lân Arlington TX; Nguyễn Quang Trú Coca FL; Nhung Lam Sarasota FL; Hoàng văn Đức Los Angeles CA; Lý Bích Lan Arlington Hts IL; Đỗ Cẩm Vy Huntington Beach CA; Anh N. Mather Horseshoe Bay TX; Đào Quang Mỹ Norway; Đàm Quang Lâm Philadelphia, PA; La Thạch Hà Australia; Nguyễn văn Hải Louisville Kentucky; Tolan

Maust Marina CA; Trung Việt Bookstore Montréal Canada.

● **Thư từ liên quan đến
bài vở nhận được trong tháng**

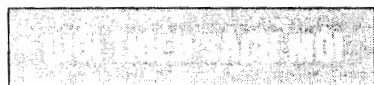
Vọng ngôn gửi từ Portland; Thư và tài liệu của Đào Đức Chương San Jose CA; Một số thơ trích trong tập Huyền Mặc của Phong Sơn ở Sweden; Giọt lệ tình đầu gửi từ Los Angeles CA; Con chim màu đỏ, Nửa thế kỷ soi dòng lịch sử gửi từ Del City OK; Tình, Mộng, Lên khơi gửi từ San Diego CA; Văn phong mới... gửi từ San Gabriel CA; Đỉnh sầu, Kinh Kha hận, Trả cho em gửi từ Deer Park VIC Australia, Khi đã xa, thật xa gửi từ San Jose CA; Khi ngang Đón Dương, chợt nhớ một người đàn ông lương thiện gửi từ San Jose CA; Đọc một bài thơ tiêu biểu của Nghiêu Minh gửi từ Somerset NJ; Lời của Linda Nguyễn, Càn, Đều đều, Cũng thế ... gửi từ Houston TX; Gửi nhẹ bàn tay, Dòng sông mây, Những ngày cuối tháng 7 gửi từ Santa Ana CA; Khơi dòng sử mệnh gửi từ Los Angeles CA; Tuyết sương, Trên Đỉnh thông cao gửi từ Newcastle WA; Điện thư gửi từ Bakerfield CA; Mẹ biệt ly gửi từ Tustin CA; Thơ cụ thể gửi từ Houston TX; Đêm thánh vô cùng gửi từ Portland OR.

Văn Học cũng đã nhận được các câu trả lời phỏng vấn và thơ văn của các văn hữu.

Tùy theo thứ tự thời gian nhận

được hoặc tùy theo chủ đề, Văn Học sẽ lần lượt đăng tải ý kiến và văn thơ tiêu biểu của quý vị, từ nay đến cuối năm. Trong thời gian đó, Văn Học tiếp tục phỏng vấn và nhận những ý kiến của các văn hữu khác. Hy vọng sau cuộc phỏng vấn rộng rãi này, nhà xuất bản Văn Học sẽ tổng kết và xuất bản được một bộ sách đồ sộ về toàn cảnh của Văn học Việt Nam Hải ngoại.

Văn Học trân trọng cảm tạ sự đóng góp của quý văn hữu. Mong nhận được sự cộng tác thường xuyên của quý bạn. Trừ thư vì nhận được quá nhiều Văn Học sẽ lựa đăng dần, các tiểu luận và truyện ngắn nếu đăng được Văn Học sẽ liên lạc với quý văn hữu bằng thư hoặc điện thoại.



❏ *Lối xưa xe ngựa*, biên khảo của Nguyễn Thị Chân Quỳnh, An Tiêm Paris xuất bản, sách dày 300 trang, giá tại Hoa Kỳ 14 Mỹ kim, ngoài Hoa Kỳ 15 Mỹ kim. Tác giả là một cây bút biên khảo văn học và lịch sử cộng tác lâu năm với Văn Học, du học tại Pháp từ cuối thập niên 50, đã đậu tiến sĩ Đại học Paris Sorbonne, làm cho đài BBC và dạy học cũng tại Sorbonne. Những bài biên khảo của Nguyễn thị Chân Quỳnh sưu tập trong sách phần lớn đã đăng trên các tạp chí như Văn

của Nguyễn Tiến Lãng một bình bút của Nam Phong, dịch giả Phạm Trọng nhân cũng là thân nhân của Phạm Quỳnh, do đó công trình biên khảo này hể sức công phu, như một niềm hãnh diện chính đáng của dòng họ. Ngoài động lực tình cảm ấy, người biên soạn còn được sự hỗ trợ của những học giả uy tín về Việt học như cố giáo sư Maurice Marcus Durand, giáo sư Pierre Bernard Lafont, Bác sĩ Nguyễn Trần Huân. Nam Phong là một tạp chí đóng vai trò quan trọng trong văn học sử Việt Nam, cho nên những ai muốn tìm hiểu Nam Phong không thể không tìm mua tìm đọc cuốn sách biên khảo giá trị này.

Nhà Văn Nghệ phát hành tại Mỹ. Địa chỉ liên lạc đã in ở trên.

❏ *Khởi đi từ ngàn thơ để đến gần sự thật*, tùy bút của Lê thị Huệ, Lũy Tre Xanh xuất bản, tranh bìa của Võ Đình, sách dày 128 trang, giá 10 Mỹ kim. Tác phẩm thứ tư của nhà văn Lê thị Huệ, sau *Bụi hồng* (chuyện ngắn, 1984), *Ký niệm với Mỹ Ánh* (truyện vừa, 1987) và *Rồng rắn* (chuyện dài, 1989). Sách gồm 6 tiểu phẩm văn xuôi tác giả gọi là tùy bút, nhưng thực ra là những bài tiểu luận đề cập đến nhiều vấn đề, sau mỗi bài có thư mục tham khảo đáng hoàng. Có lẽ Lê thị Huệ chọn chữ "tùy bút", vì lối viết nhận định ở đây không theo lối thường, gần giống một lời tâm sự hơn. Bài đầu trong sách đã đăng

Học, Văn Lang, Thế Kỷ 21, đề cập đến những chủ đề ngày nay ít ai có tài liệu tìm hiểu như khoa cử Việt Nam ngày xưa, địa vị chữ quốc ngữ và chữ Pháp đầu thế kỷ 20, công chúa đời Trần, đời sống các hoạn quan...

Anh Thanh Tuệ giám đốc nhà xuất bản An Tiêm lo ấn loát cuốn sách, nên sách vô cùng trang nhã, mỹ thuật, từ hình bìa cho đến các phụ bản tài liệu.

Tại Hoa Kỳ sách do nhà Văn Nghệ phát hành. Địa chỉ:

PO Box 2301

Westminster CA 92683.

Phone 714-527-5761.

▣ *Tổ Như thi*, thơ chữ Hán của Nguyễn Du, Quách Tấn tuyển dịch, An Tiêm tái bản nhân dịp kỷ niệm 30 năm ngày thành lập nhà xuất bản An Tiêm 1965-1995.

Lần đầu năm 1973 An Tiêm xuất bản *Tổ Như Thi* khi dịch giả nhà thơ Quách Tấn còn sống, tác phẩm đã được bạn đọc thán phục về tài dịch của nhà thơ lẫn tài trình bày ấn loát của nhà xuất bản. Lần này tái bản ở Paris với nhiều phương tiện tối tân hơn, *Tổ Như thi* càng đẹp hơn nữa. Bạn đọc mê truyện Kiều của Nguyễn Du, chắc hẳn cũng mê thơ chữ Hán của *Tổ Như tiên sinh*. Qua tài dịch của một nhà thơ lớn và mê thơ Đường như Quách Tấn, những bài thơ nguyên bản trở thành thơ quốc văn không bị sai lạc hoặc giảm giá trị. Sách cũng do Văn Nghệ phát hành, dày

250 trang, giá 13 Mỹ kim.

▣ *Tìm hiểu tạp chí Nam Phong 1917-1934*, biên khảo của Phạm thị Ngoạn nguyên viết bằng Pháp văn đăng trong kỷ yếu của Bulletin de la Société des études Indochinoises, bản dịch của Phạm Trọng Nhân, Ý Việt Paris xuất bản, sách dày 450 trang, giá 17 Mỹ kim. Tác giả là ái nữ của Phạm Quỳnh, phu nhân của Nguyễn Tiến Lãng một binh bút của Nam Phong, dịch giả Phạm Trọng nhân cũng là thân nhân của Phạm Quỳnh, do đó công trình biên khảo này hể sức công phu, như một niềm hãnh diện chính đáng của dòng họ. Ngoài động lực tình cảm ấy, người biên soạn còn được sự hỗ trợ của những học giả uy tín về Việt học như cố giáo sư Maurice Marcus Durand, giáo sư Pierre Bernard Lafont, Bác sĩ Nguyễn Trần Huân. Nam Phong là một tạp chí đóng vai trò quan trọng trong văn học sử Việt Nam, cho nên những ai muốn tìm hiểu Nam Phong không thể không tìm mua tìm đọc cuốn sách biên khảo giá trị này.

Nhà Văn Nghệ phát hành tại Mỹ. Địa chỉ liên lạc đã in ở trên.

▣ *Trên sông Hồng cuộn cuộn*, tiểu thuyết của Nguyễn Tường Bách, Tân Văn (Đông Kinh Nhật bản) xuất bản, bìa của Nguyễn Tường Quý, minh họa Nguyễn Tường Quý và Hoàng Vinh, tựa của Võ Phiến, phụ trương ý kiến

của Duy Lam, Như Phong, Tôn Thất Niệm, sách dày 665 trang, giá 25 Mỹ kim.

Nguyễn Tường Bách là em út trong gia đình bảy người, trong đó có Nguyễn Tường Tam Nhất Linh, Nguyễn Tường Long Hoàng Đạo, Nguyễn Tường Lân Thạch Lam và bà Nguyễn thị Thế thân mẫu của Duy Lam, Thế Uyên. Là bác sĩ y khoa, nhưng ông cũng góp phần quan trọng trong sinh hoạt văn chương và chính trị của các anh, cho nên cuốn tiểu thuyết nặng tính tự truyện này sẽ làm thỏa mãn tò mò của nhiều bạn đọc về đủ thứ vấn đề: Đời sống thật của gia đình Nguyễn Tường; phong cảnh và sinh hoạt của Hà nội thời thập niên 30, 40; những hoạt động chính trị của Nhất Linh và Việt Nam Quốc Dân đảng...

Đúng như nhận xét của Võ Phiến, tuy tác giả viết dưới hình thức tiểu thuyết, nhưng rõ ràng đây là một thứ hồi ký. Những bạn đọc từng yêu mến văn Tự Lực văn đoàn sẽ tìm thấy những nét tương đồng giữa những mẫu nhân vật thật ngoài đời với nhân vật tiểu thuyết của Nhất Linh, Hoàng Đạo, Thạch Lam. Cuộc đời cô Nhạn trong *Trên sông Hồng cuộn cuộn* không khác gì cuộc đời cô Loan trong *Đoạn Tuyệt*, cảnh phố huyện Lệ Giang không khác khung cảnh Thạch Lam dùng viết truyện *Ngày mới*. Rồi những chàng trai trong tác phẩm này cũng là nguyên mẫu của những Dũng, những Tạo, những Trúc, những

Thái, những Độ trong sách *Nhất Linh*. ước gì những người cùng thế hệ với tác giả đều chịu khó viết hồi ký hoặc tiểu thuyết để đảm hậu sinh hiểu được một giai đoạn lịch sử còn quá nhiều khoảng mờ. Sách hiện có bày bán tại các hiệu sách.

▣ *Nhớ Huế*, tuyển tập kỷ niệm Hai mươi năm xa Huế của Hội Thân hữu Huế Thừa Thiên tại Nam California, B.S. Võ văn Tùng chủ biên, một tuyển tập thơ văn và biên khảo phong phú quanh chủ đề quê hương Huế. Vì số người Huế đồng đạo hiện định cư trên khắp thế giới, trong đó có nhiều nhân tài đủ mọi ngành, nên đặc san có rất nhiều bài đặc sắc về Huế. Những bài khảo cứu về Huế của Thái văn Kiểm, Trần thị Cẩm Tuyền, Lê văn Lân, Đoàn Khoách, Nguyễn Hữu Thứ, Tôn Thất Tùng, Nguyễn Phúc Bửu Tập, Nguyễn Khoa Thiều, Bùi Minh Đức, Nguyễn Lý Tường, Tôn Lê Văn, Nguyễn Vinh Tráng, Trần Kiêm Đoàn, Thân Trọng Tuấn, Lê Phước Lộc, Hương Thủy, Tôn Thất Hứa... đều là những tài liệu lịch sử và văn học giá trị. Phần sáng tác có thơ truyện của rất nhiều cây bút gốc Huế hoặc bà con dâu rể của Huế như B.S. Võ văn Tùng, Nhã Ca, Nguyễn Mộng Giác, Hoài Việt, Hồ Trọng Khôi, Diên Nghi, Lê Quang Tiềm, Bồng, Hoàng Giao, Hồ văn Châm, Trần Xuân Thời, Tôn Nữ Hoàng Hoa, Lê Nguyễn, Tôn Thất Sơn, Phan Mộng Hoàn,

Nguyễn Khoa Diệu Phương, Trần thị Hoàng Diễm...Tuyển tập phát hành theo đường dây những hội ái hữu Huế, không thấy đề giá bán.

Ở một nơi nào, tuyển tập những bài viết trong lớp Việt ngữ Đại học Cộng đồng Goldenwest CA do Bùi Vĩnh Phúc tuyển chọn và sửa chữa, Thời Điểm xuất bản, bìa Khánh Trường, sách dày 326 trang, giá 20 Mỹ kim. Đúng như lời giới thiệu ngay trên bìa sách, đây là "những tiếng nói hết sức chân thực và thiết tha về quê hương của những con người sống giữa đời thường" Các tác giả có bài trong tuyển tập không hề có ý định làm văn chương. Tất cả, ở vào nhiều lứa tuổi khác nhau, hoàn cảnh khác nhau, do nhu cầu học đường cùng có chung một tiếng nói, một phong cách: viết trung thực về những gì mình ôm ấp trong lòng, phát biểu trung thực những suy nghĩ về quê hương, và đời sống hiện tại giữa cộng đồng. Nhiều bài viết về quê hương rất hay, như những bài viết về Đà Lạt, Huế. Nhiều kỷ niệm phong phú còn hơn những kỷ niệm đã được văn chương hóa. Đây là một tuyển tập có nhiều ý nghĩa về phương diện tâm lý xã hội, đồng thời cũng có thể là chỗ khởi đầu của nhiều cây bút về sau. Công phu tuyển chọn, sửa chữa và in ấn của Bùi Vĩnh Phúc có kết quả: một cuốn sách hay và đẹp. Văn Học sẽ có bài giới thiệu cuốn sách này trên số sau. Địa chỉ liên lạc: Thời Điểm,

P O Box 2847 Garden Grove CA 92642, USA.

Phone : 714-530-6301. Fax: 714-530-1793.

Quê nhà, bốn mươi năm trở lại, bút ký của Phan Lạc Tiếp, Mồ Làng San Francisco xuất bản, tựa của Hà Thượng Nhân, bìa của Bảo Vân, Nguyễn Sa, Viên Linh, Phạm Cao Dương, Nguyễn Đình Hòa, bìa của Phan Ngân Hà, sách dày 280 trang, giá 15 Mỹ kim.

Đây là tập bút ký Phan Lạc Tiếp viết sau khi trở về quê hương thăm lại cảnh cũ người xưa, sau bốn mươi năm xa cách. Viết về những chuyến trở về, thì trước Phan Lạc Tiếp đã có nhiều người. Nhưng đa số viết để chứng minh một cái gì, phần lớn cố lái cho mục tiêu chính trị. Phan Lạc Tiếp viết với tất cả tấm lòng trung thực của mình, nên ngay từ khi anh cho đăng trên báo, bút ký của anh đã thu hút sự chú ý của nhiều người, rồi nhiều báo khác lấy đăng lại. Tuy chỉ kể chuyện mình, chuyện nhà, nhưng những ghi nhận của Phan Lạc Tiếp trong chuyến đi gần làm xúc động người đọc, vì cũng là chuyện phân ly, thăng trầm của tất cả mọi gia đình. Những bạn đọc quê ở miền Bắc đọc *Quê nhà* càng thú hơn, vì được dịp ôn lại những kỷ niệm ấp ủ suốt nửa thế kỷ.

Địa chỉ liên lạc: Phan Lạc Tiếp, PO Box 221110 San Diego CA 92192, USA. Phone: 619-587-1246.



VĂN NGHỆ

*P.O. Box 2301
Westminster, CA 92683 - USA
Phone: (714) 527-5761*

VÔ PHIẾN TOÀN TẬP

- | | |
|------------------------|-------|
| 1. Tùy Bút I (tái bản) | 15MK |
| 2. Tùy Bút II | (hết) |
| 3. Truyện Ngắn I | (hết) |
| 4. Truyện Ngắn II | 14MK |
| 5. Tiểu Luận | 14MK |
| 6. Tạp Luận | (hết) |
| 7. Tiểu Thuyết I | 15MK |
| 8. Tiểu Thuyết II | 15MK |
| 9. Tạp Bút | 16MK |

VĂN HỌC MIỀN NAM

- | | |
|---|------|
| 10. Văn Học Miền Nam, Tổng Quan (tái bản) | 14MK |
| ○ Thơ Miền Nam I | 6MK |
| ○ Thơ Miền Nam II | 11MK |
| ○ Truyện Miền Nam I | 6MK |
| ○ Truyện Miền Nam II | 10MK |
| ○ Truyện Miền Nam III | 10MK |
| ○ Ký, Bút, Kịch I | 10MK |
| ○ Ký, Bút, Kịch II | 10MK |
| ● Truyện Thật Ngắn (tái bản, thêm truyện mới) | 8MK |
| ● Đối Thoại | 8MK |
| ● Viết | 10MK |

*Thư mục sách do Văn Nghệ xuất bản và phát hành
có hơn 400 tên, xin liên lạc để nhận.*



ấn quán

1528 S. La Cienega
Los Angeles, CA 90035
Phone: (310) 559-0413

- NƠI TIN CÂY NHỰT
- TRONG MỌI DỊCH VỤ ẤN LOÁT
- ĐEN TRẮNG, HAY NHIỀU MÀU



ĐẶC BIỆT VỀ SÁCH

In Sách • Đóng Sách Bằng Keo •
Đóng Sách Khâu Chỉ • Đóng Sách Bìa Cứng Mạ Vàng

Với 10 năm kinh nghiệm sẽ làm hài lòng quý vị về:

- Kỹ thuật ấn loát tân tiến
- Bảo đảm phẩm chất
- Tiêu chuẩn quốc tế
- Đúng hẹn, nhanh chóng

PHIẾU MUA/GIA HẠN BÁO

Họ và tên _____

Địa chỉ _____ Apt. _____

Thành phố _____ Tiểu Bang _____ Zip _____

Quốc gia _____

Đồng ý ☐ mua ☐ gia hạn báo Văn Học trong
thời hạn _____ năm,
từ số _____ tháng _____, gói hạn _____

Đính kèm chi/ngân phiếu số tiền US\$ _____, để trả cho Văn Học

PHIẾU GIỚI THIỆU ĐỘC GIẢ MỚI

Tôi giới thiệu thân hữu dưới đây làm độc giả mới của Tạp chí Văn Học:

Họ và tên _____

Địa chỉ _____ Apt. _____

Thành phố _____ Tiểu bang _____ Zip _____

Người giới thiệu _____

Địa chỉ _____ Apt. _____

Thành phố _____ Tiểu bang _____ Zip _____

GIÁ BÁO DÀI HẠN

HOA KỲ

Hạng tư (Fourth Class)

Một năm US\$42.00

Hạng nhất (First Class)

Một năm US\$50.00

CANADA

Đường bộ (Surface)

Một Năm US\$46.00

Máy Bay (Air Mail)

Một Năm US\$54.00

ÂU, Á VÀ ÚC CHÂU

Đường thủy (Surface)

Một năm US\$56.00

Máy bay (Air Mail)

Một năm US\$94.00

THƯ VIỆN/LIBRARY

US/ First Class/1 yr US\$50.00

Overseas/AirMail/1yr. US\$100.00

Trả bằng Mỹ kim (US dollar). Ngoài Hoa Kỳ, xin trả bằng International money order. Ngân, chỉ hay lệnh phiếu để trả cho Văn Học. Please send check or international money order payable in US dollar, to Văn Học.



THANH VĂN

P.O.Box 411723

Los Angeles, CA 90041

ĐÃ IN

TỪ CHỐN LƯU ĐÀ Y

Hoàng Nguyên Nhuận - \$13.00

ĐƯỜNG TU KHÔNG HAI

Minh Tâm - \$8.00

BA TRỤ THIỀN

Philip Kapleau - Đỗ Đình Đồng dịch - \$20.00

TÌM THƠ TRONG TIẾNG NÓI

Đỗ Quý Toàn - \$14.00

NGHỀ LÀM VUA

Lê Hằng - \$12.00

BỤI VÀ RÁC

Nguyễn Xuân Hoàng - \$13.00

PHẬT HỌC KHÁI LUẬN

Thích Chơn Thiện - \$20.00

NỬA KHUYA GIẤY TRẮNG

Trần Hồng Châu - \$10.00

CÁT BỤI CHÂN AI

Tô Hoài - \$12.00

QUYỂN TRUYỆN KHÔNG TÊN

Hồ Dzếnh - \$7.00

QUÊ NGOẠI II-TIẾNG HÁT THIÊN NGÀ

Hồ Dzếnh - \$7.00

HOA TẠNG TRÂM TƯ

Tịnh Liên Nghiêm Xuân Hồng - \$6.00

PHƯƠNG TIỆN THIỆN XẢO

Tarthang Tulku - Phạm Công Thiện dịch - \$12.00

MỘT KHOẢNH VIỆT NAM CỘNG HÒA NỔI DÀI

Tạ Chí Đại Trường - \$16.00

MÂY TRẮNG THÔNG DONG

Huyền Không - \$10.00

TRẮNG HOÀNG CUNG

Phùng Quán - \$8.00

**Sách có bán tại các tiệm sách
hoặc liên lạc:**

**VĂN NGHỆ
P.O.Box 2301
Westminster, CA 92683
Tel: (714)527-5761**

MỘT NỬA ĐÀN ÔNG LÀ ĐÀN BÀ

*Tiểu thuyết của Trương Hiến Lượng,
Phan Thịnh dịch*

Trương Hiến Lượng là một tiểu thuyết gia hàng đầu hiện nay của Trung Quốc. Ông bị tù năm 21 tuổi chỉ vì một bài thơ và suốt hai mươi năm bị chuyển từ trại cải tạo này đến nông trường khổ sai khác. Kinh nghiệm lao tù của ông trở thành chất liệu mang nhiều tính tự truyện của **Một Nửa Đàn Ông Là Đàn Bà**, tác phẩm đã đưa Trương Hiến Lượng thành nhà văn có tầm mức quốc tế. Với kinh nghiệm lao tù, những suy tư của người trí thức trong cái hỗn loạn phi nhân của "cách mạng văn hóa", Trương Hiến Lượng dùng tài năng của mình biến thành một tuyệt phẩm đa diện gồm đủ: tình yêu, tình dục, triết lý nhân sinh, triết lý chính trị, cái thi vị của thiên nhiên, cái bi hùng của đời sống... Một "**Bác sĩ Zhivago Trung Quốc**", và đối với bạn đọc Việt Nam (nhất là những người đã từng sống dưới chế độ cộng sản), đọc Trương Hiến Lượng thú hơn đọc Boris Pasternak vì gần gũi hơn, Đông Phương hơn.

Sách dày 368 trang.

Giá 16 MK. Ngoài nước Mỹ thêm 3 MK.

Nhà xuất bản Văn Nghệ
P.O. Box 2301
Westminster, CA 92683
Phone (714) 527-5761

Giá:\$4.00